

Số: **344** /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày **24** tháng **2** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 06 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

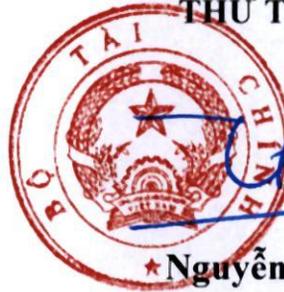
Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục hành chính tại: số thứ tự 1, 3 điểm A mục 1 Phần I; số thứ tự 1, 2, 3 điểm A mục 2 phần I; số thứ tự 1 điểm B mục 2 phần I; số thứ tự 6, 7, 8, 11, 12, 13, 15, 16, 18, 19, 20, 21 điểm C mục 2 Phần I Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022; số thứ tự 1, 2, 4, 6 điểm C mục 1 phần I, số thứ tự 12, 18 điểm A mục 2 phần I, số thứ tự 2, 18, 19 điểm C mục 2 phần I Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015; số thứ tự 1 mục 1 phần I, số thứ tự 1 mục 2 phần I Quyết định số 2061/QĐ-BTC ngày 28/10/2019; số thứ tự 1 mục 1 phần I Quyết định số 350/QĐ-BTC ngày 08/3/2019; số thứ tự 4 điểm C mục 2 Phần I Quyết định số 671/QĐ-BTC ngày 24/4/2020; số thứ tự 6, 7 mục 1 phần I Quyết định số 2902/QĐ-BTC ngày 25/8/2025.

Điều 3. Cục trưởng Cục Hải quan, Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chi cục trưởng các Chi cục Hải quan khu vực và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Website Bộ Tài chính;
- Website Cục Hải quan;
- Lưu: VT, CHQ (5...b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi
★ Nguyễn Đức Chi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ BÃI BỎ
TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ Tài chính)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
1	Thủ tục đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trường hợp doanh nghiệp đề nghị đình chỉ	Hải quan	Cục Hải quan

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
1.	1.011403	Thủ tục đưa hàng về bảo quản	Điều 32 Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC và khoản 17 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	- Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 3 điểm A mục 1 Phần I) - Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 (STT 9 phần I)
2.	1.005458	Thủ tục hủy tờ khai hải quan	Điều 22 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 10 Điều 1	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	- Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 18 điểm C

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			Thông tư số 121/2025/TT-BTC			mục 2 Phần I); - Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 (STT 12 phần I)
3.	2.002184	Thủ tục khai bổ sung hồ sơ hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	- Điều 20 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	- Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 19 điểm C mục 2 Phần I). - Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 (STT 11 phần I)
4.	1.006440	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu; Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng cho hợp đồng gia công; Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài; Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; Thủ tục nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài	Điều 61, Điều 67, Điều 70 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và khoản 33, 38, 42 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	- Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 21 điểm C mục 2 Phần I); - Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 (STT 4 điểm C mục 1 Phần I); - Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 (STT 42 phần I)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
5.	1.006429	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu; Thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm được phép xuất khẩu ra nước ngoài; Thủ tục xuất khẩu sản phẩm làm từ nguyên liệu nhập khẩu; Thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm của doanh nghiệp chế xuất được phép bán vào thị trường nội địa; Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công	Điều 61, Điều 75 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và khoản 33, 46 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	- Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 20 điểm C mục 2 Phần I); - Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 (STT 4 điểm C mục 1 Phần I); - Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 (STT 34 phần I).
6.	1.011724	Thủ tục thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu	Điều 56 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và khoản 29 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 1 điểm A mục 1 Phần I).
7.	1.012470	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ; Thủ tục mua bán hàng hóa giữa Doanh nghiệp chế xuất với Doanh nghiệp nội địa; Thủ tục mua bán hàng hóa giữa hai doanh nghiệp chế xuất; Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công	Điều 86 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và khoản 53 Điều 1	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 16 điểm C mục 2 Phần I).

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		chuyển tiếp; Thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu trước khi ký kết hợp đồng gia công, bên nhận gia công được sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để cung ứng cho hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài; Thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư do tổ chức, cá nhân tại Việt Nam cung cấp theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài	Thông tư số 121/2025/TT-BTC.			
8.	1.007855	Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế thải, phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị thuê, mượn	Điều 64 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và khoản 36 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 11 điểm C mục 2 Phần I).
9.	1.007746	Thủ tục thuê kho bên ngoài doanh nghiệp chế xuất để lưu giữ nguyên liệu, sản phẩm của doanh nghiệp chế xuất, quản lý hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho	Điều 80 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và khoản 51 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 (STT 6 điểm C mục 1 Phần I).
10.	1.007740	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất	Điều 64 Luật Hải quan	Hải quan	Hải quan cửa	Quyết định số

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		khẩu, nhập khẩu chuyên cửa khẩu thực hiện thủ tục theo hình thức vận chuyển độc lập; hàng hóa chuyển tải, sang mạn tại cảng biển	số 54/2014/QH13, Điều 51 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 21 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC. Khoản 9 Điều 52b Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 32 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và khoản 26 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025.		khẩu/ ngoài cửa khẩu	2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 8 điểm C mục 2 Phần I)
11.	1.007807	Thủ tục xác định trước mã số đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 của Bộ Tài chính (STT 2 điểm A mục 2 phần I)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
12.	1.007781	Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	Khoản 61 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điều 140 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 71 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực	Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 1 điểm A mục 2 phần I)
13.	1.012839	Thủ tục tham vấn trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Khoản 12 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Hải quan	- Chi cục Hải quan khu vực - Đơn vị Hải quan nơi đăng ký tờ khai (trong trường hợp được Chi cục Hải quan khu vực phân cấp thực hiện).	- Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 1 điểm B mục 2 phần I); - Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 (STT 2 điểm C mục 2 phần I); - Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025.
14.	1.007640	Thủ tục kiểm tra khoản giảm giá đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền của Chi cục Hải quan khu vực	Khoản 12 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực	- Quyết định số 2061/QĐ-BTC ngày 28/10/2019 (STT 1 mục 1

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
						phần I) - Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025
15.	1.007665	Thủ tục công nhận doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015; Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025.	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 350/QĐ-BTC ngày 08/3/2019 của Bộ Tài chính (STT 1 mục 1 phần I)
16.	1.013475	Thủ tục xác định trước trị giá hải quan	- Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025; - Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018	Hải quan	Cục Hải quan	- Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 3 điểm A mục 2 phần I); - Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 (STT 18 điểm A mục 2 phần I); - Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025
17.	1.013483	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh	Điều 43 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài	Quyết định số 2065/QĐ-BTC

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			sửa đổi, bổ sung bởi khoản 23 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, Điều 51a Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 22 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC		cửa khẩu.	ngày 06/10/2022 (STT 6 điểm C mục 2 Phần I)
18.	1.007850	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa trung chuyển tại cảng biển	Điều 44 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, Điều 51b Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 23 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 7 điểm C mục 2 Phần I)
19.	1.007843	Thủ tục hải quan tái nhập đối với hàng hóa đã xuất khẩu	Khoản 25 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2015/NĐ-CP; Thông tư số	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	- Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 (STT 18 điểm C mục 2 phần I); - Quyết định số

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC.			1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 (STT 6 phần I)
20.	1.007844	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất ra nước ngoài hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan	Điều 48 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	- Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 (STT 19 điểm C mục 2 phần I). - Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 (STT 7 phần I)
21.	1.007865	Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập, tạm xuất	Điều 49 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 27 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP. Mẫu số 02 và Mẫu số 02a Phụ lục IX Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 671/QĐ-BTC ngày 24/4/2020 (STT 4 điểm C mục 2 Phần I)
22.	1.007738	Thủ tục phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp	Khoản 4 Điều 1 và Phụ	Hải quan	Hải quan cửa	Quyết định số

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		máy thuộc các Chương 84, Chương 85 và Chương 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam	lục V Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính		khẩu/ngoài cửa khẩu	2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài chính (STT 1 điểm C mục 1 phần I)
23.	1.007739	Thủ tục Phân loại máy móc, thiết bị nguyên chiếc ở dạng tháo rời	Khoản 4 Điều 1 và Phụ lục V Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu	Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài chính (STT 2 điểm C mục 1 phần I)
24.	1.007742	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quyền phân phối của doanh nghiệp chế xuất	Khoản 48 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 13 điểm C mục 2 phần I)
25.	1.007878	Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài để tái chế sau đó tái nhập trở lại Việt Nam	Khoản 39 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 12 điểm C mục 2 phần I)
26.	1.009093	Thủ tục hải quan đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy xuất cảnh, nhập cảnh	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-	Hải quan	Hải quan cửa khẩu	Quyết định số 2902/QĐ-BTC ngày 25/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (STT 6 mục 1 Phần I)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan. Mẫu số 39 Phụ lục X Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
27.	1.009092	Thủ tục hải quan đối với phương tiện thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh và phương tiện qua lại khu vực cửa khẩu biên giới để giao nhận hàng hóa	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải	Hải quan	Hải quan cửa khẩu	Quyết định số 2902/QĐ-BTC ngày 25/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (STT 7 mục 1 Phần I).

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan. Mẫu số 39 Phụ lục X Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính bị bãi bỏ	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC bị bãi bỏ
1.	1.007747	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Điều 87 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Công bố tại Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (SIT 15 điểm C mục 2 phần I).

2.	1.007641	Thủ tục kiểm tra khoản giảm giá đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền của Cục Hải quan	Điểm a khoản 2 Điều 2 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Hải quan	Cục Hải quan	- Quyết định số 2061/QĐ-BTC ngày 25/10/2019 (STT 1 mục 2 phần I). - Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025
3.	1.007799	Thủ tục thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu	Điều 98 Thông tư 38/2015/TT-BTC hiện đã được bãi bỏ tại khoản 1 điều 2 Thông tư 39/2018/TT-BTC nhưng chưa được công bố bãi bỏ TTHC	Hải quan	Hải quan cửa khẩu	Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 (STT 12 điểm A mục 2 phần I)
4.	1.007741	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển kết hợp	Điều 51c Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 (STT 4 điểm C mục 1 Phần I)

PHẦN II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Đính kèm thủ tục theo các danh mục ở Phần I)

1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI

Thủ tục đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trường hợp doanh nghiệp đề nghị đình chỉ

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Doanh nghiệp gửi văn bản tới Cục Hải quan nêu lý do đề nghị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên.

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành Quyết định đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp.

1.2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp gửi văn bản tới Cục Hải quan.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản đề nghị của doanh nghiệp.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực hải quan.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Cục Hải quan.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên (mẫu số 06/QĐĐC ban hành kèm theo Thông tư số 121/2025/IT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

1.8. Phí, lệ phí: Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không ban hành mẫu văn bản đề nghị.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp có văn bản đề nghị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư

theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Khoản 7 Điều 11 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP 02/ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; *được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.*

- Mẫu biểu ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

2.1. Thủ tục đưa hàng về bảo quản

2.1.1. Trình tự thực hiện:

a) Trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành chỉ định đưa hàng hóa về địa điểm kiểm tra theo pháp luật về kiểm tra chuyên ngành:

a.1) Bước 1: Người khai hải quan gửi hồ sơ đề nghị đưa hàng về bảo quản cho cơ quan hải quan.

+ Người khai hải quan gửi đề nghị đưa hàng về địa điểm kiểm tra theo các tiêu chí quy định tại mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này và gửi kèm Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành đến *Hải quan* nơi đăng ký tờ khai hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp việc đăng ký kiểm tra chuyên ngành được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia thì người khai hải quan không phải gửi chứng từ này cho cơ quan hải quan;

+ Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan có văn bản đề nghị theo mẫu số 09/BQHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và gửi kèm Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành đến *Hải quan* nơi đăng ký tờ khai hải quan.

a.2) Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện phê duyệt cho phép doanh nghiệp được đưa hàng về bảo quản.

Chậm nhất 01 giờ làm việc kể từ thời điểm hoàn thành kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa, *Hải quan* nơi đăng ký tờ khai xác nhận việc cho phép đưa hàng về địa điểm kiểm tra chuyên ngành trên Hệ thống để phản hồi thông tin cho người khai hải quan.

b) Trường hợp đưa hàng về địa điểm bảo quản hàng hóa theo đề nghị của người khai hải quan

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan

Người khai hải quan gửi đơn đề nghị đưa hàng về bảo quản theo các tiêu chí quy định tại mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

Chậm nhất 01 giờ làm việc kể từ thời điểm hoàn thành kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu người khai hải quan không thuộc diện không được phép đưa hàng về bảo quản theo quy định tại điểm b.1.1, điểm b.1.3 khoản 5 và khoản 6 Điều này, Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác nhận việc cho phép đưa hàng về địa điểm bảo quản trên Hệ thống và phản hồi thông tin cho người khai hải quan.

2.1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại cơ quan hải quan.
- Thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2.1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành chỉ định đưa hàng hóa về địa điểm kiểm tra theo pháp luật về kiểm tra chuyên ngành:

+ Đề nghị đưa hàng về địa điểm kiểm tra theo các tiêu chí quy định tại mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I Thông tư 121/2025/TT-BTC đối với trường hợp khai điện tử hoặc đề nghị theo mẫu số 09/BQH/H/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II Thông tư 39/2018/TT-BTC đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai giấy.

+ Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành.

- Trường hợp đưa hàng về địa điểm bảo quản hàng hóa theo đề nghị của người khai hải quan:

+ Đơn đề nghị đưa hàng về bảo quản theo các tiêu chí quy định tại mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I Thông tư 121/2025/TT-BTC.

Trường hợp việc đăng ký kiểm tra chuyên ngành được thực hiện trên Công thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải gửi chứng từ này cho cơ quan hải quan.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.1.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành chỉ định đưa hàng hóa về địa điểm kiểm tra theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành: Chậm nhất 01 giờ làm việc kể từ thời điểm hoàn thành kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa, Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác nhận việc cho phép đưa hàng về địa điểm kiểm tra chuyên ngành trên Hệ thống để phản hồi thông tin cho người khai hải quan.

- Trường hợp đưa hàng về địa điểm bảo quản hàng hóa theo đề nghị của người khai hải quan: *Chậm nhất 01 giờ làm việc kể từ thời điểm hoàn thành kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu người khai hải quan không thuộc diện không được phép đưa hàng về bảo quản theo quy định tại điểm b.1.1, điểm b.1.3 khoản 5 và khoản 6 Điều này*, Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác nhận việc cho phép đưa hàng về địa điểm bảo quản trên Hệ thống và phản hồi thông tin cho người khai hải quan.

2.1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan

2.1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hải quan cửa khẩu/ Hải quan ngoài cửa khẩu.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hải quan cửa khẩu/ Hải quan ngoài cửa khẩu.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có

2.1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt đưa hàng về bảo quản.

2.1.8. Phí, lệ phí: Không.

2.1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC đối với trường hợp khai điện tử;

Mẫu số 09/BQHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi bổ sung tại Phụ lục II Thông tư 39/2018/TT-BTC.

2.1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Thuộc trường hợp quy định tại Điều 33 Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ:

“3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành phải được lưu giữ tại cửa khẩu, cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa, kho ngoại quan hoặc địa điểm kiểm tra tập trung hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan cho đến khi thông quan. Ngoài các địa điểm trên, hàng hóa được đưa về các địa điểm sau:

a) Hàng hóa phải đưa về các địa điểm để kiểm dịch trong nội địa theo quy định của pháp luật về kiểm dịch;

b) Trường hợp theo quy định của pháp luật cho phép đưa hàng về địa điểm khác để kiểm tra chuyên ngành hoặc người khai hải quan có văn bản đề nghị được đưa hàng về bảo quản, cơ quan hải quan cho phép đưa hàng về bảo quản

nếu địa điểm lưu giữ hàng hóa là kho, bãi có địa chỉ rõ ràng, được ngăn cách với khu vực xung quanh đảm bảo việc bảo quản nguyên trạng hàng hóa.

Đối với một số hàng hóa nhập khẩu không thể lấy mẫu để kiểm tra chuyên ngành và chỉ có thể thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành trong nội địa, tại chân công trình theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành, cơ quan hải quan cho phép người khai hải quan được đưa hàng về bảo quản; người khai hải quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo quản hàng hóa cho đến khi thông quan”

- Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc vận chuyển, bảo quản nguyên trạng hàng hóa đến khi có kết luận kiểm tra hàng hóa đáp ứng yêu cầu nhập khẩu và cơ quan hải quan quyết định thông quan hoặc giải phóng hàng. Ngay sau khi hàng hóa được đưa về địa điểm kiểm tra hoặc địa điểm bảo quản, người khai hải quan phải thông báo về hàng hóa đã đến đích cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này. Hết thời hạn đã đăng ký tại mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này mà người khai hải quan chưa thông báo hàng hóa đến đích (trừ trường hợp bất khả kháng), người khai hải quan không được đưa hàng về bảo quản cho các lô hàng tiếp theo cho đến khi cơ quan hải quan kiểm tra, xác nhận hàng hóa đã được đưa về bảo quản theo đúng quy định.

- Trường hợp bất khả kháng không thể đưa hàng hóa về địa điểm kiểm tra hoặc địa điểm bảo quản đúng thời hạn đã đăng ký với cơ quan hải quan, người khai hải quan áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo nguyên trạng hàng hóa và thông báo ngay cho cơ quan hải quan theo số điện thoại đường dây nóng được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hải quan. Trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận, sau đó thông báo lại với cơ quan hải quan để xử lý theo quy định.

- Trong thời gian bảo quản hàng hóa, trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu đưa hàng hóa vào lắp đặt, vận hành để thực hiện kiểm tra chuyên ngành, người khai hải quan có trách nhiệm thông báo cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan bằng văn bản trước khi lắp đặt, vận hành. Căn cứ thông báo của người khai hải quan, *Hải quan* nơi đăng ký tờ khai hải quan thực hiện giám sát trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro; trường hợp công chức hải quan giám sát trực tiếp tại địa điểm lắp đặt, vận hành thì lập Biên bản chứng nhận việc đưa hàng hóa vào lắp đặt, vận hành. Sau khi cơ quan kiểm tra chuyên ngành kết thúc việc kiểm tra, người khai hải quan tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc bảo quản nguyên trạng hàng hóa đến khi có kết luận kiểm tra hàng hóa đáp ứng yêu cầu nhập khẩu và cơ quan hải quan quyết định thông quan hoặc giải phóng hàng.

2.1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

- Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan *được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025*;

- Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

- Điều 32 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và *khoản 17 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025*.

2.2. Thủ tục hủy tờ khai hải quan

2.2.1. Trình tự thực hiện:

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

Khi đề nghị hủy tờ khai hải quan, người khai hải quan khai thông tin đề nghị hủy tờ khai hải quan theo mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này và nộp các chứng từ chứng minh việc hủy tờ khai (nếu có) thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc nộp 02 bản chính văn bản đề nghị hủy tờ khai hải quan theo mẫu số 04/HTK/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này trong trường hợp khai tờ khai hải quan giấy cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu, *nếu hủy tờ khai để đưa trở lại nội địa*, người khai hải quan phải cam kết trong văn bản đề nghị về việc chưa thực hiện việc hoàn thuế, không thu thuế cho lô hàng thuộc tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại cơ quan thuế nội địa hoặc tại cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm về nội dung đã khai báo. Nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan thuế kiểm tra phát hiện người khai hải quan đã hoàn thuế thì người khai hải quan bị xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai:

b.1) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

b.1.1) Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày tờ khai hải quan không có giá trị làm thủ tục hải quan, hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra, xác minh thông tin *hàng hóa nhập khẩu đã đến cửa khẩu nhập hoặc hàng hóa xuất khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan* trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan *hoặc thực hiện việc xác minh tại Hải quan quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa tại cửa khẩu trong trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan*

chưa kết nối trao đổi thông tin giám sát hàng hóa;

b.1.2) Trường hợp kết quả kiểm tra, xác minh là phù hợp, thực hiện việc hủy tờ khai hải quan và thông báo thông tin hủy tờ khai hải quan cho người khai hải quan trên Hệ thống.

b.2) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: Trong thời hạn 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi nhận đề nghị hủy tờ khai hải quan của người khai hải quan, công chức hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai hải quan đề nghị hủy trên Hệ thống, đề xuất *Lãnh đạo* phê duyệt, thực hiện việc hủy tờ khai hải quan và phản hồi kết quả cho người khai hải quan trên Hệ thống;

b.3) Thực hiện xử lý tiền thuế đã nộp (nếu có) theo quy định tại Điều 131 Thông tư này;

b.4) Trường hợp hủy tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải quản lý, theo dõi trừ lùi có ảnh hưởng đến thông tin quản lý, theo dõi trừ lùi trên Hệ thống thì sau khi hủy tờ khai hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm cập nhật thông tin vào Hệ thống;

b.5) Thông báo cho Chi cục Thuế tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đăng ký kinh doanh đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc từ trong nước theo mẫu số 01/TB-XNKTC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này hoặc thông báo cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu (nếu hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu khác hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu) để theo dõi, không xử lý hoàn thuế, khấu trừ thuế, không thu thuế đối với hàng hóa thuộc tờ khai hải quan xuất khẩu đã hủy;

b.6) Trường hợp cơ quan hải quan có thông tin vi phạm pháp luật liên quan đến lô hàng thì *tờ khai* chỉ được hủy sau khi đã thực hiện các biện pháp nghiệp vụ và xác định lô hàng không vi phạm pháp luật hoặc đã hoàn thành việc xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

b.7) Đối với tờ khai hải quan giấy, ngoài thực hiện các nội dung tương ứng tại điểm b.1, điểm b.2, điểm b.3, *điểm b.4, điểm b.5, điểm b.6* khoản này, công chức hải quan *nơi đăng ký tờ khai* gạch chéo bằng bút mực, ký tên, đóng dấu công chức lên tờ khai hải quan được hủy; lưu tờ khai hải quan được hủy theo thứ tự số đăng ký tờ khai hải quan.

2.2.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại cơ quan hải quan.
- Thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2.2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ:**

- Đề nghị hủy tờ khai theo mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 trong trường hợp khai điện tử; Trường hợp đề nghị hủy tờ khai giấy, văn bản đề nghị hủy tờ khai theo mẫu số 04/HTK/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC: 02 bản chính;

- Chứng từ chứng minh việc hủy tờ khai (nếu có).

* **Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

2.2.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC: Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày tờ khai hải quan không có giá trị làm thủ tục hải quan, *hải quan* nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra, xác minh thông tin *hàng hóa nhập khẩu đã đến cửa khẩu nhập hoặc hàng hóa xuất khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thực hiện việc xác minh tại Hải quan quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa tại cửa khẩu trong trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa kết nối trao đổi thông tin giám sát hàng hóa; Trường hợp kết quả kiểm tra, xác minh là phù hợp*, thực hiện việc hủy tờ khai hải quan và thông báo thông tin hủy tờ khai hải quan cho người khai hải quan trên Hệ thống.

+ Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC: Trong thời hạn 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi nhận đề nghị hủy tờ khai hải quan của người khai hải quan, công chức hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai hải quan đề nghị hủy trên Hệ thống, *đề xuất Lãnh đạo phê duyệt*, thực hiện việc hủy tờ khai hải quan và phản hồi kết quả cho người khai hải quan trên Hệ thống.

2.2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan.

2.2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu.

2.2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo hủy tờ khai.

2.2.8. Phí, lệ phí: Không.

2.2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 04/HTK/GSQL - Đơn đề nghị hủy tờ khai Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Các trường hợp hủy tờ khai theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC:

a) Tờ khai hải quan không có giá trị làm thủ tục hải quan trong các trường hợp sau đây:

a.1) *Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế nhưng không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất;*

a.2) *Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan chưa nộp hoặc xuất trình hồ sơ hải quan;*

a.3) *Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan chưa xuất trình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế để cơ quan hải quan kiểm tra;*

a.4) *Tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ quá hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng nhưng người nhập khẩu không đăng ký tờ khai nhập khẩu tại chỗ đối ứng, trừ trường hợp quy định tại điểm a.6 khoản 5 Điều 86 Thông tư này;*

a.5) *Tờ khai hải quan xuất khẩu đối với hàng hóa mua, bán, thuê, mượn giữa doanh nghiệp nội địa với DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, giữa hai DNCX quá hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng nhưng người nhập khẩu không đăng ký tờ khai nhập khẩu đối ứng.*

b) Hủy tờ khai hải quan theo yêu cầu của người khai hải quan:

b.1) *Tờ khai hải quan đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có sự cố;*

b.2) *Tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã có hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu;*

b.3) *Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được đăng ký nhưng thực tế hàng hóa không nhập khẩu và hàng hóa chưa đưa qua khu vực giám sát;*

b.4) *Tờ khai hải quan đã đăng ký nhưng người khai hải quan khai sai các chỉ tiêu thông tin quy định tại mục 3 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, trừ trường hợp tờ khai hải quan nhập khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản và hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan hoặc tờ khai hải quan xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng và hàng hóa thực tế đã xuất khẩu;*

b.5) *Tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ, tờ khai hải quan xuất khẩu đối với hàng hóa mua, bán, thuê, mượn giữa doanh nghiệp nội địa với DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, giữa hai DNCX đã hoàn thành kiểm tra hải quan hoặc giải phóng hàng nhưng người xuất khẩu hoặc người nhập khẩu hủy*

giao dịch xuất khẩu, nhập khẩu.

2.2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

- Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan *được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025;*

- Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

- Điều 22 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và khoản 10 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025.

2.3. Thủ tục khai bổ sung hồ sơ hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

2.3.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Người khai hải quan khai bổ sung các chỉ tiêu trên tờ khai hải quan.

Bước 2: Cơ quan hải quan xem xét, chấp nhận nội dung khai bổ sung của người khai hải quan.

Cụ thể:

a) Trừ các trường hợp khai bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thủ tục khai bổ sung thực hiện như sau:

a.1) Trách nhiệm người khai hải quan:

a.1.1) Khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin của tờ khai hải quan điện tử theo mẫu số 01 hoặc mẫu số 02 hoặc mẫu số 04 hoặc mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp khai bổ sung trên tờ khai hải quan giấy hoặc khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan mà Hệ thống không hỗ trợ người khai hải quan nộp 02 bản chính văn bản đề nghị khai bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan;

a.1.2) Nộp cho cơ quan hải quan các chứng từ liên quan đến việc khai sửa đổi, bổ sung, bao gồm:

a.1.2.1) Văn bản ghi nhận và thống nhất phương án xử lý giữa người gửi và người nhận hàng trong trường hợp gửi thừa hàng, nhằm hàng, thiếu hàng;

a.1.2.2) Hóa đơn thương mại ghi nhận việc sửa đổi các thông tin về hàng hóa và giá trị hàng hóa;

Trường hợp khai bổ sung đối với hàng hóa mua bán có thỏa thuận về dung sai, cơ quan hải quan căn cứ thỏa thuận về dung sai để giải quyết tiếp thủ tục hải quan theo quy định. Trường hợp lượng hàng hóa gửi thừa so với giấy phép, giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành nếu nằm trong dung sai đã thỏa thuận trên hợp đồng mua bán thì người khai hải quan liên hệ cơ quan kiểm tra chuyên ngành để điều chỉnh số lượng cho phù hợp và khai bổ sung điều chỉnh lượng hàng theo đúng số lượng thực tế. Trường hợp lượng hàng hóa gửi thừa vượt quá dung sai thì bị xử lý theo quy định, người khai hải quan phải khai tờ khai hải quan mới cho lượng hàng gửi thừa, gửi nhằm.

a.1.3) Thực hiện khai bổ sung trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan đối với trường hợp khai bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Quá thời hạn nêu trên, người khai hải quan không thực hiện khai sửa đổi, bổ sung hoặc khai sửa đổi, bổ sung không đúng theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì bị xử lý như sau:

a.1.3.1) Trường hợp nội dung khai sửa đổi, bổ sung làm thay đổi số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế và xử lý vi phạm theo quy định (nếu có);

a.1.3.2) Trường hợp nội dung khai sửa đổi, bổ sung không làm thay đổi số tiền thuế phải nộp thì bị xử lý vi phạm theo quy định.

a.1.4) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu chưa được thông quan nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển thì người khai hải quan thực hiện khai bổ sung theo hướng dẫn tại Điều này. Nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển làm thay đổi mã phương thức vận chuyển thì phải hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 22 Thông tư này;

a.1.5) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu người khai hải quan có yêu cầu thay đổi cửa khẩu xuất; cảng xếp hàng, đồng thời thay đổi tên phương tiện vận chuyển thì người khai hải quan phải nộp văn bản cho phép thay đổi cửa khẩu xuất của cơ quan có thẩm quyền hoặc văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng theo mẫu số 32/TĐCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan tại cửa khẩu cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất mới để cập nhật trên Hệ thống. Công chức hải quan giám sát tại cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất xác nhận trên văn bản thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất và thực hiện việc giám sát hàng hóa vận chuyển đến cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất mới để xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều 52b Thông tư này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nộp văn bản thông báo cho cơ

quan hải quan, người khai hải quan phải thực hiện khai bổ sung thông tin tờ khai hải quan theo quy định.

Trường hợp chủ phương tiện vận tải xuất cảnh thay đổi tên phương tiện vận tải nhưng không thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất thì trước khi xếp hàng hóa lên phương tiện vận tải xuất cảnh phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 33/TĐPTVT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan trong đó nêu rõ hàng hóa thuộc các tờ khai hải quan xuất khẩu sẽ được thay đổi tên phương tiện vận tải xuất cảnh tương ứng. Trường hợp chủ phương tiện vận tải xuất cảnh thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất thì phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều 52b Thông tư này để vận chuyển hàng hóa đến cảng xếp hàng mới;

a.1.6) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan nhưng hàng hóa chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, người khai hải quan nộp văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất theo mẫu số 34/TĐCXCK/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc Hải quan cửa khẩu nơi hàng hóa được vận chuyển đến đã khai báo để thực hiện việc chuyển địa điểm giám sát trên Hệ thống. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nộp văn bản thông báo cho cơ quan hải quan, người khai hải quan phải thực hiện khai bổ sung thông tin tờ khai theo quy định;

a.1.7) Khi đưa hàng qua khu vực giám sát, nếu có sự không chính xác về số hiệu container so với nội dung khai trên tờ khai hải quan thì người khai hải quan xuất trình chứng từ giao nhận hàng hóa nhập khẩu cho công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu nhập hoặc nộp Bản kê số hiệu container xuất khẩu theo mẫu số 31/BKCT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này kèm chứng từ của hãng vận chuyển cấp về việc thay đổi số hiệu container cho công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu. Công chức hải quan giám sát kiểm tra và cập nhật số container chính xác vào Hệ thống để thực hiện các thủ tục tiếp theo.

Người khai hải quan có trách nhiệm khai bổ sung tại Hải quan nơi đăng ký tờ khai theo quy định tại khoản này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa đưa qua khu vực giám sát hải quan;

a.1.8) Tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu có phương thức vận chuyển là hàng rời, hàng xá (trừ phương thức vận chuyển qua đường hàng không) đã đủ điều kiện qua khu vực giám sát, trường hợp có sự sai lệch về số lượng, trọng lượng so với khai báo trên tờ khai hải quan thì người khai hải quan xuất trình Phiếu cân hàng của doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng hoặc Biên bản nhận hàng có đại diện người bán ký xác nhận hoặc Biên bản ghi nhận tại hiện trường giám định về số lượng, trọng lượng cho công chức hải quan giám sát. Công chức hải quan giám sát kiểm tra, xác nhận trên Phiếu cân hàng của cảng hoặc Biên bản nhận hàng có đại diện người bán ký xác nhận hoặc Biên bản ghi nhận tại hiện trường giám định về số lượng, trọng lượng để xử lý như sau:

a.1.8.1) Trường hợp hàng hóa thuộc diện phải có giấy phép: công chức hải quan giám sát chỉ xác nhận cho phép hàng hóa qua khu vực giám sát trên Hệ thống đúng số lượng, trọng lượng hàng hóa trên giấy phép, bao gồm cả số lượng, trọng lượng hàng hóa có nằm trong dung sai trên giấy phép nếu giấy phép có ghi dung sai;

a.1.8.2) Trường hợp hàng hóa không thuộc diện phải có giấy phép và là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thỏa thuận mua, bán nguyên lô, nguyên tàu (thường gọi là mua xá, mua xô, bán xá, bán xô) và có thỏa thuận về dung sai về số lượng và cấp độ thương mại của hàng hóa (cùng một loại hàng hóa nhưng có kích cỡ khác nhau dẫn đến giá trị khác nhau): căn cứ nội dung thỏa thuận về việc chấp nhận sự sai lệch về số lượng, chủng loại và cách thức quyết toán số tiền thanh toán theo thực tế tương ứng và hình thức thanh toán do người khai hải quan nộp, công chức hải quan giám sát xác nhận lượng hàng thực tế của toàn bộ lô hàng sẽ qua khu vực giám sát trên Hệ thống. Người khai hải quan có trách nhiệm khai bổ sung tại Hải quan nơi đăng ký tờ khai theo quy định tại khoản 3 Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa được đưa toàn bộ qua khu vực giám sát hải quan;

a.1.8.3) Trường hợp lượng hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu có sai lệch so với khai báo trên tờ khai hải quan, kết quả kiểm tra chuyên ngành (trừ trường hợp đã quy định tại điểm a.8.2 khoản 2 Điều này), người khai hải quan có trách nhiệm khai bổ sung tại Hải quan nơi đăng ký tờ khai theo quy định tại khoản này; trường hợp không khai bổ sung thì lượng hàng thừa so với khai hải quan không được đưa qua khu vực giám sát.

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a.2.1) Tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung trên Hệ thống;

a.2.2) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận đủ hồ sơ khai bổ sung, cơ quan hải quan hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ khai bổ sung và xử lý như sau:

a.2.2.1) Trường hợp đủ cơ sở xác định nội dung khai bổ sung là chính xác, đầy đủ và phù hợp thì chấp nhận nội dung khai bổ sung;

a.2.2.2) Trường hợp chưa đủ cơ sở xác định nội dung khai bổ sung là chính xác, đầy đủ và phù hợp:

a.2.2.2.1) Trường hợp hàng hóa còn trong khu vực giám sát, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa và giải quyết tiếp thủ tục theo quy định.

a.2.2.2.2) Trường hợp hàng hóa đã đưa một phần hoặc toàn bộ ra khỏi khu vực giám sát, cơ quan hải quan kiểm tra, xác minh thông tin liên quan đến việc khai bổ sung với các cơ quan có liên quan trong nước hoặc ở nước ngoài. Nếu kết quả kiểm tra, xác minh phù hợp thì giải quyết tiếp thủ tục theo quy định.

a.2.2.3) Trường hợp đủ cơ sở xác định nội dung khai bổ sung không chính xác, đầy đủ và phù hợp thì không chấp nhận nội dung khai bổ sung và nêu rõ lý do từ chối.

a.2.3) Xử lý vi phạm thực hiện theo quy định (nếu có);

a.2.4) Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, khi thực hiện các công việc tại điểm b khoản 2 Điều này, công chức hải quan phải ghi rõ ngày, giờ tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp của hồ sơ khai bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra trên văn bản đề nghị khai bổ sung; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị khai bổ sung có xác nhận của cơ quan hải quan.

b) Khai bổ sung trong trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu được thỏa thuận mua, bán nguyên lô, nguyên tàu và có thỏa thuận về dung sai về số lượng và cấp độ thương mại của hàng hóa

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

Khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin của tờ khai hải quan điện tử và nộp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung qua Hệ thống, cụ thể như sau:

b.1.1) Hợp đồng mua bán hàng hóa có thể hiện nội dung thỏa thuận về việc chấp nhận sự sai lệch về số lượng, chủng loại và cách thức quyết toán số tiền thanh toán theo thực tế tương ứng và hình thức thanh toán;

b.1.2) Giấy phép đã điều chỉnh về số lượng đối với những hàng hóa phải có giấy phép. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định pháp luật về một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp chứng từ này.

Quá 30 ngày kể từ ngày thông quan mà người khai hải quan không được cơ quan quản lý nhà nước cho phép điều chỉnh giấy phép hoặc cấp giấy phép bổ sung với lượng hàng hóa chênh lệch thì phải tái xuất lượng hàng nằm ngoài giấy phép.

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.2.1) Tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp của hồ sơ khai bổ sung;

b.2.2) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận đủ hồ sơ khai bổ sung, công chức hải quan hoàn thành việc xử lý và thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ khai bổ sung thông qua Hệ thống, trường hợp không chấp nhận nội dung khai bổ sung thì phải nêu rõ lý do từ chối.

2.3.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại cơ quan hải quan.
- Thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2.3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* **Thành phần hồ sơ:**

a.1) Tờ khai hải quan điện tử theo mẫu số 01, mẫu số 02, mẫu số 04 hoặc mẫu số 05 Phụ lục II Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư 39/2018/TT-BTC và Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC trong trường hợp khai báo điện tử.

Trường hợp khai bổ sung trên tờ khai hải quan giấy hoặc khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan mà Hệ thống không hỗ trợ người khai hải quan nộp 02 bản chính văn bản đề nghị khai bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC này cho cơ quan hải quan;

a.2) Các chứng từ liên quan đến việc khai sửa đổi, bổ sung, bao gồm:

a.2.1) *Văn bản ghi nhận và thống nhất phương án xử lý giữa người gửi và người nhận hàng trong trường hợp gửi thừa hàng, nhầm hàng, thiếu hàng;*

a.2.2) *Hóa đơn thương mại ghi nhận việc sửa đổi các thông tin về hàng hóa và giá trị hàng hóa;*

Trường hợp lượng hàng hóa gửi thừa so với giấy phép, giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành nếu nằm trong dung sai đã thỏa thuận trên hợp đồng mua bán thì người khai hải quan liên hệ cơ quan kiểm tra chuyên ngành để điều chỉnh số lượng cho phù hợp và khai bổ sung điều chỉnh lượng hàng theo đúng số lượng thực tế.

a.3) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu người khai hải quan có yêu cầu thay đổi cửa khẩu xuất; cảng xếp hàng, đồng thời thay đổi tên phương tiện vận chuyển thì người khai hải quan phải nộp văn bản cho phép thay đổi cửa khẩu xuất của cơ quan có thẩm quyền hoặc văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng theo mẫu số 32/TĐCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC cho cơ quan hải quan tại cửa khẩu cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất mới để cập nhật trên Hệ thống.

Trường hợp chủ phương tiện vận tải xuất cảnh thay đổi tên phương tiện vận tải nhưng không thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất thì trước khi xếp hàng hóa lên phương tiện vận tải xuất cảnh phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 33/TĐPTVT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC cho cơ quan hải quan trong đó nêu rõ hàng hóa thuộc các tờ khai hải quan xuất khẩu sẽ được thay đổi tên phương tiện vận tải xuất cảnh tương ứng. Trường hợp chủ phương tiện vận tải xuất cảnh thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất thì phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều 52b Thông tư này để vận chuyển hàng hóa đến cảng xếp hàng mới;

a.4) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan nhưng hàng hóa chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu thay đổi cảng xếp

hàng, cửa khẩu xuất, người khai hải quan nộp văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất theo mẫu số 34/TĐCXCK/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc Hải quan cửa khẩu nơi hàng hóa được vận chuyển đến đã khai báo để thực hiện việc chuyển địa điểm giám sát trên Hệ thống.

a.5) Khi đưa hàng qua khu vực giám sát, nếu có sự không chính xác về số hiệu container so với nội dung khai trên tờ khai hải quan thì người khai hải quan xuất trình chứng từ giao nhận hàng hóa nhập khẩu cho công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu nhập hoặc nộp Bản kê số hiệu container xuất khẩu theo mẫu số 31/BKCT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC kèm chứng từ của hãng vận chuyển cấp về việc thay đổi số hiệu container cho công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu.

a.6) Tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu có phương thức vận chuyển là hàng rời, hàng xá (trừ phương thức vận chuyển qua đường hàng không) đã đủ điều kiện qua khu vực giám sát, trường hợp có sự sai lệch về số lượng, trọng lượng so với khai báo trên tờ khai hải quan thì người khai hải quan xuất trình Phiếu cân hàng của doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng hoặc Biên bản nhận hàng có đại diện người bán ký xác nhận hoặc Biên bản ghi nhận tại hiện trường giám định về số lượng, trọng lượng cho công chức hải quan giám sát.

a.7) Thủ tục khai bổ sung trong trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu được thỏa thuận mua, bán nguyên lô, nguyên tàu và có thỏa thuận về dung sai về số lượng và cấp độ thương mại của hàng hóa

Khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin của tờ khai hải quan điện tử và nộp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung qua Hệ thống, cụ thể như sau:

- Hợp đồng mua bán hàng hóa có thể hiện nội dung thỏa thuận về việc chấp nhận sự sai lệch về số lượng, chủng loại và cách thức quyết toán số tiền thanh toán theo thực tế tương ứng và hình thức thanh toán;

- Giấy phép đã điều chỉnh về số lượng đối với những hàng hóa phải có giấy phép. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định pháp luật về một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp chứng từ này.

*** Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

2.3.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận đủ hồ sơ khai bổ sung, công chức hải quan hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ khai bổ sung, thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa (nếu có) thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan và thông báo kết quả kiểm tra thông qua Hệ thống, trường hợp không chấp nhận nội dung khai bổ sung thì phải nêu rõ lý do từ chối.

2.3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan.

2.3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu.

2.3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chấp nhận/ Không chấp nhận cho sửa đổi, bổ sung.

2.3.8. Phí, lệ phí: Không

2.3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 01, mẫu số 02, mẫu số 04, mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư 39/2018/TT-BTC và Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

- Mẫu số 03/KBS/GSQL – Khai bổ sung về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Phụ lục V Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

- Mẫu số 31/BKCT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

- Mẫu số 32/TĐCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

2.3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Các trường hợp được khai bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC, cụ thể:

Trừ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan không được khai bổ sung quy định tại mục 3 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, người khai hải quan được khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan và nộp bổ sung hồ sơ trong các trường hợp sau:

a) Khai bổ sung trong thông quan:

a.1) Người khai hải quan, người nộp thuế được khai bổ sung hồ sơ hải quan trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan cho người khai hải quan;

a.2) Người khai hải quan, người nộp thuế phát hiện sai sót trong việc khai hải quan sau thời điểm cơ quan hải quan thông báo kết quả phân luồng nhưng trước khi thông quan thì được khai bổ sung hồ sơ hải quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Khai bổ sung sau khi hàng hóa đã được thông quan:

Trừ nội dung khai bổ sung liên quan đến giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra chuyên ngành về chất lượng hàng hóa, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung sau thông quan trong các trường hợp sau:

b.1) Người khai hải quan, người nộp thuế xác định có sai sót trong việc khai hải quan thì được khai bổ sung hồ sơ hải quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan;

b.2) Quá thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan *hoặc sau khi* cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, người khai hải quan, người nộp thuế mới phát hiện sai sót trong việc khai hải quan thì thực hiện khai bổ sung và bị xử lý theo quy định của pháp luật *(nếu có)*.

c) *Người khai hải quan, người nộp thuế thực hiện khai bổ sung hồ sơ hải quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan khi cơ quan hải quan phát hiện sai sót, không phù hợp giữa thực tế hàng hóa, hồ sơ hải quan với thông tin khai báo và bị xử lý theo quy định của pháp luật (nếu có).*

2.3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

- Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan *được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ;*

- Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và *Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025.*

2.4. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu; thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng cho hợp đồng gia công; thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài; thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; thủ tục nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài

2.4.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Người khai hải quan thực hiện việc khai báo hải quan và xuất trình hồ sơ hải quan (trong trường hợp phải kiểm tra hồ sơ), xuất trình thực tế hàng hóa (trong trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hóa) cho cơ quan hải quan.

Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa để quyết định thông quan hàng hóa cho người khai hải quan.

Trường hợp hàng hóa phải thực hiện vận chuyển kết hợp

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu được đưa về kiểm tra tại địa điểm kiểm tra ngoài cửa khẩu, hàng hóa thuộc diện phải niêm phong hải quan:

+ Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện:

++ Cập nhật thông tin trên hệ thống để đề nghị Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa niêm phong, bàn giao cho người khai hải quan vận chuyển về địa điểm kiểm tra;

+ +Tiếp nhận hàng hóa do người khai hải quan vận chuyển đến, kiểm tra tình trạng niêm phong hàng hóa và đối chiếu với thông tin hàng hóa vận chuyển đi trên Hệ thống;

+ +Cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống;

++ Theo dõi thông tin hàng hóa vận chuyển, phối hợp với Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để truy tìm trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng hàng hóa chưa đến địa điểm kiểm tra.

+ Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa thực hiện:

++ Căn cứ đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, thực hiện niêm phong, cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đi vào hệ thống; bàn giao hàng hóa cho người khai hải quan vận chuyển về địa điểm kiểm tra;

++ Theo dõi thông tin hàng hóa vận chuyển đi, chủ trì truy tìm trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng hàng hóa chưa đến địa điểm kiểm tra.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc diện phải niêm phong hải quan:

Người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan theo quy định và đưa hàng qua khu vực giám sát tại cửa khẩu sau khi được cơ quan hải quan cho phép

2.4.2. Cách thức thực hiện:

- Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.
- Trực tiếp tại cơ quan hải quan.

2.4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Tờ khai hải quan mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I Thông tư 39/2018/TT-BTC và Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC.

b) Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán.

Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn thương mại do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng.

Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:

b.1) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài;

b.2) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán.

c) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (có các thông tin cơ bản sau: tên, địa chỉ người gửi hàng, người nhận hàng; tên hàng, số lượng, trọng lượng; địa điểm xếp hàng lên phương tiện, địa điểm dỡ hàng; số hiệu phương tiện vận chuyển; tên người vận chuyển, thời gian, địa điểm phát hành chứng từ vận tải) đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh, hàng hóa mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý) (sau đây gọi tắt là vận đơn).

Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hóa (cargo manifest) thay cho vận đơn;

d) Giấy phép nhập khẩu hoặc văn bản cho phép nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch hoặc văn bản thông báo giao quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu (sau đây gọi tắt là giấy phép nhập khẩu);

đ) Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành;

e) Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư;

g) Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy. Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số

39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

h) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

i) Danh mục máy móc thiết bị nhập khẩu kèm Phiếu theo dõi trừ lùi trong trường hợp phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85 và 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời;

k) Hợp đồng ủy thác đối với trường hợp ủy thác nhập khẩu hàng hóa thuộc diện phải có các chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e khoản này;

l) Đối với hàng hóa nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền nhập khẩu: Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do Bộ Công Thương cấp;

m) Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện quyền nhập khẩu: Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu; Trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì nộp chứng từ tương đương.

Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan tại cùng một cơ quan hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp các chứng từ quy định tại điểm l và điểm m khoản này lần đầu khi làm thủ tục hải quan. Người khai phải khai tại ô "Số giấy phép" trên tờ khai hải quan điện tử đối với các chứng từ nêu tại điểm l, điểm m khoản này.

Trường hợp các chứng từ đã được cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa ASEAN hoặc Cổng thông tin trao đổi với các nước khác theo quy định của Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì người khai hải quan không phải nộp.

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

2.4.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật (Khoản 1 Điều 23 Luật Hải quan)

- Thời hạn hoàn thành thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải (Khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan):

+ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan;

Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

+ Việc kiểm tra phương tiện vận tải phải bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách và bảo đảm việc kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

2.4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan.

2.4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu.

2.4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thông quan.

2.4.8. Phí, lệ phí: 20.000 đồng.

2.4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 và Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025).

- Mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC.

- Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư 39/2018/TT-BTC và Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

- Mẫu số 16/ĐMTT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục II Thông tư 39/2018/TT-BTC và Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

- Tờ khai trị giá trong trường hợp phải khai tờ khai trị giá dưới dạng giấy (theo Phụ lục III Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

2.4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không

2.4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

- Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;
- Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025;
- Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;
- Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 (Điều 16, 18, 51c, 61, 67, 70) được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5, 7, 30, 40, 44, 48 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 và Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025;
- Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019;
- Thông tư số 86/2025/TT-BTC ngày 28/8/2025 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.

2.5. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu; thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm được phép xuất khẩu ra nước ngoài; thủ tục xuất khẩu sản phẩm làm từ nguyên liệu nhập khẩu; thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm của doanh nghiệp chế xuất được phép bán vào thị trường nội địa; thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công

2.5.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người khai hải quan thực hiện việc khai báo hải quan và xuất trình hồ sơ hải quan (trong trường hợp phải kiểm tra hồ sơ), xuất trình thực tế hàng hóa (trong trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hóa) cho cơ quan hải quan.

- Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa để quyết định thông quan hàng hóa cho người khai hải quan.

Trường hợp hàng hóa phải thực hiện vận chuyển kết hợp

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu đã kiểm tra thực tế tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, thuộc diện niêm phong hải quan

+ Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi:

++ Niêm phong hàng hóa; cập nhật thông tin bàn giao hàng hóa vận chuyển đi chịu sự giám sát trên Hệ thống.

++ Bàn giao hàng hóa cho người khai hải quan để vận chuyển ra cửa khẩu xuất; Theo dõi về thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan; Quá thời hạn vận chuyển hàng hóa mà hàng hóa chưa đến cửa khẩu xuất, có trách nhiệm chủ trì tổ chức truy tìm hàng hóa.

+ Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến:

- ++ Tiếp nhận hàng hóa do người khai hải quan xuất trình;
- ++ Kiểm tra tình trạng niêm phong hải quan và đối chiếu với thông tin hàng hóa vận chuyển đi trên Hệ thống;
- ++ Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến trên Hệ thống;
- ++ Phối hợp với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi thực hiện truy tìm hàng hóa trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển mà chưa đến địa điểm đến.

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu không thuộc diện phải niêm phong hải quan: Người khai hải quan chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu xuất.

2.5.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại cơ quan hải quan;
- Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2.5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC. Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC.

b) Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán.

Trường hợp hóa đơn thương mại được cấp dưới dạng điện tử theo quy định tại điểm 2a Điều 8 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ trước thời điểm khai báo hải quan thì người khai hải quan không phải nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan;

c) Giấy phép xuất khẩu hoặc văn bản cho phép xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật (sau đây gọi tắt là giấy phép xuất khẩu);

d) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc chứng từ khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành);

d) Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư;

e) Hợp đồng ủy thác đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa thuộc diện phải có các chứng từ quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản này;

g) Đối với hàng hóa xuất khẩu của thương nhân nước ngoài không có

hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền xuất khẩu: Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do Bộ Công Thương cấp;

h) Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu: Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu; Trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì nộp chứng từ tương đương. Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan tại cùng một cơ quan hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp các chứng từ quy định tại điểm g và điểm h khoản này lần đầu khi làm thủ tục hải quan.

Trường hợp các chứng từ đã được cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa ASEAN hoặc Cổng thông tin trao đổi với các nước khác theo quy định của Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì người khai hải quan không phải nộp.

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

2.5.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật (Khoản 1 Điều 23 Luật Hải quan)

- Thời hạn hoàn thành thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải (Khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan):

+ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan;

Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

+ Việc kiểm tra phương tiện vận tải phải bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách và bảo đảm việc kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

2.5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan.

2.5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu.

2.5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan

2.5.8. Phí, lệ phí: 20.000 đồng.

2.5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC;

- *Mẫu số 22a Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC.*

2.5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không.

2.5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

- Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

- Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025;

- Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

- Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 (Điều 61, 67, 70) được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 40, 44, 48 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 và Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025;

- Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019;

- *Thông tư số 86/2025/TT-BTC ngày 28/8/2025 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.*

2.6. Thủ tục thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu

2.6.1. Trình tự thực hiện:

a) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân:

a.1) Đối với tổ chức, cá nhân không phải là DNCX:

Thông báo CSSX theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan Hải quan nơi quản lý cơ sở sản xuất thông qua Hệ thống.

Trường hợp có sự thay đổi các nội dung đã thông báo thì tổ chức, cá nhân thông báo thông tin sửa đổi, bổ sung theo mẫu số 20 Phụ lục II Thông tư này cho cơ quan hải quan theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi khoản 20 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công cho thương nhân nước ngoài, trong hợp đồng có điều khoản thuê, mượn máy móc, thiết bị; tại thời điểm thông báo cơ sở sản xuất, tổ chức, cá nhân chưa có máy móc, thiết bị thì tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo CSSX theo quy định trừ các thông tin về máy móc, thiết bị. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thành nhập khẩu máy móc, thiết bị, tổ chức, cá nhân thông báo bổ sung thông tin về máy móc, thiết bị cho Hải quan nơi quản lý CSSX thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất theo quy định;

a.2) Đối với DNCX

a.2.1) Trước thời điểm nhập khẩu lô hàng máy móc, thiết bị đầu tiên để thực hiện dự án đầu tư:

DNCX thông báo CSSX theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này (trừ các thông tin về máy móc, thiết bị, nhân công, năng lực sản xuất) cho Hải quan nơi quản lý CSSX của DNCX thông qua Hệ thống.

Trường hợp có sự thay đổi các nội dung đã thông báo thì tổ chức, cá nhân thông báo thông tin sửa đổi, bổ sung theo mẫu số 20 Phụ lục II Thông tư này cho Hải quan nơi quản lý CSSX của DNCX theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi khoản 20 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ;

a.2.2) Trước thời điểm chính thức đi vào hoạt động

Chậm nhất 30 ngày trước thời điểm chính thức đi vào hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ, DNCX phải thông báo về việc đã đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 cho Hải quan nơi quản lý CSSX của DNCX thông qua Hệ thống.

a.3) Trường hợp chuyển đổi từ doanh nghiệp không hưởng chính sách DNCX sang DNCX thì thực hiện thông báo về việc đã đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại điểm a.2.2 khoản này; doanh nghiệp

không phải thông báo cơ sở sản xuất nếu không có thay đổi về các nội dung đã thông báo;

a.4) Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, tổ chức, cá nhân thông báo CSSX theo mẫu số 12/TB- CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này cho Hải quan nơi quản lý CSSX của DNCX. Sau khi Hệ thống khắc phục sự cố, tổ chức, cá nhân cập nhật thông báo CSSX theo mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này thông qua Hệ thống;

a.5) Trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất xuất khẩu ủy thác cho tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm thì tổ chức, cá nhân ủy thác phải thực hiện thủ tục thông báo cơ sở sản xuất theo quy định tại Điều này; thông báo định mức sử dụng thực tế và báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư tại Hải quan nơi quản lý CSSX của DNCX theo quy định tại Điều 60 Thông tư này;

a.6) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai trong văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu; điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX;

a.7) Tiếp nhận phản hồi của cơ quan hải quan để sửa đổi, bổ sung (nếu có) thông tin đã thông báo trên Hệ thống.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo CSSX:

b.1) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi Hệ thống tự động tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất, cơ quan hải quan kiểm tra các chỉ tiêu thông tin thông báo CSSX trên Hệ thống và xử lý kết quả như sau:

b.1.1) Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp hoặc tổ chức, cá nhân chưa khai đầy đủ chỉ tiêu thông tin thì phản hồi thông tin trên Hệ thống để tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung;

b.1.2) Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp thì phản hồi thông tin chấp nhận thông báo CSSX trên Hệ thống cho tổ chức, cá nhân;

b.1.3) Trường hợp phải kiểm tra cơ sở sản xuất theo khoản 1 Điều 57 Thông tư này thì phản hồi trên Hệ thống để tổ chức, cá nhân biết;

b.1.4) Trường hợp tại Thông báo CSSX lần đầu, tổ chức, cá nhân đã thông báo cơ sở sản xuất để thực hiện loại hình gia công hoặc sản xuất hàng hóa xuất khẩu, sau đó thông báo bổ sung thông tin thực hiện loại hình sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc gia công thì cơ quan hải quan không thực hiện kiểm tra cơ sở gia công hoặc sản xuất hàng hóa xuất khẩu mới được bổ sung, trừ trường hợp kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

b.2) Thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất đồng thời với việc kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan của DNCX đối với trường hợp phải kiểm tra theo quy định;

b.3) Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công cho thương nhân nước ngoài, trong hợp đồng có điều khoản thuê, mượn máy móc, thiết bị; tại thời điểm thông báo cơ sở sản xuất, tổ chức, cá nhân chưa có máy móc, thiết bị thì cơ quan hải quan căn cứ thông báo cơ sở sản xuất, hợp đồng gia công để thực hiện thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị thuê mượn theo hợp đồng gia công. Sau khi hoàn thành nhập khẩu máy móc, thiết bị, tổ chức, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất theo quy định;

b.4) Thực hiện kiểm tra địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu ngoài cơ sở sản xuất trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân không lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và sản phẩm xuất khẩu tại địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan.

2.6.2. Cách thức thực hiện:

- Hình thức: trực tiếp và trực tuyến

2.6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 01 bản chụp

- Văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính.

- Hợp đồng thuê nhà xưởng, mặt bằng sản xuất đối với trường hợp thuê nhà xưởng, mặt bằng sản xuất: 01 bản chụp.

2.6.4. Thời hạn giải quyết:

- Trực tiếp: 02 giờ

- Trực tuyến: 02 giờ.

2.6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cán bộ, công chức, viên chức, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

2.6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu.

2.6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Chấp nhận thông báo cơ sở sản xuất hoặc đề nghị sửa đổi, bổ sung; kiểm tra cơ sở sản xuất nếu thuộc trường hợp theo quy định; kiểm tra địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư và hàng hóa xuất khẩu ngoài cơ sở sản xuất nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm.

2.6.8. Phí, lệ phí: Không

2.6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 20 Phụ lục II Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và *Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*

- Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021.

- Mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL Phụ lục V Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và *Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*

- Mẫu số 21, mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Mẫu số 18/TBHDGC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Mẫu số 01, mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và *Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính.*

2.6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không

2.6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Hải quan số 54/2014/QH13, Thông tư 38/2015/TT-BTC (Điều 56 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 36 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 và sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính).

2.7. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ; Thủ tục mua bán hàng hóa giữa Doanh nghiệp chế xuất với Doanh nghiệp nội địa; Thủ tục mua bán hàng hóa giữa hai doanh nghiệp chế xuất; Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp; Thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu trước khi ký kết hợp đồng gia công, bên nhận gia công được sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để cung ứng cho hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài; Thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư do tổ chức, cá nhân tại Việt Nam cung cấp theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài

2.7.1. Trình tự thực hiện

a) Trách nhiệm của người xuất khẩu:

a.1) Khai thông tin tờ khai hải quan xuất khẩu, trong đó ghi rõ vào ô “Điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” là mã địa điểm của Hải quan làm thủ tục hải quan nhập khẩu và ô tiêu chí “Số quản lý nội bộ của doanh nghiệp” theo hướng dẫn tại mẫu số 02 Phụ lục II Thông tư này hoặc tại ô “Ghi chép khác” trên tờ

khai hải quan giấy;

a.2) Thực hiện thủ tục xuất khẩu hàng hóa theo quy định;

a.3) Thông báo việc đã hoàn thành thủ tục hải quan xuất khẩu để người nhập khẩu thực hiện thủ tục nhập khẩu;

a.4) *Chỉ giao hàng hóa sau khi người nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu tại chỗ tương ứng;*

a.5) *Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, người xuất khẩu thực hiện thông báo thông tin tờ khai nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu thông qua Hệ thống hoặc thông báo theo quy định tại Điều 10, Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4, khoản 6 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ đối với trường hợp Hệ thống gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng;*

a.6) *Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày tờ khai hải quan xuất khẩu sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất xuất khẩu tại chỗ đã thông quan, người khai hải quan xuất khẩu tại chỗ không thông báo thông tin tờ khai nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu thì người xuất khẩu phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 10, Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4, khoản 6 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.*

Trên tờ khai hải quan mới, người khai hải quan ghi rõ số tờ khai xuất khẩu tại chỗ quá hạn tại ô tiêu chí “Số quản lý nội bộ doanh nghiệp” theo cấu trúc như sau: “#&QHTC#&số tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ tương ứng” (11 ký tự đầu) đối với trường hợp tờ khai hải quan điện tử hoặc tại ô “ghi chép khác” đối với trường hợp tờ khai hải quan giấy.

b) Trách nhiệm của người nhập khẩu:

b.1) Khai thông tin tờ khai hải quan nhập khẩu theo đúng thời hạn quy định trong đó ghi rõ số tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ tương ứng tại ô “Số quản lý nội bộ doanh nghiệp” theo hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục II Thông tư này hoặc tại ô “Ghi chép khác” trên tờ khai hải quan giấy;

b.2) Thực hiện thủ tục nhập khẩu hàng hóa theo quy định;

b.3) *Thông báo thông tin về việc thực hiện thủ tục nhập khẩu tại chỗ cho người xuất khẩu biết để thực hiện các thủ tục theo quy định tại điểm a.4 và a.5 khoản 5 Điều này;*

b.4) *Chỉ được đưa hàng hóa vào sản xuất, tiêu thụ sau khi hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng.*

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu:

c.1) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này;

c.2) *Đối với tờ khai xuất khẩu tại chỗ không thuộc điểm a.6 khoản 5 Điều này quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng nhưng người nhập khẩu chưa đăng ký tờ khai nhập khẩu tại chỗ đối ứng thì cơ quan hải quan thực hiện hủy tờ khai xuất khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.*

d) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu:

d.1) Tiếp nhận, kiểm tra theo kết quả phân luồng của Hệ thống. Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu hàng hóa đã được kiểm tra thực tế tại cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu thì Đội trưởng hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu quyết định chuyển luồng vàng và miễn kiểm tra thực tế;

d.2) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này;

d.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo chỉ định của thương nhân nước ngoài thì hàng tháng tổng hợp và lập danh sách các tờ khai hải quan nhập khẩu tại chỗ đã được thông quan theo mẫu số 01/TB-XNKTC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ.

đ) Trường hợp người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên và các đối tác có hoạt động mua bán, gia công, thuê, mượn, giao nhận hàng hóa với doanh nghiệp ưu tiên có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: được giao nhận nhiều lần trong một thời hạn nhất định theo một hợp đồng/đơn hàng với cùng người mua hoặc người bán thì được giao nhận hàng hóa trước, khai hải quan sau. *Trước khi thực hiện việc giao nhận hàng hóa lần đầu, người khai hải quan thông báo cho cơ quan hải quan quản lý hợp đồng/đơn hàng thông qua Hệ thống. Trường hợp chưa có Hệ thống hỗ trợ thì thông báo cho cơ quan hải quan bằng bản giấy.* Việc khai hải quan được thực hiện trong thời hạn tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày thực hiện việc giao nhận hàng hóa. Người khai hải quan được đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ tại cơ quan hải quan thuận tiện; chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Cơ quan hải quan chỉ kiểm tra các chứng từ liên quan đến việc giao nhận hàng hóa (không kiểm tra thực tế hàng hóa). Đối với mỗi lần giao nhận, người xuất khẩu và người nhập khẩu phải có chứng từ chứng minh việc giao nhận hàng hóa (như hóa đơn thương mại hoặc hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ,...), chịu trách nhiệm lưu giữ tại doanh nghiệp và xuất trình khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra.

Người khai hải quan được sử dụng hàng hóa sau khi thực hiện giao nhận hàng hóa.

2.7.2. Cách thức thực hiện:

- Hình thức: trực tiếp và trực tuyến

2.7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025).

- Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025).

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.7.4. Thời hạn giải quyết:

- Trực tiếp: 02 giờ

- Trực tuyến: 02 giờ.

2.7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cán bộ, công chức, viên chức, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức nước ngoài.

2.7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu.

2.7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông quan hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu.

2.7.8. Phí, lệ phí: Không

2.7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính).

- Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025).

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa xuất khẩu, người nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan.

2.7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 86 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 58 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và sửa đổi tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính).

2.8. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế thải, phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị thuê, mượn

2.8.1. Trình tự thực hiện:

Căn cứ các hình thức (bán tại thị trường Việt Nam, Xuất khẩu trả ra nước ngoài, Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại Việt Nam, Biểu, tặng tại Việt Nam, Tiêu hủy tại Việt Nam) theo quy định tại khoản 36 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 (sửa đổi, bổ sung Thông tư 38, 39) để thực hiện thủ tục hải quan tương ứng như sau:

a) Thủ tục hải quan bán, biểu tặng nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn, phế liệu, phế phẩm tại thị trường Việt Nam:

a.1) Trường hợp người mua, người được biểu tặng là bên nhận gia công thì thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 21 Thông tư này;

a.2) Trường hợp người mua, người được biểu tặng là tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này;

a.3) *Phế liệu, phế phẩm được tạo thành trong quá trình gia công khi tiêu thụ nội địa không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai nộp thuế với cơ quan thuế nội địa theo quy định của pháp luật về thuế.*

Trường hợp nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm tiêu thụ nội địa nhưng tổ chức, cá nhân khai dưới dạng phế liệu, phế phẩm, căn cứ mã số HS, thực tế hàng hóa do tổ chức, cá nhân thông báo và các thông tin thu thập được, ... cơ quan hải quan xác định không phải là phế liệu, phế phẩm thì bị xử lý theo quy định.

b) Thủ tục xuất trả nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; phế liệu, phế phẩm ra nước ngoài trong thời gian thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện như thủ tục xuất trả ra nước ngoài theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Nghị định số

167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

Thủ tục xuất trả máy móc, thiết bị tạm nhập ra nước ngoài trong thời gian thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện như thủ tục xuất trả ra nước ngoài theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 28 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ;

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn theo chỉ định của bên đặt gia công sang hợp đồng gia công khác cùng hoặc khác đối tác nhận, đặt gia công hoặc theo chỉ định của bên đặt gia công trong trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, thực hiện theo thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 86 Thông tư này;

d) Thủ tục tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; máy móc, thiết bị; phế liệu, phế phẩm:

d.1) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân:

d.1.1) Trước khi tiêu hủy, tổ chức, cá nhân gửi thông báo việc tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; máy móc, thiết bị; phế liệu, phế phẩm theo mẫu số 22a Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này thông qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 18b/THHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều 60 Thông tư này trong trường hợp Hệ thống chưa đáp ứng hoặc gặp sự cố;

d.1.2) Sửa đổi, bổ sung thông tin đã thông báo cho cơ quan hải quan trong trường hợp phát hiện có sai sót hoặc theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

d.1.3) Bàn giao hàng hóa tiêu hủy cho đơn vị có chức năng xử lý, tiêu hủy theo quy định của pháp luật về môi trường; chịu trách nhiệm thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d.1.4) Trường hợp hàng hóa tiêu hủy không thuộc đối tượng phải giám sát trực tiếp của cơ quan hải quan thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc tiêu hủy, tổ chức, cá nhân gửi 01 bản chụp chứng từ chứng minh hoàn thành việc tiêu hủy có xác nhận của các bên liên quan cho cơ quan hải quan tiếp nhận báo cáo quyết toán được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 60 Thông tư này;

d.1.5) Lưu giữ hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp; giấy phép môi trường của doanh nghiệp thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; chứng từ chứng minh hàng hóa được phép tiêu hủy như quyết định thanh lý tài sản, văn bản đồng ý tiêu hủy của bên thuê gia công, chứng từ liên quan khác và xuất trình cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.

d.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

d.2.1) Giám sát trực tiếp quá trình tiêu hủy đối với nguyên liệu, vật tư, bán

thành phẩm, thành phẩm; phế phẩm; máy móc, thiết bị; Giám sát trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro đối với tiêu hủy phế liệu.

Đối với tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị của doanh nghiệp ưu tiên, cơ quan hải quan quyết định giám sát trực tiếp trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro;

d.2.2) Tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thông báo tiêu hủy. Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa khai đầy đủ chỉ tiêu thông tin theo quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung;

d.2.3) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đầy đủ thông tin tiêu hủy, cơ quan hải quan kiểm tra, xác định các trường hợp phải giám sát hoặc không giám sát và thông báo cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp phải giám sát trực tiếp thì ngay sau khi kết thúc tiêu hủy, công chức hải quan thì lập Biên bản giám sát tiêu hủy theo mẫu số 18c/GSTH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

d.2.4) Trường hợp địa điểm tiêu hủy không thuộc địa bàn quản lý thì Đội trưởng Hải quan nơi tiếp nhận thông báo tiêu hủy có văn bản đề nghị cơ quan Hải quan quản lý địa bàn nơi có địa điểm tiêu hủy thực hiện giám sát trực tiếp trong đó ghi số niêm phong, thời gian niêm phong, biên số phương tiện vận chuyển kèm Thông báo tiêu hủy theo mẫu số 18b/THHH/GSQL Phụ lục V Thông tư này và niêm phong phương tiện; bàn giao hàng hóa cho tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm vận chuyển để bàn giao cho Hải quan nơi giám sát trực tiếp quá trình tiêu hủy.

Trường hợp phát sinh các vấn đề cần xử lý liên quan đến quá trình tiêu hủy thì hải quan nơi tiếp nhận thông báo tiêu hủy và hải quan giám sát trực tiếp quá trình tiêu hủy phối hợp xử lý.

Kết thúc việc tiêu hủy, cơ quan hải quan nơi giám sát tiêu hủy lập Biên bản giám sát tiêu hủy theo mẫu số 18c/GSTH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và gửi 01 bản cho cơ quan hải quan nơi đề nghị giám sát tiêu hủy để lưu hồ sơ theo quy định;

d.2.5) Cập nhật kết quả giám sát tiêu hủy trên Hệ thống chậm nhất 01 ngày kể từ ngày lập hoặc nhận được Biên bản giám sát.

2.8.2. Cách thức thực hiện:

Hình thức: trực tiếp và trực tuyến

2.8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 và Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính).

- Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số

167/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ), người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính.

- Trường hợp tiêu hủy, người khai hải quan thực hiện thông báo tiêu hủy theo mẫu số 18b/THHH/GSQL Phụ lục V Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

- Kết thúc tiêu hủy, cơ quan hải quan và người khai hải quan lập Biên bản giám sát tiêu hủy theo mẫu số 18c/GSTH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

2.8.4. Thời hạn giải quyết:

- Trực tiếp: 02 giờ

- Trực tuyến: 02 giờ.

2.8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX).

2.8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu.

2.8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông quan hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, Tiêu hủy hàng hóa hoặc xác nhận vào văn bản thông báo đề nghị chuyển sang hợp đồng khác.

2.8.8. Phí, lệ phí: 20.000 đồng/tờ khai (Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 của Bộ Tài chính). Không lệ phí trong trường hợp chuyển sang hợp đồng gia công khác.

2.8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 và Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính).

- Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Thông báo tiêu hủy theo mẫu số 18b/THHH/GSQL Phụ lục V Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

- Biên bản giám sát tiêu hủy theo mẫu số 18c/GSTH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

2.8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Căn cứ quy định của pháp luật Việt Nam và nội dung thỏa thuận trong hợp đồng gia công, việc xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn để gia công và sản phẩm gia công được thực hiện như sau:

- + Bán tại thị trường Việt Nam;
- + Xuất khẩu trả ra nước ngoài;
- + Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại Việt Nam;
- + Biếu, tặng tại Việt Nam;
- + Tiêu hủy tại Việt Nam.

- Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày hợp đồng, Phụ lục hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện hoặc chậm nhất 03 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan chấp nhận báo cáo quyết toán đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia tách, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn theo quy định.

- Trường hợp xử lý phế thải là chất thải, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và có trách nhiệm theo dõi hoặc ghi chép sổ, chứng từ kế toán chi tiết (nếu thực hiện ghi chép sổ, chứng từ kế toán), xuất trình cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu

2.8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Hải quan số 54/2014/QH13, Nghị định 08/2015/NĐ-CP, Thông tư 38/2015/TT-BTC (Điều 64 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 42 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC), sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 của Bộ Tài chính, Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 của Bộ Tài chính.

2.9. Thủ tục thuê kho bên ngoài doanh nghiệp chế xuất để lưu giữ nguyên liệu, sản phẩm của doanh nghiệp chế xuất, quản lý hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho

2.9.1. Trình tự thực hiện:

a. Trách nhiệm của DNCX:

a.1) DNCX có văn bản đề nghị được thuê kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế để lưu giữ hàng hóa gửi Chi cục hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX trong đó nêu rõ quy mô, công

suất lưu giữ hàng hóa tại các cơ sở sản xuất chính DNCX; dự kiến kế hoạch sản xuất, kinh doanh hoặc lý do khác dẫn đến phải thuê địa điểm bên ngoài để lưu giữ hàng hóa; địa điểm, vị trí, diện tích, thời gian thuê; điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan tại địa điểm thuê; quy trình quản lý giám sát hàng hóa đưa vào, đưa ra địa điểm thuê kho. Đồng thời gửi kèm sơ đồ thiết kế khu vực kho, bãi thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với khu vực bên ngoài, vị trí các kho hàng; tài liệu mô tả, sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống camera giám sát tại địa điểm lưu giữ.

Trong văn bản đề nghị nêu rõ số, ngày hợp đồng thuê địa điểm lưu giữ; số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chứng từ tương đương của DNCX và doanh nghiệp cho thuê địa điểm lưu giữ; số, ngày của chứng từ chứng minh quyền sở hữu hoặc sử dụng địa điểm lưu giữ; số, ngày cấp Giấy chứng nhận về phòng cháy, chữa cháy tại địa điểm lưu giữ. Khi cơ quan hải quan kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì tổ chức, cá nhân xuất trình các chứng từ trên để cơ quan hải quan kiểm tra;

a.2) DNCX chỉ được đưa hàng hóa đến kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế để lưu giữ sau khi được cơ quan hải quan có thẩm quyền có văn bản xác nhận kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan;

a.3) Đảm bảo chỉ lưu giữ hàng hóa tại địa điểm lưu giữ đã thuê, không được tổ chức sản xuất tại địa điểm này;

a.4) Cập nhật thông tin kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế đã được cơ quan hải quan chấp thuận trong thông báo cơ sở sản xuất trên Hệ thống hải quan;

a.5) Chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi hàng hóa đưa vào, đưa ra kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định pháp luật về chế độ kế toán của Bộ Tài chính; khi vận chuyển hàng hóa của DNCX đến kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế và ngược lại phải có đầy đủ các chứng từ theo quy định;

a.6) Cung cấp hình ảnh ca-me-ra giám sát cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu; lưu giữ chứng từ, sổ kế toán, sổ liệu hàng hóa đưa vào, đưa ra địa điểm thuê theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan hải quan khi thực hiện kiểm tra, xác định dấu hiệu nghi vấn về hàng hóa gửi tại kho.

b. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX:

Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thuê kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX, Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX căn cứ đề nghị của DNCX thực hiện:

b.1) Kiểm tra hiện trạng tại kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX, đối chiếu điều kiện kiểm tra, giám sát tại khoản 2 Điều

này để đánh giá hiện trạng. Kiểm tra đối chiếu các chứng từ DNCX ghi trong văn bản đề nghị với các chứng từ do DNCX xuất trình.

Trường hợp kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế đề nghị thuê của DNCX thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan khu vực khác, Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX phối hợp với Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX đề nghị thuê kiểm tra hiện trạng. Trường hợp không đủ nguồn lực để thực hiện kiểm tra hiện trạng tại kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX đề nghị thuê, Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX đề nghị Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có địa điểm đề nghị thuê kiểm tra hiện trạng tại kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX;

b.2) Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan, DNCX ký Biên bản ghi nhận nội dung kiểm tra. Trường hợp khác địa bàn quản lý, Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có địa điểm đề nghị thuê gửi Biên bản kiểm tra cho Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn có cơ sở sản xuất của DNCX;

b.3) Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm tra của Chi cục Hải quan khu vực nơi quản lý địa điểm lưu giữ bên ngoài DNCX, Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn có cơ sở sản xuất của DNCX căn cứ kết quả kiểm tra để xem xét, quyết định.

Trường hợp đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì cơ quan hải quan có văn bản thông báo cho DNCX về việc chấp thuận DNCX được thuê kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế để lưu giữ hàng hóa.

Trường hợp không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì cơ quan hải quan có văn bản thông báo và nêu rõ lý do gửi DNCX biết.

2.9.2. Cách thức thực hiện:

- Hình thức: trực tuyến

2.9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản gửi Chi cục hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX.

- Báo cáo nhập - xuất - tồn kho hàng hóa theo mẫu số 22b Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC hoặc theo mẫu số 19/NXTK-DNCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được bổ sung bởi Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

2.9.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thuê kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX, Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX căn cứ đề nghị của DNCX thực hiện kiểm tra hiện trạng tại kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX, đối chiếu điều kiện kiểm tra, giám sát để đánh giá hiện trạng. Kiểm tra đối chiếu các chứng từ DNCX ghi trong văn bản đề nghị với các chứng từ do DNCX xuất trình.

- Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm tra của Chi cục Hải quan khu vực nơi quản lý địa điểm lưu giữ bên ngoài DNCX, Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn có cơ sở sản xuất của DNCX căn cứ kết quả kiểm tra để xem xét, quyết định.

2.9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX).

2.9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan khu vực.

2.9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định được phép thuê kho.

2.9.8. Phí, lệ phí: Không.

2.9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản gửi Chi cục hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX.

- *Mẫu số 22b Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC; mẫu số 19/NXTK-DNCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được bổ sung bởi Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC.*

2.9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

** Điều kiện DNCX được thuê kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế*

- Trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm có văn bản đề nghị thuê kho bên ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, doanh nghiệp không bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt không vượt quá thẩm quyền xử phạt của Đội trưởng Hải quan;

- DNCX có quy mô sản xuất dự kiến vượt quá năng lực lưu giữ hàng hóa tại các cơ sở sản xuất chính DNCX và tại các cơ sở sản xuất này không còn khả năng mở rộng quy mô, năng lực lưu giữ hàng hóa hoặc lý do khác dẫn đến việc phải thuê kho lưu giữ hàng hóa ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế để lưu giữ hàng hóa.

** Điều kiện về kho:*

+ Có hàng rào cứng bao quanh, ngăn cách với khu vực bên ngoài. Trường hợp DNCX thuê một phần diện tích để lưu giữ thì vị trí lưu giữ hàng hóa của DNCX phải có vách ngăn hoặc hàng rào đảm bảo tách biệt, ngăn cách hàng hóa của DNCX với các loại hàng hóa khác tại kho lưu giữ

+ Có camera giám sát liên tục tại cửa hoặc cổng ra, vào và vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu về hình ảnh ca-me-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý DNCX và được lưu giữ tại DNCX hoặc doanh nghiệp cho thuê kho lưu giữ tối thiểu 12 tháng;

+ Có phần mềm quản lý hàng hóa ra, vào địa điểm lưu giữ đảm bảo báo cáo nhập - xuất - tồn kho với cơ quan hải quan.

2.9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Hải quan số 54/2014/QH13, Nghị định 08/2015/NĐ-CP, Thông tư 38/2015/TT-BTC (Điều 80 Thông tư số 38/2015/TT-BTC, sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 và Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính).

2.10. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyên cửa khẩu thực hiện thủ tục theo hình thức vận chuyển độc lập; hàng hóa chuyển tải, sang mạn tại cảng biển

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyên cửa khẩu thực hiện thủ tục theo hình thức vận chuyển độc lập; hàng hóa chuyển tải, sang mạn tại cảng biển được chia làm 02 trường hợp:

Trường hợp A: Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyên cửa khẩu thực hiện thủ tục theo hình thức vận chuyển độc lập.

Trường hợp B: Hàng hóa chuyển tải, sang mạn tại cảng biển.

2.10.1. Trình tự thực hiện:

Trường hợp A:

+ Bước 1: Người khai hải quan khai thông tin tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định và gửi kèm các chứng từ trong hồ sơ hải quan khác theo quy định.

+ Bước 2: Cơ quan Hải quan tiếp nhận, kiểm tra, phê duyệt phê duyệt Tờ khai vận chuyển độc lập theo quy định

+ Bước 3: Cơ quan Hải quan niêm phong hải quan đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan và cập nhật số niêm phong hải quan trên Hệ thống.

+ Bước 4: Cơ quan hải quan cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đi vào Hệ thống và theo dõi thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan

+ Bước 5: Cơ quan hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến tiếp nhận hàng hóa kèm thông tin số Tờ khai vận chuyển độc lập đã được phê duyệt do người khai hải quan xuất trình và kiểm tra các thông tin về Tờ khai vận chuyển độc lập trên Hệ thống

+ Bước 6: Cơ quan hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến kiểm tra tình trạng niêm phong hoặc nguyên trạng hàng hóa, đối chiếu số niêm phong thực tế với số niêm phong hải quan (nếu có) hoặc số hiệu niêm phong hãng vận chuyển (nếu có) trên Tờ khai vận chuyển độc lập, Bản kê danh sách container/gói/kiện hoặc đối chiếu nguyên trạng hàng hóa với các thông tin về hàng hóa đã được cập nhật trên Hệ thống trong trường hợp không thể niêm phong.

+ Bước 7: Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến đích vào Hệ thống ngay sau khi hàng hóa được vận chuyển đến.

Trường hợp B:

+ *Bước 1: Người khai hải quan thông báo kế hoạch chuyển tải, sang mạn hàng hóa cho Hải quan quản lý khu vực chuyển tải, sang mạn chậm nhất 08 giờ trước khi bắt đầu thực hiện xếp dỡ;*

+ *Bước 2: Hải quan quản lý khu vực chuyển tải, sang mạn: Căn cứ thông tin do Cảng vụ hàng hải cung cấp, cơ quan hải quan thực hiện tiếp nhận, kiểm tra thông tin tờ khai hải quan đủ điều kiện qua khu vực giám sát (đối với hàng hóa xuất khẩu) hoặc kiểm tra thông tin bản khai hàng hóa (đối với hàng hóa nhập khẩu) và thông tin có liên quan (nếu có) để xem xét phê duyệt thông tin đề nghị của người khai hải quan hoặc không phê duyệt (có nêu rõ lý do), phản hồi cho người khai hải quan chậm nhất 02 giờ kể từ khi nhận được thông tin đề nghị chuyển tải, sang mạn hàng hóa;*

+ *Bước 3: Sau khi hải quan phê duyệt việc chuyển tải, sang mạn*

++ *Trường hợp khu neo đậu, chuyển tải và cảng xếp dỡ hàng hóa không cùng một Hải quan cửa khẩu quản lý: Người khai hải quan thực hiện thủ hải quan đối với lô hàng vận chuyển độc lập như trường hợp A.*

++ *Trường hợp khu neo đậu, chuyển tải và cảng xếp dỡ hàng hóa cùng một Hải quan cửa khẩu quản lý: Cơ quan hải quan thực hiện việc giám sát hàng hóa chuyển tải, sang mạn từ khu neo đậu, chuyển tải đến cảng xếp dỡ hàng hóa theo quy định.*

2.10.2. Cách thức thực hiện:

Trường hợp A:

- Điện tử;
- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan trong trường hợp thực hiện khai tờ khai hải quan giấy.

Trường hợp B:

Trực tiếp tại trụ sở Hải quan cửa khẩu nơi quản lý khu neo đậu, chuyển tải.

2.10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**Trường hợp A:**

* Thành phần hồ sơ:

1) Tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC;

Trường hợp tờ khai hải quan không đủ để kê khai chi tiết thông tin về hàng hóa hoặc các trường hợp chưa có đầy đủ thông tin trước về hàng hóa người khai hải quan phải kê khai bổ sung Bản kê chi tiết hàng hóa vận chuyển độc lập theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, người khai hải quan nộp 03 bản chính Bản kê vận chuyển theo mẫu số 21a/BKVC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC;

2) Đối với hàng hóa có thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải trong quá trình vận chuyển, người khai hải quan thực hiện khai thông tin về phương thức vận chuyển phương tiện vận tải của từng chặng vận chuyển theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09b Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

Trường hợp địa điểm thực hiện chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải tại cửa khẩu xuất thì người khai hải quan có văn bản đề nghị gửi hải quan cửa khẩu xuất để thực hiện giám sát.

Trường hợp hệ thống gặp sự cố, người khai hải quan nộp 02 bản chính văn bản đề nghị theo mẫu 09a/VBDN/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC;

3) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hóa xuất khẩu).

Trường hợp toàn bộ hàng hóa đã được khai trên Bản lược khai hàng hóa điện tử (Hệ thống e-Manifest), nếu người khai hải quan khai mã hồ sơ do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống e-Manifest tại tiêu chí "Ghi chú 1" thì không phải nộp vận đơn trong bộ hồ sơ hải quan.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Trường hợp B

Thông báo kế hoạch chuyển tài, sang mạn hàng hóa theo Mẫu số 38 Phụ lục X Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục V Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và Phụ lục III Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.10.4. Thời hạn giải quyết:

Trường hợp A:

- Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật này.

- Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

+ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

+ Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

Trường hợp B: *Chậm nhất 02 giờ kể từ khi nhận được thông báo Kế hoạch chuyển tài, sang mạn.*

2.10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Trường hợp A: Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu.

Trường hợp B: Hải quan cửa khẩu.

2.10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp A: Tờ khai hải quan (tờ khai vận chuyển độc lập) được phê duyệt.

Trường hợp B: Phê duyệt hoặc không phê duyệt Kế hoạch chuyển tải, sang mạn hàng hóa.

2.10.8. Phí, lệ phí: Không.

2.10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Trường hợp A:

- Tờ khai vận chuyển độc lập theo mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

- Bản kê chi tiết hàng hóa vận chuyển độc lập theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

- Bản kê vận chuyển theo mẫu số 21a/BKVC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC (Trường hợp Hệ thống gặp sự cố);

- Văn bản đề nghị thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải trong quá trình vận chuyển theo Mẫu số 09b Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

- Văn bản đề nghị theo mẫu 09a/VBĐN/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC (Trường hợp hệ thống gặp sự cố).

Trường hợp B: Thông báo kế hoạch chuyển tải, sang mạn hàng hóa theo Mẫu số 38 Phụ lục X Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục III Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp A:

Đối tượng là hàng hóa chuyển cửa khẩu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC bao gồm:

c) Hàng hóa chuyển cửa khẩu

c.1) Hàng hóa xuất khẩu:

c.1.1) Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm thu gom hàng lẻ (sau đây gọi tắt là kho CFS); cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (sau đây gọi tắt là cảng cạn); kho

ngoại quan; kho hàng không kéo dài; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh đến cửa khẩu xuất;

c.1.2) Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho CFS, kho ngoại quan đến cảng cạn; từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh;

c.1.3) Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan và đưa vào địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu hoặc cửa khẩu xuất nhưng người vận tải đề nghị vận chuyển đến cửa khẩu xuất hoặc cửa khẩu xuất mới để xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh;

c.1.4) Hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ kho CFS này đến kho CFS khác.

c.2) Hàng hóa nhập khẩu:

c.2.1) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn; kho hàng không kéo dài; kho CFS; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung ngoài khu vực cửa khẩu nhập; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc đến cửa khẩu khác (bao gồm cả trường hợp hàng hóa nhập khẩu của nhiều chủ hàng trên cùng phương tiện vận chuyển, vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến nhiều cảng đích ghi trên vận đơn);

c.2.2) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh này đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh khác;

c.2.3) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ kho CFS này đến kho CFS khác;

c.2.4) Hàng hóa vận chuyển từ khu chuyển tải, neo đậu theo công bố của cơ quan có thẩm quyền đến cảng đích ghi trên vận đơn.

Trường hợp B:

- *Địa bàn nơi phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh không thể trực tiếp cập cảng để xếp dỡ hàng hóa mà phải neo đậu tại khu chuyển tải, sang mạn được cơ quan có thẩm quyền công bố;*

- *Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển đến cảng đích ghi trên vận đơn hoặc hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan.*

2.10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Trường hợp A:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 86/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.

Trường hợp B:

Khoản 9 Điều 52b Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và khoản 26 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025.

2.11. Thủ tục xác định trước mã số đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

2.11.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số nộp đủ hồ sơ cung cấp thông tin, chứng từ, hồ sơ đối với hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu đến cơ quan hải quan.

- Bước 2: Cục Hải quan xem xét đề ban hành Thông báo xác định trước mã số hàng hóa hoặc từ chối xác định trước mã số hàng hóa.

2.11.2. Cách thức thực hiện: Điện tử, qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan.

2.11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị xác định trước mã số theo mẫu số 01/XĐTMS/NVTHQ Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính: 01 bản chính;

- Tài liệu kỹ thuật do tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số hàng hóa cung cấp (bản phân tích thành phần, catalogue, hình ảnh hàng hóa): 01 bản;

- Mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có).

Cơ quan hải quan tiếp nhận và xử lý mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp thông tin về hàng hoá tại hồ sơ xác định trước mã số chưa đủ cơ sở để xác định tên gọi, mã số theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thì cơ quan hải quan có văn bản đề nghị bổ sung chứng thư phân tích, giám định của tổ chức có chức năng giám định theo quy định của pháp luật.

2.11.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Cục Hải quan có văn bản từ chối xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan gửi tổ chức, cá nhân đối với trường hợp không đủ điều kiện, hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan hoặc hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá đang chờ kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước hoặc hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số đã có văn bản hướng dẫn về mã số của cơ quan quản lý nhà nước.

Cục trưởng Cục Hải quan ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ (đối với trường hợp thông thường) hoặc 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh, làm rõ).

2.11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.11.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hải quan.

2.11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo kết quả xác định trước mã số hàng hóa (theo mẫu số 01a-TB XĐTMS Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính).

2.11.8. Phí, lệ phí: không.

2.11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị xác định trước mã số (theo mẫu số 01/XĐTMS/NVTHQ Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính).

2.11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số nộp đủ hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đến Cục Hải quan trong thời hạn ít nhất 60 ngày trước khi xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng.

- Cục Hải quan có văn bản từ chối xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan gửi tổ chức, cá nhân đối với các trường hợp sau:

+ Không đủ điều kiện, hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan;

+ Hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đang chờ kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước, bao gồm:

++ Hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan, thuộc vụ việc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo về việc đang điều tra, thanh tra, kiểm tra;

++ Hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số đã được Cục Hải quan tiếp nhận và chờ kết quả xử lý.

+ Hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số đã có văn bản hướng dẫn về mã số của cơ quan quản lý nhà nước.

2.11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 28 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

- Điều 23, Điều 24 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan *được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ*;

- Điều 7 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và *Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*.

2.12. Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

2.12.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1: người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo tiêu chí quy định tại mẫu số 05 Phụ lục IIa ban hành kèm Thông tư này gửi đến cơ quan*

hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp nộp hồ sơ giấy, người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo mẫu số 34/CVXNHT/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này đến Chi cục Hải quan khu vực hoặc đơn vị Hải quan (địa bàn mà Chi cục Hải quan khu vực không đóng trụ sở) nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất gần nhất.

- Bước 2: Cục Hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, căn cứ hệ thống kê toán tập trung để xác nhận và thông báo kết quả cho người nộp thuế biết.

2.12.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến (Tại mục Dịch vụ công trực tuyến trên trang web: www.customs.gov.vn).

- Trực tiếp.

2.12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký, đóng dấu (trường hợp người đại diện theo uỷ quyền ký thì phải có giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật) (01 bản chính), trong đó có các nội dung: ++ Tên người nộp thuế, mã số thuế; ++ Nội dung, mục đích, yêu cầu xác nhận; ++ Tài liệu chứng minh nội dung yêu cầu xác nhận (bản chụp).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận Đầu tư; Giấy chứng nhận thành lập doanh nghiệp; hoặc các Giấy tờ khác có giá trị tương đương quy định về việc thành lập doanh nghiệp): 01 bản chụp từ bản chính (có xác nhận, ký tên, đóng dấu của người nộp thuế); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế: 01 bản chụp từ bản chính (có xác nhận, ký tên, đóng dấu của người nộp thuế);

- Tài liệu khác có liên quan đến nội dung xác nhận: 01 bản chụp từ bản chính (có xác nhận, ký tên, đóng dấu của người nộp thuế).

2.12.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

2.12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX).

2.12.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Chi cục Hải quan khu vực;

- Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu.

2.12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

a) Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế;

b) Xác nhận chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế nêu rõ tờ khai chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế;

c) Hoàn thiện bổ sung hồ sơ đề cơ quan hải quan có cơ sở xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế.

2.12.8. Phí, lệ phí: Không.

2.12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 34/CVXNHT/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục III Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

2.12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

- Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.13. Thủ tục tham vấn trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

2.13.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1:

Người khai hải quan:

+ Cung cấp hồ sơ tham vấn, xác định trị giá theo quy định qua Hệ thống để làm rõ nghi vấn về trị giá khai báo của hàng hóa. Các chứng từ, tài liệu phải được người khai hải quan ký chữ ký số.

+ Cử đại diện theo pháp luật của người khai hải quan hoặc người được ủy quyền tham gia tham vấn đúng thời gian tham vấn.

+ Có trách nhiệm giải trình những nội dung liên quan đến trị giá khai báo, nộp bổ sung chứng từ tài liệu trực tiếp hoặc thông qua Hệ thống nhằm giải trình, làm rõ các nghi vấn về trị giá khai báo theo đề nghị của cơ quan hải quan;

Trường hợp tham vấn gián tiếp, người khai hải quan gửi văn bản trả lời các câu hỏi của cơ quan hải quan và bổ sung thêm chứng từ tài liệu qua Hệ thống để giải trình, làm rõ các vấn đề còn nghi vấn về trị giá hải quan, nhận Thông báo kết quả tham vấn gián tiếp theo mẫu số 02C/TB-TVGT/NVTHQ Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 qua Hệ thống.

+ Trường hợp đề nghị cơ quan hải quan áp dụng kết quả tham vấn của hàng hóa bị nghi vấn trị giá khai báo cho các lần xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo, người khai hải quan nêu rõ tại Biên bản tham vấn khi thực hiện tham vấn trực

tiếp hoặc tại văn bản trả lời các câu hỏi của cơ quan hải quan khi tham vấn gián tiếp (sau đây gọi tắt là kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần).

- Bước 2: Cơ quan hải quan:

+ Tổ chức tham vấn trực tiếp, kiểm tra hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan nộp, xuất trình qua Hệ thống để làm rõ nghi vấn trị giá khai báo.

Trường hợp tham vấn gián tiếp, trên cơ sở hồ sơ tham vấn, xác định trị giá do người khai hải quan gửi qua Hệ thống, cơ quan hải quan kiểm tra trị giá khai báo; gửi các câu hỏi nghi vấn về trị giá khai báo, đề nghị người khai hải quan giải trình các nghi vấn về trị giá khai báo.

+ Kiểm tra điều kiện áp dụng kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần của người khai hải quan và phản hồi kết quả lên Hệ thống cho người khai hải quan. Đồng thời tại Thông báo trị giá hải quan ghi thời gian được áp dụng kết quả Thông báo trị giá hải quan cho các lần xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo.

+ Lập, ký biên bản tham vấn với người khai hải quan đối với trường hợp tham vấn trực tiếp.

Trường hợp tham vấn gián tiếp, cơ quan hải quan lập và gửi Thông báo kết quả tham vấn gián tiếp theo mẫu số 02C/TB-TVGT/NVTHQ Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 qua Hệ thống cho người khai hải quan.

- Bước 3: Thông báo trị giá hải quan

Trên cơ sở kết quả tham vấn, cơ quan hải quan lập và gửi Thông báo về trị giá hải quan theo mẫu số 02B/TB-TGHQ/NVTHQ hoặc gửi Thông báo về kết quả tham vấn gián tiếp trị giá hải quan theo mẫu số 02C/TB-TVGT/NVTHQ Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 cho người khai hải quan qua Hệ thống.

2.13.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tuyến thông qua Hệ thống của cơ quan hải quan. Trường hợp Hệ thống chưa có chức năng đáp ứng yêu cầu thì cơ quan hải quan và người khai hải quan phối hợp, trao đổi thông tin, chứng từ, tài liệu, văn bản liên quan thông qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

- Gửi hồ sơ qua đường bưu chính.

2.13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần:

* Hồ sơ tham vấn, xác định trị giá bao gồm:

1) Các chứng từ, tài liệu để xác định trị giá hải quan theo phương pháp xác định trị giá hải quan theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 và Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

2) Các chứng từ, thu tin thương mại thể hiện thỏa thuận về giá trị của hàng hóa, điều kiện giao nhận hàng hóa, điều kiện vận chuyển hàng hóa, điều kiện bảo hiểm hàng hóa, việc sản xuất hàng hóa, việc đóng gói hàng hóa và các điều kiện khác có liên quan đến quyền mua bán hàng hóa (nếu có);

3) Chứng từ bảo hiểm của hàng hóa (hoá đơn và chứng từ tương đương, chứng từ thanh toán (nếu có));

4) Chứng từ vận tải nội địa và quốc tế của hàng hóa (hoá đơn và chứng từ tương đương, chứng từ thanh toán (nếu có));

5) Hồ sơ thông quan hàng hóa tại nước xuất khẩu hoặc nước nhập khẩu đối tác được hợp pháp hóa lãnh sự (nếu có);

6) Chứng từ thanh toán qua ngân hàng hoặc chứng từ thanh toán của các tổ chức tín dụng cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có);

7) Chứng từ thuộc hồ sơ kế toán (nếu có) gồm: sổ kế toán, chứng từ kế toán hạch toán khoản phải trả, phải thu với đối tác nước ngoài; hóa đơn bán hàng; sổ theo dõi tài khoản doanh thu thể hiện doanh thu thực tế của hàng hóa; hồ sơ kế toán theo dõi biến động tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các chứng từ, tài liệu kế toán khác theo Luật Kế toán;

8) Chứng từ tài liệu khác chứng minh trị giá của hàng hóa (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.13.4. Thời hạn giải quyết: Tối đa là 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng hóa hoặc ngày đưa hàng hóa về bảo quản.

2.13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan.

2.13.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan khu vực hoặc đơn vị Hải quan nơi đăng ký tờ khai (trong trường hợp được Chi cục Hải quan khu vực phân cấp thực hiện).

2.13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo về trị giá hải quan.

2.13.8. Phí, lệ phí: Không.

2.13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Thông báo về trị giá hải quan theo mẫu số 02B/TB-TGHQ/NVTHQ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thông báo về kết quả tham vấn gián tiếp trị giá hải quan theo mẫu số 02C/TB-TVGT/NVTHQ quy định tại điểm Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ hải quan của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có nghi vấn về trị giá khai báo.

2.13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Điều 1 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- *Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.*

2.14. Thủ tục kiểm tra khoản giảm giá đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc thẩm quyền của Chi cục Hải quan khu vực

2.14.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người khai hải quan khai báo có khoản giảm giá tại tiêu chí “chi tiết khai trị giá” trên tờ khai nhập khẩu hoặc tại tiêu chí tương ứng trên tờ khai trị giá hải quan, nhưng chưa thực hiện điều chỉnh trừ khoản giảm giá trên tờ khai trị giá hải quan; Tính, nộp thuế theo trị giá chưa được trừ khoản giảm giá.

- Bước 2: Người khai hải quan nộp hồ sơ đề nghị xét khoản giảm giá sau khi hoàn thành việc nhập khẩu và thanh toán cho toàn bộ hàng hóa thuộc hợp đồng mua bán đến Chi cục Hải quan khu vực nơi người khai hải quan đăng ký tờ khai đối với trường hợp khoản giảm giá đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại điểm d.1 khoản 2 Điều 15 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

- Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan hải quan nơi người khai hải quan nộp hồ sơ đề nghị xem xét điều chỉnh trừ khoản giảm giá thực hiện kiểm tra hồ sơ, chứng từ và các tài liệu có liên quan kèm theo văn bản đề nghị của người khai hải quan; kiểm tra, đối chiếu trị giá khai báo và thực tế về số lượng; cấp độ thương mại; hình thức và thời gian thanh toán với Bảng công bố giảm giá của người bán và ban hành văn bản trả lời người khai hải quan.

2.14.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan.
- Gửi hồ sơ qua đường bưu chính.
- Nộp trực tuyến.

2.14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần:

(i) Văn bản đề nghị trừ khoản giảm giá sau khi hoàn thành việc nhập khẩu và thanh toán cho toàn bộ hàng hóa thuộc hợp đồng: 01 bản chính;

(ii) Hợp đồng mua bán hàng hóa: 01 bản chụp;

(iii) Bảng kê theo dõi thực tế việc nhập khẩu hàng hóa theo mẫu số 01/GG/2015 Phụ lục II Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính đối với trường hợp hàng hóa trong cùng một hợp đồng được nhập khẩu theo nhiều chuyến (nhiều tờ khai) khác nhau: 01 bản chính;

(iv) Bảng công bố giảm giá của người bán: 01 bản chụp;

(v) Chứng từ thanh toán của toàn bộ hàng hóa thuộc hợp đồng mua bán: 01 bản chụp.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.14.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

2.14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan.

2.14.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan khu vực.

2.14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo của Chi cục Hải quan khu vực nơi thực hiện xem xét, quyết định điều chỉnh trừ khoản giảm giá.

2.14.8. Phí, lệ phí: Không.

2.14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Bảng kê theo dõi thực tế việc nhập khẩu hàng hóa theo mẫu số 01/GG/2015 Phụ lục II Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính đối với trường hợp hàng hóa trong cùng một hợp đồng được nhập khẩu theo nhiều chuyến (nhiều tờ khai) khác nhau.

2.14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan hải quan xem xét, quyết định điều chỉnh trừ khoản giảm giá đối với hàng hoá nhập khẩu nếu có đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2.15. Thủ tục công nhận doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên

2.15.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1: Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.*

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Cục Hải quan

- *Bước 2: Cục Hải quan tiến hành thẩm định, xem xét về việc áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.*

a) Thẩm định hồ sơ: Căn cứ hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan hải quan đánh giá, đối chiếu thông tin doanh nghiệp cung cấp, thông tin thu thập về doanh nghiệp với điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên quy định. Thời gian thẩm định không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc thẩm định hồ sơ, Cục Hải quan ban hành văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng điều kiện.

Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo kết quả thẩm định hồ sơ, Cục Hải quan tổ chức thẩm định thực tế.

b) Thẩm định thực tế:

Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan hoặc thẩm định thực tế tại trụ sở người khai hải quan. Thời gian thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều 80 Luật Hải quan. Thời gian thẩm định thực tế không quá 10 (mười) ngày kể từ ngày làm việc đầu tiên tại trụ sở người khai hải quan.

- Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc thẩm định thực tế hoặc kết thúc việc xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan: Cục Hải quan ban hành quyết định công nhận doanh nghiệp áp dụng chế độ ưu tiên (trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên) hoặc ban hành văn bản trả lời doanh nghiệp (trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên).

Trường hợp phức tạp, cần lấy ý kiến cơ quan chuyên môn thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

2.15.2. Cách thức thực hiện:

- Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Cục Hải quan.

2.15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1) Đối với doanh nghiệp theo khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật số 90/2025/QH2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01a/VBDN ban hành kèm theo Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 01 bản chính;

b) Báo cáo tình hình, thống kê số liệu xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp trong 02 năm gần nhất: 01 bản chính;

c) Báo cáo chấp hành pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản chính;

d) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm gần nhất: 01 bản chụp;

d) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản chụp;

e) Bản kết luận thanh tra, kiểm tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản chụp;

g) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp (kèm tài liệu thuyết minh): 01 bản chụp, trong đó bao gồm:

g.1) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống về: Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Giám sát nội bộ doanh nghiệp; Quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận; Kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế;

g.2) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống đảm bảo về: An ninh hàng hóa; An ninh vận tải; An ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp; Kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin; An ninh nhân sự; An ninh đối tác thương mại;

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(2) Đối với doanh nghiệp theo khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật số 90/2025/QH2015 sửa đổi, bổ sung một

số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01a/VBDN ban hành kèm theo Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 01 bản chính;

b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản chụp;

c) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản chụp;

d) Bản kết luận thanh tra, kiểm tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản chụp;

đ) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp kèm tài liệu thuyết minh: 01 bản chụp, trong đó bao gồm:

đ.1) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống về: Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Giám sát nội bộ doanh nghiệp; Quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận; Kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế;

đ.2) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống đảm bảo về: An ninh hàng hóa; An ninh vận tải; An ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp; Kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin; An ninh nhân sự; An ninh đối tác thương mại;

e) Công bố của Bộ Khoa học và Công nghệ về doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật số 90/2025/QH2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công: 01 bản chụp;

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(3) Dự án đầu tư trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo trước khi cấp phép đầu tư đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị theo mẫu số 01b/VBDN ban hành kèm theo Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 01 bản chính.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

2.15.4. Thời hạn giải quyết:

Thời hạn tối đa là 30 ngày làm việc (trường hợp phức tạp, cần lấy ý kiến cơ quan chuyên môn thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày). Trường hợp Kiểm tra sau thông quan: thời gian Kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định pháp luật về Kiểm tra sau thông quan.

2.15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- *Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.*
- *Dự án đầu tư trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo trước khi cấp phép đầu tư đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản.*

2.15.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan.*
- *Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Cục Hải quan.*
- *Cơ quan phối hợp (nếu có): cơ quan quản lý nhà nước có liên quan khi có văn bản đề nghị của cơ quan hải quan.*

2.15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành Quyết định áp dụng chế độ ưu tiên theo mẫu số 02/QĐAD ban hành kèm theo Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên, Cục Hải quan ban hành văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng điều kiện.

2.15.8. Phí, lệ phí: không.

2.15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- *Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa nộp văn bản đề nghị theo mẫu số 01a/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

- *Dự án đầu tư trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo trước khi cấp phép đầu tư đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản nộp văn bản đề nghị theo mẫu số 01b/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*

2.15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

(1) Điều kiện về tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế:

Doanh nghiệp không vi phạm các quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế tới mức bị xử lý vi phạm về các hành vi sau:

a) Hành vi trốn thuế; buôn lậu; sản xuất, buôn bán hàng cấm hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới;

b) Hành vi vi phạm hành chính có hình thức, mức xử phạt vượt thẩm quyền Đội trưởng Hải quan cửa khẩu và các chức danh tương đương.

Trường hợp doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Phạm vi đánh giá điều kiện này là 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.

(2) Điều kiện về chấp hành tốt pháp luật về kế toán, kiểm toán:

a) Áp dụng các chuẩn mực kế toán theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi công ty kiểm toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập. Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính nêu trong báo cáo kiểm toán phải là ý kiến chấp nhận toàn phần theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

Trường hợp doanh nghiệp đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: Phạm vi đánh giá điều kiện này là 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.

Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật số 90/2025/QH2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công chưa đủ thời gian hoạt động để lập báo cáo tài chính năm được kiểm toán thì điều kiện này được đánh giá theo điểm a kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.

(3) Điều kiện về hệ thống kiểm soát nội bộ

a) Doanh nghiệp xây dựng, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ để giám sát, kiểm soát vận hành thực tế hoạt động của doanh nghiệp, trong đó bao gồm các nội dung sau:

a.1) Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định, cung cấp được cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu;

a.2) Giám sát nội bộ doanh nghiệp: tự tiến hành đánh giá, rà soát hoạt động của các bộ phận và đề ra các biện pháp cải tiến; có quy trình để đào tạo nội bộ liên quan đến các vấn đề về đảm bảo an ninh theo quy định tại điểm b khoản này và các biện pháp ứng phó khi xảy ra các vấn đề về an ninh;

a.3) Quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; có biện pháp cải tiến, khắc phục đối với trường hợp xảy ra các bất thường; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận;

a.4) Kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế.

Tại thời điểm đánh giá, doanh nghiệp không phát sinh tiền thuế nợ theo quy định.

b) Doanh nghiệp xây dựng, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ đảm bảo an ninh an toàn dây chuyền cung ứng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trong đó bao gồm các nội dung sau:

b.1) An ninh hàng hóa: có biện pháp để đảm bảo tính nguyên trạng của hàng hóa và kiểm soát việc tiếp cận hàng hóa phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp;

b.2) An ninh vận tải: có biện pháp nhằm đảm bảo an ninh chuỗi cung ứng hàng hóa;

b.3) An ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp: có biện pháp phân chia và ngăn cách các khu vực làm việc phù hợp với tính chất đặc thù ngành hàng và yêu cầu về an ninh hàng hóa; phân quyền, hạn chế tiếp cận đối với hàng hóa, biện pháp phòng ngừa việc xâm nhập bất hợp pháp vào các khu vực làm việc của doanh nghiệp; có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu trữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ) dữ liệu ca-mê-ra lưu giữ tại doanh nghiệp tối thiểu 03 tháng;

b.4) Kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin: có biện pháp đảm bảo việc sử dụng đúng mục đích, lưu trữ, khôi phục và bảo mật các thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp;

b.5) An ninh nhân sự: có biện pháp đảm bảo nhân sự đang làm việc tại các vị trí quan trọng (tổng giám đốc, giám đốc, kế toán trưởng, trưởng các bộ phận: xuất khẩu, nhập khẩu, kho, an ninh) khi tuyển dụng không bị xử lý về hành vi vi phạm pháp luật hình sự hoặc đã được xóa án tích theo quy định của pháp luật; có biện pháp kiểm tra định kỳ thông tin cơ bản về nhân sự làm việc tại các vị trí

quan trọng nêu trên; có biện pháp nhận diện nhân viên của doanh nghiệp và ngăn chặn những nhân viên đã nghỉ việc truy cập vào hệ thống thông tin và cơ sở vật chất của doanh nghiệp;

b.6) An ninh đối tác thương mại: trong các hợp đồng ký với các đối tác thương mại (đối tác mua bán hàng hóa, vận tải nội địa, vận tải quốc tế, đại lý làm thủ tục hải quan, các nhà cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) phải thể hiện các điều khoản về an ninh phù hợp với hình thức, quy mô, tính chất, mặt hàng kinh doanh để đảm bảo tính chính xác về thông tin và nguyên trạng của hàng hóa, dịch vụ.

(4) Điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu:

a) Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu đạt kim ngạch tối thiểu 100 triệu USD/năm;

b) Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sản xuất tại Việt Nam đạt kim ngạch tối thiểu 40 triệu USD/năm;

c) Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa là nông sản, thủy sản sản xuất hoặc nuôi, trồng tại Việt Nam đạt kim ngạch tối thiểu 30 triệu USD/năm;

Kim ngạch quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này là kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu bình quân trong 02 năm (24 tháng) liên tục tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên hoặc trong giai đoạn đánh giá gia hạn, không bao gồm kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác.

(5) Các điều kiện khác thực hiện theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật số 90/2025/QH2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

* Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật số 90/2025/QH2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: cơ quan hải quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5.

* Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật số 90/2025/QH2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập

khẩu, Luật Đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên: cơ quan hải quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại các khoản 2, 3 và 5.

2.15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật số 90/2025/QH2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công

- Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

- Mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.16. Thủ tục xác định trước trị giá hải quan

2.16.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan hải quan xác định trước trị giá hải quan đối với hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu và gửi hồ sơ đề nghị xác định trước trị giá hàng hóa đến Cục Hải quan.

- Bước 2: Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan hải quan xác định trước trị giá hải quan thực hiện

+ Nộp đủ hồ sơ đề nghị xác định trước trị giá hải quan đến Cục Hải quan trong thời hạn ít nhất 60 ngày trước khi xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng;

+ Tham gia đối thoại với cơ quan hải quan nhằm làm rõ nội dung đề nghị xác định trước trị giá hải quan theo đề nghị của cơ quan hải quan;

+ Trường hợp có sự thay đổi liên quan đến hàng hoá đã đề nghị xác định trước trị giá, thông báo bằng văn bản cho Cục Hải quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi liên quan đến hàng hóa đã đề nghị xác định trước trị giá trong đó nêu rõ nội dung, lý do, ngày, tháng, năm có sự thay đổi.

- Bước 3: Cục Hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị xác định trước trị giá để ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước trị giá hoặc có văn bản từ chối xác định trước trị giá.

2.16.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan.

- Gửi hồ sơ qua đường bưu chính.

2.16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Hồ sơ xác định trước phương pháp xác định trị giá hải quan

- Thành phần:

a) Đơn đề nghị xác định trước trị giá hải quan theo mẫu số 02/XĐTTG/NVTHQ quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa do tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện giao dịch (nếu có): 01 bản chụp;

c) Tài liệu kỹ thuật, hình ảnh hoặc catalogue hàng hóa: 01 bản chụp;

d) Các chứng từ, tài liệu có liên quan đến giao dịch dự kiến đề nghị xác định trước phương pháp xác định trị giá hải quan (nếu có): 01 bản chụp;

đ) Các chứng từ có liên quan trong trường hợp phải quy đổi từ trị giá hóa đơn về giá bán thực tế tại cửa khẩu xuất đối với hàng hóa xuất khẩu: 01 bản chụp.

Trường hợp chưa có giao dịch thực tế, tổ chức, cá nhân chưa có các chứng từ nêu tại điểm b, điểm d, điểm đ khoản này thì đề nghị cơ quan hải quan hướng dẫn nguyên tắc, điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan.

* Hồ sơ xác định trước mức giá

- Thành phần:

a) Đơn đề nghị xác định trước trị giá hải quan theo mẫu số 02/XĐTTG/NVTHQ quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc chứng từ có giá trị tương đương hợp đồng do tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện giao dịch: 01 bản chụp;

c) Chứng từ thanh toán qua ngân hàng: 01 bản chụp;

d) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hóa mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa): 01 bản chụp;

đ) Tài liệu kỹ thuật, hình ảnh hoặc catalogue hàng hóa: 01 bản chụp;

e) Chứng từ, tài liệu có liên quan đến giao dịch dự kiến đề nghị xác định trước mức giá (nếu có): 01 bản chụp.

Trường hợp người khai hải quan chưa có các chứng từ theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản này thì đề nghị cơ quan hải quan hướng dẫn nguyên tắc, điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

2.16.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Cục Hải quan có văn bản từ chối xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan gửi tổ chức, cá nhân đối với trường hợp không đủ điều kiện, hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan hoặc hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá đang chờ kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước hoặc hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số đã có văn bản hướng dẫn về mã số của cơ quan quản lý nhà nước;

- Cục trưởng Cục Hải quan ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ (đối với trường hợp thông thường) hoặc 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh, làm rõ). Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được gửi cho tổ chức, cá nhân, đồng thời cập nhật vào cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan và công khai trên trang điện tử của Cục Hải quan.

2.16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan.

2.16.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hải quan.

2.16.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo kết quả xác định trước trị giá hải quan hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu.

2.16.8. Phí, lệ phí: Không.

2.16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị xác định trước trị giá hải quan theo mẫu số 02/XĐTTG/NVTHQ quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan hải quan xác định trước trị giá hải quan đối với hàng hoá dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu và cung cấp thông tin, chứng từ, hồ sơ cần thiết liên quan đến việc xác định trước trị giá hải quan.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cần xác định trước trị giá hải quan là hàng hoá lần đầu xuất khẩu, nhập khẩu hoặc có thay đổi lớn, bất thường so với trị giá hải quan mà người khai hải quan đang thực hiện hoặc là hàng hoá có tính chất đơn chiếc hoặc không có tính phổ biến hoặc không có hàng hoá giống hệt, tương tự trên thị trường để so sánh.

2.16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 28 Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

- Điều 24 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

- Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Điều 7 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2.17. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá quá cảnh

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh. Gồm 02 trường hợp:

Trường hợp A: Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam.

Trường hợp B: Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh qua đường hàng không quốc tế được đưa vào Việt Nam và đưa ra nước ngoài tại cùng một cảng hàng không quốc tế có dỡ xuống kho, bãi, cảng.

2.17.1. Trình tự thực hiện:

Trường hợp A:

+ Bước 1: Người khai hải quan khai thông tin tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định.

+ Bước 2: Cơ quan Hải quan (Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi) tiếp nhận, kiểm tra, phê duyệt phê duyệt Tờ khai vận chuyển độc lập theo quy định

+ Bước 3: Cơ quan Hải quan niêm phong hải quan đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan và cập nhật số niêm phong hải quan trên Hệ thống.

+ Bước 4: Cơ quan hải quan cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đi vào Hệ thống và theo dõi thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.

+ Bước 5: Cơ quan hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến tiếp nhận hàng hóa kèm thông tin số Tờ khai vận chuyển độc lập đã được phê duyệt do người

khai hải quan xuất trình và kiểm tra các thông tin về Tờ khai vận chuyển độc lập trên Hệ thống

+ Bước 6: Cơ quan hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến kiểm tra tình trạng niêm phong hoặc nguyên trạng hàng hóa, đối chiếu số niêm phong thực tế với số niêm phong hải quan (nếu có) hoặc số hiệu niêm phong hãng vận chuyển (nếu có) trên Tờ khai vận chuyển độc lập, Bản kê danh sách container/gói/kiện hoặc đối chiếu nguyên trạng hàng hóa với các thông tin về hàng hóa đã được cập nhật trên Hệ thống trong trường hợp không thể niêm phong.

+ Bước 7: Cơ quan hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến đích vào Hệ thống ngay sau khi hàng hóa được vận chuyển đến.

Trường hợp B:

+ Bước 1: Người khai hải quan khai báo trên Bản kê hàng hóa quá cảnh.

+ Bước 2: Cơ quan Hải quan (Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi) tiếp nhận, kiểm tra bản kê hàng hóa quá cảnh, chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan và phê duyệt phê Bản kê hàng hóa quá cảnh.

Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì công chức hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật (nếu có).

+ Bước 3: Khi hàng hóa quá cảnh được vận chuyển vào, ra khu vực cảng, cơ quan hải quan thực hiện việc xác nhận về số lượng hàng hóa thực tế vận chuyển vào, ra trên Bản kê hàng hóa quá cảnh trên cơ sở kiểm tra, đối chiếu thông tin container khai báo trên Bản kê với thông tin container vào, ra khu vực cảng về số hiệu container, số niêm phong hãng vận chuyển (nếu có).

Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu phù hợp, không có thông tin lô hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan hải quan xác nhận trên Hệ thống. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp thì xác minh, làm rõ và xử lý vi phạm theo quy định.

2.17.2. Cách thức thực hiện:

- Điện tử;
- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan trong trường hợp thực hiện khai tờ khai hải quan giấy.

2.17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Trường hợp A:

- Tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC;

- Bản kê chi tiết hàng hóa quá cảnh theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 39/2018/TT-BTC;
- Bản kê danh sách container/kiện/gói theo mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 39/2018/TT-BTC;
- Bản kê vận đơn/ tờ khai xuất khẩu theo mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 39/2018/TT-BTC;
- Văn bản đề nghị thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải trong quá trình vận chuyển theo Mẫu số 09b Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC.
- Văn bản đề nghị theo mẫu 09a/VBĐN/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC (Trường hợp hệ thống gặp sự cố);
- Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật;
- Giấy phép quá cảnh; giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp B:

- Bản kê hàng hóa quá cảnh theo chỉ tiêu thông tin quy định theo mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC;

Trường hợp toàn bộ hàng hóa đã được khai trên Bản lược khai hàng hóa điện tử, nếu người khai hải quan khai mã hồ sơ do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống e-Manifest tại tiêu chí “Ghi chú 1” thì không phải nộp bản chụp vận đơn trong bộ hồ sơ hải quan;

- Giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

2.17.4. Thời hạn giải quyết:

- Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật này.

- Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

+ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

+ Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

2.17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Người khai hải quan (chủ hàng, người đại diện được ủy quyền, đại lý hải quan, người vận chuyển).

2.17.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu.

2.17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan.

2.17.8. Phí, lệ phí: 200.000 đồng/ tờ khai (Lệ phí đối với hàng hóa quá cảnh).

2.17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- *Tờ khai vận chuyển độc lập theo mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC.*

- *Văn bản đề nghị thực hiện chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, PTVT, đóng chung với hàng xuất khẩu theo mẫu số 09b Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC. (Đối với hàng hóa có thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải trong quá trình vận chuyển) hoặc Văn bản đề nghị theo mẫu 09a/VBDN/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC (Trường hợp hệ thống gặp sự cố);*

- Bản kê chi tiết hàng hóa quá cảnh theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 39/2018/TT-BTC;

- Bản kê danh sách container/kiện/gói theo mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 39/2018/TT-BTC;

- Bản kê vận đơn/ tờ khai xuất khẩu theo mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 39/2018/TT-BTC;

- *Bản kê hàng hóa quá cảnh theo mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 121/2025/TT-BTC (đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh vận chuyển qua đường hàng không quốc tế được đưa vào Việt Nam và đưa ra nước ngoài tại cùng một cảng hàng không quốc tế có dỡ xuống kho, bãi, cảng).*

2.17.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Đối tượng là hàng hóa quá cảnh quy định tại Điều 51a Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

2.17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- *Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.*

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- *Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.*

- Thông tư số 86/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.

2.18. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá trung chuyển tại cảng biển

Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa trung chuyển tại cảng biển gồm 02 Trường hợp:

Trường hợp A: Hàng hoá trung chuyển vận chuyển giữa các cảng biển, hàng hóa trung chuyển vận chuyển giữa các bến cảng trong cùng một cảng biển;

Trường hợp B: hàng hóa trung chuyển từ nước ngoài đưa vào khu vực trung chuyển và được đưa ra nước ngoài trực tiếp từ khu vực trung chuyển này.

2.18.1. Trình tự thực hiện

- Trường hợp A

+ Bước 1: Người khai hải quan khai thông tin tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định.

+ Bước 2: Cơ quan Hải quan tiếp nhận, kiểm tra, phê duyệt phê duyệt Tờ khai vận chuyển độc lập theo quy định

+ Bước 3: Cơ quan Hải quan niêm phong hải quan đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan và cập nhật số niêm phong hải quan trên Hệ thống.

+ Bước 4: Cơ quan hải quan cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đi vào Hệ thống và theo dõi thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.

+ Bước 5: Cơ quan hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến tiếp nhận hàng hóa kèm thông tin số Tờ khai vận chuyển độc lập đã được phê duyệt do người khai hải quan xuất trình và kiểm tra các thông tin về Tờ khai vận chuyển độc lập trên Hệ thống

+ Bước 6: Cơ quan hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến kiểm tra tình trạng niêm phong hoặc nguyên trạng hàng hoá, đối chiếu số niêm phong thực tế với số niêm phong hải quan (nếu có) hoặc số hiệu niêm phong hãng vận chuyển (nếu có) trên Tờ khai vận chuyển độc lập, Bản kê danh sách container/gói/kiện hoặc đối chiếu nguyên trạng hàng hóa với các thông tin về hàng hóa đã được cập nhật trên Hệ thống trong trường hợp không thể niêm phong.

+ Bước 7: Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến đích vào Hệ thống ngay sau khi hàng hóa được vận chuyển đến.

- Trường hợp B

+ Bước 1: Người khai hải quan khai báo trên Bản kê hàng hóa trung chuyển và nộp kèm chứng từ.

+ Bước 2: Cơ quan Hải quan tiếp nhận, kiểm tra bản kê hàng hóa trung chuyển, chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan và phê duyệt phê Bản kê hàng hóa trung chuyển.

Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì công chức hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật (nếu có).

+ Bước 3: Khi hàng hóa quá cảnh được vận chuyển vào, ra khu vực cảng, cơ quan hải quan thực hiện việc xác nhận về số lượng hàng hóa thực tế vận chuyển vào, ra trên Bản kê hàng hóa trung chuyển trên cơ sở kiểm tra, đối chiếu thông tin container khai báo trên Bản kê với thông tin container vào, ra khu vực cảng về số hiệu container, số niêm phong hãn vận chuyển (nếu có).

Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu phù hợp, không có thông tin lô hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan hải quan xác nhận trên Hệ thống. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp thì xác minh, làm rõ và xử lý vi phạm theo quy định.

2.18.2. Cách thức thực hiện:

- Điện tử;
- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan trong trường hợp thực hiện khai tờ khai hải quan giấy.

2.18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

*Thành phần hồ sơ:

Trường hợp A:

- Tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC;

- Bản kê chi tiết hàng hóa trung chuyển theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 39/2018/TT-BTC;

- Bản kê danh sách container/kiện/gói theo mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 39/2018/TT-BTC;

- Bản kê vận đơn/ tờ khai xuất khẩu theo mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 39/2018/TT-BTC;

- Văn bản đề nghị thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải trong quá trình vận chuyển theo Mẫu số 09b Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

- Văn bản đề nghị theo mẫu 09a/VBĐN/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC (Trường hợp hệ thống gặp sự cố);

- Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật;

- Giấy phép quá cảnh; giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp B:

- Bản kê hàng hóa trung chuyển theo chỉ tiêu thông tin quy định theo mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC;

Trường hợp toàn bộ hàng hóa đã được khai trên Bản lược khai hàng hóa điện tử, nếu người khai hải quan khai mã hồ sơ do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống e-Manifest tại tiêu chí “Ghi chú 1” thì không phải nộp bản chụp vận đơn trong bộ hồ sơ hải quan;

- Giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

2.18.4. Thời hạn giải quyết:

- Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật này.

- Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

+ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

+ Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện

vận tải hoặc trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

2.18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan (chủ hàng, người đại diện được ủy quyền, đại lý hải quan, người vận chuyển).

2.18.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu.

2.18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp A: Tờ khai hải quan (tờ khai vận chuyển độc lập)/ Bản kê chi tiết hàng hóa trung chuyển được phê duyệt.

Trường hợp B: Bản kê hàng hóa trung chuyển được phê duyệt.

2.18.8. Phí, lệ phí: Không.

2.18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai vận chuyển độc lập theo mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

- Văn bản đề nghị thực hiện chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, PTVT, đóng chung với hàng xuất khẩu theo mẫu số 09b Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC. (Đối với hàng hóa có thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải trong quá trình vận chuyển) hoặc Văn bản đề nghị theo mẫu 09a/VBDN/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC (Trường hợp hệ thống gặp sự cố);

- Bản kê chi tiết hàng hóa quá cảnh theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 39/2018/TT-BTC;

- Bản kê danh sách container/kiện/gói theo mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC;

- Bản kê vận đơn/ tờ khai xuất khẩu theo mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC;

- Bản kê hàng hóa trung chuyển theo mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 121/2025/TT-BTC (đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh vận chuyển qua đường hàng không quốc tế được đưa vào Việt Nam và đưa ra nước ngoài tại cùng một cảng hàng không quốc tế có dỡ xuống kho, bãi, cảng).

2.18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Đối tượng là hàng hóa trung chuyển tại cảng biển theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.

2.18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 86/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.

2.19. Thủ tục hải quan tái nhập đối với hàng hóa đã xuất khẩu

2.19.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người khai hải quan thực hiện việc mở tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng bị trả lại.

- Bước 2: Cơ quan hải quan quyết định thông quan cho tờ khai hàng hóa.

2.19.2. Cách thức thực hiện:

- Hình thức: trực tuyến

2.19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ khai hải quan.

- Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: nộp 01 bản chụp.

2.19.4. Thời hạn giải quyết: Theo quy định của Luật Hải quan.

2.19.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX).

2.19.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan Hải quan

2.19.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thông quan.

2.19.8. Phí, lệ phí: 20.000 Đồng

2.19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai hải quan nhập khẩu theo quy định.

2.19.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Điều kiện hàng hóa tái nhập: hàng hóa chưa qua sử dụng của chính thương nhân nhưng bị trả lại.

- Thời hạn tiêu hủy, tái xuất không quá 12 tháng kể từ ngày đăng ký tờ khai tái nhập, trừ trường hợp hàng hóa đặc thù có thời gian sửa chữa, tái chế quá 12 tháng theo yêu cầu của chu trình sản xuất thì cơ quan hải quan quyết định theo thỏa thuận của các bên.

2.19.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Hải quan số 54/2014/QH13, Nghị định 08/2015/NĐ-CP, Thông tư 38/2015/TT-BTC (Điều 47 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP), Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 của Bộ Tài chính.

2.20. Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu phải tái xuất (Điều 48 Nghị định 167/2025/NĐ-CP)

2.20.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người khai hải quan thực hiện việc mở tờ khai hải quan đối với hàng hoá đã nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan.

- Bước 2: Cơ quan hải quan quyết định thông quan cho tờ khai hàng hoá.

Trường hợp hàng hóa (trừ hàng cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu) đang chịu sự giám sát hải quan nhưng do gửi nhầm lẫn, thất lạc, không có người nhận hoặc bị từ chối nhận hàng do không phù hợp với hợp đồng, nếu người vận tải hoặc chủ hàng có văn bản đề nghị được tái xuất (trong đó nêu rõ lý do nhầm lẫn, thất lạc hoặc từ chối nhận) hoặc hàng hóa buộc tái xuất theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu quốc tế.

2.20.2. Cách thức thực hiện: Điện tử

2.20.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* **Thành phần hồ sơ:**

- a) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu;
- b) Hóa đơn thương mại trong trường hợp xuất bán ra nước ngoài hoặc hóa đơn bán hàng, hóa đơn giá trị gia tăng trong trường hợp xuất bán vào khu phi thuế quan: 01 bản chụp.

* **Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

2.20.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật (Khoản 1, Điều 23 Luật Hải quan)

- Thời hạn hoàn thành thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải:

+ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hoá chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hoá cho cơ quan hải quan;

Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

2.20.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan

2.20.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu.
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu.
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

2.20.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thông quan

2.20.8. Phí, lệ phí: 20.000 đồng/ tờ khai

2.20.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính).

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

2.20.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Các hình thức tái xuất hàng hóa nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan bao gồm:

- a) Tái xuất ra nước ngoài;
- b) Tái xuất vào khu phi thuế quan.

2.20.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

- Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan *được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.*

- Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 và *Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025;*

- Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019;

- *Thông tư số 86/2025/TT-BTC ngày 28/8/2025 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.*

2.21. Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hoá theo phương thức quay vòng tạm nhập, tạm xuất

Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hoá theo phương thức quay vòng tạm nhập, tạm xuất gồm 02 trường hợp:

- Trường hợp A:

+ Container có hoặc không có móc treo;

+ Phương tiện (bồn) chứa khí, chất lỏng có kết cấu ổn định, bền chắc, được sử dụng chuyên dùng chứa và vận chuyển khí, chất lỏng có số ký hiệu in cố định trên vỏ mặt bồn và chuyên chở bằng xe ô tô chuyên dùng;

- Trường hợp B:

+ Bồn mềm lót trong container để chứa hàng lỏng;

+ Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hoặc đóng gói hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2.21.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người khai hải quan đăng ký, thực hiện thủ tục hải quan;

- Bước 2: Cơ quan hải quan xem xét, quyết định việc thông quan tờ khai cho người khai hải quan.

2.21.2. Cách thức thực hiện:

- Điện tử;

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan trong trường hợp thực hiện khai tờ khai hải quan giấy.

2.21.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Trường hợp A:

- Bản kê tạm nhập, tạm xuất hoặc tái xuất, tái nhập theo mẫu số 09 Phụ lục IX Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 121/2025/TT-BTC;

- Chứng từ vận tải đối với phương tiện không chứa hàng;

- Văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành.

Trường hợp B:

- Tờ khai hải quan;

- Chứng từ vận tải đường biển, đường hàng không, đường sắt đối với trường hợp phương tiện quay vòng tạm nhập không chứa hàng xuất khẩu, nhập khẩu;

- Giấy phép, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

2.21.4. Thời hạn giải quyết:

- Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật này.

- Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

+ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

+ Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

2.21.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.21.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu.

2.21.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp A: Bản kê được tiếp nhận;

Trường hợp B: Tờ khai được thông quan.

2.21.8. Phí, lệ phí: 20.000 đồng/ tờ khai.

2.21.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC;

- Bản kê theo mẫu số 02 và mẫu số 02a Phụ lục IX Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025.

2.21.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Hàng hoá thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP:

a) Container có hoặc không có móc treo;

b) Phương tiện (bồn) chứa khí, chất lỏng có kết cấu ổn định, bền chắc, được sử dụng chuyên dùng chứa và vận chuyển khí, chất lỏng có số ký hiệu in cố định trên vỏ mặt bồn và chuyên chở bằng xe ô tô chuyên dùng;

c) Bồn mềm lót trong container để chứa hàng lỏng;

d) Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hoặc đóng gói hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2.21.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 86/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.

2.22. Thủ tục phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, Chương 85 và Chương 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

2.22.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người khai hải quan đăng ký Danh mục máy móc, thiết bị, bằng phương thức điện tử kèm theo 01 phiếu theo dõi trừ lùi trước khi nhập khẩu lô hàng đầu tiên tại Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu nơi thuận tiện nhất.

- Bước 2: Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu nơi người khai hải quan đăng ký Danh mục có trách nhiệm tiếp nhận, lập sổ theo dõi, đóng dấu xác nhận vào 02 bản Danh mục nhập khẩu và 01 bản phiếu theo dõi trừ lùi (lưu 01 bản chính Danh mục, giao cho người khai hải quan 01 bản chính Danh mục kèm 01 bản chính phiếu theo dõi trừ lùi); và thực hiện phân loại và trừ lùi, người khai làm thủ tục nhập khẩu đến khi hết lượng hàng hoá nhập khẩu ghi trong phiếu theo dõi trừ lùi.

2.22.2. Cách thức thực hiện: *Trực tuyến hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan.*

2.22.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Danh mục máy móc, thiết bị dự kiến nhập khẩu: 01 bản chính;
- Phiếu theo dõi trừ lùi: 01 bản chính.

2.22.4. Thời hạn giải quyết: Thực hiện ngay khi người khai hải quan có đề nghị.

2.22.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.22.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu.

2.22.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy.

2.22.8. Phí, lệ phí: Không.

2.22.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- *Mẫu Đăng ký danh mục máy móc thiết bị nhập khẩu (theo mẫu số 01/ĐKDMTB/2025 Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính).*

- *Mẫu Phiếu theo dõi trừ lùi máy móc thiết bị nhập khẩu theo mẫu số 02/PTDTL-DMTB/2025 Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính.*

2.22.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.22.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định

về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính và Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính;

- Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/1/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 17/2021/TT-BTC ngày 26/02/2021.

2.23. Thủ tục Phân loại máy móc, thiết bị nguyên chiếc ở dạng tháo rời

2.23.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người khai hải quan thực hiện đăng ký Danh mục các chi tiết, linh kiện rời của máy móc, thiết bị, bằng phương thức điện tử kèm theo 01 Phiếu theo dõi trừ lùi các chi tiết, linh kiện rời của máy móc, thiết bị trước khi nhập khẩu lô hàng đầu tiên với Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu nơi thuận tiện nhất.

- Bước 2: Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu nơi người khai hải quan đăng ký Danh mục có trách nhiệm tiếp nhận, lập phiếu theo dõi, đóng dấu xác nhận vào 02 bản Danh mục hàng hóa nhập khẩu và 01 bản phiếu theo dõi trừ; thực hiện phân loại, tính thuế và trừ lùi khi làm thủ tục hải quan cho hàng hóa thực tế nhập khẩu

2.23.2. Cách thức thực hiện: *Trực tuyến hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan.*

2.23.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Danh mục các chi tiết, linh kiện rời của máy móc, thiết bị: 01 bản chính;
- Phiếu theo dõi trừ lùi các chi tiết, linh kiện rời của máy móc, thiết bị: 01 bản chính.

2.23.4. Thời hạn giải quyết: Thực hiện ngay khi người khai hải quan có đề nghị.

2.23.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.23.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu.

2.23.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời.

2.23.8. Phí, lệ phí: Không.

2.23.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu Đăng ký danh mục máy móc thiết bị nhập khẩu (theo mẫu số 01/ĐKDMTB/2025 Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính).

- Mẫu Phiếu theo dõi trừ lùi máy móc thiết bị nhập khẩu theo mẫu số 02/PTDTL-DMTB/2025 Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính)

2.23.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.23.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính và Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính;

- Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/1/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 17/2021/TT-BTC ngày 26/02/2021.

2.24. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quyền phân phối của doanh nghiệp chế xuất

2.24.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Doanh nghiệp chế xuất thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Chương II Thông tư này.

a) DNCX phải khai tại ô “Số giấy phép” trên tờ khai hải quan điện tử thông tin số văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu;

b) Hàng hóa đã nhập khẩu theo quyền nhập khẩu của DNCX:

b.1) Khi bán cho doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan;

b.2) Khi bán cho DNCX khác hoặc bán cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thì áp dụng thủ tục hải quan xuất nhập khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này.

c) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa của DNCX thực hiện quyền xuất khẩu:

c.1) Hàng hóa mua từ nội địa để xuất khẩu không phải thực hiện thủ tục hải quan, khi xuất khẩu thực hiện thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh;

c.2) Hàng hóa mua từ DNCX khác để xuất khẩu thực hiện thủ tục như doanh nghiệp nội địa mua hàng hóa của DNCX, khi xuất khẩu thực hiện thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh; thực hiện kê khai, tính thuế (nếu có).”

- Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện việc thông quan hàng hóa.

2.24.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại cơ quan hải quan;
- Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2.24.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:*** Thành phần hồ sơ:**

- Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu:
 - + Tờ khai hải quan;
 - + Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán.

Trường hợp hóa đơn thương mại được cấp dưới dạng điện tử theo quy định tại điểm 2a Điều 8 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ trước thời điểm khai báo hải quan thì người khai hải quan không phải nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan;

+ Giấy phép xuất khẩu hoặc văn bản cho phép xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật (sau đây gọi tắt là giấy phép xuất khẩu);

+ Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc chứng từ khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành);

+ Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư;

+ Hợp đồng ủy thác đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa thuộc diện phải có các chứng từ quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản này;

+ *Đối với hàng hóa xuất khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền xuất khẩu: Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do Bộ Công Thương cấp;*

+ *Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu: Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu; Trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì nộp chứng từ tương đương. Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan tại cùng một cơ quan hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp các chứng từ quy định tại điểm g và điểm h khoản này lần đầu khi làm thủ tục hải quan.*

- Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu:

+ Tờ khai hải quan;

+ Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán.

Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn thương mại do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng.

Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:

++ Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài;

++ Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán.

+ Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (có các thông tin cơ bản sau: tên, địa chỉ người gửi hàng, người nhận hàng; tên hàng, số lượng, trọng lượng; địa điểm xếp hàng lên phương tiện, địa điểm dỡ hàng; số hiệu phương tiện vận chuyên; tên người vận chuyên, thời gian, địa điểm phát hành chứng từ vận tải) đối với trường hợp hàng hóa vận chuyên bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh, hàng hoá mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý) (sau đây gọi tắt là vận đơn).

Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí vận chuyên trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận đơn;

+ Giấy phép nhập khẩu hoặc văn bản cho phép nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch hoặc văn bản thông báo giao quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu (sau đây gọi tắt là giấy phép nhập khẩu);

+ Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành;

+ Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư;

+ Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy. Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính;

+ Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

+ Danh mục máy móc thiết bị nhập khẩu kèm Phiếu theo dõi trừ lùi trong trường hợp phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85 và 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời;

+ Hợp đồng ủy thác đối với trường hợp ủy thác nhập khẩu hàng hóa thuộc diện phải có các chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e khoản này;

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền nhập khẩu: Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do Bộ Công Thương cấp;

+ *Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện quyền nhập khẩu: Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu; Trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì nộp chứng từ tương đương.*

Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan tại cùng một cơ quan hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp các chứng từ quy định tại điểm l và điểm m khoản này lần đầu khi làm thủ tục hải quan. Người khai phải khai tại ô “Số giấy phép” trên tờ khai hải quan điện tử đối với các chứng từ nêu tại điểm l, điểm m khoản này.

*** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

2.24.4. Thời hạn giải quyết:

- Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

- Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

2.24.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan.

2.24.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có

2.24.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2.24.8. Phí, lệ phí: 20.000 đồng.

2.24.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính).

- Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025).

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

2.24.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

DNCX được thực hiện mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/1/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam phải thực hiện hạch toán riêng, không hạch toán chung vào hoạt động sản xuất; phải bố trí khu vực riêng để lưu giữ hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu theo quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối.

2.24.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

- Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15.

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2014.

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan,

kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025.

- Điều 16, Điều 77 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018) sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính.

- Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

2.25. Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài để tái chế sau đó tái nhập trở lại Việt Nam

2.25.1. Trình tự thực hiện

Đối với trường hợp tạm xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài để tái chế

+ Bước 1: Người khai hải quan thực hiện thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công để tái chế tại Chi cục Hải quan nơi đã thông báo hợp đồng gia công.

Người khai hải quan thực hiện việc khai báo hải quan và xuất trình hồ sơ hải quan (trong trường hợp phải kiểm tra hồ sơ), xuất trình thực tế hàng hóa (trong trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hóa) cho cơ quan hải quan.

+ Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện việc thông quan hàng hóa cho người khai hải quan.

Đối với trường hợp tái nhập sản phẩm gia công đã tái chế

+ *Bước 1: Người khai hải quan thực hiện thủ tục tái nhập sản phẩm gia công đã tái chế theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.*

Trường hợp bán, cho, biếu, tặng sản phẩm gia công tái chế ở nước ngoài thì thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng bằng hình thức xuất khẩu theo quy định tại Điều 21 Thông tư này, trừ việc kiểm tra thực tế hàng hoá.

+ Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện việc thông quan hàng hóa cho người khai hải quan.

2.25.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại cơ quan hải quan;
- Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2.25.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* **Thành phần hồ sơ:**

- Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu:

+ Tờ khai hải quan;

+ Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán.

Trường hợp hóa đơn thương mại được cấp dưới dạng điện tử theo quy định tại điểm 2a Điều 8 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ trước thời điểm khai báo hải quan thì người khai hải quan không phải nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan;

+ Giấy phép xuất khẩu hoặc văn bản cho phép xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật (sau đây gọi tắt là giấy phép xuất khẩu);

+ Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc chứng từ khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành);

+ Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư;

+ Hợp đồng ủy thác đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa thuộc diện phải có các chứng từ quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản này;

+ Đối với hàng hóa xuất khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền xuất khẩu: Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do Bộ Công Thương cấp;

+ Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu: Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu; Trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì nộp chứng từ tương đương. Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan tại cùng một cơ quan hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp các chứng từ quy định tại điểm g và điểm h khoản này lần đầu khi làm thủ tục hải quan.

- Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu:

+ Tờ khai hải quan;

+ Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán.

Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn thương mại do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng.

Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:

++ Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài;

++ Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán.

+ Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (có các thông tin cơ bản sau: tên, địa chỉ người gửi hàng, người nhận hàng; tên hàng, số lượng, trọng lượng; địa điểm xếp hàng lên phương tiện, địa điểm dỡ hàng; số hiệu phương tiện vận chuyển; tên người vận chuyển, thời gian, địa điểm phát hành chứng từ vận tải) đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh, hàng hoá mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý) (sau đây gọi tắt là vận đơn).

Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận đơn;

+ Giấy phép nhập khẩu hoặc văn bản cho phép nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch hoặc văn bản thông báo giao quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu (sau đây gọi tắt là giấy phép nhập khẩu);

+ Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành;

+ Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư;

+ Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy. Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính;

+ Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

+ Danh mục máy móc thiết bị nhập khẩu kèm Phiếu theo dõi trừ lùi trong trường hợp phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85 và 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời;

+ Hợp đồng ủy thác đối với trường hợp ủy thác nhập khẩu hàng hóa thuộc diện phải có các chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e khoản này;

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền nhập khẩu: Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do Bộ Công Thương cấp;

+ Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện quyền nhập khẩu: Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu; Trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì nộp chứng từ tương đương.

Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan tại cùng một cơ quan hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp các chứng từ quy định tại điểm l và điểm m khoản này lần đầu khi làm thủ tục hải quan. Người khai phải khai tại ô “Số giấy phép” trên tờ khai hải quan điện tử đối với các chứng từ nêu tại điểm l, điểm m khoản này.

*** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

2.25.4. Thời hạn giải quyết:

- Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

- Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

2.25.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan..

2.25.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có

2.25.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2.25.8. Phí, lệ phí: 20.000 đồng.

2.25.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính).

- Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025).

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

2.25.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.25.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

- Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2014;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025.

- Điều 68 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018) sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính.

2.26. Thủ tục hải quan đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy xuất cảnh, nhập cảnh

2.26.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người khai hải quan khai và ký tên vào tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập theo mẫu quy định của Bộ Tài chính; nộp và xuất trình bộ hồ sơ hải quan theo quy định, đưa phương tiện vào vị trí kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

Trường hợp khi tái xuất hoặc tái nhập mà người khai hải quan không xuất trình được tờ khai tạm nhập - tái xuất, tờ khai tạm xuất - tái nhập có xác nhận của Chi cục Hải quan cửa khẩu thì phải giải trình và khai báo lại trên tờ khai tạm nhập - tái xuất, tờ khai tạm xuất - tái nhập.

- Bước 2: Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình, nhập thông tin vào hệ thống phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ và kiểm tra hồ sơ; kiểm tra nội dung các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan theo quy định:

+ Trường hợp hồ sơ, giấy tờ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận đăng ký hồ sơ, thông báo rõ lý do không tiếp nhận và những thiếu sót cần bổ sung cho người khai hải quan.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì in tờ khai phương tiện tạm nhập - tái xuất, tờ khai phương tiện tạm xuất - tái nhập từ hệ thống, đóng dấu công chức hải quan tiếp nhận và dấu “VIET NAM CUSTOMS” theo mẫu do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành lên tờ khai và lên bản chính giấy phép liên vận hoặc sổ TAD hoặc giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền về việc cho phép phương tiện vận tải xuất nhập cảnh theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc theo quy định của pháp luật, giao cho người khai hải quan để làm thủ tục cho phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh; lưu hồ sơ tờ khai do người khai hải quan nộp khi làm thủ tục tái nhập hoặc tái xuất;

+ Trường hợp không sử dụng được phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ, cơ quan hải quan cấp phát miễn phí tờ khai phương tiện vận tải cho người khai hải quan; hướng dẫn người khai hải quan khai thông tin vào tờ khai phương tiện vận tải.

- Bước 3: Kiểm tra hải quan đối với phương tiện:

Trên cơ sở thực hiện quản lý rủi ro, hoặc trường hợp có cơ sở xác định trên phương tiện có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, Đội trưởng Hải quan quyết định kiểm tra thực tế phương tiện hoặc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

* Đối với một số trường hợp đặc thù:

- Phương tiện vận tải vận chuyển hành khách tuyến cố định, vận chuyển hàng hóa, thường xuyên xuất cảnh, nhập cảnh qua cùng một cửa khẩu theo giấy phép liên vận/ giấy phép vận tải quốc tế thì người điều khiển phương tiện chỉ phải khai hải quan phương tiện vận tải 01 lần trong thời hạn 30 ngày. Các lần xuất cảnh, nhập cảnh tiếp theo được cơ quan Hải quan cập nhật theo dõi bằng sổ hoặc bằng hệ thống và thanh khoản tờ khai vào lần tái xuất hoặc tái nhập cuối cùng.

- Đối với các trường hợp phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh là xe cứu thương, cứu hỏa, cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ nhân đạo, làm nhiệm vụ khẩn cấp không có giấy phép, thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước thì thủ tục như sau:

+ Người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khai vào tờ khai phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, xuất trình các giấy tờ liên quan đến phương tiện vận tải và giấy tờ tùy thân của người điều khiển phương tiện vận tải;

+ Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ do người khai hải quan nộp, xuất trình, kiểm tra thực tế phương tiện vận tải, nhập thông tin vào hệ thống phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ và thông báo cho các đơn vị, cơ quan có liên quan để phối hợp, theo dõi, xử lý.

- Đối với ô tô nhập cảnh, xuất cảnh theo Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Kông mở rộng (Hiệp định GMS), thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định và các văn bản hướng dẫn.

- Đối với phương tiện cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch theo quy định tại Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2025 thì được làm thủ tục tạm nhập qua cửa khẩu đường bộ, tái xuất qua cửa khẩu đường biển, hàng không, sắt và ngược lại theo nội dung văn bản chấp thuận của Bộ Công an cấp.

- Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua cửa khẩu biên giới đường bộ bằng phương thức vận tải khác theo thỏa thuận của Việt Nam với các nước có chung biên giới (phương tiện vận tải hàng hóa vận hành tự động, không có người điều khiển qua lại biên giới đất liền trong phạm vi xác định, băng tải, ống dẫn, đường truyền hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước có chung đường biên giới: Tổ chức, cá nhân cung cấp trước thông tin hàng hóa, thời gian vận chuyển, danh sách phương tiện qua cửa khẩu và không phải làm thủ tục hải quan với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh. Cơ quan hải quan cập nhật danh sách phương tiện vào sổ theo dõi và thực hiện giám sát từ khi phương tiện vào lãnh thổ Việt Nam cho đến khi vào địa điểm tập kết, kiểm tra tại cửa khẩu và quay lại ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

- Trường hợp phương tiện thô sơ và các phương tiện giao thông khác theo Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ (trừ phương tiện cơ giới) vào khu vực cửa khẩu để giao nhận hàng trong hoạt động thương mại biên giới, khi qua lại cửa khẩu biên giới, chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện xuất trình cho cơ quan hải quan giấy tờ tùy thân và giấy tờ phương tiện (nếu có). Trường hợp phương tiện chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì nộp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (hoặc chứng từ chứng minh là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) và 01 Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu (trong trường hợp vận chuyển hàng nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam).

Người điều khiển phương tiện có trách nhiệm đưa phương tiện chở hàng hóa nhập khẩu vào địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc khu vực tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa theo quy định tại khu vực cửa khẩu để chờ làm thủ tục hải quan.

Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra các chứng từ do người điều khiển phương tiện nộp, xuất trình theo quy định tại khoản này; cập nhật vào sổ theo dõi theo quy định và thực hiện giám sát phương tiện trong thời gian phương tiện hoạt động tại khu vực cửa khẩu. Trường hợp các chứng từ chưa đầy đủ, hợp lệ thì không cho phép phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh và thông báo rõ lý do cho người điều khiển phương tiện.

Thời gian phương tiện vận tải đường bộ quy định tại khoản này giao nhận hàng hóa không vượt quá 48 giờ và thời gian phương tiện vận tải đường thủy nội địa quy định tại khoản này giao nhận hàng hóa không vượt quá 72 giờ kể từ khi phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới. Trong trường hợp nếu có lý do chính đáng cần kéo dài thời gian lưu lại tại khu vực cửa khẩu thì người điều khiển phương tiện hoặc chủ hàng hóa có văn bản đề nghị, Đội trưởng Hải quan xem xét gia hạn, thời gian gia hạn thêm không quá 48 giờ.

- Phương tiện cá nhân, cơ quan tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại cửa khẩu do nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phải đăng ký với cơ quan hải quan (01 năm một lần) để kiểm tra, giám sát theo quy định. Trong thời gian đăng ký, không phải khai hải quan với PTVT xuất nhập cảnh, cơ quan hải quan thực hiện giám sát, đối chiếu thông tin đã đăng ký khi phương tiện qua lại biên giới.

- Phương tiện vận tải quá cảnh khi nhập cảnh, xuất cảnh thực hiện thủ tục, nộp hồ sơ như khi phương tiện nhập cảnh, xuất cảnh.

2.26.2. Cách thức thực hiện:

- Thủ công: Trực tiếp tại trụ sở Hải quan cửa khẩu;
- Trường hợp hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng thì thực hiện khai báo điện tử.

2.26.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ:**

- Giấy phép liên vận hoặc giấy phép vận tải hoặc văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính; nộp 01 bản chụp
- Danh sách hành khách đối với ô tô vận chuyên hành khách: Nộp 01 bản chính;
- Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập theo mẫu quy định của Bộ Tài chính: Nộp 01 bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập hoặc tạm nhập-tái xuất có xác nhận tạm xuất của Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất/tạm nhập: Nộp 01 bản chính.
- Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu (trường hợp phương tiện nhập cảnh chờ hàng hóa nhập khẩu): 01 bản chính;
- Danh sách các phương tiện qua lại cửa khẩu (trường hợp hàng hóa vận chuyên qua cửa khẩu biên giới đường bộ bằng phương thức vận tải khác theo

thỏa thuận của Việt Nam với các nước có chung biên giới theo quy định tại khoản 48 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 81): 01 bản chính;

- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu: 01 bản chính (trong trường hợp phương tiện vào cửa khẩu biên giới giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 48 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 81).

* **Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

* **Thời hạn cung cấp hồ sơ hải quan:** Khi phương tiện đến cửa khẩu biên giới.

2.26.4. Thời hạn giải quyết:

Việc kiểm tra phương tiện vận tải phải bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách và bảo đảm việc kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định.

2.26.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.26.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu.

2.26.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan.

2.26.8. Phí, lệ phí:

- Phí tờ khai: 20.000/tờ khai

- Lệ phí với phương tiện quá cảnh đường bộ (ô tô): 200.000 đồng/phương tiện.

2.26.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập: Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- *Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu: Mẫu số 39 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*

2.26.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.26.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

- Điều 74, 75, 77, 81 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan

về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi bổ sung tại khoản 43, 44, 45, 48 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

- Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23/5/2018 của Bộ Tài chính Ban hành chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện qua cửa khẩu đường không, đường biên, đường sắt, đường bộ và cửa khẩu đường sông theo quy định tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018.

- Thông tư số 86/2025/TT-BTC ngày 28/8/2025 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

- Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2.27. Thủ tục hải quan đối với phương tiện thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh và phương tiện qua lại khu vực cửa khẩu biên giới để giao nhận hàng hoá

2.27.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Người khai hải quan khai và ký tên vào tờ khai phương tiện vận tải đường thủy tạm nhập - tái xuất, tờ khai phương tiện tạm xuất - tái nhập; nộp, xuất trình các giấy tờ liên quan đến phương tiện vận tải.

Trường hợp khi tái xuất hoặc tái nhập mà người khai hải quan không xuất trình được tờ khai tạm nhập - tái xuất, tờ khai tạm xuất - tái nhập có xác nhận của Chi cục Hải quan cửa khẩu thì phải giải trình và khai báo lại trên tờ khai tạm nhập - tái xuất, tờ khai tạm xuất - tái nhập.

Bước 2: Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan; thực hiện quản lý rủi ro để kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế, xác nhận tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nhập cảnh, xuất cảnh.

Trường hợp hồ sơ, giấy tờ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận đăng ký hồ sơ, thông báo rõ lý do không tiếp nhận và những thiếu sót cần bổ sung cho người khai hải quan.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì in tờ khai phương tiện vận tải đường thủy tạm nhập - tái xuất, tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập từ hệ thống, đóng dấu công chức hải quan tiếp nhận và dấu “VIET NAM CUSTOMS” theo mẫu do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành lên tờ khai, giao cho người khai hải quan để làm thủ tục khi tái nhập hoặc tái xuất; lưu hồ sơ tờ khai do người khai hải quan nộp khi làm thủ tục tái nhập hoặc tái xuất;

Trong quá trình giám sát, trường hợp xác định có dấu hiệu buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, cơ quan hải quan thực hiện các biện pháp kiểm tra, ngăn chặn, tạm giữ, khám xét theo quy định của pháp luật.

** Đối với một số trường hợp đặc thù:*

- Trường hợp phương tiện vận tải thô sơ và các phương tiện giao thông khác theo quy định tại Luật Giao thông đường thủy nội địa vào khu vực cửa khẩu để giao nhận hàng trong hoạt động thương mại biên giới, khi qua lại cửa khẩu biên giới, chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện xuất trình cho cơ quan hải quan giấy tờ tùy thân và giấy tờ phương tiện (nếu có). Trường hợp phương tiện chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì nộp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (hoặc chứng từ chứng minh là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) và 01 Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu (trong trường hợp vận chuyển hàng nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam).

Người điều khiển phương tiện có trách nhiệm đưa phương tiện chở hàng hóa nhập khẩu vào địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc khu vực tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa theo quy định tại khu vực cửa khẩu để chờ làm thủ tục hải quan.

Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra các chứng từ do người điều khiển phương tiện nộp, xuất trình theo quy định tại khoản này; cập nhật vào sổ theo dõi theo quy định và thực hiện giám sát phương tiện trong thời gian phương tiện hoạt động tại khu vực cửa khẩu. Trường hợp các chứng từ chưa đầy đủ, hợp lệ thì không cho phép phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh và thông báo rõ lý do cho người điều khiển phương tiện.

Thời gian phương tiện vận tải đường thủy nội địa quy định tại khoản này giao nhận hàng hóa không vượt quá 72 giờ kể từ khi phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới. Trong trường hợp nếu có lý do chính đáng cần kéo dài thời gian lưu lại tại khu vực cửa khẩu thì người điều khiển phương tiện hoặc chủ hàng hóa có văn bản đề nghị, Đội trưởng Hải quan xem xét gia hạn, thời gian gia hạn thêm không quá 48 giờ.

2.27.2. Cách thức thực hiện:

Thủ công (trực tiếp tại trụ sở cơ quan Hải quan).

Khi hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc khai báo bằng phương thức điện tử thì người khai hải quan thực hiện khai báo trên hệ thống theo quy định.

2.27.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ:**

a. Hồ sơ hải quan nhập cảnh đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nước ngoài tạm nhập và phương tiện vận tải đường thủy nội địa Việt Nam tái nhập:

+ Giấy phép vận tải thủy qua biên giới của cơ quan có thẩm quyền: 01 bản chụp, xuất trình bản chính;

+ Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm xuất của Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: 01 bản chính;

+ Bảng kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa: 01 bản chính;

+ Danh sách thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy (nếu có): 01 bản chính;

+ Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa: 01 bản chính;

+ Bản khai hàng hóa trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hàng hóa: 01 bản chính;

+ Danh sách hành khách trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hành khách: 01 bản chính.

b. Hồ sơ hải quan xuất cảnh đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nước ngoài tái xuất và phương tiện vận tải đường thủy nội địa Việt Nam tạm xuất:

+ Giấy phép vận tải thủy qua biên giới của cơ quan có thẩm quyền: 01 bản chụp, xuất trình bản chính;

+ Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: 01 bản chính;

+ Danh sách thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy (nếu có): 01 bản chính;

+ Bản kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên phương tiện thủy nội địa: 01 bản chính;

+ Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa: 01 bản chính;

+ Bản khai hàng hóa trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hàng hóa: 01 bản chính;

+ Danh sách hành khách trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hành khách: 01 bản chính.

*** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

2.27.4. Thời hạn giải quyết:

Việc kiểm tra phương tiện vận tải phải bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách và bảo đảm việc kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định.

2.27.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

2.27.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu.

2.27.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan.

2.27.8. Phí, lệ phí:

- Phí tờ khai: 20.000/tờ khai
- Lệ phí với phương tiện quá cảnh đường thủy: 500.000 đồng/phương tiện

2.27.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất: Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập: Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- *Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu: Mẫu số 39 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*

2.27.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.27.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

- Điều 79, 80 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi bổ sung tại khoản 46, 47 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

- Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chi tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện qua cửa khẩu đường không, đường biển, đường sắt, đường bộ và cửa khẩu đường sông theo quy định tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018.

- Thông tư số 86/2025/TT-BTC ngày 28/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

- *Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.*

Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư 39/2018/TT-BTC và Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 01	Tờ khai điện tử nhập khẩu	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin hàng hóa nhập khẩu.	
A	Thông tin chung		
1.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
1.2	Số tờ khai đầu tiên	Ô 1: Chi nhập liệu trong trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng hoặc các trường hợp phải tách tờ khai khác. Cách nhập như sau: (1) Đối với tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ "F"; (2) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì nhập số tờ khai đầu tiên Ô 2: Nhập số thứ tự của tờ khai trên tổng số tờ khai của lô hàng. Ô 3: Nhập tổng số tờ khai của lô hàng.	
1.3	Số tờ khai TN-TX tương ứng	Chi nhập liệu ô này trong các trường hợp sau: (1) Trường hợp tái nhập của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng. (2) Trường hợp nhập khẩu chuyển tiêu thụ nội địa của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng. (3) Người mở tờ khai tạm nhập và người mở tờ khai tái xuất phải là một. (4) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực (trong thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam).	
1.4	Mã loại hình	Người nhập khẩu theo hồ sơ, mục đích nhập khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình nhập khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan. Tham khảo bảng mã loại hình trên website www.customs.gov.vn	X
1.5	Mã phân loại hàng hóa	Nếu hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bắt buộc phải nhập mã tương ứng sau: "A": Hàng quà biếu, quà tặng "B": Hàng an ninh, quốc phòng "C": Hàng cứu trợ khẩn cấp "D": Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh "E": Hàng viện trợ nhân đạo/Hàng viện trợ không hoàn lại "F": Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh "G": Hàng tài sản di chuyển "H": Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất nhập cảnh "I": Hàng ngoại giao "J": Hàng khác theo quy định của Chính phủ "K": Hàng bảo quản đặc biệt Lưu ý: Chỉ sử dụng mã "J" trong trường hợp Chính phủ có	

		văn bản riêng. Hàng hóa thông thường không chọn mã này.	
1.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	<p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lòng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chọn mã tương ứng với phương thức vận chuyển hàng nhập khẩu từ nước ngoài về cửa khẩu nhập đối với trường hợp hàng đóng chung container vào kho CFS. Ví dụ: trường hợp hàng vận chuyển đường biển đóng chung container chọn mã “3”. - Các trường hợp sử dụng mã “9”: <ol style="list-style-type: none"> 1. Vận chuyển hàng hóa nhập khẩu bằng các phương thức khác với các phương thức từ mã “1” đến mã “6”. Ví dụ: vận chuyển bằng đường ống, dây cáp,... 2. Nhập khẩu tại chỗ; hàng nhập vào kho ngoại quan. - Trường hợp hàng hóa mang theo người nhập cảnh qua đường hàng không, nhập mã “1”; trường hợp qua đường biển, nhập mã “3”. 	
1.7	Phân loại cá nhân/tổ chức	<p>Tùy theo tính chất giao dịch, chọn một trong các mã sau:</p> <p>Mã “1”: Cá nhân gửi cá nhân Mã “2”: Tổ chức/công ty gửi cá nhân Mã “3”: Cá nhân gửi tổ chức/công ty Mã “4”: Tổ chức/Công ty gửi tổ chức/công ty Mã “5”: Khác</p>	
1.8	Cơ quan hải quan	<p>(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật.</p> <p>Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn.</p>	X
1.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	<p>(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai.</p> <p>(2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS.</p> <p>(3) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p>	X
1.10	Thời hạn tái xuất khẩu	<p>Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm nhập thì căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm nhập được lưu tại Việt Nam tương ứng để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.</p>	

1.11	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ IDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.
1.12	Mã người nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người nhập khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người nhập khẩu. - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan thì mã người nhập khẩu là mã của chủ kho ngoại quan hoặc mã của đại lý làm thủ tục hải quan. - <i>Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: Nhập mã số thuế của người được chỉ định nhận hàng tại Việt Nam</i>
1.13	Tên người nhập khẩu	Nhập tên của người nhập khẩu. Lưu ý: - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan thì tên người nhập khẩu là tên của chủ kho ngoại quan hoặc tên của đại lý làm thủ tục hải quan - Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập “mã người nhập khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người nhập khẩu. - <i>Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: Nhập tên của người được chỉ định nhận hàng tại Việt Nam.</i>
1.14	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có).
1.15	Địa chỉ người nhập khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.
1.16	Số điện thoại người nhập khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.
1.17	Mã người ủy thác nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác nhập khẩu.
1.18	Tên người ủy thác nhập khẩu	Nhập tên người ủy thác nhập khẩu.
1.19	Mã người xuất khẩu	Nhập mã người xuất khẩu hoặc mã chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu có).

		<p><i>Lưu ý:</i></p> <p>- Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: Nhập mã số thuế của người được chỉ định giao hàng</p>	
1.20	Tên người xuất khẩu	<p>(1) Nhập tên người xuất khẩu hoặc tên chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu chưa đăng kí vào hệ thống).</p> <p>(2) Trường hợp đã đăng kí, hệ thống sẽ tự động xuất ra.</p> <p><i>Lưu ý:</i></p> <p>- Nhập tên người xuất khẩu (người bán) theo hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu (kể cả trường hợp mua bán qua bên thứ ba);</p> <p>- Nhập tên bên đặt gia công theo hợp đồng gia công (kể cả trường hợp nhập khẩu hàng hóa qua bên thứ ba theo chỉ định của bên đặt gia công, trong trường hợp này ghi người được chỉ định giao hàng tại ô tên người ủy thác xuất khẩu);</p> <p>- Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: Nhập tên của người được chỉ định giao hàng;</p> <p>- Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan: nhập tên người bán hàng ở nước ngoài (giống tên người xuất khẩu đã khai trên tờ khai nhập khẩu gửi kho ngoại quan);</p> <p>- Chấp nhận tên viết tắt hoặc tên rút gọn của người xuất khẩu.</p>	
1.21	Mã bưu chính người xuất khẩu	<p>Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có)</p>	
1.22	Địa chỉ	<p>Ô 1: Nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chi phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: Nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: Nhập tên thành phố. Người khai chi phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: Nhập tên nước. Người khai chi phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p>	
1.23	Mã nước	<p>Mã nước bao gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn). Cụ thể như sau:</p> <p>(1) Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến Việt Nam hoặc đi qua nước trung gian mà không diễn ra các hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải</p>	X

		<p>quan nước trung gian thông quan thì nước gửi hàng là nước xuất khẩu.</p> <p>(2) Trong trường hợp hàng hóa từ nước xuất khẩu đến Việt Nam đi qua một hay nhiều nước trung gian thì nước gửi hàng là nước cuối cùng trước khi hàng đến Việt Nam mà tại đó diễn ra hoạt động mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan tại nước đó thông quan.</p> <p>(3) Trong trường hợp không xác định được mã nước nêu trên thì nhập mã nước của người xuất khẩu.</p>	
1.24	Tên người ủy thác xuất khẩu	<p>Nhập tên người ủy thác xuất khẩu (nếu có).</p> <p><i>Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: Nhập tên người nước ngoài chỉ định giao hàng tại Việt Nam (nếu có).</i></p>	
1.25	Mã đại lý hải quan	<p>(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ IDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu.</p> <p>(2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ IDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ IDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ IDC.</p>	
1.26	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.)	<p>(1) Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt).</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhập khẩu đứng tên trên ô người nhận hàng ở vận đơn nào thì nhập số của vận đơn đó. - Khai vận đơn thể hiện người nhận hàng là người nhập khẩu. - Đối với B/L và AWB có thể nhập đến 05 số vận đơn nhưng hàng hóa thuộc các số vận đơn này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày hàng đến. - Số AWB không được vượt quá 20 ký tự. <p>(2) Trường hợp một vận đơn khai báo cho nhiều tờ khai hải quan, người khai hải quan thông báo tách vận đơn với cơ quan hải quan trước khi đăng ký tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 12 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động tiếp nhận, kiểm tra, phản hồi việc tách vận đơn cho người khai hải quan ngay sau khi nhận được thông báo tách vận đơn. Người khai hải quan sử dụng số vận đơn nhánh đã được phản hồi để thực hiện khai tại ô này.</p> <p>(3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không có vận đơn, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 13 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng nhập khẩu để khai tại ô này.</p>	
1.27	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)	X

		<p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không nhập phần thập phân; - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	
1.28	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	<p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tại chi tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chi tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”. <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM. 	X
1.29	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	<p>Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa khi khai báo nhập khẩu. (Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ví dụ 1: Doanh nghiệp A đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Hải Phòng khu vực I (mã Chi cục Hải quan là 03CC), hàng hóa hiện đang lưu giữ tại Kho bãi Tân Cảng Hải Phòng (theo thông báo hàng đến) thì khai mở của Kho bãi Tân Cảng Hải Phòng (03CCS03).</p> <p>Ví dụ 2: Doanh nghiệp B đăng ký tờ khai hàng hóa nhập</p>	X

		khẩu tại Chi cục Hải quan Bắc Thăng Long (mã Chi cục Hải quan là 01NV), hàng hóa hiện đang lưu giữ tại Bãi hàng hóa nhập khẩu Tân Thanh Lạng Sơn (theo thông báo hàng đến) thì khai mã của Bãi hàng hóa nhập khẩu Tân Thanh (15E4G02).	
1.30	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,...)	
1.31	Phương tiện vận chuyển	<p>Ô 1: Nhập hồ hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập "9999".</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chi tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p>	
1.32	Ngày hàng đến	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu, theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.	
1.33	Địa điểm dỡ hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng:</p> <p>(1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...);</p> <p>(2) Nhập mã ga (đường sắt);</p> <p>(3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông);</p> <p>(4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chi tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9".</p> <p>(Tham khảo các bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website Hải quan; www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: nhập tên kho hàng của công ty nhập khẩu.</p>	X

		- Không phải nhập trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ các khu phi thuế quan, từ kho ngoại quan.	
1.34	Địa điểm xếp hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Địa điểm nước ngoài”, “Sân bay nước ngoài” trên website hải quan: www.customs.gov.vn).</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có mã trong các bảng mã nêu trên: nhập “Mã nước (02 kí tự) + “ZZZ”. - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: nhập “VNZZZ”. Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan; hàng hóa từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa: nhập “ZZZZZ”. <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải:</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không bắt buộc phải nhập trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động. - Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga. - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ, hàng từ nội địa vào kho ngoại quan: nhập tên kho hàng của công ty xuất khẩu. - Trường hợp hàng từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan: nhập tên khu phi thuế quan. - Trường hợp hàng hóa từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa: nhập tên kho ngoại quan. 	X
1.35	Số lượng container	<p>Nhập số lượng container:</p> <p>(1) Hệ thống tự động xuất ra số lượng container nếu đã được đăng kí trước đó.</p> <p>(2) Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường không, phương thức khác không sử dụng container, hàng nhập khẩu đóng chung container từ kho CFS thì không phải nhập.</p> <p>(3) Người khai hải quan sử dụng nghiệp vụ HYS để khai danh sách container (số hiệu, ký hiệu, số seal).</p> <p>Lưu ý: danh sách container khai bằng file excel theo định dạng của cơ quan Hải quan.</p>	
1.36	Mã kết quả kiểm tra nội dung	<p>Trường hợp người khai hải quan xem hàng trước khi đăng kí tờ khai, nhập một trong các mã sau:</p> <p>“A”: không có bất thường</p> <p>“B”: có bất thường</p> <p>“C”: Cần tham vấn ý kiến cơ quan Hải quan</p> <p>Lưu ý: nhập mã “C” khi người khai hải quan có yêu cầu cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra thực tế lô hàng.</p>	
1.37	Mã văn bản pháp quy khác	<p>Nhập mã văn bản pháp luật quy định về quản lý mặt hàng nhập khẩu khai trên tờ khai như: giấy phép nhập khẩu, kết quả kiểm dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng...</p> <p>(Tham khảo mã văn bản pháp quy tại bảng “Mã văn bản</p>	X

		<p>pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa chịu sự quản lý của các cơ quan quản lý chuyên ngành bắt buộc phải nhập ô này. - Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau. 	
1.38	Giấy phép nhập khẩu	<p>Nhập trong các trường hợp: hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan; hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục trừ lùi; Danh mục đầu tư miễn thuế đăng ký ngoài hệ thống; Danh mục thiết bị đồng bộ; Danh mục hàng hóa nhập khẩu ở dạng nguyên chiếc tháo rời phải nhập nhiều lần, nhiều chuyến; Danh mục vật tư thiết bị nhập khẩu để phục vụ đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy toa xe; Danh mục vật tư thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất cơ khí trọng điểm; Văn bản xác định trước trị giá, văn bản xác định trước mã số và văn bản xác định xuất xứ; số tiếp nhận hợp đồng/Phụ lục hợp đồng gia công. <i>Giấy phép nhập khẩu, Thông báo miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho ANQP.</i></p> <p>Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép nhập khẩu. <i>Nhập mã xác định trước, mã danh mục trừ lùi (nếu có); Nhập “QPGP” đối với Giấy phép nhập khẩu, nhập “MTTB” đối với Thông báo miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho ANQP.</i></p> <p>(tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập số giấy phép nhập khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số Danh mục trừ lùi hoặc số văn bản xác định trước mã số/trị giá/xuất xứ (nếu có) hoặc số tiếp nhận hợp đồng, Phụ lục hợp đồng gia công do hệ thống phản hồi khi người khai hải quan thực hiện thông báo hợp đồng, Phụ lục hợp đồng gia công. <i>Nhập số, ngày tháng năm của Giấy phép nhập khẩu, nhập số, ngày tháng năm của Thông báo miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho ANQP (nhập tối đa 05 loại giấy phép).</i></p> <p><i>Vi dụ:</i></p> <p>+ <i>Giấy phép nhập khẩu số 06/GP-TC ngày 17/3/2025 của Cục Tài chính-Bộ Quốc Phòng, khai như sau:</i></p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;"> --- Q </div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;"> 06GP17032025 </div> </div> <p>+ <i>Thông báo miễn thuế số 08/TB-CHQ ngày 18/6/2025 của Cục Hải quan, khai như sau:</i></p> <p style="text-align: center;"><i>MTTB 08TB18062025.</i></p>	X
1.39	Phân loại hình	Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn	

	thức hóa đơn	<p>sau đây:</p> <p>“A”: hóa đơn thương mại</p> <p>“B”: chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này hoặc không có hóa đơn thương mại</p> <p>“D”: hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng kí hóa đơn điện tử trên VNACCS)</p> <p>Lưu ý: Trong trường hợp lập bảng kê hóa đơn theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V thì chọn mã “B”</p>	
1.40	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	<p>(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là “D” thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử.</p> <p>(2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là “D” thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.</p>	
1.41	Số hóa đơn	<p>Nhập vào số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.</p> <p>Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì người khai hải quan không phải nhập liệu vào ô này.</p> <p>Trường hợp hàng hóa gửi kho ngoại quan nhập vào nội địa nhiều lần thì nhập số hóa đơn thương mại do người bán nước ngoài phát hành khi nhập khẩu vào nội địa.</p>	
1.42	Ngày phát hành	<p>Nhập vào ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày lập Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc ngày lập Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. (Ngày/tháng/năm).</p> <p>Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì nhập ngày thực hiện nghiệp vụ IDA.</p>	
1.43	Phương thức thanh toán	<p>Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau:</p> <p>“BIENMAU”: Biên mậu</p> <p>“DA”: Nhờ thu chấp nhận chứng từ</p> <p>“CAD”: Trả tiền lấy chứng từ</p> <p>“CANTRU”: Cán trừ, bù trừ</p> <p>“CASH”: Tiền mặt</p> <p>“CHEQUE”: Séc</p> <p>“DP”: Nhờ thu kèm chứng từ</p> <p>“GV”: Góp vốn</p> <p>“H-D-H”: Hàng đổi hàng</p> <p>“H-T-N”: Hàng trả nợ</p> <p>“HPH”: Hối phiếu</p> <p>“KHONGTT”: Không thanh toán</p>	

		<p>“LC”: Tín dụng thư</p> <p>“LDDT”: Liên doanh đầu tư</p> <p>“OA”: Mở tài khoản thanh toán</p> <p>“TTR”: Chuyển tiền bồi hoàn bằng điện.</p> <p>“KC”: Khác (bao gồm cả thanh toán bằng hình thức TT)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp thanh toán các hình thức khác hoặc kết hợp nhiều hình thức thì nhập mã “KC” đồng thời nhập phương thức thanh toán thực tế vào ô “Chi tiết khai trị giá”; - Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan thì phương thức thanh toán khai “Khong TT”. 	
1.44	Tổng trị giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/ chứng từ thay thế hóa đơn:</p> <p>“A”: Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền.</p> <p>“B”: Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (FOC/hàng khuyến mại).</p> <p>“C”: Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền.</p> <p>“D”: Các trường hợp khác (bao gồm cả trường hợp không có hóa đơn thương mại).</p> <p>Ô 2: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms:</p> <ol style="list-style-type: none"> (1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ (18) DPU <p><i>Trường hợp không khai được điều kiện DPU thì khai ô điều kiện giao hàng là DAT, đồng thời nhập điều kiện giao hàng DPU tại ô “Chi tiết khai trị giá”.</i></p> <p>Trường hợp nhập khẩu hàng hóa theo loại hình gia công, người khai sử dụng hóa đơn bên thứ ba mà điều kiện giá hóa đơn không phù hợp với điều kiện giao hàng trên</p>	

	<p>hợp đồng hoặc trường hợp không có hóa đơn thương mại thì khai ô “Điều kiện giá hóa đơn” là CIF.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE.</p> <p>(tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 4: Tổng trị giá hóa đơn:</p> <p>(1) Nhập tổng trị giá trên hóa đơn.</p> <p>(2) Trường hợp lô hàng gồm nhiều hóa đơn có chung vận đơn, hồ sơ lô hàng có hóa đơn tổng của các hóa đơn đó hoặc được lập chứng từ thay thế hóa đơn theo hướng dẫn thì nhập tổng trị giá ghi trên hóa đơn tổng, đồng thời trước khi đăng ký tờ khai, khai chi tiết danh sách hóa đơn, chứng từ thay thế hóa đơn bằng nghiệp vụ HYS.</p> <p>(3) Trường hợp điều kiện giao hàng là CIF, CFR, DDU, DDP, DAP, DAF.. nhưng trên hóa đơn phần tổng trị giá tách riêng theo từng mục, gồm tổng Trị giá hàng hóa theo điều kiện EXW hoặc FOB, phí vận chuyên, phí đóng gói... ; phần chi tiết từng mặt hàng ghi trị giá hóa đơn của từng mặt hàng theo điều kiện EXW hoặc FOB (chưa có phí vận chuyên, phí đóng gói...), nếu phân bổ các khoản phí vận chuyên, phí đóng gói...theo tỷ lệ về trị giá thì khai như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ô “Điều kiện giao hàng” khai EXW hoặc FOB tương ứng với tổng trị giá hóa đơn (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh). - Ô “Tổng trị giá hóa đơn” khai tổng trị giá tương ứng điều kiện EXW hoặc FOB. - Khai phí vận chuyên vào ô “Phí vận chuyên”. - Khai phí đóng gói, các khoản điều chỉnh khác (nếu có) vào ô các khoản điều chỉnh. - Khai điều kiện giao hàng vào ô “chi tiết khai trị giá”. - Ô “Tổng hệ số phân bổ trị giá” khai tổng trị giá hóa đơn tương ứng điều kiện EXW hoặc FOB (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh). - Ô “Trị giá hóa đơn” của từng mặt hàng” khai trị giá của từng mặt hàng đó ghi trên hóa đơn (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh) <p>(4) Trường hợp nhập khẩu hàng hóa giữa doanh nghiệp trong khu phi thuế quan/kho ngoại quan với doanh nghiệp nội địa: Nếu điều kiện giao hàng thuộc nhóm E, F thì:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khai ô “Điều kiện giao hàng” là CIF; - Khai ô “Tổng trị giá hóa đơn” như hướng dẫn tại điểm (1). <p>(5) Trường hợp hóa đơn bao gồm cả hàng phải trả tiền và hàng FOC/hàng khuyến mại: Nhập Tổng trị giá hóa đơn, đồng thời phần Detail nhập liệu như sau:</p>	
--	--	--

		<p>- Đối với hàng trả tiền: nhập các chỉ tiêu bình thường như hướng dẫn (hệ thống vẫn hỗ trợ tự động phân bổ tính toán trị giá tính thuế);</p> <p>- Đối với hàng FOC/hàng khuyến mại: nhập tổng trị giá hóa đơn, đồng thời tại ô “Chi tiết khai trị giá” nêu rõ dòng hàng thủ máy thuộc phần Detail là hàng FOC/hàng khuyến mại.</p> <p>+ Ô “Trị giá hóa đơn”, ô “Đơn giá hóa đơn”: để trống;</p> <p>+ Ô “trị giá tính thuế”: nhập trị giá tính thuế của mặt hàng.</p> <p>(6) Trường hợp toàn bộ lô hàng là hàng FOC/hàng khuyến mại hoặc hàng không có hóa đơn thương mại:</p> <p>- Ô “Tổng trị giá hóa đơn” nhập tổng phí vận tải, bảo hiểm (nếu có) của lô hàng;</p> <p>- Ô “Trị giá hóa đơn”, ô “Đơn giá hóa đơn”: để trống;</p> <p>- Ô “Trị giá tính thuế” nhập trị giá tính thuế của mặt hàng.</p> <p>Lưu ý đối với trường hợp (5) và (6): Ô “Mã biểu thuế nhập khẩu”: chọn Biểu tương ứng. Nếu là đối tượng không chịu thuế thì chọn B30, đồng thời nhập 0% tại ô “Thuế suất” và nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế tương ứng.</p> <p>(7) Có thể nhập đến 04 chữ số thập phân sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là [VND]. Nếu mã đồng tiền là [VND] thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp tổng trị giá hóa đơn vượt quá giới hạn hệ thống thì thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy.</p> <p>- Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.</p>	
1.45	Mã phân loại khai trị giá	<p>Nhập một trong các mã phân loại khai trị giá sau:</p> <p>“1”: Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt</p> <p>“2”: Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp giá giao dịch của hàng hóa tương tự</p> <p>“3”: Xác định giá tính thuế theo phương pháp khấu trừ</p> <p>“4”: Xác định giá tính thuế theo phương pháp tính toán</p> <p>“6”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch</p> <p>“7”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch trong trường hợp có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng tới trị giá giao dịch</p> <p>“8”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch nhưng phân bổ khoản điều chỉnh tính trị giá tính thuế thủ công, nhập bằng tay vào ô trị giá tính thuế của từng dòng hàng</p> <p>“9”: Xác định trị giá theo phương pháp suy luận</p>	

		<p>“T”: Xác định trị giá trong trường hợp đặc biệt</p> <p>Chú ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp 1 lô hàng sử dụng nhiều phương pháp xác định trị giá khác nhau, thì khai mã đại diện là mã phương pháp áp dụng nhiều nhất. - Các mã “0”, “5”, “Z” là các mã liên quan đến tờ khai trị giá tổng hợp nên không áp dụng cho đến khi có hướng dẫn cụ thể. - Chỉ khai mã “6”, “7” trong trường hợp lô hàng đủ điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch. - Sử dụng mã “T” đối với các trường hợp quy định tại Điều 17 Thông tư số 39/2015/TT-BTC và hàng hóa nhập khẩu để gia công cho thương nhân nước ngoài. 	
1.46	Số tiếp nhận tờ khai trị giá tổng hợp	<p>Ô 1: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới</p> <p>Ô 2: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới</p> <p>Ô 3: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới</p>	
1.47	Phí vận chuyển	<p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại phí vận chuyển sau:</p> <p>“A”: Khai trong trường hợp chứng từ vận tải ghi Tổng số tiền cước phí chung cho tất cả hàng hóa trên chứng từ.</p> <p>“B”: Khai trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa đơn lô hàng có cả hàng trả tiền và hàng F.O.C/hàng khuyến mại; - Tách riêng phí vận tải của hàng trả tiền với hàng FOC/hàng khuyến mại trên chứng từ vận tải. <p>Tương ứng với mã này tại ô phí vận chuyển chỉ nhập phí của hàng phải trả tiền (ô 3) để hệ thống tự động phân bổ, đối với các mặt hàng FOC/hàng khuyến mại người khai hải quan tự cộng cước phí vận tải để tính toán trị giá tính thuế rồi điền vào ô trị giá tính thuế của dòng hàng FOC/hàng khuyến mại.</p> <p>“C”: Khai trong trường hợp tờ khai chỉ nhập khẩu một phần hàng hóa của lô hàng trên chứng từ vận tải.</p> <p>“D”: Phân bổ cước phí vận tải theo tỷ lệ trọng lượng, dung tích. Khi khai mã này, người khai hải quan phải khai tờ khai trị giá để phân bổ các khoản điều chỉnh, tính toán trị giá tính thuế của từng mặt hàng, lấy kết quả tính toán trị giá tính thuế trên tờ khai trị giá để nhập vào ô tương ứng trên tờ khai nhập khẩu của hệ thống VNACCS.</p> <p>“E”: Khai trong trường hợp trị giá hóa đơn của hàng hóa đã có phí vận tải (ví dụ: CIF, C&F, CIP) nhưng cước phí thực tế vượt quá cước phí trên hóa đơn (phát sinh thêm phí vận tải khi hàng về cảng nhập khẩu: tăng cước phí do giá nhiên liệu tăng, do biến động tiền tệ, do tắc tàu tại cảng ...).</p> <p>“F”: Khai trong trường hợp có cước vượt cước và chỉ nhập khẩu 1 phần hàng hóa của lô hàng.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận chuyển.</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí vận chuyển;</p> <p>(1) Trường hợp mã đồng tiền khác “VND”, có thể nhập</p>	

		<p>đến 4 chữ số sau dấu thập phân.</p> <p>(2) Trường hợp mã đồng tiền là “VND”, không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp mã điều kiện giá hóa đơn là “C&F” hoặc “CIF” và cước phí vận chuyển thực tế lớn hơn cước phí trên hóa đơn cước vận chuyển thì nhập số cước phí chênh lệch vào ô này (tương ứng với mã “E” tại ô 2).</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này. 	
1.48	Phí bảo hiểm	<p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau:</p> <p>“Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau:</p> <p>“A”: Bảo hiểm riêng</p> <p>“D”: Không bảo hiểm</p> <p>Nếu trong mục điều kiện giá Invoice đã được nhập là giá CIF, CIP hay C&I, DDU, DDP, DAP, DAF, DAT thì không thể nhập được.</p> <p>Lưu ý: Mã “B” là bảo hiểm tổng hợp, chưa áp dụng cho đến khi có hướng dẫn.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là Bảo hiểm riêng (mã “A”).</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là “A”:</p> <p>(1) Trường hợp mã đồng tiền khác “VND”, có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.</p> <p>(2) Trường hợp mã đồng tiền là “VND”, không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p> <p>Ô 4: Không nhập cho đến khi có hướng dẫn mới</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này. 	
1.49	Mã, tên khoản điều chỉnh	<p>Ô 1: Nhập các mã tương ứng với các khoản điều chỉnh như sau:</p> <p>“A”: Phí hoa hồng bán hàng, phí môi giới (AD).</p> <p>“B”: Chi phí bao bì được coi là đồng nhất với hàng hóa nhập khẩu (AD).</p> <p>“C”: Chi phí đóng gói hàng hóa (AD).</p> <p>“D”: Khoản trợ giúp (AD);</p> <p>“E”: Phí bản quyền, phí giấy phép (AD).</p> <p>“P”: Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu (AD).</p> <p>“Q”: Các khoản tiền người mua phải thanh toán nhưng chưa tính vào giá mua trên hóa đơn, gồm: tiền trả trước,</p>	

ứng trước, tiền đặt cọc (AD).

“K”: khoản tiền người mua thanh toán cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán (AD)

“M”: khoản tiền được thanh toán bằng cách bù trừ nợ (AD).

“U”: Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hóa bao gồm các chi phí về xây dựng, kiến trúc, lắp đặt, bảo dưỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật, chi phí giám sát và các chi phí tương tự (SB).

“V”: Phí vận tải phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB).

“H”: Phí bảo hiểm phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB).

“T”: Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng nhập khẩu (SB).

“G”: Khoản giảm giá (SB).

S: Các chi phí do người mua chịu liên quan đến tiếp thị hàng hóa nhập khẩu (SB)

“L”: Khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất theo thỏa thuận tài chính của người mua và có liên quan đến việc mua hàng hóa nhập khẩu (SB).

“N”: Khác

Lưu ý:

- Trường hợp giảm giá theo số lượng không nhập mã “G” tại ô này, nhưng tại ô “Chi tiết khai trị giá” nhập rõ hàng được giảm giá theo số lượng và trị giá được giảm hoặc tỷ lệ giảm giá. Khi hoàn thành việc nhập khẩu toàn bộ lô hàng, thực hiện xét giảm giá theo quy định tại Thông tư số 205.

Ô 2: Nhập mã phân loại điều chỉnh trị giá tương ứng với các trường hợp sau:

“AD”: cộng thêm số tiền điều chỉnh.

“SB”: Trừ đi số tiền điều chỉnh.

“IP”: Trị giá tính thuế là trị giá hóa đơn.

“DP”: Nhập vào tổng giá tính thuế được tính bằng tay.

Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của khoản điều chỉnh.

Ô 4: Nhập trị giá khoản điều chỉnh tương ứng với Mã tên khoản điều chỉnh và mã phân loại khoản điều chỉnh.

(1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là “VND”.

(2) Nếu mã đồng tiền là “VND” thì không thể nhập các số thập phân sau dấu phẩy.

Ô 5: Nhập tổng hệ số phân bổ trị giá khoản điều chỉnh.

(1) Trường hợp khoản điều chỉnh được phân bổ cho hàng hóa của 2 tờ khai trở lên thì nhập vào tổng trị giá hóa đơn của các dòng hàng được phân bổ khoản điều chỉnh ở tất cả các tờ khai.

		<p>(2) Trường hợp khoản điều chỉnh chi phân bổ cho hàng hóa của một tờ khai thì không cần nhập ô này.</p> <p>(3) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy.</p> <p>(4) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh" \leq cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế".</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô "Số hóa đơn" thì không khai tiêu chí này.</p>	
1.50	Chi tiết khai trị giá	<p>(1) Nhập ngày vận đơn theo định dạng DDMMYYYY#&.</p> <p>(2) Nhập vào các chi tiết của tờ khai trị giá.</p> <p>Ví dụ: khoản phí hoa hồng bằng 5% trị giá hóa đơn thì tính ra số tiền phí hoa hồng, nhập vào ô số tiền điều chỉnh tương ứng, đồng thời ghi "phí hoa hồng bằng 5% trị giá hóa đơn" vào ô này.</p> <p>(3) Nhập các lưu ý, ghi chú về việc khai báo trị giá.</p> <p>(4) Nhập theo hướng dẫn tại ô "Tổng trị giá hóa đơn" và các ô có liên quan.</p> <p>(5) Trường hợp người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu xác định trị giá hải quan, người khai hải quan đề nghị cơ quan hải quan xác định trị giá làm căn cứ giải phóng hàng.</p> <p>(6) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai, người khai hải quan khai báo giá tạm tính.</p> <p>(7) Khai báo khoản giảm giá (nếu có) nhưng chưa thực hiện điều chỉnh trừ.</p> <p>(8) Nhập số hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có).</p> <p>(9) Trường hợp người khai hải quan đề nghị áp dụng tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả nhiều lần thì ghi đề nghị và ghi rõ nội dung (số thứ tự hàng hóa, Số/ngày Thông báo Trị giá hải quan, mã Chi cục Hải quan khu vực đã thực hiện tham vấn).</p> <p>(10) Trường hợp người khai hải quan lựa chọn hình thức tham vấn gián tiếp thì ghi đề xuất "tham vấn gián tiếp".</p>	
1.51	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	<p>(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này.</p> <p>(4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai.</p> <p>(5) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế" \geq cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh".</p> <p>Lưu ý:</p>	

		- Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.	
1.52	Người nộp thuế	Nhập một trong các mã sau: “1”: người nộp thuế là người nhập khẩu “2”: người nộp thuế là đại lý hải quan	
1.53	Mã lý do đề nghị BP	- Trường hợp đề nghị giải phóng hàng trên cơ sở bảo lãnh, người khai hải quan nhập một trong các mã sau: “A”: chờ xác định mã số hàng hóa “B”: chờ xác định trị giá tính thuế “C”: trường hợp khác - Trường hợp đề nghị giải phóng hàng trên cơ sở nộp thuế, thì người khai hải quan khai đề nghị giải phóng hàng tại ô “Chi tiết khai trị giá”	
1.54	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng hạn mức phải là người nhập khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.	
1.55	Năm phát hành hạn mức	Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chi tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chi tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
1.56	Kí hiệu chứng từ hạn mức	Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp (tối đa 10 kí tự), Là chi tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chi tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
1.57	Số chứng từ hạn mức	Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp (tối đa 10 kí tự). Là chi tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chi tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
1.58	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. “D”: trong trường hợp nộp thuế ngay. Lưu ý: Nhập mã “D” trong trường hợp khai báo bổ sung để được cấp phép thông quan sau khi thực hiện quy trình tạm giải phóng hàng.	
1.59	Mã ngân hàng	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham	X

	bảo lãnh	<p>khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký.</p> <p>(3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký.</p> <p>(4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này.</p> <p>(5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng.</p> <p>(6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo.</p> <p>(7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến.</p> <p>(8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.</p>	
1.60	Năm phát hành bảo lãnh	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.</p>	
1.61	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.</p>	
1.62	Số chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.</p>	
1.63	Số đính kèm khai báo điện tử	<p>Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS.</p> <p>(Tham khảo bảng “Mã phân loại khai báo đính kèm điện tử” trên website hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.</p>	X
1.64	Ngày được	Nhập ngày nhập kho; Trường hợp có nhiều ngày được	

	phép nhập kho đầu tiên	phép đưa hàng vào kho thì nhập ngày đầu tiên Trường hợp người khai hải quan sử dụng mã loại hình A41 thì nhập ngày thực hiện IDC.	
1.65	Ngày khởi hành vận chuyển	Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan theo định dạng Ngày/tháng/năm. Chỉ nhập ô này trong trường hợp khai vận chuyển kết hợp.	
1.66	Thông tin trung chuyển	Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế. (Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển. Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.	X
1.67	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (khai báo gộp)	Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). (Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.	X
1.68	Phần ghi chú	(1) Trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa hàng nhập SXKK, GC, ưu đãi đầu tư thì nhập số tờ khai nhập khẩu theo cách thức: #&số tờ khai nhập khẩu (11 ký tự đầu). VD: #&10000567897 (2) Trường hợp lô hàng có C/O đề hưởng ưu đãi đặc biệt về thuế thì nhập số C/O, ngày cấp. (3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế. (4) Nhập số và ngày hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng đối với trường hợp mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan. (5) Trường hợp chuyên mục đích sử dụng, chuyên tiêu thụ nội địa, người khai hải quan khai số tờ khai hải quan cũ tại ô này. (6) Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan, người khai hải quan khai khai cụ thể “Hàng hóa nhập khẩu thuộc tờ khai nhập kho ngoại quan số....ngày....”. (7) Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: Nhập tên, địa chỉ của người nước ngoài chỉ định nhận hàng tại Việt Nam. (8) Trường hợp người khai hải quan nhập khẩu hàng hóa có cùng tên hàng, thành phần, cấu tạo, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, quy cách đóng gói, cùng nhà sản	

		<p>xuất và của chính người khai hải quan trước đó đã được lấy mẫu, đang chờ kết quả phân tích phân loại, kiểm định hoặc giám định, thử nghiệm thì khai "đề nghị giải phóng hàng, stt ... giống stt ... tại tk ... đang chờ KQPTPL" tại chi tiêu "Ghi chú" trên tờ khai hải quan.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vượt quá giới hạn cho phép (100 ký tự) thì các nội dung tiếp theo được ghi vào ô "Số hiệu, ký hiệu", "Khai chi tiết trị giá", "Mô tả hàng hóa". - Trường hợp vượt quá giới hạn ký tự tại các ô nêu trên thì sử dụng nghiệp vụ HYS để đính kèm các nội dung cần khai báo tiếp. - Trường hợp có nhiều nội dung cần ghi chú tại ô này thì mỗi nội dung được ngăn cách bởi dấu ";". 	
1.69	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: Nhập #&NKTC#&số tờ khai xuất khẩu tại chỗ hoặc số tờ khai xuất khẩu tại chỗ đầu tiên (số tờ khai chi nhập 11 ký tự đầu); Ví dụ: #&NKTC#&30001234567. - Trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công cho DNCX hoặc doanh nghiệp nội địa thuê DNCX gia công: Khai #&GCPTQ; - Trường hợp mua bán, thuê mượn, gia công giữa DNCX với nội địa, doanh nghiệp nhập khẩu ghi "#&NKPTQ #& Số tờ khai xuất khẩu tương ứng của doanh nghiệp nhập khẩu. - Đối với hàng hóa nhập khẩu khác: <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp tạm nhập hàng hóa của cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế ghi #&1; + Trường hợp tạm nhập hàng hóa là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người nhập cảnh ghi #&2; + Trường hợp tạm nhập phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kệ, giá, thùng, lọ...) ghi #&3; + Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam ghi #&4; + Trường hợp hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế tại Việt Nam và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này ghi #&5; + Trường hợp hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại ghi #&6; + Trường hợp hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán ghi #&7; + Trường hợp hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân ghi #&8; + Trường hợp hàng hóa là hành lý cá nhân của người nhập cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người 	

		nhập cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế ghi #&9. <i>Trường hợp hàng hóa vừa thuộc loại hình nhập khẩu tại chỗ, vừa thuộc hàng hóa nhập khẩu khác thì khai thông tin hàng hóa nhập khẩu khác vào chi tiêu 1.50 - Chi tiết khai trị giá.</i>	
1.70	Phân loại chi tiêu của hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo nhập khẩu	
1.71	Ngày	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
1.72	Tên	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo.	
1.73	Nội dung	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo của công chức hải quan.	
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
1.74	Mã số hàng hóa	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, các Biểu thuế nhập khẩu <i>do Chính phủ ban hành</i> . (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”. (3) <i>Trường hợp phần mềm điều khiển, vận hành nhập khẩu trước khi nhập khẩu máy móc, thiết bị: khai báo mã số hàng hóa của máy móc, thiết bị dự kiến nhập khẩu.</i>	
1.75	Mã quản lý riêng	Nhập số thứ tự của mặt hàng trong Danh mục máy móc thiết bị đồng bộ thuộc chương 84, 85, 90 hoặc số thứ tự của mặt hàng trong danh mục trừ lùi khác đã được đăng ký với cơ quan Hải quan.	
1.76	Thuế suất	Hệ thống hỗ trợ tự động xác định mức thuế suất nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa và mã biểu thuế đã nhập. Trường hợp hệ thống phản hồi lại một trong các lỗi tương ứng với các mã lỗi: E1004, E1006, E1008, E1009 thì người khai hải quan nhập thủ công mức thuế suất thuế nhập khẩu vào ô này. Nhập “0” trong trường hợp “Mã biểu thuế nhập khẩu” nhập mã B30.	
1.77	Mức thuế tuyệt đối	Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối: Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã áp dụng mức thuế tuyệt đối đã nhập. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này.	X

		<p>Trường hợp nhập thủ công mức thuế tuyệt đối thì không phải nhập vào ô “mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” dưới đây.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối:</p> <p>(1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng quy định tại văn bản hiện hành.</p> <p>(2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối. (tham khảo bảng mã tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>
1.78	Mô tả hàng hóa	<p>(1) Ghi rõ tên hàng, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần, <i>hàm lượng, tính chất lý hóa, cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng quy cách đóng gói, nhà sản xuất và các tiêu chí khác được sử dụng làm căn cứ xác định mã số của hàng hóa theo hợp đồng thương mại</i> và tài liệu khác liên quan đến lô hàng. Trường hợp hàng hóa là giống cây trồng phải ghi rõ tên giống cây trồng đó.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. - Trường hợp hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư gia công, sản xuất xuất khẩu khai: Mã nguyên liệu, vật tư, linh kiện#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công đặt gia công ở nước ngoài khai: Mã sản phẩm#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. - Trường hợp khai gộp mã HS theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này thì mô tả khái quát hàng hóa (nêu những đặc điểm khái quát cơ bản của hàng hóa, ví dụ: linh kiện ô tô các loại, vải các loại,...). - Trường hợp hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính hoặc nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy hoặc hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời được phân loại theo nguyên chiếc thì ngoài khai như quy định tại điểm (1) cần phải ghi rõ tên chi tiết từng máy móc/thiết bị... đã đăng ký trong Danh mục máy móc, thiết bị là tổ hợp, dây chuyền hoặc tên từng chi tiết, linh kiện rời đối với hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời tương ứng với mã số hàng hóa của máy chính hoặc của hàng hóa ở dạng nguyên chiếc. Trường hợp không thể tách được trị giá từng máy móc/bộ phận/chi tiết/linh kiện/phụ tùng thì khai kèm theo Danh mục tên, số lượng máy móc/bộ phận/chi tiết/linh kiện/phụ tùng bằng nghiệp vụ HYS. <p>(2) Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì ngoài dòng mô tả hàng hóa, người khai nhập thêm mã số tại</p>

		<p>Chương 98 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi vào ô này.</p> <p>(3) Trường hợp áp dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, nhập khẩu từ cùng một nhà sản xuất đã được thông quan trước đó thì ghi số/ngày văn bản thông báo.</p>	
1.79	Mã nước xuất xứ	Nhập mã nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được chế tạo (sản xuất) theo bảng mã UN/LOCODE (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng).	X
1.80	Mã Biểu thuế nhập khẩu	<p>Nhập mã Biểu thuế <i>nhập khẩu</i> tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu <i>áp dụng theo "Bảng mã Biểu thuế nhập khẩu" trên website của Cục Hải quan www.customs.gov.vn</i>.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì đối chiếu với "Biểu thuế Chương 98 - B02 và B17" trên website của Cục Hải quan (www.customs.gov.vn) để nhập mã Biểu thuế nhập khẩu là B02 hoặc B17 tương ứng với mã số hàng hóa tại Chương 98. - Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế không được khai mã Biểu thuế của đối tượng không chịu thuế nhập khẩu mà phải lựa chọn mã Biểu thuế tương ứng với loại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo "Bảng mã Biểu thuế nhập khẩu" trên website của Cục Hải quan www.customs.gov.vn. 	X
1.81	Mã ngoài hạn ngạch	Trường hợp Doanh nghiệp nhập khẩu áp dụng thuế suất ngoài hạn ngạch thì nhập chữ "X" vào ô này.	
1.82	Mã áp dụng mức thuế tuyệt đối	Trường hợp mặt hàng chịu thuế tuyệt đối hoặc thuế hỗn hợp thì nhập mã áp dụng mức thuế tuyệt đối của từng dòng hàng (tham khảo bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
1.83	Số lượng (1)	<p>Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc theo thực tế hoạt động giao dịch.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô "Mô tả hàng hóa" theo nguyên tắc sau: "mô tả hàng hóa #& số lượng" (không khai đơn giá vào ô "Đơn giá hóa đơn"). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc theo thực tế giao dịch.</p>	X

		(tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website www.customs.gov.vn) Lưu ý: Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại “Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” trên website www.customs.gov.vn).	
1.84	Số lượng (2)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website www.customs.gov.vn)	X
1.85	Trị giá hóa đơn	1. Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng. - Trường hợp nhập khẩu hàng hóa thuê gia công ở nước ngoài: khai trị giá hàng hóa tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương). - Trường hợp không xác định được trị giá theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương thì khai đầy đủ trị giá cấu thành của sản phẩm, bao gồm toàn bộ trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá (phí) gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có). - Trường hợp hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính. 2. Lưu ý: - Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phân nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này.	
1.86	Đơn giá hóa đơn	Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn. Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn. Lưu ý: - Đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1; - Trường hợp đơn giá hóa đơn vượt quá 9 kí tự thì không khai báo tại chỉ tiêu này, mà khai báo tại ô “Mô tả hàng hóa”. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Trường hợp nhập khẩu hàng hóa thuê gia công ở nước ngoài: khai đầy đủ đơn giá cấu thành của một sản phẩm	X

		<p>theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương.</p> <p>Trường hợp không xác định được đơn giá theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương thì khai đầy đủ đơn giá cấu thành của một sản phẩm, bao gồm toàn bộ trị giá nguyên vật liệu cấu thành một sản phẩm, giá (phí) gia công một sản phẩm và các chi phí khác (nếu có) của một đơn vị sản phẩm.</p> <p>- Trường hợp nhập khẩu hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính.</p>	
1.87	Trị giá tính thuế	<p>(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá hải quan thì không cần nhập các ô này (hệ thống sẽ tự động tính toán đối với các trường hợp tại ô “Mã phân loại khai trị giá” điền mã tương ứng là “6”, “7”);</p> <p>(2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá hải quan thủ công thì nhập các ô này như sau:</p> <p>Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan.</p> <p>Ô 2: Nhập trị giá hải quan của dòng hàng:</p> <p>- Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân.</p> <p>- Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân.</p> <p>(3) Các trường hợp bắt buộc nhập:</p> <p>- Tại ô “Mã phân loại khai trị giá” điền một trong các mã: “1”, “2”, “3”, “4”, “8”, “9”, “T”;</p> <p>- Không phân bổ các khoản điều chỉnh theo tỷ lệ trị giá.</p> <p>(4) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công.</p> <p>(5) Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phân nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyên khai trên tờ khai hải quan giấy.</p>	X
1.88	Số của mục khai khoản điều chỉnh	Nhập số thứ tự của khoản điều chỉnh đã khai báo tại mục “Các khoản điều chỉnh”.	
1.89	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai TN-TX tương ứng	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải \leq số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.</p>	
1.90	Số danh mục miễn thuế nhập khẩu	<p>Nhập số Danh mục miễn thuế nhập khẩu đã được thông báo trên hệ thống VNACCS.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Danh mục miễn thuế phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng (nếu có).</p> <p>(2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục</p>	

		<p>này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan.</p> <p>(3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế nhập khẩu vào ô “Mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu”.</p> <p>(4) Người nhập khẩu phải được thông báo trên Danh mục miễn thuế.</p> <p>(5) Nếu hàng hóa nhập khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên VNACCS thì không phải nhập ô này.</p>	
1.91	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế nhập khẩu	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được thông báo trên Danh mục miễn thuế.</p> <p>Lưu ý: Số lượng hàng hóa nhập khẩu trong tờ khai nhập khẩu \leq số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống VNACCS.</p>	
1.92	Mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu	<p>Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu.</p> <p>(Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Ngày đăng kí tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng.</p> <p>(2) Trường hợp thuộc đối tượng phải thông báo DMMT trên VNACCS thì phải nhập ô này và các ô tại chi tiêu “Số danh mục miễn thuế nhập khẩu”.</p> <p>(3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải thông báo DMMT trên VNACCS thì không phải nhập vào các ô tại chi tiêu “Số danh mục miễn thuế nhập khẩu”.</p>	X
1.93	Số tiền giảm thuế nhập khẩu	Nhập số tiền giảm thuế nhập khẩu.	
1.94	Mã áp dụng thuế suất/mức thuế và thu khác	<p>Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hóa phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT.</p> <p>Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chi tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác.</p> <p>Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và thu khác thì không phải nhập vào ô này.</p> <p>(Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Ngày đăng kí tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn</p>	X

		hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế.	
1.95	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu. Ngày đăng kí tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
1.96	Số tiền giảm thuế và thu khác	Nhập số tiền giảm thuế và thu khác.	

Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư 39/2018/TT-BTC và Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 02	Tờ khai điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu	Áp dụng cho trường hợp xuất khẩu	
<i>A</i>	<i>Thông tin khai báo chung</i>		
2.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
2.2	Số tờ khai đầu tiên	Ô 1: Chỉ nhập liệu trong trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng hoặc các trường hợp phải tách tờ khai khác. Cách nhập như sau: (3) Đối với tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ "F"; (4) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì nhập số của tờ khai đầu tiên Ô 2: Nhập số thứ tự của tờ khai trên tổng số tờ khai. Ô 3: Nhập tổng số tờ khai của lô hàng.	
2.3	Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	Chỉ nhập liệu ô này trong các trường hợp sau: (1) Trường hợp tái xuất của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng. (2) Trường hợp xuất khẩu của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng. Nếu không phải là xuất khẩu của lô hàng tạm xuất hoặc tái xuất sau khi tạm nhập thì không phải nhập liệu ô này. (3) Người mở tờ khai tái xuất và người mở tờ khai tạm nhập phải là một. (4) Hàng hóa thuộc tờ khai ban đầu phải còn trong thời hạn tạm nhập - tạm xuất. (5) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực (trong thời hạn	

		được phép lưu giữ tại Việt Nam).	
2.4	Mã loại hình	<p>Người xuất khẩu theo hồ sơ, mục đích xuất khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình xuất khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.</p> <p>Tham khảo bảng mã loại hình trên website www.customs.gov.vn</p>	X
2.5	Mã phân loại hàng hóa	<p>Tùy theo tính chất hàng hóa có thể chọn một trong các mã sau:</p> <p>“A”: Hàng quà biếu, quà tặng</p> <p>“B”: Hàng an ninh, quốc phòng</p> <p>“C”: Hàng cứu trợ khẩn cấp</p> <p>“D”: Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh.</p> <p>“E”: Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại</p> <p>“F”: Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh</p> <p>“G”: Hàng tài sản di chuyển</p> <p>“H”: Hàng hóa được sử dụng cho PTVI xuất, nhập cảnh</p> <p>“I”: Hàng ngoại giao</p> <p>“J”: Hàng khác theo quy định của Chính phủ</p> <p>“K”: Hàng bảo quản đặc biệt</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi bắt buộc nhập đối với hàng hóa thuộc một trong các trường hợp trên. - Chi sử dụng mã “J” trong trường hợp Chính phủ có văn bản riêng. Hàng hóa thông thường không chọn mã này. 	
2.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	<p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không</p> <p>“2”: Đường biển (container)</p> <p>“3”: Đường biển (hàng rời, lồng...)</p> <p>“4”: Đường bộ (xe tải)</p> <p>“5”: Đường sắt</p> <p>“6”: Đường sông</p> <p>“9”: Khác</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa vào kho CFS đóng chung container để xuất khẩu: Chọn mã tương ứng với phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu từ cửa khẩu xuất đến địa điểm nhập khẩu. Ví dụ: trường hợp hàng hóa xuất khẩu vào kho CFS đóng chung container để xuất khẩu bằng đường biển sang nước nhập khẩu: chọn mã “3”. - Các trường hợp sử dụng mã “9”: <p>1. Vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng phương thức khác với các phương thức từ mã “1” đến “6”. Ví dụ: Vận chuyển bằng đường ống, dây cáp,</p>	

		<p>2. Xuất khẩu tại chỗ; hàng từ kho ngoại quan đưa vào các khu phi thuế quan.</p> <p>- Trường hợp hàng hóa mang theo người xuất cảnh qua đường hàng không, nhập mã "1"; trường hợp qua đường biển, nhập mã "3".</p>	
2.7	Thời hạn tái nhập khẩu	<p>Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm xuất thì người khai căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm xuất để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.</p>	
2.8	Cơ quan hải quan	<p>(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật.</p> <p>Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan.</p> <p>(2) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục" trên website hải quan: www.customs.gov.vn</p>	X
2.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	<p>(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai.</p> <p>(2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã IIS.</p> <p>(3) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p>	X
2.10	Ngày khai báo (dự kiến)	<p>Nhập ngày ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ EDC.</p> <p>Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.</p>	
2.11	Mã người xuất khẩu	<p>Nhập mã số thuế của người xuất khẩu.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người xuất khẩu. - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì mã người xuất khẩu là mã của chủ kho ngoại quan hoặc mã của đại lý làm thủ tục hải quan. - Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: Nhập mã số thuế của người xuất khẩu tại chỗ. 	
2.12	Tên người xuất khẩu	<p>Nhập tên của người xuất khẩu.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì tên người xuất khẩu là tên của chủ kho ngoại quan hoặc tên của đại lý làm thủ tục hải quan. - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập "mã người xuất khẩu" thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người xuất khẩu. - Trường hợp xuất khẩu tại chỗ nhập như sau: Nhập tên người xuất khẩu tại chỗ/tên người nước ngoài chỉ định giao hàng tại Việt Nam (được viết tắt tên người chỉ 	

		<i>định giao hàng</i>);	
2.13	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có).	
2.14	Địa chỉ người xuất khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.	
2.15	Số điện thoại người xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác, (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.	
2.16	Mã người ủy thác xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác xuất khẩu.	
2.17	Tên người ủy thác xuất khẩu	Nhập tên người ủy thác xuất khẩu.	
2.18	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có) <i>Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: Nhập mã số thuế người được chỉ định nhận hàng tại Việt Nam.</i>	
2.19	Tên người nhập khẩu	(1) Nhập tên người nhập khẩu hoặc tên chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu chưa đăng ký vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: - Nhập tên người nhập khẩu (người mua) theo hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu (kể cả trường hợp mua bán qua bên thứ ba); - Trường hợp hợp đồng mua bán có điều khoản chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (xuất khẩu tại chỗ) thì <i>tên người nhập khẩu là người được chỉ định nhận hàng (tại Việt Nam); ghi tên địa chỉ của người nước ngoài chỉ định nhận hàng ở Việt Nam tại ô “Phần ghi chú”</i> ; - Trường hợp hàng hóa gia công: Nhập tên bên đặt gia công/tên của người được chỉ định nhận hàng; - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người nhập khẩu.	
2.20	Mã bưu chính người nhập khẩu	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có).	

2.21	Địa chỉ	<p>Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chi phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chi phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: nhập tên nước. Người khai chi phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ;</p> <p>Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p>	
2.22	Mã nước	<p>Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn) Cụ thể như sau:</p> <p>(1) Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển thẳng từ Việt Nam đến nước nhập khẩu hoặc đi qua nước trung gian trước khi đến nước nhập khẩu mà không diễn ra các hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan thì nước nhận hàng là nước nhập khẩu.</p> <p>(2) Trong trường hợp hàng hóa từ Việt Nam đến nước nhập khẩu đi qua một hay nhiều nước trung gian thì nước nhận hàng là nước đầu tiên sau khi rời khỏi Việt Nam được biết đến tại thời điểm khai hải quan mà tại đó diễn ra hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan.</p> <p>(3) Trong trường hợp không xác định được mã nước nêu trên thì nhập mã nước của người nhập khẩu.</p>	
2.23	Mã đại lý Hải quan	<p>(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ EDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu.</p> <p>(2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ EDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ EDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ EDC.</p>	
2.24	Số vận đơn (Số B/I., số AWB v.v...)	<p>Trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa dự kiến xuất khẩu sẽ đưa vào khu vực giám sát hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.</p> <p>Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng</p>	

		xuất khẩu và người khai hải quan sử dụng số đó để khai tại ô này.	
2.25	Số lượng	<p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không nhập phần thập phân - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...) <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X
2.26	Tổng trọng lượng (Gross)	<p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu hàng đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "1": có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Phần ghi chú". - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound</p> <p>(Tham khảo bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là "LBR" (pound), xuất ra KGM. 	
2.27	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	<p>Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo xuất khẩu, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa: (Tham khảo bảng mã "Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa của Doanh nghiệp A nếu lưu giữ tại kho 	X

		<p>riêng của chính DN thì sử dụng mã kho của DN A. Nếu hàng hóa của DN A thuê kho của DN B hoặc ICD để lưu giữ thì sử dụng mã kho của DN B hoặc mã kho ICD để khai báo.</p> <p>- Nếu DN tự nguyện mang hàng đến địa điểm tập kết do Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quản lý trước khi đăng ký tờ khai thì có thể sử dụng mã địa điểm của Chi cục (Ví dụ: đối với Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBCNB).</p> <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã dùng chung của Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai (ví dụ mã dùng chung của Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBOZZ) để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Địa chỉ” tại chỉ tiêu “Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng”.</p>	
2.28	Địa điểm nhận hàng cuối cùng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UN LOCODE (tham khảo bảng mã “Cảng nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập “ZZZ”.</p> <p>(2) Trường hợp không xác định được mã địa điểm nhận hàng cuối cùng (tương ứng với mã “UNKNOWN” trong bảng mã) thì không cần nhập.</p> <p>(3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: Nhập VNZZZ</p> <p>(4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan; hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan: nhập “ZZZZ”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm nhận hàng cuối cùng (không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ).</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Nếu địa điểm nhận hàng cuối cùng chưa được mã hóa thì bắt buộc phải nhập ô này.</p> <p>(2) Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga tàu.</p> <p>(3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: nhập tên kho hàng của công ty nhập khẩu.</p> <p>(4) Trường hợp hàng hóa từ nội địa vào kho ngoại quan, từ các khu phi thuế quan vào kho ngoại quan: nhập tên kho ngoại quan.</p>	
2.29	Địa điểm xếp hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Nhập mã cảng xếp hàng (đường không, đường</p>	

		<p>biên);</p> <p>(2) Nhập mã ga (đường sắt);</p> <p>(3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông);</p> <p>(4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyên”, người khai chọn mã “9”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ, hàng hóa từ nội địa vào kho ngoại quan: nhập tên kho hàng của công ty xuất khẩu.</p> <p>(4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan vào kho ngoại quan: nhập tên khu phi thuế quan.</p>	
2.30	Phương tiện vận chuyên dự kiến	<p>Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyên bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999” (nếu có)</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyên (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (nếu có)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyên bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyên hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>Trường hợp chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên.</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyên đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyên đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyên”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyên.</p>	
2.31	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
2.32	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,...)	
2.33	Giấy phép xuất khẩu	<p><i>Nhập trong các trường hợp: hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan; Văn bản xác định mã số; Số tiếp nhận hợp đồng/Phụ lục hợp đồng gia công.</i></p> <p>Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc</p>	

		<p>kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan. <i>Nhập mã xác định trước, mã danh mục trừ lùi (nếu có).</i></p> <p>(tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập số giấy phép xuất khẩu hoặc số văn bản, thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số tiếp nhận hợp đồng/Phụ lục hợp đồng gia công; <i>số văn bản xác định trước mã số.</i></p> <p>(nhập tối đa 05 loại giấy phép)</p>	
2.34	Phân loại hình thức hóa đơn	<p>Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây:</p> <p>“A”: hóa đơn thương mại</p> <p>“B”: chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này hoặc không có hóa đơn thương mại</p> <p>“D”: hóa đơn điện tử (Trong trường hợp đăng kí hóa đơn điện tử trên VNACCS)</p>	
2.35	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	<p>(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là “D” thì bắt buộc phải nhập số tiếp nhận hóa đơn điện tử.</p> <p>(2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là “D” thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.</p>	
2.36	Số hóa đơn	<p>Nhập vào số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.</p> <p>Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì người khai hải quan không nhập liệu vào ô này.</p>	
2.37	Ngày phát hành	<p>Nhập vào ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày lập Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc ngày lập Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. (Ngày/tháng/năm).</p> <p>Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì nhập ngày thực hiện nghiệp vụ EDA.</p>	
2.38	Phương thức thanh toán	<p>Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau:</p> <p>“BIENMAU”: Biên mậu</p> <p>“DA”: Nhờ thu chấp nhận chứng từ</p> <p>“CAD”: Trả tiền lấy chứng từ</p> <p>“CANTRU”: Cản trừ, bù trừ</p> <p>“CASH”: Tiền mặt</p>	

		<p>“CHEQUE”: Séc “DP”: Nhờ thu kèm chứng từ “GV”: Góp vốn “H-D-H”: Hàng đổi hàng “H-T-N”: Hàng trả nợ “HPH”: Hối phiếu “KHONGTT”: Không thanh toán “LC”: Tín dụng thư “LDDT”: Liên doanh đầu tư “OA”: Mở tài khoản thanh toán “TTR”: Chuyển tiền bồi hoàn bằng điện. “KC”: Khác (bao gồm cả thanh toán bằng hình thức TT)</p> <p>Lưu ý: trường hợp thanh toán các hình thức khác hoặc kết hợp nhiều hình thức thì nhập mã “KC” đồng thời khai phương thức thanh toán thực tế vào ô “Phân ghi chú”.</p>	
2.39	Trị giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms: (1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ</p> <p>Lưu ý: - Đối với trường hợp mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, nhập điều kiện giao hàng DAP tại ô này.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng “Mã tiền tệ” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	

		<p>Ô 3: Nhập tổng trị giá trên hóa đơn:</p> <p>(1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là “VND”.</p> <p>(2) Nếu mã đồng tiền là “VND” thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân.</p> <p>Ô 4: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/ chứng từ thay thế hóa đơn:</p> <p>“A”: Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền</p> <p>“B”: Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (F.O.C/hàng khuyến mại)</p> <p>“C”: Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền</p> <p>“D”: Các trường hợp khác</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này. 	
2.40	Trị giá tính thuế	<p>(1) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn là FOB, DAP, DAF thì không cần nhập các ô này.</p> <p>(2) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn khác FOB, DAP, DAF và trường hợp không có hóa đơn thì nhập các ô này như sau:</p> <p>Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan.</p> <p>Ô 2: Nhập tổng trị giá hải quan.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân. 	
2.41	Phân loại không cần quy đổi VND	Nhập “N” nếu số tiền thuế và trị giá hải quan không cần chuyển đổi sang VND.	
2.42	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	<p>(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này.</p> <p>(4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này. 	
2.43	Người nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã sau:</p> <p>“1”: người nộp thuế là người nhập khẩu</p> <p>“2”: người nộp thuế là đại lý hải quan</p>	
2.44	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website hải quan:	

		<p>www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.</p>	
2.45	Năm phát hành hạn mức	Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chi tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chi tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
2.46	Kí hiệu chứng từ hạn mức	Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp (tối đa 10 kí tự). Là chi tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chi tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
2.47	Số chứng từ hạn mức	Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp (tối đa 10 kí tự). Là chi tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chi tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
2.48	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. “D”: trong trường hợp nộp thuế ngay.	
2.49	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp bảo lãnh (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: <p>(1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người xuất khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký.</p> <p>(3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký.</p> <p>(4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này.</p> <p>(5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng.</p>	

		<p>(6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo.</p> <p>(7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến.</p> <p>(8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.</p>	
2.50	Năm phát hành bảo lãnh	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh 04 ký tự).</p> <p>Là chi tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chi tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.</p>	
2.51	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chi tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chi tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.</p>	
2.52	Số chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chi tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chi tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.</p>	
2.53	Số đính kèm khai báo điện tử	<p>Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS. (Tham khảo bảng “Mã phân loại khai báo đính kèm điện tử” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.</p>	
2.54	Ngày khởi hành vận chuyển	<p>Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan (Ngày/tháng/năm)</p> <p>Chi nhập ô này trong trường hợp khai vận chuyển kết hợp</p>	
2.55	Thông tin trung chuyển	<p>Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển (nếu có) cho vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát của Hải quan (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp).</p> <p>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển.</p> <p>Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.</p>	X
2.56	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	<p>Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp).</p> <p>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải Quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.</p>	X

2.57	Phần ghi chú	<p>(1) Trường hợp xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu.</p> <p>(2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu phải nhập số tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu.</p> <p>(3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế.</p> <p>(4) Trường hợp có thông báo từ phía cơ quan Hải quan thì nhập thông tin cần thiết ở đây.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vượt quá giới hạn cho phép (100 ký tự) thì các nội dung tiếp theo được ghi vào ô "Số hiệu, ký hiệu", "Khai chi tiết trị giá", "Mô tả hàng hóa". - Trường hợp vượt quá giới hạn ký tự tại các ô nêu trên thì sử dụng nghiệp vụ HYS để đính kèm các nội dung cần khai báo tiếp. - Trường hợp có nhiều nội dung cần ghi chú tại ô này thì mỗi nội dung được ngăn cách bởi dấu ";". <p>(4) Nhập số hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có).</p> <p>(5) Trường hợp người khai hải quan đề nghị áp dụng tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả nhiều lần thì ghi đề nghị và ghi rõ nội dung (số thứ tự hàng hóa, Số/ngày Thông báo Trị giá hải quan, mã Chi cục Hải quan khu vực đã thực hiện tham vấn).</p> <p>(6) Trường hợp người khai hải quan lựa chọn hình thức tham vấn gián tiếp thì ghi đề xuất "tham vấn gián tiếp".</p> <p>(7) Trường hợp người khai hải quan xuất khẩu hàng hóa có cùng tên hàng, thành phần, cấu tạo, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, quy cách đóng gói, cùng nhà sản xuất và cầu chính người khai hải quan trước đó đã được lấy mẫu, đang chờ kết quả phân tích phân loại, kiểm định hoặc giám định, thử nghiệm thì khai "đề nghị giải phóng hàng, stt ... giống stt ... tại tk ... đang chờ KQPTPL" tại chi tiêu "Ghi chú" trên tờ khai hải quan.</p>
2.58	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	<p>Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa xuất khẩu khác: <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp xuất khẩu tại chỗ (bao gồm trường hợp phương tiện vận tải được bán sau khi xuất cảnh) ghi #&XKTC; + Trường hợp doanh nghiệp nội địa nhân gia công cho DNCX hoặc doanh nghiệp nội địa thuê DNCX gia công;

		<p>Khai #&GCPTQ;</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp mua bán, thuê mượn, gia công giữa DNCX với nội địa, doanh nghiệp xuất khẩu ghi "#&XKPTQ" tại ô "Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp" trên tờ khai xuất khẩu; + Trường hợp tạm xuất hàng hóa của cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế ghi #&1; + Trường hợp tạm xuất hàng hóa là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người nhập cảnh ghi #&2; + Trường hợp tạm xuất phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kệ, giá, thùng, lọ...) ghi #&3; + Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ghi #&4; + Trường hợp hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức của Việt Nam tại nước ngoài và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này ghi #&5; + Trường hợp hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại ghi #&6; + Trường hợp hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán ghi #&7; + Trường hợp hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân ghi #&8; + Trường hợp hàng hóa là hành lý cá nhân của người xuất cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người xuất cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế ghi #&9. 	
2.59	Địa điểm xếp hàng lên xe chờ hàng (Vanning)	<p>Mã (05 ô): Nhập mã địa điểm xếp hàng lên xe chờ hàng.</p> <p>Trường hợp địa điểm xếp hàng lên xe chờ hàng là khu vực giám sát hải quan thì nhập mã khu vực giám sát hải quan.</p> <p>Tên: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên xe chờ hàng. (Không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ)</p> <p>Địa chỉ: Nhập địa chỉ của địa điểm xếp hàng lên xe chờ hàng.</p>	
2.60	Số container	Nhập số container trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển được đóng trong container.	
2.61	Phân loại chi thị của Hải quan	<p>(Phần dành cho công chức hải quan)</p> <p>Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan:</p> <p>"A": Hướng dẫn sửa đổi</p> <p>"B": Thay đổi khai báo xuất khẩu</p>	
2.62	Ngày chi thị của Hải quan	<p>(Phần dành cho công chức hải quan)</p> <p>Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.</p>	

2.63	Tên chi thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo	
2.64	Nội dung chi thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo tới người khai hải quan.	
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
2.65	Mã số hàng hóa	Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Chính phủ ban hành. Lưu ý: (1) Không khai mặt hàng dầu thô cùng các mặt hàng khác trên một tờ khai. (2) Không khai các mặt hàng có số tiền thuế và tiền phí phải nộp bằng các đơn vị tiền tệ khác nhau trên cùng một tờ khai. (Ví dụ: Thuế nộp bằng “USD”, phí nộp bằng “VND”).	
2.66	Mã quản lý riêng	Nhập mã quản lý hàng hóa (nếu có)	
2.67	Thuế suất	Hệ thống tự động xác định mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã số hàng hóa. Trường hợp không tự động xác định được thuế suất, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế suất thuế xuất khẩu vào ô này. <i>Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu, không thuộc nhóm hàng STT 211 Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan không khai thuế suất.</i>	
2.68	Mức thuế tuyệt đối	Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối: Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã số hàng hóa. Trường hợp hệ thống không tự động xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối: (1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng với đơn vị tính thuế tuyệt đối quy định tại văn bản hiện hành. (2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối.	
2.69	Mô tả hàng hóa	(1) Khai rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần, hàm lượng, tính chất lý hóa, cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng, quy cách đóng gói, nhà sản xuất của hàng hóa và các tiêu chí khác được sử dụng làm căn cứ xác định mã số theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng. (2) Khai mã nước xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu theo quy tắc: mô tả hàng hóa#&mã nước xuất xứ.	

		<p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. - Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu khai: Mã sản phẩm#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. Trường hợp hàng hóa là nguyên liệu, vật tư đặt gia công ở nước ngoài khai: Mã nguyên liệu#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. - Trường hợp khai gộp mã HS theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này thì mô tả khái quát hàng hóa (nêu những đặc điểm khái quát cơ bản của hàng hóa, ví dụ: linh kiện ô tô các loại, vải các loại,...). (3) Trường hợp áp dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, xuất khẩu từ cùng một nhà sản xuất đã được thông quan trước đó thì ghi số/ngày văn bản thông báo. 	
2.70	Mã miễn/Giảm/Không chịu thuế xuất khẩu	<p>Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> (1) Ngày đăng kí tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (2) Trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên VNACCS thì phải nhập ô này và các ô tại chi tiêu "Danh mục miễn thuế xuất khẩu" (3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải đăng ký; DMMT trên VNACCS thì không phải nhập vào các ô tại chi tiêu "Danh mục miễn thuế xuất khẩu". 	
2.71	Số tiền giảm thuế xuất khẩu	Nhập số tiền giảm thuế xuất khẩu, thuế xuất khẩu.	
2.72	Số lượng	<p>Ô 1. Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cả phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cả phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định. (4) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô "Mô tả hàng hóa" theo nguyên tắc sau: "mô tả hàng hóa#&số lượng" (không khai đơn giá vào ô "Đơn giá hóa đơn"). 	

		<p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn).</p> <p>Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan: www.customs.gov.vn).</p>	
2.73	Số lượng (2)	<p>Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p> <p>Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p> <p>(tham khảo bảng “Mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	
2.74	Trị giá hóa đơn	<p>Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phân nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là sản phẩm gia công cho thương nhân nước ngoài khai trị giá hàng hóa tính đến của khẩu xuất (theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương). <p>Trường hợp không xác định được trị giá theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương thì khai toàn bộ trị giá cấu thành của sản phẩm bao gồm trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá (phí) gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính. 	
2.75	Đơn giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn.</p> <p>Lưu ý: đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công cho nước 	

		ngoài: khai giá (phí) gia công.	
2.76	Trị giá tính thuế	<p>(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá hải quan thì không cần nhập các ô này.</p> <p>(2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá hải quan thủ công thì nhập như sau:</p> <p>Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan.</p> <p>Ô 2: Nhập trị giá hải quan của dòng hàng</p> <p>- Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân.</p> <p>- Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân.</p> <p>(3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập bằng tay.</p> <p>(4) Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy.</p>	
2.77	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải \leq số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.</p>	
2.78	Danh mục miễn thuế xuất khẩu	<p>Nhập số Danh mục miễn thuế xuất khẩu đã được thông báo vào hệ thống.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan.</p> <p>(3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế xuất khẩu vào ô “mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu”.</p> <p>(4) Người xuất khẩu phải được thông báo trên Danh mục miễn thuế.</p> <p>(5) Nếu hàng hóa xuất khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên VNACCS thì không phải nhập ô này.</p>	
2.79	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được thông báo trên Danh mục miễn thuế.</p> <p>Lưu ý: Số lượng hàng hóa xuất khẩu trong tờ khai xuất khẩu \leq số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống VNACCS.</p>	
2.80	Mã văn bản pháp luật khác	<p>(1) Nhập mã văn bản pháp luật về quản lý xuất khẩu, kiểm tra “chuyên ngành; giấy phép xuất khẩu, kiểm dịch, an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng...”</p> <p>(Tham khảo mã văn bản pháp quy tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website</p>	X

	Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau. Lưu ý: - Đối với hàng hóa chịu sự quản lý của các cơ quan chuyên ngành bắt buộc phải nhập ô này.	
--	--	--

Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 39/2018/TT-BTC

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 04	Tờ khai bổ sung sau thông quan	Khi thực hiện đăng ký thông tin tờ khai bổ sung sau thông quan.	
A	Thông tin chung		
4.1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.	
4.2	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	X
4.3	Nhóm xử lý hồ sơ	Nhập mã Đội thủ tục xử lý hồ sơ có liên quan (tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan www.customs.gov.vn).	X
4.4	Phân loại xuất nhập khẩu	Nhập một trong hai mã phân loại xuất nhập khẩu sau: "E": xuất khẩu; "I": nhập khẩu.	
4.5	Số tờ khai	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
4.6	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	X
4.7	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
4.8	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
4.9	Thời hạn tái nhập/tái xuất	Nhập thời hạn tái xuất/tái nhập trong trường hợp tạm nhập/tạm xuất.	
4.10	Mã người khai	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
4.11	Tên người khai	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống	
4.12	Mã bưu chính	(1) Nhập mã bưu chính (không phải nhập trong trường hợp hệ thống không tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị khác với mã bưu chính khai báo thì nhập lại mã bưu chính đúng.	
4.13	Địa chỉ của người khai	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị).	

		(2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
4.14	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
4.15	Mã lý do khai bổ sung	Nhập một trong các mã lý do khai bổ sung sau: “1”: Sai sót về tính thuế. “2”: Sai sót về trị giá hải quan. “3”: Sai sót về thuế suất. “4”: Sai sót về mã HS. “5”: Sai sót về số lượng. “6”: Các lý do khác.	
4.16	Mã tiền tệ của tiền thuế	Nhập mã đơn vị tiền tệ của tiền thuế (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	
4.17	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng trả thuế thay, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu/nhập khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.	
4.18	Năm phát hành hạn mức	(1) Nhập năm phát hành hạn mức. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
4.19	Kí hiệu chứng từ phát hành hạn mức	(1) Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng từ hạn mức do ngân hàng cấp. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
4.20	Số chứng từ phát hành hạn mức	(1) Nhập số chứng từ hạn mức. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
4.21	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. “D” trong trường hợp nộp thuế ngay.	
4.22	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng cung cấp bảo lãnh, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập	

		khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.	
4.23	Năm phát hành bảo lãnh	(1) Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cấp. (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
4.24	Ký hiệu chứng từ phát hành bảo lãnh	(1) Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do Ngân hàng cung cấp. (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
4.25	Số chứng từ bảo lãnh	(1) Nhập số của chứng từ bảo lãnh do Ngân hàng cung cấp (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
4.26	Mã tiền tệ trước khi khai bổ sung	Nhập mã tiền tệ của trị giá khai báo trước khi khai bổ sung.	X
4.27	Tỷ giá tiền thuế trước khi khai bổ sung	Nhập tỷ giá hối đoái trước khi khai bổ sung.	
4.28	Mã tiền tệ sau khi khai bổ sung	Nhập mã tiền tệ của trị giá khai báo sau khi khai bổ sung.	X
4.29	Tỷ giá tiền thuế sau khi khai bổ sung	Nhập tỷ giá hối đoái sau khi khai bổ sung.	
4.30	Số quản lý nội bộ doanh nghiệp	Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.	
4.31	Phản ghi chú (trước khi khai bổ sung)	Nhập nội dung liên quan trước khi khai bổ sung trong trường hợp nội dung này không phù hợp.	
4.32	Phản ghi chú (sau khi khai bổ sung)	Nhập nội dung liên quan sau khi khai bổ sung trong trường hợp nội dung này không phù hợp để nhập vào các ô khác.	
B	Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung		
4.33	Số thứ tự dòng hàng trên tờ khai	Nhập số thứ tự dòng hàng trên tờ khai gốc.	

	gốc		
4.34	Mô tả hàng hóa trước khi khai bổ sung	Nhập mô tả hàng hóa trước khi khai bổ sung.	
4.35	Mô tả hàng hóa sau khi khai bổ sung	(1) Nhập mô tả hàng hóa sau khi khai bổ sung. (2) Trường hợp không khai bổ sung mô tả hàng hóa thì không cần phải nhập.	
4.36	Mã nước xuất xứ trước khi khai bổ sung	Nhập mã nước xuất xứ trước khi khai bổ sung	
4.37	Mã nước xuất xứ sau khi khai bổ sung	(1) Nhập mã nước xuất xứ sau khi khai bổ sung. (2) Trường hợp không khai bổ sung mô tả hàng hóa thì không cần phải nhập.	
4.38	Trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung	(1) Nhập trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung. (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới, thì nhập số "0" vào ô này.	
4.39	Số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	(1) Nhập số lượng trước khi khai bổ sung (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số "0" vào ô này.	
4.40	Mã đơn vị tính của số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	Nhập mã đơn vị tính của số lượng hàng hóa tính thuế trước khi khai bổ sung.	
4.41	Mã số hàng hóa trước khi khai bổ sung	(1) Nhập mã số hàng hóa trước khi khai bổ sung. (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số "0".	
4.42	Thuế suất trước khi khai bổ sung	(1) Nhập thuế suất trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "KCT" trong trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế. (3) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.43	Số tiền thuế phải nộp trước khi khai bổ sung	Nhập số tiền thuế phải nộp trước khi khai bổ sung.	
4.44	Trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung.	
4.45	Số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung.	
4.46	Mã đơn vị tính của số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập mã đơn vị tính của số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung.	
4.47	Mã số hàng hóa	(1) Nhập mã số hàng hóa sau khi khai bổ sung.	

	sau khi khai bổ sung	(2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có tại tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập liệu nếu mã HS không thay đổi so với mã HS của tờ khai gốc.	
4.48	Thuế suất sau khi khai bổ sung	(1) Nhập thuế suất sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có tại tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập liệu nếu thuế suất trùng với thuế suất của tờ khai gốc.	
4.49	Số tiền thuế sau khi khai bổ sung	(1) Nhập số tiền thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập sau đó nhập số tiền miễn thuế trong trường hợp được miễn thuế. (3) Nhập "0" trong trường hợp khai bổ sung bỏ đi 1 dòng hàng.	
4.50	Trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung. (2) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.51	Số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập trị số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung. (2) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.52	Mã đơn vị số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	Nhập mã đơn vị tính số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	
4.53	Mã xác định thuế suất trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập mã áp dụng thuế suất trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.54	Thuế suất trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập thuế suất trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.55	Số tiền thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập số tiền thuế trước khi khai bổ sung. (2) Nhập sau đó nhập số tiền được miễn trong trường hợp được miễn thuế. (3) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.56	Trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế và thu khác không thay	

		đổi so với tờ khai gốc.	
4.57	Số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập số lượng tính thuế sau khi sau bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế và thu khác không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.58	Mã đơn vị tính số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	Nhập mã đơn vị tính số lượng tính thuế sau khai bổ sung.	
4.59	Mã xác định thuế suất sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập mã thuế suất sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu mã áp dụng thuế suất không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.60	Số tiền thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập thuế suất sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế suất không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.61	Số tiền thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập số tiền thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập sau đó nhập số tiền được miễn trong trường hợp được miễn thuế. (3) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (4) Có thể không nhập nếu số tiền thuế không thay đổi so với tờ khai gốc.	

Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 39/2018/TT-BTC

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 05	Khai bổ sung về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		
A	Thông tin chung		
5.1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động cấp số tờ khai bổ sung	
5.2	Ngày đăng ký tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan khai tự động ghi nhận ngày đăng ký tờ khai bổ sung	
5.3	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	

5.4	Số tờ khai ban đầu	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.5	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
5.6	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.7	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.8	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
5.9	Tên người khai hải quan	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
5.10	Địa chỉ của người khai	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
5.11	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
B	Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung		
5.12	Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung	Tên chỉ tiêu thông tin cần khai bổ sung	X
5.13	Nội dung trước khi khai bổ sung	Nhập nội dung trước khi khai bổ sung	
5.14	Nội dung sau khi khai bổ sung	Nhập nội dung sau khi khai bổ sung	
5.15	Lý do	Nhập lý do khai bổ sung	
5.16	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc khai bổ sung gửi kèm	

Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư 39/2018/TT-BTC:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 06	Đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu		
6.1	Số tờ khai đề nghị hủy	Nhập số tờ khai đề nghị hủy	
6.2	Ngày đề nghị hủy tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động ghi nhận ngày đề nghị hủy tờ khai.	

6.3	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
6.4	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
6.5	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu để nghị hủy	
6.6	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	
6.7	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
6.8	Tên người khai hải quan	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
6.9	Địa chỉ của người khai hải quan	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
6.10	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
6.11	Mã lý do hủy	Nhập một trong các mã lý do hủy sau: “1”: Hủy do quá thời hạn hiệu lực của tờ khai. “2”: Hủy do khai trùng thông tin tờ khai. “3”: Hủy do Hệ thống gặp sự cố. “4”: Hủy do hàng hóa không xuất khẩu, nhập khẩu. “5”: Hủy do đưa vào nội địa để sửa chữa, tái chế. “6”: Hủy do không đáp ứng yêu cầu kiểm tra chuyên ngành. “7”: Hủy do khai sai các tiêu chí không được khai bổ sung. “8”: Các lý do khác.	X
6.12	Lý do hủy	Nhập chi tiết lý do hủy tờ khai.	

6.13	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc hủy tờ khai gửi kèm	
------	---------------------	--	--

Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 07	Tờ khai vận chuyển độc lập	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin tờ khai vận chuyển độc lập	
A	<i>Thông tin chung</i>		
7.1	Số tờ khai vận chuyển	(1) Trường hợp đăng ký mới, người khai không phải nhập số tờ khai. Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung. (2) Trường hợp sửa tờ khai, người khai bắt buộc phải nhập số tờ khai cần sửa	
7.2	Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu	- Trường hợp hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận tải đơn hoặc địa điểm thu gom hàng lẻ hoặc đến cửa khẩu khác, người khai hải quan chọn mã I. - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; kho ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ đến cửa khẩu xuất, người khai hải quan chọn mã E. - Trường hợp hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ đất liền Việt Nam và khai báo tờ khai vận chuyển khác, người khai hải quan chọn mã C.	
7.3	Cơ quan Hải quan	Là mã cơ quan Hải quan nơi tờ khai vận chuyển được gửi tới để xử lý (cơ quan Hải quan giám sát địa điểm lưu giữ hàng hóa). Mã này có tối đa 6 ký tự và được nhập theo 1 trong 2 cơ chế: - Hệ thống tự động quyết định dựa trên thông tin khai báo về Mã khu vực lưu giữ hàng hóa, hoặc; - Người khai nhập khi Mã cơ quan Hải quan nơi tiếp nhận và xử lý tờ khai vận chuyển khác với Mã do hệ thống quyết định.	
7.4	Mã người khai hải quan	1. Người khai hải quan có thể là người xuất khẩu, người nhập khẩu, hãng vận tải, đại lý hải quan hoặc công ty logistics, cụ thể theo từng loại hình hàng hóa như sau: - Đối với hàng hóa quá cảnh: là công ty kinh	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn: người phát hành vận đơn hoặc đại lý người phát hành vận đơn tại Việt Nam hoặc đại lý hải quan trong trường hợp thực hiện thủ tục hải quan qua đại lý hải quan; - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho hàng không kéo dài: chủ kho hàng không kéo dài; - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS) và ngược lại: người phát hành vận đơn gom hàng hoặc đại lý của người phát hành vận đơn tại Việt Nam hoặc người kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ; - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa (ICD) đến cửa khẩu xuất: người phát hành vận đơn tại ICD hoặc đại lý hải quan trong trường hợp ủy quyền cho đại lý làm thủ tục hải quan; - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ Kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất: chủ hàng hoặc chủ kho ngoại quan trong trường hợp được ủy quyền khai hải quan; - Đối với hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh và bưu chính vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng xuất khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung: Doanh nghiệp chuyển phát nhanh/bưu chính, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh trên cơ sở ủy quyền của các doanh nghiệp chuyển phát nhanh, bưu chính. <p>(2) Người khai hải quan sử dụng chữ ký số của mình để thực hiện khai báo, Hệ thống sẽ tự động cập nhật thông tin mã người khai hải quan.</p>	
7.5	Tên người khai hải quan	Hệ thống sẽ tự động cập nhật thông tin tên người khai hải quan.	
7.6	Mã nhà vận	Nhập mã số thuế của người vận chuyển hàng hóa.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	chuyên	<p>Người vận chuyên có thể là người xuất khẩu, người nhập khẩu, hãng vận tải, đại lý hải quan hoặc công ty logistics, cụ thể theo từng loại hình hàng hóa như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa quá cảnh: <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp người khai hải quan đồng thời là người vận chuyên: công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa. + Trường hợp công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa thuê công ty khác vận chuyên hàng hóa quá cảnh: công ty vận chuyên. - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyên từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn: công ty chịu trách nhiệm vận chuyên chặng nội địa của Việt Nam. - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyên từ cửa khẩu nhập đến kho hàng không kéo dài: công ty vận chuyên hàng hóa từ cửa khẩu về kho hàng không kéo dài. - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyên từ cửa khẩu nhập đến địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS) và ngược lại: công ty vận chuyên hàng hóa từ cửa khẩu về địa điểm thu gom hàng lẻ. - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyên từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa (ICD) đến cửa khẩu xuất: công ty vận chuyên hàng hóa từ ICD ra cửa khẩu xuất. - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyên từ Kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất: công ty vận chuyên hàng hóa từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất. - Đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên phát nhanh và hàng bưu chính vận chuyên từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyên phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyên từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung: công ty vận chuyên hàng hóa từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyên phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyên từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung. 	
7.7	Tên nhà vận chuyên	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp Mã nhà vận chuyên đã được đăng ký trước trên hệ thống là người xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì không phải khai báo mục này. - Các trường hợp khác, người khai phải khai báo 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		mục này.	
7.8	Địa chỉ của nhà vận chuyển	- Trường hợp mã nhà vận chuyển đã được đăng ký trước trên hệ thống thì không phải khai báo mục này. Khi thông tin này thay đổi so với thông tin đã đăng ký trước đó thì người khai thực hiện việc khai báo mục này. - Các trường hợp khác, người khai phải khai báo mục này.	
7.9	Số hợp đồng vận chuyển/Số của giấy tờ tương đương	- Trường hợp hàng hóa quá cảnh thì người khai phải khai báo mục này.	
7.10	Ngày hợp đồng vận chuyển/Ngày của giấy tờ tương đương	- Trường hợp hàng hóa quá cảnh thì người khai phải khai báo mục này.	
7.11	Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyển/Ngày hết hạn của giấy tờ tương đương	- Trường hợp hàng hóa quá cảnh thì người khai phải khai báo mục này.	
7.12	Mã phương tiện vận chuyển	Lựa chọn một trong các loại phương tiện vận chuyển hàng hóa do hệ thống đưa ra gồm: 6: Máy bay 11: Tàu thủy 16: Xà lan 25: Tàu hỏa 31: Ô tô 17: Khác	
7.13	Mã mục đích vận chuyển	(1) Trường hợp chọn mã I tại tiêu chí “Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu” thì chọn một trong các mã sau: - ICD: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận tải đơn. - IFS: Hàng hóa nhập khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nhập về địa điểm thu gom hàng lẻ; - ILS: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập về kho hàng không kéo dài; - IBC: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung tại cửa khẩu nhập; - IFC: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung đối với hàng chuyên phát nhanh; - IMC: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung đối với hàng bưu chính;</p> <ul style="list-style-type: none"> - ITH: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cửa khẩu khác. <p>(2) Trường hợp chọn mã E tại tiêu chí “Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu” thì chọn một trong các mã sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - ECD: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa đến cửa khẩu xuất. - EFS: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm thu gom hàng lẻ đến cửa khẩu xuất. - ELS: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho hàng không kéo dài đến cửa khẩu xuất. - EBD: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất. - ECP: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đến cửa khẩu xuất. - FEC: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh đến cửa khẩu xuất. - EMC: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính đến cửa khẩu xuất. - ECH: Hàng hóa xuất khẩu thực hiện thủ tục hải quan vận chuyển độc lập đã xác nhận vận chuyển đến đích sau đó thay đổi cửa khẩu xuất; - ESD: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho CFS, kho ngoại quan đến cảng cạn; - EBM: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh, hàng bưu chính; - ETH: Hàng hóa xuất khẩu khác. <p>(3) Trường hợp chọn mã C tại tiêu chí “Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu” thì chọn một trong các mã sau:</p> <p>CTR: Hàng hóa quá cảnh</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		CTM: Hàng hóa trung chuyển CTH: Hàng hóa khác. Lưu ý: Việc khai báo mã mục đích vận chuyển sử dụng cho vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu và khác phải tương ứng với việc khai Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu.	
7.14	Loại hình vận chuyển	1. Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển phù hợp với thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập: NR: Vận chuyển nói chung EA: Vận chuyển nói chung (trường hợp vận chuyển có nhiều điểm xếp/dỡ hàng) QU: Vận chuyển hàng phải qua kiểm dịch, hàng XNK có điều kiện KS: Vận chuyển hàng hóa có thủ tục đơn giản CT: Vận chuyển có chuyển đổi phương tiện vận tải 2. Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập thì khai KS (vận chuyển hàng hóa có thủ tục đơn giản).	
7.15	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển khai báo phải nằm trong khoảng thời gian đăng ký tính từ ngày hiện hành theo hệ thống.	
7.16	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển	Khai thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển VD: trường hợp thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển là 7 giờ tối thì khai là 19.	
7.17	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển khai báo phải trùng hoặc sau ngày (\geq) dự kiến bắt đầu vận chuyển. <i>Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 02 ngày đối với quãng đường dưới 500km và không quá 05 ngày đối với quãng đường từ 500km trở lên.</i> <i>Trường hợp vận chuyển bằng nhiều phương thức thì thời gian vận chuyển theo từng phương thức không quá thời gian quy định nêu trên.</i> <i>Thời gian vận chuyển từ nơi hàng hóa vận chuyển đi đến nơi hàng hóa vận chuyển đến xác định từ khi hàng hóa xác nhận hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát tại nơi hàng hóa vận chuyển đi.</i>	
7.18	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển	Khai thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển VD: trường hợp thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển là 7 giờ sáng thì khai là 07.	
7.19	Mã địa điểm xếp	Người khai hải quan nhập một trong các thông tin	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	hàng (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan)	khai báo sau: - Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). - Trường hợp Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng) đã được nhập thì không phải nhập Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). Tham khảo bảng mã địa điểm xếp hàng và dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan/khai báo vận chuyển độc lập/OLA) trên website: www.customs.gov.vn	
7.20	Mã vị trí xếp hàng	Người khai hải quan khai báo một trong các thông tin sau: - Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng). - Trường hợp mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) đã được nhập thì không phải nhập mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng) Tham khảo bảng mã vị trí xếp – dỡ hàng trên website: www.customs.gov.vn	
7.21	Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng	(1) Người khai hải quan phải khai chi tiêu thông tin này trong các trường hợp sau: - Loại hình vận chuyển khai báo là PT, hoặc; - Đã khai báo mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng). (2) Các trường hợp khác, người khai không bắt buộc phải khai báo chi tiêu này. Tham khảo bảng mã cảng/ cửa khẩu/ ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn	
7.22	Tên địa điểm xếp hàng	Hệ thống tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm xếp hàng trong trường hợp người khai hải quan khai thông tin tại ô “Địa điểm xếp hàng”. Trong trường hợp Hệ thống không tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm xếp hàng, người khai hải quan khai tên của địa điểm xếp hàng.	
7.23	Mã địa điểm dỡ hàng (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan)	Người khai hải quan nhập một trong các thông tin khai báo sau: - Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). - Trường hợp mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng) đã được nhập thì không phải nhập mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). Tham khảo bảng mã địa điểm xếp hàng và dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan/khai báo vận chuyển độc lập/OLA) trên website: www.customs.gov.vn .	
7.24	Mã vị trí dỡ hàng	Người khai hải quan khai báo một trong các thông tin sau: - Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng). - Trường hợp mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		sự giám sát hải quan) đã được nhập thì không phải nhập mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng). Tham khảo bảng mã vị trí xếp – dỡ hàng trên website: www.customs.gov.vn	
7.25	Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng (Mã cảng dỡ hàng)	(1) Người khai hải quan phải khai chi tiêu thông tin này trong trường hợp đã khai báo mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng). (2) Các trường hợp khác, người khai không bắt buộc phải khai báo chi tiêu này. Tham khảo bảng mã cảng/ cửa khẩu/ ga dỡ hàng trên website: www.customs.gov.vn .	
7.26	Tên địa điểm dỡ hàng	Hệ thống tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm dỡ hàng trong trường hợp người khai hải quan khai thông tin tại ô “Địa điểm dỡ hàng”. Trong trường hợp Hệ thống không tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm dỡ hàng, người khai hải quan khai tên của địa điểm dỡ hàng.	
7.27	Tuyến đường	Khai thông tin về tuyến đường vận chuyển chính của hàng hóa. Độ dài khai báo tối đa là 35 ký tự không dấu. Ví dụ: hàng hóa vận chuyển từ Hải Phòng về Hà Nội và đi trên Quốc lộ 5 thì khai là HP-HN QL5.	
7.28	Loại bảo lãnh	Trường hợp phải nộp bảo lãnh theo quy định của pháp luật thì khai như sau: - Bảo lãnh riêng: mã A; - Bảo lãnh chung: mã B.	X
7.29	Mã ngân hàng bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì phải nhập mã của ngân hàng bảo lãnh. Tham khảo mã ngân hàng trên website: www.customs.gov.vn	
7.30	Năm phát hành bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì nhập thông tin về năm phát hành bảo lãnh theo định dạng YYYY.	
7.31	Kí hiệu chứng từ bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì nhập thông tin về ký hiệu của chứng từ bảo lãnh.	
7.32	Số chứng từ bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì nhập thông tin về số chứng từ bảo lãnh.	
7.33	Số tiền bảo lãnh	Khai số tiền bảo lãnh do người khai hải quan tự tính.	
7.34	Ghi chú 1	Người khai khai báo tại mục này các thông tin khác cần làm rõ phục vụ cho mục đích khai báo. Trường hợp loại hình vận chuyển là QU, người khai phải khai báo thông tin về địa điểm kiểm dịch tại mục này.	
B	Thông tin khai báo chi tiết		
7.35	Số hàng hóa (Số B/L, số AWB v.v.	Là chi tiêu khai báo bắt buộc mà người khai phải khai báo. Số này có độ dài tối đa 35 ký tự không	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	...)	<p>dầu. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp 1: Hàng hóa có bản lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường biển (sea manifest), nhập số vận đơn (số B/L) - Trường hợp 2: Hàng hóa có bản lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không (air manifest), nhập số vận đơn (số AWB) - Trường hợp 3: Hàng hóa có bản lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt (railway manifest), nhập số vận đơn (số B/L) - Trường hợp khác (4) gồm: <ul style="list-style-type: none"> (i) Vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu bằng ô tô hoặc (ii) Vận chuyển hàng hóa giữa 2 kho của gia công/SXXK/DN chế xuất (nhà máy bảo thuế), người khai nhập số quản lý hàng hóa theo định dạng dưới đây: <ul style="list-style-type: none"> + Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu hoặc vận chuyển hàng hóa giữa 2 nhà máy bảo thuế bằng ô tô: Người khai nhập số quản lý hàng hóa theo cấu trúc AAAAAAAAAAAAAA,BBBBBBBBBBBBB. Trong đó AAAAAAAAAAAAAA là mã số thuế của người nhập khẩu (13 ký tự), BBBBBBBBBBBBBB là số ký hiệu do người khai hải quan tự lập (tối đa 12 ký tự). + Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng ô tô: người khai nhập số quản lý hàng hóa theo cấu trúc CCCCCCCCCCCC,BBBBBBBBBBBBB. Trong đó CCCCCCCCCCCC là mã số thuế của người xuất khẩu (13 ký tự), BBBBBBBBBBBBBB là số ký hiệu do người khai hải quan tự lập (tối đa 12 ký tự). <p>Lưu ý: giữa mã số thuế của người xuất khẩu, nhập khẩu và số ký hiệu do người khai hải quan tự lập trong số quản lý hàng hóa được phân cách bằng dấu phẩy (,).</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập thì tại tiêu chí "Số hàng hóa (Số B/L/AWB)" thực hiện khai báo như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp hàng nhập khẩu và hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 05 vận đơn nhưng có số lượng container hoặc gói, kiện rời nhỏ hơn 100: <ul style="list-style-type: none"> ++ Lập Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu theo 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư này;</p> <p>++ Sử dụng số Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu để khai báo vào tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)” trên tờ khai vận chuyển độc lập.</p> <p>+ Trường hợp hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 100 container hoặc gói, kiện rời (không giới hạn số vận đơn);</p> <p>++ Lập Bản kê danh sách container/kiện/gói theo mẫu số 10 Phụ lục II Thông tư này (không phải lập thêm Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu);</p> <p>++ Sử dụng số Bản kê danh sách container/kiện/gói để khai vào tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)” trên tờ khai vận chuyển độc lập.</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa quá cảnh nhập khẩu dưới 5 vận đơn và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu dưới 50 tờ khai xuất, nhưng có trên 100 container hoặc gói, kiện rời thì ngoài việc lập Bản kê danh sách container/kiện/gói, người khai hải quan vẫn phải khai đầy đủ thông tin tại tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)” hoặc “Số tờ khai xuất khẩu”.</p>	
7.36	Ngày phát hành vận đơn	<p>- Đối với vận chuyển hàng hóa có số quản lý hàng hóa khai báo theo các trường hợp 1, 2, 3 tại chi tiêu số 7.35 nêu trên người khai bắt buộc nhập ngày vận đơn.</p> <p>- Đối với vận chuyển hàng hóa có số quản lý hàng hóa khai báo theo trường hợp 4 tại chi tiêu số 7.35 nêu trên, người khai khai báo ngày thực hiện nghiệp vụ OLC.</p> <p>- Ngày khai báo là 08 ký tự không dấu và được nhập theo dạng DDMMYYYY.</p>	
7.37	Tên hàng	<p>Người khai khai báo tên hàng hóa vận chuyển. Trường hợp lô hàng thuộc một vận đơn có nhiều chủng loại thì người khai khai báo tên của những hàng hóa có giá trị chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị lô hàng.</p> <p>Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập thì thực hiện khai tại tiêu chí “Tên hàng” như sau: trường hợp hàng xuất khẩu hoặc hàng quá cảnh xuất khẩu có nhiều tên hàng thì người khai không phải khai tên hàng, ghi “chi tiết theo tờ khai xuất khẩu”; trường hợp hàng hóa nhập khẩu thì ghi “chi tiết theo vận đơn”.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.38	Mã HS (4 số)	Người khai khai báo mã số HS đại diện (ở mức độ 4 số) của loại hàng có giá trị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị lô hàng.	
7.39	Ký hiệu, số hiệu	Khai báo ký, số hiệu của hàng hóa.	
7.40	Ngày nhập kho lần đầu, nhập kho ngoại quan	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa đưa vào kho ngoại quan, người khai phải khai báo ngày đưa hàng vào kho lần đầu. - Trường hợp hàng hóa đưa vào kho ngoại quan từ 2 lần trở lên, người khai khai báo ngày đưa hàng vào kho của lần đầu tiên. - Các trường hợp khác không bắt buộc phải khai báo. Khai ngày đưa hàng vào kho theo dạng DDMMYYYY.	
7.41	Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu	Khai mã Y.	
7.42	Mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất	Khai mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất của hàng hóa vận chuyển. Tham khảo bảng mã nước trên website: www.customs.gov.vn Đối với vận chuyển của hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS thông tin này bắt buộc phải khai.	
7.43	Mã địa điểm xuất phát	Khai mã địa điểm xuất phát của hàng hóa vận chuyển. Tham khảo mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn <ul style="list-style-type: none"> - Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai bắt buộc phải khai báo mã địa điểm xuất phát là mã cảng, mã sân bay xếp hàng ở nước ngoài. Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo mã địa điểm xuất phát là mã cảng, mã sân bay, mã cửa khẩu xếp hàng tại Việt Nam. Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa khác (vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan), người khai không phải khai báo mã này. 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp địa điểm xuất phát không có mã UN/LOCODE, Người khai nhập mã nước (02 ký tự) + “ZZZ” 	
7.44	Mã địa điểm đích	<p>Người khai khai báo mã địa điểm đích của hàng hóa vận chuyên.</p> <p>Tham khảo mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với vận chuyên hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyên khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo mã địa điểm đích là mã cảng, mã sân bay, mã cửa khẩu nơi hàng đến tại Việt Nam. Đối với vận chuyên hàng hóa nhập khẩu có loại hình vận chuyên khai báo là KS hoặc PT, người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyên hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyên khai báo là KS, người khai phải khai báo mã địa điểm đích là mã cảng, mã sân bay nơi dỡ hàng tại nước ngoài. Đối với vận chuyên hàng hóa xuất khẩu có loại hình vận chuyên khai báo là KS người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyên hàng hóa khác (vận chuyên hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan), người khai không phải khai báo mã này. - Trường hợp địa điểm xuất phát không có mã UN/LOCODE, Người khai nhập mã nước (02 ký tự) + “ZZZ” 	
7.45	Loại manifest (hàng hóa)	<ul style="list-style-type: none"> - Khai mã S đối với bản lược khai hàng hóa đường biển (sea manifest), . - Khai mã A đối với bản lược khai hàng hóa đường hàng không (air manifest), - Khai mã R đối với bản lược khai hàng hóa đường sắt (Railway manifest) - Khai mã V đối với trường hợp khác. 	
7.46	Phương tiện vận chuyên	<p>Ô 1: Mã phương tiện vận chuyên</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyên bằng đường sông, đường thủy nội địa, đường biển, người khai khai báo hồ hiệu của tàu (tối đa 35 ký tự) - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyên bằng đường hàng không, người khai khai báo số hiệu của chuyến bay và ngày tháng của chuyến bay theo định dạng như sau: Số hiệu chuyến bay/Ngày tháng. Trong đó: Số hiệu chuyến bay có 02 ký tự đầu là mã của hãng hàng không, các ký tự còn lại là số chuyến bay; Ngày tháng của 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>chuyên bay được nhập theo định dạng DDMMM Ví dụ: VN 1230/17NOV</p> <p>- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sắt có bảng lược khai hàng hóa (Railway manifest), khai báo số hiệu chuyên tàu (tối đa 10 ký tự).</p> <p>- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường bộ, người khai khai báo biên số phương tiện theo định dạng như sau: “Mã quốc gia đăng ký phương tiện (2 ký tự)-Biên số phương tiện” (tối đa 35 ký tự). Ví dụ: VN-29A1234</p> <p>Ô 2: Tên tàu biển chờ hàng Hệ thống tự động xuất ra tên tàu biển chờ hàng. Trường hợp hệ thống không tự động hỗ trợ xuất ra tên tàu biển chờ hàng thì khai tên của tàu. Trường hợp hàng hóa không vận chuyển bằng đường biển thì không khai ô này.</p>	
7.47	Ngày dự kiến đến / Ngày dự kiến xuất phát	<p>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, người khai khai báo ngày dự kiến phương tiện vận chuyển đến cửa khẩu.</p> <p>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, người khai khai báo ngày phương tiện vận chuyển dự kiến xuất cảnh.</p> <p>Ngày tháng khai báo được nhập theo định dạng DDMMYYYY</p> <p>Trường hợp loại hình vận chuyển khai báo là KS, không phải khai tại ô này.</p>	
7.48	Mã người nhập khẩu	<p>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS và PT, người khai hải quan khai mã số thuế của người nhập khẩu.</p> <p>- Đối với các trường hợp khác, người khai hải quan không bắt buộc khai mã số thuế của người nhập khẩu.</p>	
7.49	Tên người nhập khẩu	<p>- Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra tên người nhập khẩu.</p> <p>- Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai tên người nhập khẩu tại ô này.</p> <p>- Trường hợp khác, khai tên người nhập khẩu tại ô này.</p>	
7.50	Địa chỉ của người nhập khẩu	<p>- Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra địa chỉ người nhập khẩu.</p>	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai địa chỉ người nhập khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai địa chỉ người nhập khẩu tại ô này. - Đối với hàng hóa quá cảnh/ trung chuyển thì khai báo địa chỉ của người nhập khẩu theo nguyên tắc: 2 ký tự cuối cùng là mã quốc gia theo tiêu chuẩn ISO 3166-1: <p style="text-align: center;"><i>Vi dụ: 123 Main Street, San Francisco, CA 94105, US</i></p>	
7.51	Mã người xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS và PT, người khai hải quan khai mã số thuế của người xuất khẩu. - Đối với các trường hợp khác, người khai hải quan không bắt buộc khai mã số thuế của người xuất khẩu. 	
7.52	Tên người xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra tên người xuất khẩu. - Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai tên người xuất khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai tên người xuất khẩu tại ô này. 	
7.53	Địa chỉ của người xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra địa chỉ người xuất khẩu. - Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai địa chỉ người xuất khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai địa chỉ người xuất khẩu tại ô này - Đối với hàng hóa quá cảnh/ trung chuyển thì khai báo địa chỉ của người xuất khẩu theo nguyên tắc: 2 ký tự cuối cùng là mã quốc gia theo tiêu chuẩn ISO 3166-1: <p style="text-align: center;"><i>Vi dụ: 1-3-2 Kasumigaseki, Chiyoda-ku, Tokyo 100-8919, JP</i></p>	
7.54	Mã người ủy thác (Trustor)	Người khai khai báo mã của người ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu trong trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu biết).	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.55	Tên người ủy thác (Trustor)	Không khai tại ô này trong trường hợp không khai tại ô "Mã người ủy thác"	
7.56	Địa chỉ của người ủy thác	Không khai tại ô này trong trường hợp không khai tại ô "Mã người ủy thác"	
7.57	Luật khác	Khai mã của các văn bản pháp luật khác có liên quan đến vận chuyển hàng hóa (nếu có). Tham khảo bảng mã văn bản pháp quy trên website: www.customs.gov.vn	
7.58	Số lượng	Ô 1: Khai số lượng cụ thể Khai số lượng của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng khai báo là số nguyên. Trường hợp hàng hóa không có số lượng cụ thể, nhập số "1" vào mục này. Ô 2: Khai mã đơn vị tính (mã loại đóng gói) tương ứng với phần số lượng đã khai báo tại ô 1. Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên website: www.customs.gov.vn	
7.59	Tổng trọng lượng	Ô 1: Khai tổng trọng lượng của hàng hóa vận chuyển tại mục này tương ứng với số lượng và đơn vị tính đã khai báo tại chỉ tiêu "Số lượng". Tổng trọng lượng khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân. Ô 2: Khai mã đơn vị trọng lượng tại mục này tương ứng với tổng trọng lượng đã khai báo tại ô 1 (ví dụ: KGM cho kilogram, TNE cho tấn, LBR cho pao...) Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên website: www.customs.gov.vn	
7.60	Thể tích	Ô 1: Khai thể tích của hàng hóa vận chuyển tại mục này tương ứng với số lượng đã khai báo tại ô "Số lượng" nêu trên. Thể tích khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân. Ô 2: Khai mã đơn vị thể tích tại mục này tương ứng với thể tích đã khai báo tại ô 1 nêu trên (ví dụ: MTQ cho mét khối, FTQ cho phút khối...) Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên website: www.customs.gov.vn	
7.61	Giá tiền	Ô 1: Khai trị giá của hàng hóa vận chuyển tại mục này, ngoại trừ hàng hóa vận chuyển có loại hình khai báo là "KS". Trường hợp đơn vị tiền tệ khai báo là "VND", người khai chỉ có thể khai được trị giá theo số nguyên. Đối với các đơn vị tiền tệ khai báo khác, người khai có thể khai trị giá tối đa đến 4 chữ số thập phân. Ô 2: Khai mã loại tiền tệ của trị giá hàng hóa đã	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		khai báo tại ô 1 nêu trên tại mục này Tham khảo bảng Mã đơn vị trên website: www.customs.gov.vn	
7.62	Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành	Trường hợp hàng hóa vận chuyển cần có lưu ý riêng, ví dụ như hàng dễ vỡ, hàng chất lỏng... thì khai vào mục này. Khai tối đa 05 mã đánh dấu hàng hóa cho mỗi mặt hàng khai báo. Tham khảo bảng Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành trên website: www.customs.gov.vn	
7.63	Số giấy phép	Trường hợp vận chuyển hàng hóa phải có giấy phép hoặc thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành, khai số của giấy phép hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành tại ô này.	
7.64	Ngày cấp phép	Khai ngày bắt đầu có hiệu lực của giấy phép hoặc văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành đã khai tại ô "Số giấy phép". Ngày khai báo có định dạng DDDMMYYYY.	
7.65	Ngày hết hạn của giấy phép	Khai ngày hết hạn (ngày hết hiệu lực) của giấy phép hoặc văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành đã khai tại ô "Số giấy phép". Ngày khai báo có định dạng DDDMMYYYY.	
7.66	Ghi chú 2	Khai các nội dung khác cần lưu ý đối với từng loại hàng hóa vận chuyển tại mục này.	
7.67	Số tờ khai xuất khẩu	<i>Là chỉ tiêu khai báo bắt buộc mà người khai phải khai báo trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu thực hiện thủ tục vận chuyển độc lập.</i> <i>Khai số tờ khai xuất khẩu của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng tờ khai xuất khẩu tối đa có thể khai là 50 tờ khai.</i> Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập (hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu có trên 50 tờ khai xuất khẩu nhưng có số lượng container hoặc gói, kiện rời nhỏ hơn 100) thì lập Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu theo mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư này.	
	Đối với các mục khai báo từ 66 đến 68 dưới đây, người khai có thể khai báo 100 lần cho mỗi mục		
7.68	Số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện	- Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, khai số hiệu container - Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không, khai số hiệu kiện hàng, ví dụ số pallet, ULD, thùng... - Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt, khai số hiệu toa tàu.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>- Trường hợp hàng hóa là hàng rời, hàng lẻ vận chuyên bằng ô tô, không phải khai tại ô này.</p> <p>* Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyên vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyên độc lập: hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 100 container hoặc gói, kiện rời (không giới hạn số vận đơn); và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu có số lượng container hoặc gói, kiện rời lớn hơn 100 (không giới hạn số lượng tờ khai xuất khẩu) thì lập Bản kê danh sách container/gói/kiện rời theo mẫu số 10 Phụ lục II Thông tư này (không phải lập thêm Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu).</p> <p>- Riêng trường hợp hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa quá cảnh nhập khẩu dưới 5 vận đơn và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu dưới 50 tờ khai xuất, nhưng có trên 100 container hoặc gói, kiện rời thì ngoài việc lập Bản kê hàng hóa, người khai hải quan vẫn phải khai đầy đủ thông tin tại tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)” hoặc “Số tờ khai xuất khẩu”.</p>	
7.69	Số dòng hàng trên tờ khai	<p>Khai số cột của vận đơn (B/L) tương ứng với số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện đã khai báo nêu trên tại mục này.</p> <p>Trường hợp có nhiều vận đơn tương ứng với số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện đã khai báo, người khai khai báo số của các cột của vận đơn theo thứ tự tăng dần, ví dụ "1 ", "12 ", "123 " trong đó " _ " là khoảng trống.</p> <p>Số dòng hàng khai báo tối đa có 5 ký tự không dấu.</p>	
7.70	Số seal	<p>Khai số niêm phong, kẹp chì (nếu có) của hàng hóa vận chuyên tại mục này.</p> <p>Số niêm phong, kẹp chì khai báo có tối đa 15 ký tự không dấu.</p>	
7.71	Địa điểm trung chuyển cho vận chuyên (khai báo gộp)	<p><i>Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển (áp dụng đối với hàng hóa vận chuyên nhiều chặng, có chuyển tải/lưu kho/ thay đổi phương thức vận chuyên/ phương tiện vận tải và sử dụng 01 tờ khai vận chuyên độc lập cho toàn bộ chặng vận chuyên).</i></p> <p><i>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyên bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyên bảo thuế” trên website của Cục Hải quan:</i></p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		www.customs.gov.vn Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển. Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.	

Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 08	Bản kê hàng hóa quá cảnh/trung chuyển	Thực hiện trước khi đưa hàng hóa ra khỏi cảng hàng không/khu vực trung chuyển.	
8.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
8.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
8.3	Mã loại hình vận chuyển	Người vận chuyển theo mục đích vận chuyển khai báo theo mã loại hình quá cảnh hoặc trung chuyển	
8.4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container)	X
8.5	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Bản kê theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn .	
8.6	Mã đơn vị kinh doanh dịch vụ quá cảnh/trung chuyển	Nhập mã số thuế của đơn vị kinh doanh dịch vụ quá cảnh/trung chuyển.	
8.7	Tên, số hiệu phương tiện nhập cảnh	Nhập tên, số hiệu phương tiện nhập cảnh chờ hàng hóa quá cảnh/trung chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam	
8.8	Ngày phương tiện	Nhập ngày phương tiện chờ hàng hóa quá	X

	nhập cảnh	cảnh/trung chuyển nhập cảnh vào Việt Nam	
8.9	Mã cảng dỡ hàng/xếp hàng	Nhập mã cảng mà hàng hóa quá cảnh/trung chuyển dỡ xuống/xếp hàng lên PTVT xuất cảnh (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...);	X
8.10	Giấy phép quá cảnh	Nhập trong các trường hợp hàng hóa phải có giấy phép quá cảnh trước khi vận chuyển hàng hóa quá cảnh; Ô 1: Nhập số giấy phép quá cảnh Ô 2: Nhập ngày giấy phép quá cảnh Ô 3: Nhập ngày hiệu lực giấy phép quá cảnh	
8.11	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.)	Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB).	
8.12	Số hiệu, số lượng container	Ô 1: Nhập số lượng container quá cảnh/trung chuyển xuất cảnh Ô 2: Nhập loại container: 20", 40" hoặc loại khác Ô 3: Nhập số hiệu của từng container	
8.13	Số seal hãng tàu	Nhập số niêm phong của hãng vận chuyển (tàu bay, tàu biển)	
8.14	Tên hàng	Nhập tên hàng hóa quá cảnh/trung chuyển	
8.15	Mã số HS	Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành.	
8.16	Số lượng hàng hóa	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào vận đơn) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
8.17	Tên người nhập khẩu	Khai báo tên người nhập khẩu hàng hóa quá cảnh/trung chuyển.	
8.18	Địa chỉ của người nhập khẩu	Khai báo địa chỉ của người nhập khẩu hàng hóa quá cảnh/ trung chuyển theo nguyên tắc: 2 ký tự cuối cùng là Mã nước bao gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng "Mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn). Ví dụ: 123 Main Street, San Francisco, CA	

		94105, US	
8.19	Tên người xuất khẩu	Khai báo tên người xuất khẩu hàng hóa quá cảnh/trung chuyển.	
8.20	Địa chỉ của người xuất khẩu	Khai báo địa chỉ của người xuất khẩu hàng hóa quá cảnh/ trung chuyển theo nguyên tắc: 2 ký tự cuối cùng là Mã nước bao gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng "Mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn). Vi dụ: 1-3-2 Kasumigaseki, Chiyod-ku, Tokyo, 100-8919, JP	
8.21	Tên phương tiện vận tải xuất cảnh	Nhập tên, số hiệu phương tiện xuất cảnh chờ hàng hóa quá cảnh/trung chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển. (2) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Vi dụ: AB0001/01JAN	
8.22	Ngày xuất cảnh	Nhập ngày xuất cảnh phương tiện vận tải chờ hàng hóa quá cảnh/trung chuyển ra khỏi Việt Nam	

Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 09	Bản kê chi tiết hàng hóa quá cảnh/trung chuyển	Thực hiện khai báo đối với lô hàng quá cảnh/trung chuyển khai báo trên Tờ khai vận chuyển độc lập.	
9.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
9.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
9.3	Số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập	Nhập số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập đã đăng ký với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi	
9.4	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Tờ khai vận chuyển theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn .	
9.5	Tên hàng	Nhập tên hàng hóa quá cảnh/trung chuyển Lưu ý: Khai báo cụ thể tên của từng mặt hàng trong lô hàng vận chuyển	
9.6	Mã số HS	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành theo từng mặt hàng trong lô hàng vận chuyển	
	Số lượng hàng hóa	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào vận đơn) Lưu ý: - Không nhập phân thập phân; - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	

Mẫu số 09b Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 09b	Văn bản đề nghị thực hiện chuyên tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, PTVT, đóng chung với hàng xuất khẩu	Áp dụng đối với hàng hóa thực hiện chuyên tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải, đóng chung với hàng xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan	
09b.1	Mã đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển	Nhập mã số thuế của đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển	X
09b.2	Tên, địa chỉ đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển	(1) Nhập tên, địa chỉ của đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển (2) Trường hợp thông tin của đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển (theo mã số thuế) đã có	

		trong cơ sở dữ liệu thì hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ	
09b.3	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã Hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên của lô hàng (nơi đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập của lô hàng) Tham khảo bảng “Mã Chỉ cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X
09b.4	Số tờ khai vận chuyển độc lập	Nhập số tờ khai vận chuyển độc lập của lô hàng	
09b.5	Ngày đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập	Ngày đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập	
09b.6	Nội dung đề nghị	Nhập mã nội dung đề nghị: 1: Chuyển tải, lưu kho; 2: Thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải; 3: Đóng chung container, chung phương tiện chứa hàng với hàng hóa xuất khẩu Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc đồng thời các mã nội dung đề nghị	X
09b.7	Địa điểm thực hiện/chặng vận chuyển	(1) Tên, mã địa điểm thực hiện do cơ quan hải quan cấp Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn Trường hợp địa điểm thực hiện chưa được Hải quan mã hóa thì sử dụng mã dùng chung của Hải quan quản lý địa điểm nơi đề nghị thực hiện (ví dụ mã dùng chung của Hải quan cửa khẩu cảng Đình Vũ là 03EEOZZ) để khai báo (2) Trường hợp thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải theo từng chặng thì khai báo cụ thể từng chặng vận chuyển hàng hóa vận chuyển theo nhiều chặng; ví dụ: Chặng 1: Hải Phòng (03EES01) – Hồ Chí Minh (02CIS01); Chặng 2: Hồ Chí Minh (02CIS01) – Cái Mép (51CIS20)	X
09b.8	Thời gian dự kiến thực hiện	Nhập cụ thể thời gian dự kiến thực hiện có định dạng ngày/tháng/năm giờ:phút, bao gồm: (1) Thời gian dự kiến đến vị trí thực hiện	

		(2) Thời gian dự kiến đi/kết thúc thực hiện	
09b.9	Loại phương tiện	Lựa chọn một trong các loại phương tiện vận chuyển hàng hóa theo mã gồm: 6: Máy bay 11: Tàu thủy 16: Xà lan 25: Tàu hỏa 31: Ô tô 17: Khác	X
09b.10	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Nhập số hiệu phương tiện vận chuyển thực tế (nếu có)	
09b.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác (nếu có)	

Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 39/2018/TT-BTC:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 10	Bản kê danh sách container/kiện/gói	Thực hiện đối với lô hàng khai báo trên Tờ khai vận chuyển độc lập có số lượng container/gói/kiện lớn hơn 100.	
10.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
10.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
10.3	Số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập	Nhập số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập đã đăng ký với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi	
10.4	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Tờ khai vận chuyển theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn .	
10.5	Số vận đơn	Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB).	
10.6	Số hiệu container, số kiện, gói	Nhập số hiệu container hoặc số kiện, số gói chứa hàng hóa vận chuyển	
10.7	Số chi hãng vận chuyển	Nhập số niêm phong của hãng vận chuyển (nếu có)	
10.8	Số niêm phong hải quan	Nhập số niêm phong của hải quan	

Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 39/2018/TT-BTC:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 11	Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu	Thực hiện đối với lô hàng khai báo trên Tờ khai vận chuyển độc lập có số lượng vận đơn lớn hơn 05 hoặc có số lượng tờ khai xuất khẩu lớn hơn 50.	
11.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
11.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cập ngày Bản kê.	
11.3	Số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập	Nhập số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập đã đăng ký với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi	
11.4	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Tờ khai vận chuyển theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn .	X
11.5	Số vận đơn/Số tờ khai xuất khẩu	Nhập số vận đơn/số tờ khai xuất khẩu theo từng vận đơn/từng tờ khai xuất khẩu	
11.6	Người gửi hàng	Nhập tên, địa chỉ của người gửi hàng (người xuất khẩu)	
11.7	Người nhận hàng	Nhập tên, địa chỉ của người gửi hàng (người nhập khẩu)	

Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
Mẫu số 18	Đề nghị đưa hàng về bảo quản	
A	Thông tin chung	
18.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu
18.2	Phân loại đề nghị đưa hàng về bảo quản	“1”: Đưa hàng về bảo quản theo chỉ định của cơ quan chuyên ngành “2”: Đưa hàng về bảo quản theo đề nghị của

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
		người khai hải quan
18.3	Mã người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Mã số thuế của người đề nghị đưa hàng về bảo quản
18.4	Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Ô 1: Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản Ô 2: Địa chỉ người đề nghị đưa hàng về bảo quản
18.5	Phân loại người khai hải quan	1: Người nhập khẩu 2: Người vận chuyển quốc tế
18.6	Mã người nhập khẩu	Mã số thuế của người nhập khẩu
18.7	Tên người nhập khẩu	Ô 1: Tên người nhập khẩu Ô 2: Địa chỉ người nhập khẩu
18.8	Số tờ khai	Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị đưa về bảo quản (nhập 11 số đầu tiên của tờ khai)
18.9	Mã địa điểm đưa hàng về bảo quản	- Không nhập với lần đầu tiên đề nghị đưa hàng về bảo quản theo Thông tư này - Đối với lần thứ 2 đề nghị đưa hàng về bảo quản, sử dụng mã địa điểm do cơ quan hải quan cấp để khai báo.
18.10	Tên địa điểm đưa hàng về bảo quản	Nhập tên địa điểm đưa hàng về bảo quản theo đúng tên các chứng từ chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản
18.11	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển về địa điểm bảo quản	Ô 1: Khai ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển Ô 2: Khai giờ dự kiến bắt đầu vận chuyển
18.12	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển về địa điểm bảo quản	Ô 1: Khai ngày dự kiến kết thúc vận chuyển Ô 2: Khai giờ dự kiến kết thúc vận chuyển. Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển khai báo phải trùng hoặc sau ngày (\geq) dự kiến bắt đầu vận chuyển. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 01 ngày đối với quãng đường dưới 500 km và không quá 03 ngày đối với quãng đường từ 500 km trở lên. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 02 ngày đối với quãng đường dưới 500 km và không quá 05 ngày đối với quãng đường từ 500 km trở lên.

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
B	Thông tin chứng từ kèm theo	
18.13	Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành	
18.13.1	Cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	Nhập tên cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu
18.13.2	Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành	Nhập Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành đã được cơ quan kiểm tra chuyên ngành chấp nhận
18.13.3	Phân loại mục đích lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành	1: Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; 2: Kiểm dịch thực vật; 3: Kiểm tra chất lượng ; 4: Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm; 5: Kiểm tra y tế; 6: Kiểm tra văn hóa; 9: Kiểm tra khác;
18.14	Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản	
18.14.1	Phân loại địa điểm bảo quản	1: Trụ sở, cơ sở sản xuất của người khai hải quan đã được đăng ký theo giấy phép đăng ký kinh doanh; 2: Địa điểm kiểm tra tại chân công trình hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy; 3: Địa điểm đưa hàng về bảo quản khác.
18.14.2	Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản	- <i>Số Quyết định công nhận, thời hạn hiệu lực trong trường hợp đưa hàng về bảo quản tại địa điểm kiểm tra tại chân công trình hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy.</i> - <i>Số hợp đồng thuê/số giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, thời hạn hiệu lực trong trường hợp đưa hàng về bảo quản tại địa điểm đưa hàng về bảo quản khác.</i>

Mẫu số 20 Phụ lục II Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 20	Thông báo cơ sở sản xuất		

20.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất. Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X
20.2	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hợp đồng gia công, SXKK, chế xuất	
20.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hợp đồng gia công, SXKK, chế xuất)	
20.4	Tên Tổ chức/cá nhân	Tên tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXKK, chế xuất	
20.5	Mã tổ chức/cá nhân	Mã số thuế của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXKK, chế xuất. (Trường hợp dự án đầu tư của DNCX trước khi đi vào hoạt động sản xuất, chưa có mã số thuế thì không cần khai mục này)	
20.6	Mã tổ chức/cá nhân trước khi thay đổi	Mã số thuế của tổ chức, cá nhân trước khi thay đổi (nếu có)	
20.7	Tên tổ chức, cá nhân trước khi chuyển đổi	Tên tổ chức, cá nhân trước khi chuyển đổi	
20.8	Lý do chuyển đổi	Chọn lý do chuyển đổi: Sáp nhập; Chia tách; Thay đổi mã số; Khác....	
20.9	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ chủ sở chính của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXKK, chế xuất	
20.10	Loại trụ sở	Tổ chức, cá nhân khai rõ trụ sở thuộc quyền sở hữu hoặc trụ sở đi thuê	
20.11	Ngày kết thúc năm tài chính	Khai ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan thuế quản lý	
20.12	<i>Đại diện pháp luật</i>	<i>Họ và tên của người đại diện theo pháp luật</i>	
20.13	<i>Số CCCD/hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật</i>	<i>Số CCCD/hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật; Ngày cấp; Nơi cấp</i>	
20.14	<i>Số điện thoại của người đại diện theo pháp luật</i>	<i>Số điện thoại của người đại diện theo pháp luật</i>	
20.15	Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Tên của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	
20.16	Số CCCD/hộ chiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Số CCCD/hộ chiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên); ngày cấp; nơi cấp	
20.17	Số điện thoại Chủ	Số điện thoại Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ	

	tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	tịch Hội đồng thành viên)	
20.18	Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Tên của Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.19	Số CCCD/hộ chiếu Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Số CCCD/hộ chiếu Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc); ngày cấp; nơi cấp	
20.20	Số điện thoại Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Số điện thoại Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.21	Loại hình doanh nghiệp:	Tuỳ theo loại hình doanh nghiệp, chọn một trong các mã sau: 1: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2: Doanh nghiệp chế xuất 3: Doanh nghiệp đầu tư trong nước	
20.22	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương	Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp (Đối với trường hợp nhà đầu tư được ghi nhận mục tiêu thành lập DNCX tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (sau đây gọi tắt là Giấy CNĐKĐT) thì trước khi nhập khẩu lô hàng máy móc, thiết bị... đầu tiên khai đầy đủ thông tin tại mục 20.24 đến 20.26)	
20.23	Điều chỉnh lần thứ	Số lần điều chỉnh, ngày tháng năm cấp giấy chứng nhận điều chỉnh	
20.24	Thông tin nhà đầu tư	Khai thông tin của các nhà đầu tư gồm: - Tên nhà đầu tư: - Nước của nhà đầu tư: Mã nước.... tên nước... - Vốn đầu tư góp thực hiện dự án:.....chiếm tỷ lệ.....%	
20.25	Thông tin dự án đầu tư (bao gồm cả DNCX)	(Đối với trường hợp nhà đầu tư được ghi nhận mục tiêu thành lập DNCX tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (sau đây gọi tắt là Giấy CNĐKĐT) thì trước khi nhập khẩu lô hàng máy móc, thiết bị... đầu tiên khai đầy đủ thông tin tại mục này) - Địa điểm thực hiện dự án: - Diện tích đất sử dụng:..... - Trụ sở thuộc quyền sở hữu: <input type="checkbox"/> Trụ sở thuê: <input type="checkbox"/> - Thời điểm dự án bắt đầu xây dựng: - Thời điểm dự án dự kiến chính thức đi vào hoạt động: - Thời hạn hoạt động của dự án từ ngày tháng	

		<i>năm... đến ngày tháng năm...</i>	
20.26	Ngành nghề sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> - Khai ngành nghề sản xuất trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư hoặc chứng từ tương đương:..... - Gia công cho thương nhân nước ngoài: <input type="checkbox"/> - Sản xuất xuất khẩu: <input type="checkbox"/> - DNCX thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu <input type="checkbox"/> - Hoạt động kinh doanh khác: - Mô tả quy trình sản xuất tổng quát: 	
20.27	Doanh nghiệp theo dõi nhập – xuất – tồn nguyên liệu, vật tư, sản phẩm bằng	Khai phần mềm hoặc cách thức quản lý, theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm tại doanh nghiệp	
20.28	Lịch sử kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất	<p>Khai rõ một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp cơ quan hải quan chưa tiến hành kiểm tra thì khai chưa kiểm tra; - Trường hợp cơ quan hải quan đã kiểm tra thì khai rõ: Số biên bản kiểm tra/ngày tháng năm; số kết luận kiểm tra/ngày tháng năm. 	
20.29	Mã cơ quan hải quan dự kiến nộp báo cáo quyết toán	<i>Khai mã cơ quan hải quan dự kiến nộp báo cáo quyết toán trong trường hợp tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX thuộc địa bàn quản lý của các Chi cục Hải quan khu vực khác nhau.</i>	
20.30	Thông tin về cơ sở sản xuất	<ol style="list-style-type: none"> 1. Khai địa chỉ cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; địa chỉ kho lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm. 2. Khai mã cơ quan hải quan quản lý địa bàn có cơ sở sản xuất; 3. Khai cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm trong khu vực nhà máy hoặc ngoài khu vực nhà máy; thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đi thuê. <i>Thời hạn thuê từ ngày... đến ngày....</i> 4. Khai tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị của cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất. 5. Khai năng lực sản xuất của cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất: Nếu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/quý/tháng/tuần/ngày. 6. Khai chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề. 7. Khai cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, 	

		<p>vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng theo mã sau:</p> <p>“DG”: Da giày “MM”: May mặc “ĐT”: Điện tử, điện lạnh “CBTP”: Chế biến thực phẩm “CK”: Cơ khí “G”: Gỗ “NH”: Nhựa “NS”: Nông sản “LK”: Loại khác</p> <p>Trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, kho lưu giữ thì thực hiện khai tương tự theo hướng dẫn điểm 1 đến điểm 7 nêu trên.</p>	
20.31	Thông tin về nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm, phế liệu, phế phẩm	<p>Khai thông tin về nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư gồm các thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tình trạng sử dụng: Còn sử dụng; Kết thúc sử dụng; - Nơi lưu giữ thuộc quyền sở hữu của DN; Thời hạn sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: - Nơi lưu giữ thuê; Thời hạn thuê từ ngày.....đến ngày..... - Diện tích: - Công suất lưu giữ: <p>Trường hợp có nhiều nơi lưu giữ thì khai lần lượt theo hướng dẫn trên.</p>	
20.32	Tổng năng lực sản xuất sản phẩm (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX)	Trong trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, doanh nghiệp khai báo tổng năng lực sản xuất sản phẩm tính cho tất cả các cơ sở sản xuất trong 01 năm/quý/tháng/tuần/ngày.	
20.33	Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX)	Trong trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, doanh nghiệp khai báo tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị tính cho tất cả các cơ sở sản xuất.	X
20.34	Ngành hàng sản xuất chính	<p>Căn cứ ngành hàng gia công, sản xuất để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“DG”: Da giày; “MM”: May mặc; “ĐT”: Điện tử, điện lạnh; “CBTP”: Chế biến thực phẩm;</p>	X

		<p>“CK”: Cơ khí; “G”: Gỗ; “NH”: Nhựa; “NS”: Nông sản; “LK”: Loại khác.</p>	
20.35	Tình hình nhân lực	Tình hình nhân lực tính cho tất cả các cơ sở sản xuất, khai cụ thể số lượng người của Bộ phận quản lý và số lượng công nhân.	
20.36	Thông tin về cơ sở sản xuất thuê gia công lại	<p>Khai các thông tin:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tên đối tác nhận gia công lại. 2. Mã số thuế đối tác nhận gia công lại: <ol style="list-style-type: none"> 2.1. Đối tác nhận gia công lại là hộ kinh doanh cá thể, hộ gia đình; 2.2. Cơ sở nhận gia công lại thuộc sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông. <p>Chứng từ chứng minh:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sổ cổ đông của doanh nghiệp đối với công ty cổ phần <input type="checkbox"/> + Sổ đăng ký thành viên đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên <input type="checkbox"/> + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số:....ngày... tháng ...năm... Nơi cấp... + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương GCNĐKĐT số:....ngày... tháng ...năm... Nơi cấp ... + Điều lệ về tổ chức hoạt động của đơn vị nhận gia công lại <input type="checkbox"/> + Báo cáo tài chính đã được kiểm toán <input type="checkbox"/> <ol style="list-style-type: none"> 3. Địa chỉ đối tác nhận gia công lại. 4. Số tiếp nhận hợp đồng thuê gia công lại; số hợp đồng; thời hạn hợp đồng trong trường hợp Hệ thống chưa hỗ trợ tiếp nhận hợp đồng thuê gia công lại. <ol style="list-style-type: none"> 4.1. Công đoạn gia công: Gia công lại toàn bộ; Gia công công đoạn; 4.2. Mô tả công đoạn thuê gia công lại. 5. Khai địa chỉ cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; địa chỉ kho lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm. <ol style="list-style-type: none"> 5.1 Khai cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm trong khu vực nhà máy hoặc ngoài khu vực nhà máy; thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đi thuê. Thời hạn thuê từ ngày đến ngày 5.2 Khai tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị của cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản 	

		<p>xuất xuất khẩu, chế xuất.</p> <p>5.3 Khai năng lực sản xuất của cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/quý/tháng/tuần/ngày.</p> <p>5.4 Khai chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề.</p> <p>5.5 Khai cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng theo mã sau:</p> <p>“DG”: Da giày “MM”: May mặc “ĐT”: Điện tử, điện lạnh “CBTP”: Chế biến thực phẩm “CK”: Cơ khí “G”: Gỗ “NH”: Nhựa “NS”: Nông sản “LK”: Loại khác</p> <p>Trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, kho lưu giữ thì thực hiện khai tương tự theo hướng dẫn điểm 5 nêu trên.</p>	
20.37	Thông tin về tổ chức, cá nhân nhận ủy thác đối với trường hợp tổ chức cá nhân có hoạt động SXKK ủy thác nhập khẩu, ủy thác xuất khẩu	<p>Khai thông tin về tổ chức, cá nhân nhận ủy thác gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên đối tác nhận ủy thác; - Mã số thuế đối tác nhận ủy thác; - Địa chỉ đối tác nhận ủy thác; - Hợp đồng ủy thác số:.....ngày, tháng, năm 	
20.38	Về sự tuân thủ pháp luật	<p>Khai các thông tin trong vòng 730 ngày, tổ chức, cá nhân có hay không:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế; - Bị xử phạt về hành vi trốn thuế, gian lận thuế; - Bị các cơ quan quản lý nhà nước xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán. 	

Mẫu số 21 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 39/2018/TT-BTC

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 21	Hợp đồng gia công		
21.1	Hải quan tiếp	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông	X

	nhận chứng từ	báo cơ sở sản xuất. Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	
21.2	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam	
21.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
21.4	Mã bên nhận gia công	Mã số bên nhận gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
21.5	Tên bên nhận gia công	Tên của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.6	Địa chỉ bên nhận gia công	Địa chỉ của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.7	Nước nhận gia công	Quốc tịch bên nhận gia công. Tham khảo bảng “Mã nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
21.8	Mã bên thuê gia công	Mã số của bên thuê gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
21.9	Tên bên thuê gia công	Tên bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.10	Địa chỉ bên thuê gia công	Địa chỉ của bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.11	Nước thuê gia công	Quốc tịch của bên thuê gia công. Tham khảo bảng “Mã nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
21.12	Số hợp đồng	Số của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì số hợp đồng là số phụ lục hợp đồng tách theo từng năm, do doanh nghiệp tự đặt, được đăng ký như hợp đồng gia công)	
21.13	Ngày ký hợp đồng	Ngày ký hợp đồng gia công	
21.14	Ngày hết hạn/phụ lục hợp đồng	Ngày hết hạn của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì ngày hết hạn của hợp đồng là ngày hết hạn của phụ lục hợp đồng được tách theo từng năm)	

21.15	Ngày gia hạn hợp đồng	Ngày gia hạn của hợp đồng gia công đối với trường hợp hợp đồng gia công hết hạn	
21.16	Nguyên liệu, vật tư do bên đặt gia công cung cấp	Tên các nguyên liệu, vật tư theo thỏa thuận của hợp đồng gia công	
21.17	Nguyên liệu, vật tư tự cung ứng theo thỏa thuận của hợp đồng gia công	Tên các nguyên liệu, vật tư tự cung ứng (nếu có)	
21.18	Máy móc, thiết bị thuê, mượn do bên đặt gia công cung cấp để thực hiện hợp đồng gia công	Tên, số lượng máy móc, thiết bị sẽ nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công	
21.19	Sản phẩm gia công	Tên, tổng số lượng các sản phẩm gia công; đơn giá gia công	
21.20	Nhãn hiệu hàng hoá	Nhãn hiệu hàng hoá theo thỏa thuận của hợp đồng gia công	
21.21	Thông tin về định mức thỏa thuận	Đối với hoạt động gia công tại nước ngoài thì tổ chức, cá nhân đặt gia công khai thông tin định mức thỏa thuận	
21.21.1	Mã sản phẩm nhập khẩu	Mã sản phẩm nhập khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
21.21.2	Tên sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	Tên sản phẩm nhập khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
21.21.3	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm nhập khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
21.21.4	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm, phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan	
21.21.5	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm.	

21.21.6	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
21.21.7	Lượng NL, VT dự kiến cấu thành để sản xuất sản phẩm nhập khẩu	Lượng NL, VT dự kiến sử dụng do các bên thỏa thuận tại hợp đồng gia công bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm dự kiến	
21.21.8	Ghi chú		

Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 39/2018/TT-BTC

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 22	Phụ lục hợp đồng	Bổ sung, sửa mã, sửa đơn vị tính, sửa số lượng dự kiến, huỷ hợp đồng, gia hạn hợp đồng, bổ sung danh mục sản phẩm ...	
22.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công. Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
22.2	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
22.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
22.4	Số đăng ký hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi Hệ thống đã chấp nhận hợp đồng	
22.5	Số hợp đồng	Số hợp đồng gia công	
22.6	Ngày hợp đồng	Ngày hợp đồng gia công	
22.7	Số phụ lục	Số phụ lục hợp đồng gia công	
22.8	Ngày ký phụ lục	Ngày ký phụ lục hợp đồng gia công	
22.9	Loại phụ lục	Phụ lục sửa đổi nội dung của hợp đồng được sắp xếp theo nhóm	X
22.10	Các nội dung phụ	Có thể có nhiều nội dung phụ lục kèm	

	lục	theo (danh mục đính kèm, sửa đổi thông tin)	
--	-----	---	--

Mẫu số 22a Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu thông tin</i>	<i>Mô tả, ghi chú</i>	<i>Bảng mã</i>
<i>Mẫu số 22a</i>	<i>Thông báo đề nghị tiêu hủy nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị; phế liệu, phế phẩm</i>		
22a.1	Hài quan tiếp nhận báo cáo quyết toán	Mã đơn vị hài quan tổ chức, cá nhân lựa chọn nộp báo cáo quyết toán.	
22a.2	Mã đại lý hài quan	Mã đại lý hài quan trong trường hợp thực hiện qua đại lý.	
22a.3	Tên đại lý hài quan	Tên đại lý hài quan trong trường hợp thực hiện qua đại lý.	
22a.4	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp thực hiện hợp đồng gia công, SXXK.	
22a.5	Tên người khai chứng từ	Tên doanh nghiệp thực hiện hợp đồng gia công, SXXK.	
A	Danh sách nguyên liệu vật tư		
22a.6	Mã nguyên liệu, vật tư	Mã nguyên liệu, vật tư tại cột này phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan.	
22a.7	Tên nguyên liệu, vật tư	Tên nguyên liệu, vật tư tại cột này phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan.	
22a.8	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính đã khai trên tờ khai hải quan.	
22a.9	Số lượng	Số lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hủy.	
22a.10	Ghi chú		
B	Danh sách máy móc, thiết bị		
22a.11	Tên máy móc, thiết bị	Tên máy móc, thiết bị tại cột này phải thống nhất với mô tả trên tờ khai hải quan.	
22a.12	Số tờ khai nhập khẩu/ Mã loại hình	Số tờ khai nhập khẩu máy móc, thiết bị/ Mã loại hình tờ khai.	

22a.13	Đơn vị tính	Đơn vị tính của máy móc, thiết bị: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính đã khai trên tờ khai hải quan.	
22a.14	Số lượng	Số lượng máy móc, thiết bị đề nghị tiêu hủy.	
22a.15	Ghi chú		
C	Danh sách phế liệu		
22a.16	Tên phế liệu	Tên phế liệu dự kiến tiêu hủy.	
22a.17	Đơn vị tính	Mã đơn vị tính phế liệu.	
22a.18	Số lượng	Số lượng phế liệu dự kiến tiêu hủy.	
22a.19	Ghi chú		
D	Danh sách phế phẩm		
22a.20	Tên phế phẩm	Tên phế phẩm dự kiến tiêu hủy	
22a.21	Đơn vị tính	Mã đơn vị tính phế phẩm	
22a.22	Số lượng	Số lượng phế phẩm dự kiến tiêu hủy	
22a.23	Ghi chú		
E	Danh sách hàng hóa khác		
22a.24	Tên hàng hóa khác	Tên hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế khác thực hiện tiêu hủy	
22a.25	Mã hàng hóa	Khai mã hàng hóa thống nhất với nội dung khai trên tờ khai hải quan (nếu có)	
22a.26	Đơn vị tính	Mã đơn vị tính hàng hóa	
22a.27	Số lượng	Số lượng hàng hóa tiêu hủy	
22a.28	Ghi chú		
22a.29	Phương án tiêu hủy	Khai rõ cách thức, phương pháp tiêu hủy	
22a.30	Thời gian tiêu hủy	Thời gian dự kiến tiêu hủy	
22a.31	Địa điểm tiêu hủy	Địa điểm dự kiến tiêu hủy	
22a.32	Mã số Công ty thực hiện tiêu hủy	Mã số thuế Công ty thực hiện tiêu hủy trong trường hợp thuê Công ty khác tiêu hủy hàng hóa	
22a.33	Tên Công ty thực hiện tiêu hủy	Tên Công ty thực hiện tiêu hủy trong trường hợp thuê Công ty khác tiêu hủy hàng hóa	
22a.34	Số giấy phép	Số/ngày giấy phép đối với trường hợp có giấy phép tiêu hủy.	

Mẫu số 22b Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC

Mẫu số 22b	Báo cáo hàng hóa gửi kho		
---------------	--------------------------	--	--

	thuê bên ngoài DNCX		
22b.1	Hải quan tiếp nhận báo cáo quyết toán	Mã đơn vị hải quan tổ chức, cá nhân lựa chọn nộp báo cáo quyết toán.	X
22b.2	Mã đại lý hải quan	Mã đại lý hải quan trong trường hợp thực hiện qua đại lý	
22b.3	Tên đại lý hải quan	Tên đại lý hải quan trong trường hợp thực hiện qua đại lý	
22b.4	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp chế xuất	
22b.5	Tên người khai chứng từ	Tên doanh nghiệp chế xuất	
22b.6	Thời kỳ báo cáo	Quý, năm phát sinh lượng phế liệu, phế phẩm bán vào nội địa	
22b.7	Địa chỉ kho thuê	Địa chỉ kho thuê bên ngoài DNCX	
22b.8	Tên hàng hóa	Tên nguyên liệu, vật tư, thành phẩm gửi kho thuê bên ngoài DNCX: sử dụng thống nhất với tên nguyên liệu, vật tư, thành phẩm khai báo trên tờ khai hải quan	
22b.9	Mã hàng hóa	Mã nguyên liệu, vật tư, thành phẩm gửi kho thuê bên ngoài DNCX: sử dụng thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư, thành phẩm khai báo trên tờ khai hải quan	
22b.10	Đơn vị tính	Mã đơn vị tính nguyên liệu, vật tư, thành phẩm: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính trên tờ khai hải quan	
22b.11	Số lượng nhập kho trong kỳ	Số lượng hàng hóa nhập kho trong kỳ	
22b.12	Số chứng từ nhập kho trong kỳ	Liệt kê số chứng từ thể hiện hàng hóa đưa từ DNCX đến kho thuê hoặc từ kho thuê đưa về DNCX như phiếu xuất kho, phiếu nhập kho hoặc các chứng từ khác tương đương.	
22b.13	Số lượng xuất	Số lượng hàng hóa xuất kho trong kỳ	

	<i>kho trong kỳ</i>		
22b.14	<i>Số chứng từ xuất kho trong kỳ</i>	<i>Liệt kê số chứng từ thể hiện hàng hóa đưa từ DNCX đến kho thuê hoặc từ kho thuê đưa về DNCX như phiếu xuất kho, phiếu nhập kho hoặc các chứng từ khác tương đương.</i>	
22b.15	<i>Tồn kho</i>	<i>Số lượng hàng hóa tồn kho</i>	

Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư 39/2018/TT-BTC và Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 27	Định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu		
A	Thông tin chung		
27.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức. Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X
27.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân gia công, SXXK hàng hóa	
27.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân gia công, SXXK hàng hóa	
27.4	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
27.5	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
27.6	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm xuất khẩu sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất và đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan.	
B	Thông tin chi tiết nguyên liệu, vật tư sử dụng để sản xuất sản phẩm (các chỉ tiêu dưới đây có thể khai báo nhiều lần)		
27.7	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan. - Trường hợp sản phẩm sửa chữa, tái chế từ sản phẩm tái nhập thì điền mã sản phẩm tái	

		<i>nhập đã khai trên tờ khai hải quan tái nhập (nếu có).</i>	
27.8	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. <i>- Trường hợp sản phẩm sửa chữa, tái chế từ sản phẩm tái nhập thì điền tên sản phẩm tái nhập đã khai trên tờ khai hải quan tái nhập.</i>	
27.9	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
27.10	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất một sản phẩm	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm. <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;"> <p>Định mức thực tế của một đơn vị sản phẩm theo từng nguyên liệu, vật tư</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu</p> <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> <p>Tổng số lượng sản phẩm thu được</p> </div> <div style="font-size: 2em;">=</div> </div> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu bằng tổng lượng nguyên liệu, vật tư đưa vào để sản xuất sản phẩm trừ lượng nguyên liệu vật tư thu hồi và lượng nguyên liệu, vật tư đang dở dang trên dây chuyền tính tới thời điểm xác định định mức để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu. - Tổng số lượng sản phẩm thu được: là tổng số lượng thu được cho tới thời điểm xác định định mức. 	
27.11	Ghi chú	Trường hợp nguyên liệu mua trong nước điền "X"; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trồng; trường hợp vật tư không xây dựng được định mức điền "KXDĐM"; trường hợp nguyên liệu, vật tư thu hồi từ sản phẩm tái nhập điền "TH"; trường hợp sửa chữa, tái chế từ sản phẩm tái nhập thì điền "SPTN"	

HẢI QUAN VIỆT NAM
Cục Hải quan:

TỜ KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU



HQ/2015/NK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu: Ngày, giờ gửi:		Số tờ khai: Ngày, giờ đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai:		Cơng chức đăng ký tờ khai:		
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:								
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:		6. Hóa đơn thương mại		7. Giấy phép số: Ngày Ngày hết hạn		8. Hợp đồng: Ngày Ngày hết hạn
2. Người nhập khẩu: MST		9. Vận đơn (số/ngày):		10. Cảng xếp hàng:		11. Cảng dỡ hàng:		
3. Người uỷ thác/người được uỷ quyền: MST		12. Phương tiện vận tải: Tên, số hiệu:		Ngày đến		13. Nước xuất khẩu:		
4. Đại lý Hải quan: MST		14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:				
16. Đồng tiền thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:						
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng:	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế		Thuế suất (%)/ Mức thuế		Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
30. Tổng số tiền thuế (ô 26+27+ 28+29) Bằng chữ:								
31. Lượng hàng, số hiệu container								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container			
1								
2								
		Cộng:						
32. Chứng từ đi kèm				33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)				
34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan		36. Xác nhận của hải quan giám sát		37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu		38. Xác nhận thông quan		
35. Ghi chép khác.								

Mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC

HẢI QUAN VIỆT NAM

TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU



Cục Hải quan:

HQ/2015/XK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu:		Số tờ khai:		Công chức đăng ký tờ khai:	
Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:		Ngày, giờ gửi:		Ngày, giờ đăng ký:			
				Số lượng phụ lục tờ khai:			
1. Người xuất khẩu		5. Loại hình:					
MST		6. Giấy phép số:			7. Hợp đồng:		
		Ngày			Ngày		
2. Người nhập khẩu		Ngày hết hạn			Ngày hết hạn		
3. Người ủy thác/ người được ủy quyền		8. Hóa đơn thương mại:			9. Cửa khẩu xuất hàng:		
MST		10. Nước nhập khẩu:					
4. Đại lý hải quan		11. Điều kiện giao hàng			12. Phương thức thanh toán:		
MST		13. Đồng tiền thanh toán:			14. Tỷ giá tính thuế:		
Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Lượng hàng	19. Đơn vị tính	20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ
1							
2							
3							
							Cộng:
Số TT	22. Thuế xuất khẩu			23. Thu khác			
	a. Trị giá tính thuế	b. Thuế suất (%)	c. Tiền thuế	a. Trị giá tính thu khác	b. Tỷ lệ (%)	c. Số tiền	
1							
2							
3							
			Cộng:	Cộng:			
24. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22 + 23) bằng số:							
Bằng chữ							
25. Lượng hàng, số hiệu container							
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container		d. Địa điểm đóng hàng		
1							
2							
3							
4							
			Cộng:				
26. Chứng từ đi kèm			27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai. Ngày tháng năm (người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)				
28. Kết quả phân luồng và hướng dẫn thủ tục hải quan			30. Xác nhận thông quan		31. Xác nhận của hải quan giám sát		
29. Ghi chép khác							

Mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC

KHAI BỔ SUNG VỀ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

1. Người khai hải quan:
2. Mã số thuế:
3. Khai bổ sung cho Tờ khai hải quan số ngày
4. Các nội dung bổ sung:

TT	Nội dung đã khai	Nội dung bổ sung	Lý do
1			
2			

5. Chứng từ kèm theo

.... ngày ...tháng... năm.....
NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

B- PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA VÀ XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

1- Thời gian tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung (ngày, giờ):

Cán bộ tiếp nhận:

2- Kết quả kiểm tra nội dung khai bổ sung:

Ý kiến đề xuất của cán bộ tiếp nhận

Ý kiến phê duyệt của Chi cục trưởng

.... ngày...tháng... năm.....
CÁN BỘ TIẾP NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

..., ngày...tháng... năm.....
CHI CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ghi rõ chấp nhận/không chấp nhận nội dung khai bổ sung. Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức)

 Chú ý:

- Mục Nội dung đã khai và Nội dung khai bổ sung chỉ ghi những nội dung liên quan đến khai bổ sung.

- Mẫu này sử dụng cho 01 tờ khai hải quan.

Mẫu số 04/HTK/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỦY TỜ KHAI

Kính gửi: Hải quan

Tên doanh nghiệp:; địa chỉ:; mã số doanh nghiệp: đã đăng ký tờ khai hải quan số ngày ... tháng ... năm ... tại Hải quan

Căn cứ Điều 22 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025, Công ty đề nghị được hủy tờ khai, cụ thể như sau:

- Số tờ khai: Loại hình: Ngày khai chính thức:

- Phân luồng:

- Cửa khẩu xuất/nhập:

- Mặt hàng khai báo*:

- Trị giá khai báo:

Lý do hủy tờ khai:

Doanh nghiệp cam kết tờ khai hải quan nêu trên chưa được sử dụng để hoàn thuế, không thu thuế.

* Hồ sơ kèm theo, gồm:

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 09/BQHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II Thông tư 39/2018/TT-BTC:

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Đưa hàng hóa về bảo quản

Kính gửi: Chi cục Hải quan

1. Doanh nghiệp đề nghị mang hàng về bảo quản:

- Tên doanh nghiệp: Mã số thuế:
- Trụ sở chính tại:
- Số điện thoại: Số fax:

2. Đề nghị cơ quan hải quan giải quyết cho doanh nghiệp được mang hàng thuộc tờ khai số về bảo quản tại:

- Địa điểm kho, bãi:
- Thuộc phường (xã); quận (huyện),
tỉnh (TP).....

3. Người chịu trách nhiệm chính trước pháp luật về bảo quản hàng hóa:

- Họ và tên:, năm sinh:
- Số CMND:, ngày cấp:, tại
- Số điện thoại liên hệ, cố định:, di động

4. Nội dung cam đoan:

Kho (bãi) bảo quản hàng hóa có tổng diện tích là: m²; có tường rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài để bảo quản an toàn hàng hóa; có giấy tờ hợp pháp sử dụng kho, bãi (hoặc hợp đồng thuê kho, bãi đến hết ngày); chịu trách nhiệm bảo quản đầy đủ hàng hóa và không tự ý sử dụng, tiêu thụ hàng hóa đến khi được cơ quan hải quan thông quan.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung khai báo và cam đoan trên đây./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 09a/VBDN/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC

Mẫu số 09a/VBDN/GSQL

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Kính gửi: Hải quan

Tên doanh nghiệp.....(Công ty); mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....SĐT.....

Tờ khai vận chuyển độc lập số.....ngày.....đăng ký tại Hải quan.....

Căn cứ Điều 51 Thông tư số /2025/TT-BTC ngày tháng năm 2025 của Bộ Tài chính, Công ty đề nghị được:

1. Chuyển tải lưu kho:

2. Thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải:

3. Đóng chung với hàng xuất khẩu:

4. Địa điểm, thời gian:

STT	Địa điểm thực	Thời gian dự kiến (Ngày/tháng/năm)	Phương tiện vận chuyển (nếu có)	Ghi chú

	hiện/chặng vận chuyển	Đến	Đi	Loại (ô tô/xà lan/tàu thủy/tàu hỏa/tàu hỏa/máy bay/khác)	Số hiệu PTVC	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chặng 1						
Chặng 2						
....						

Công ty.....cam kết thực hiện theo đúng quy định./.

PHÊ DUYỆT CỦA HẢI QUAN CỬA KHẨU

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng:

- Mục 1, 2, 3: Doanh nghiệp ghi chữ "X" vào ô theo nội dung đề nghị. Đối với nội dung không đề nghị thực hiện thì doanh nghiệp để trống.

- Mục 4: Địa điểm thực hiện/chặng vận chuyển: trường hợp doanh nghiệp thực hiện nhiều chặng vận chuyển khác nhau thì nhập tên, mã địa điểm lưu giữ hàng hóa theo từng chặng vận chuyển từ địa điểm nào đến địa điểm nào, ví dụ: chặng 1: Hải Phòng (03EES01) – Hồ Chí Minh (02CIS01), chặng 2: Hồ Chí Minh (02CIS01) – Cái Mép (51CIS20)

Mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL Phụ lục V Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... ,ngày... tháng... năm.....

**THÔNG BÁO CƠ SỞ SẢN XUẤT, NƠI LƯU GIỮ NL, VT, MMTB VÀ SP
XUẤT KHẨU CỦA HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG, SXKK, DOANH NGHIỆP CHẾ
XUẤT**

Kính gửi: Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu.....

I. Thông tin đơn vị:

1. Tên tổ chức/cá nhân:

2. Mã số doanh nghiệp hiện thời:.....

(Trường hợp dự án đầu tư của DNCX trước khi đi vào hoạt động sản xuất, chưa có mã số thuế thì không cần khai mục này)

3. Mã số doanh nghiệp trước khi thay đổi (nếu có):.....

- Tên tổ chức/cá nhân trước khi chuyển đổi:.....

- Lý do chuyển đổi (sáp nhập, chia, tách, thay đổi mã số):.....

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Trụ sở thuộc quyền sở hữu của DN: Trụ sở thuê:

5. Ngày kết thúc năm tài chính:

31/12 ; 31/3 ; 30/6 ; 30/9 ; Khác:.....

6. Đại diện pháp luật:

- Số CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

- Số điện thoại:

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên):

- Số CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

- Số điện thoại:

8. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc):

- Số CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

- Số điện thoại:

9. Doanh nghiệp là:

9.1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:

- Doanh nghiệp chế xuất: ; (Đối với trường hợp nhà đầu tư được ghi nhận mục tiêu thành lập DNCX tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (sau đây gọi tắt là Giấy CNĐKĐT) thì trước khi nhập khẩu lô hàng máy móc, thiết bị...đầu tiên khai đầy đủ thông tin tại mục này)

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương GCNĐKĐT số: ...ngày... tháng ...năm... Nơi cấp

- Điều chỉnh lần thứ... ngày... tháng ...năm... (nếu có)

- Tên nhà đầu tư thứ nhất:

- Nước của nhà đầu tư thứ nhất: Mã nước.... tên nước...

- Vốn đầu tư góp thực hiện dự án:.....chiếm tỷ lệ.....%

- Tên nhà đầu tư thứ

- Nước của nhà đầu tư thứ.....: Mã nước.... tên nước....

- Vốn đầu tư góp thực hiện dự án:.....chiếm tỷ lệ.....%

9.2. Doanh nghiệp đầu tư trong nước:

10. Đối với dự án đầu tư (bao gồm cả DNCX) (Đối với trường hợp nhà đầu tư được ghi nhận mục tiêu thành lập DNCX tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (sau đây gọi tắt là Giấy CNĐKĐT) thì trước khi nhập khẩu lô hàng máy móc, thiết bị...đầu tiên khai đầy đủ thông tin tại mục này)

- Địa điểm thực hiện dự án: Diện tích đất sử dụng:.....

- Trụ sở thuộc quyền sở hữu: Trụ sở thuê:

- Thời điểm dự án bắt đầu xây dựng:

- Thời điểm dự án dự kiến chính thức đi vào hoạt động:

- Thời hạn hoạt động của dự án từ ngày tháng năm.... đến ngày tháng năm....

11. Ngành nghề sản xuất:.....(ghi theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy phép đầu tư, giấy đăng ký kinh doanh)

- Ghi rõ ngành nghề sản xuất theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chứng từ tương đương

- Gia công cho thương nhân nước ngoài:

- Sản xuất xuất khẩu:

- DNCX thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu

- Hoạt động kinh doanh khác:.....

- Mô tả quy trình sản xuất tổng quát:.....

12. Doanh nghiệp theo dõi nhập – xuất – tồn nguyên liệu, vật tư, sản phẩm bằng:.....(ghi rõ phần mềm sử dụng hoặc cách thức quản lý, theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm tại doanh nghiệp)

13. Lịch sử kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất (nêu rõ một trong 02 trường hợp dưới đây):

- Cơ quan hải quan chưa kiểm tra:

- Cơ quan hải quan đã kiểm tra:

Số biên bản kiểm tra:.....ngày, tháng, năm; Số kết luận kiểm tra..... ngày, tháng, năm....

14. Mã cơ quan hải quan dự kiến nộp báo cáo quyết toán:.....

II. Nội dung:

A. Thông tin về cơ sở sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm:

1. Thông tin về cơ sở sản xuất

1.1. Địa chỉ CSSX 1:.....

- Mã cơ quan hải quan quản lý địa bàn CSSX 1:

- CSSX thuộc quyền sở hữu của DN: ; Thời hạn sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- CSSX thuê: ; Thời hạn thuê từ ngày.....đến ngày.....

- Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị:

- (Trong đó: Sở hữu:; Đi thuê:; khác.....)

- Năng lực sản xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/tháng/ngày:

- Cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng (tích vào ô tương ứng với ngành hàng):

Da giày: May mặc: Điện tử, điện lạnh:

Chế biến thực phẩm: Cơ khí: Gỗ:

Nhựa: Nông sản: loại khác:

- Chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề:.....

1. 2. Địa chỉ CSSX 2:.....

Trường hợp có nhiều hơn một CSSX thì thông báo tương tự điểm 1.1 trên.

2. Thông tin về nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm (Không tổ chức sản xuất)

2.1. Địa chỉ nơi lưu giữ 1 :.....

- Tình trạng sử dụng: *Còn sử dụng*: ; *Kết thúc sử dụng*:

- Nơi lưu giữ thuộc quyền sở hữu của DN: ; Thời hạn sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Nơi lưu giữ thuê: ; *Thời hạn thuê từ ngày.....đến ngày.....*

- Diện tích:

- Công suất lưu giữ:

2.2. Địa chỉ nơi lưu giữ 2:

Trường hợp có nhiều hơn một nơi lưu giữ thì thông báo tương tự điểm 2.1 trên.

B. Tổng năng lực sản xuất sản phẩm (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX):

Trong 01 năm/quý/tháng/tuần/ngày, tổ chức cá nhân sản xuất được..... sản phẩm.

C. Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX):.....

D. Ngành hàng sản xuất chính (tích vào ô tương ứng):

Da giày: May mặc: Điện tử, điện lạnh:

Chế biến thực phẩm: Cơ khí: Gỗ:

Nhựa: Nông sản: loại khác:.....

E. Tình hình nhân lực (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX):

Bộ phận quản lý:.....Người;

- Số lượng công nhân:.....Người

G. Thông tin về cơ sở sản xuất thuê gia công lại

1. Đối tác nhận gia công lại 1:

a. Thông tin chung

- Tên đối tác nhận gia công lại:.....

- Mã số thuế đối tác nhận gia công lại:.....

Đối tác nhận gia công lại là hộ kinh doanh cá thể, hộ gia đình:

- Địa chỉ đối tác nhận gia công lại:.....

- *Gia công lại toàn bộ*: ; *Gia công công đoạn*:

- *CSSX thuộc sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông*:

- + Sổ cổ đông của doanh nghiệp đối với Công ty cổ phần
- + Sổ đăng ký thành viên đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên
- + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số:...ngày... tháng ...năm... Nơi cấp
- + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương GCNĐKĐT số:...ngày... tháng ...năm... Nơi cấp
- + Điều lệ về tổ chức hoạt động của đơn vị nhận gia công lại
- + Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Mô tả công đoạn thuê gia công lại cụ thể:.....

- Số tiếp nhận hợp đồng thuê gia công lại:

Trường hợp hệ thống chưa hỗ trợ tiếp nhận hợp đồng thuê gia công lại, khai báo các thông tin sau:

- Hợp đồng thuê gia công lại số:ngày, tháng, năm

- Thời hạn hợp đồng thuê gia công lại:

b. Thông tin chi tiết:

- Địa chỉ CSSX 1:.....

- Mã cơ quan hải quan quản lý CSSX 1:.....

- CSSX thuộc quyền sở hữu của DN:

- CSSX thuê: Thời hạn thuê từ ngày.....đến ngày.....

- Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị:..... (Trong đó: Sở hữu:; Đi thuê:; khác.....)

- Năng lực sản xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/tháng/ngày:

- Cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng (tích vào ô tương ứng với ngành hàng):

Da giày: May mặc: Điện tử, điện lạnh:

Chế biến thực phẩm: Cơ khí: Gỗ:

Nhựa: Nông sản: loại khác:

- Chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề:.....

2. Đối tác nhận gia công lại 2:

Trường hợp có nhiều hơn một đối tác nhận gia công lại thì thông báo tương tự điểm 1 trên

H. Thông tin về tổ chức, cá nhân nhận ủy thác đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động SXK ủy thác nhập khẩu, ủy thác xuất khẩu

- Tên đối tác nhận ủy thác:.....
- Mã số thuế đối tác nhận ủy thác:.....
- Địa chỉ đối tác nhận ủy thác:.....
- Hợp đồng ủy thác số:.....ngày, tháng, năm

III. Về sự tuân thủ pháp luật:

Trong vòng 730 ngày, tổ chức cá nhân (tích vào ô tương ứng):

- Bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế:

Có Không

- Bị xử phạt về hành vi trốn thuế, gian lận thuế:

Có Không

- Bị các cơ quan quản lý nhà nước xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán:

Có Không

Tổ chức/cá nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung cam kết trên. Trường hợp có thay đổi các thông tin trên, Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện khai và cam kết lại.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

-- ...

Mẫu số 18/TBHDGC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC

Mẫu số 18 /TB-HDGC/GSQL

TÊN TÓ CHỨC CÁ NHÂN
Số...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Về việc thực hiện hợp đồng/phụ lục của hợp đồng gia công

Kính gửi: Chi cục Hải quan.....thuộc Cục Hải quan.....

1. Tên bên nhận gia công:.....
Mã số:.....
Địa chỉ:.....
Nước:.....
 2. Tên bên đặt gia công:.....
Mã số:.....
Địa chỉ:.....
Nước:.....
 3. Số đăng ký hợp đồng:.....; Số hợp đồng:.....; ngày ký hợp đồng:.....;
ngày hết hạn hợp đồng.....; ngày gia hạn hợp đồng:.....;
Số phụ lục của hợp đồng:.....; ngày ký phụ lục:.....;
 4. Nguyên liệu, vật tư do bên đặt gia công cung cấp: (ghi tên các nguyên liệu, vật tư theo thỏa thuận của hợp đồng gia công).....;
 5. Nguyên liệu, vật tư tự cung ứng theo thỏa thuận của hợp đồng gia công:
 6. Máy móc, thiết bị thuê, mượn do bên đặt gia công cung cấp để thực hiện hợp đồng gia công: (ghi tên, số lượng máy móc, thiết bị sẽ nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công).....;
 7. Sản phẩm gia công: (ghi tên, tổng số lượng các sản phẩm gia công; đơn giá gia công).....;
 8. Nhân hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa:.....;
- Công ty cam kết các thông tin trên đúng với các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã thông báo./.

....., ngàytháng....năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TÓ CHỨC, CÁ NHÂN
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 18b/THHH/GSQL Phụ lục V Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

Mẫu số 18b/THHH/GSQL**TÊN TÓ CHỨC, CÁ NHÂN**

Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng.....năm

V/v thông báo phương án tiêu hủy
nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán
thành phẩm; thành phẩm; máy móc
thiết bị thuê, mượn; phế liệu, phế
phẩm

Kính gửi: Chi cục Hải quan

Hiện nay, Công ty chúng tôi, mã số thuế: có địa chỉ..., điện thoại...
fax...có phát sinh lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa; bán thành phẩm; thành
phẩm; máy móc, thiết bị thuê, mượn; phế liệu, phế phẩm phải tiêu hủy, cụ thể
như sau:

I. Danh sách hàng hóa đề nghị tiêu hủy**1. Danh sách nguyên liệu, vật tư**

STT	Tên nguyên liệu, vật tư	Mã nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú

2. Danh sách bán thành phẩm, thành phẩm

STT	Tên bán thành phẩm, thành phẩm	Mã bán thành phẩm, thành phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú

3. Danh sách máy móc, thiết bị

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số tờ khai nhập khẩu/ mã loại hình	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú

4. Danh sách phế liệu

STT	Tên phế liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú

5. Danh sách phế phẩm

STT	Tên phế phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú

6. Danh sách loại hàng hóa khác

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú

II. Phương án tiêu hủy

- Phương án tiêu hủy hàng hóa:.....ghi rõ cách thức, phương pháp tiêu hủy.
- Thời gian tiêu hủy:.....
- Địa điểm tiêu hủy:.....
- Công ty thực hiện tiêu hủy:.....ghi rõ mã số thuế, tên, địa chỉ Công ty thực hiện tiêu hủy trong trường hợp thuê Công ty khác tiêu hủy hàng hóa.
- Số Giấy phép:.....Ngày giấy phép:.....ghi số/ngày giấy phép đối với trường hợp có giấy phép tiêu hủy.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu)

Ý kiến của Chi cục Hải quan:

Trên cơ sở đề nghị của tổ chức, cá nhân, Lãnh đạo Chi cục phê duyệt ý kiến.

LÃNH ĐẠO CHI CỤC

(ghi ngày tháng năm, ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 18c/GSTH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC

Mẫu số 18c/GSTH/GSQL

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BẢN ⁽¹⁾

Số:/BB-HC

BIÊN BẢN GIÁM SÁT TIÊU HỦY

Hôm nay, hồigiờ.....phút.....ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện cơ quan hải quan gồm:

1/ Ông (bà): Chức vụ:..... Đơn vị.....

2/ Ông (bà): Chức vụ:..... Đơn vị.....

Đại diện tổ chức, cá nhân gồm:

1/ Ông(bà): Năm sinh.....Quốc tịch.....

Chức danh:..... Công ty

Địa chỉ:

Giấy CCCD/Hộ chiếu số:Ngày cấp:Nơi cấp:.....

2/.....

Người chứng kiến (nếu có) gồm:

1/ Ông (bà): Chức vụ:..... Đơn vị.....

2/ Ông (bà): Chức vụ:..... Đơn vị.....

Tiến hành giám sát quá trình tiêu hủy nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm, máy móc, thiết bị, phế liệu, phế phẩm theo đề nghị của
(1)

Nội dung ghi nhận quá trình giám sát tiêu hủy (trong đó ghi nhận tình trạng niêm phong khi nhận bàn giao hàng hóa để giám sát tiêu hủy áp dụng đối với trường hợp khác địa bàn giám sát tiêu hủy; tình trạng hàng hóa theo Thông báo tiêu hủy theo mẫu số 18b/THHH/GSQL Phụ lục V và các nội dung khác liên

⁽¹⁾ Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị tiêu hủy

quan):.....

Biên bản kết thúc vào hồi

Biên bản được lập thành.....bản, mỗi bản gồm.....tờ, có nội dung và giá trị như nhau, đã giao cho01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) ⁽²⁾:...../.

NGƯỜI THAM GIA LÀM VIỆC⁽³⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THAM GIA GIÁM SÁT⁽⁴⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 19/NXT-DNCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được bổ sung bởi Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC

Mẫu số 19/NXTK-DNCX/GSQL

TÊN TÓ CHỨC, CÁ NHÂN:.....
 Mã số thuế:.....
 Địa chỉ kho thuê:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO HÀNG HÓA GỬI KHO THUÊ BÊN NGOÀI DNCX

Kỳ báo cáo: Quý:..... năm:.....

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Nhập kho trong kỳ		Xuất kho trong kỳ		Tồn kho
				Số lượng	Số chứng từ	Số lượng	Số chứng từ	
1.								
2.								

⁽²⁾ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải nêu ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

⁽³⁾ Thành phần tham gia là danh sách cá nhân đã được cử thực hiện việc giám sát tiêu hủy. Trường hợp đại diện có thẩm quyền ký biên bản phải ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu của người khai hải quan.

⁽⁴⁾ Thành phần cơ quan hải quan giám sát tiêu hủy

3.									
----	--	--	--	--	--	--	--	--	--

....., ngày tháng.... năm.....
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 21a/BKVC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC

Mẫu số 21a/BKVC/GSQL

HẢI QUAN VIỆT NAM BÀN KÊ VẬN CHUYỂN
Cục Hải quan:



Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi		Số Bàn kê:				
Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến		Ngày Bàn kê:				
1. Người khai hải quan: Địa chỉ: MST: <input type="text"/>		5. Loại hình vận chuyển:				
2. Người xuất khẩu Địa chỉ: MST: <input type="text"/>		6. Địa điểm hàng hóa vận chuyển đi:		8. Hợp đồng vận chuyển: Ngày: Ngày hết hạn:		
3. Người nhập khẩu: Địa chỉ: MST: <input type="text"/>		7. Địa điểm hàng hóa vận chuyển đến:				
3. Người ủy thác/ người được ủy quyền MST: <input type="text"/>		9. Giấy phép quá cảnh số: Ngày: Ngày hết hạn:		10. Giấy chứng nhận kiểm dịch số: Ngày: Ngày hết hạn:		
4. Đại lý hải quan MST: <input type="text"/>		11. Số PTVC:				
Số TT	12. Mô tả hàng hóa	13. Mã số hàng hóa	14. Lượng hàng	15. Số hiệu container /gói/kiện	16. Số niêm phong hàng vận chuyển	17. Số niêm phong hải quan
1						
2						
3						
4						
5						
Ghi chú						
18. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên Bàn kê Ngày tháng năm (người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)						
19. Xác nhận của hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi			20. Xác nhận của hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến			

HẢI QUAN VIỆT NAM

PHỤ LỤC BẢN KÊ VẬN CHUYỂN



Cục Hải quan:

Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi		Phụ lục số:		Số Bản kê:		
Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến		Ngày, giờ đăng ký		Ngày Bản kê:		
Số TT	12. Mô tả hàng hóa	13. Mã số hàng hóa	14. Lượng hàng	15. Số hiệu container /gói/kiện	16. Số niêm phong hàng vận chuyển	17. Số niêm phong hải quan
1						
2						
3						
4						
5						
Ghi chú:						
18. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên Bản kê Ngày tháng năm (người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)						

Mẫu số 31/BKCT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC

TÊN DOANH NGHIỆP

BẢNG KÊ SỐ HIỆU CONTAINER XUẤT KHẨU

1. Tờ khai xuất khẩu số:.....

2. Bảng kê số hiệu container xuất khẩu

STT	Số container ban đầu	Số seal ban đầu	Số container sửa đổi	Số seal sửa đổi	Ghi chú
1					
2					
3					
...					

3. Các chứng từ kèm theo:

.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 32/TĐCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục II Thông tư số 39/2018/TT-BTC

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN THÔNG BÁO
thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất

Kính gửi: Chi cục Hải quan

1. Doanh nghiệp đề nghị thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất:

- Tên doanh nghiệp: Mã số thuế:
- Trụ sở chính tại:
- Số điện thoại: Số fax:

2. Đề nghị cơ quan hải quan giải quyết cho doanh nghiệp thay đổi thông tin liên quan đến cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất đối với tờ khai xuất khẩu đã được đưa vào khu vực giám sát hải quan như sau:

a) Số tờ khai hải quan:

b) Số Biên bản bàn giao:.....

c) Thông tin thay đổi:

STT	Tiêu chí	Nội dung ban đầu	Nội dung thay đổi
1	Địa điểm giám sát hải quan		
2	Cửa khẩu xuất		
3	Cảng xếp hàng		
4	Tên phương tiện vận chuyên		

3. Nội dung cam đoan:

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung khai báo và cam kết trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nộp văn bản thông báo này sẽ thực hiện khai bổ sung thông tin tờ khai hải quan theo đúng quy định./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 01/XĐTMS/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục III Thông tư 39/2018/TT-BTC và Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC:

Mẫu đơn xác định trước mã số:

Mẫu 01/XĐTMS/NVTHQ

TÊN TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày.... tháng.... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Về việc xác định trước mã số

Kính gửi:.....

A. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số

1. Tên:	
2. Địa chỉ:	
3. Điện thoại:	4. Fax:
5. Mã số thuế:	

B. Hàng hóa đề nghị xác định trước mã số

6. Tên thương mại:	
7. Tên gọi theo cấu tạo, công dụng:	
8. Ký, mã hiệu, chủng loại:	9. Nhà sản xuất:

C. Mô tả chi tiết hàng hóa đề nghị xác định trước mã số

10. Thành phần, cấu tạo, công thức hóa học:
11. Cơ chế hoạt động, cách thức sử dụng:
12. Hàm lượng tính trên trọng lượng:
13. Thông số kỹ thuật:
14. Quy trình sản xuất:
15. Công dụng theo thiết kế:
16. Các thông tin khác về hàng hóa:

a) Trường hợp đang chờ kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung

tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Có Không

Trường hợp đánh dấu vào ô "có", đề nghị nêu cụ thể mã số, số văn bản hướng dẫn, số văn bản của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan điều tra về việc đang thụ lý hồ sơ liên quan đến hàng hóa.

b) Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa:

D. Các tài liệu có liên quan đến hàng hóa đề nghị xác định trước mã số

17. Mẫu hàng hóa:	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
18. a) Catalogue <input type="checkbox"/>	b) Hình ảnh <input type="checkbox"/>
19. Tài liệu kỹ thuật	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
20. Chứng thư giám định đối với mẫu hàng đề nghị xác định trước mã số cần phải sử dụng máy móc, thiết bị kỹ thuật để xác định thành phần, cấu tạo, tính chất lý, hóa, công dụng.	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
21. Tài liệu có liên quan, ghi rõ loại tài liệu (nếu có)	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>

Đ. Ý kiến của tổ chức, cá nhân về mã số đối với hàng hóa đề nghị xác định trước

22. Mã số đề nghị (theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam):

23. Cơ sở đề nghị:

..... (Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số) cam đoan:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu, mẫu hàng hóa cung cấp cho cơ quan hải quan để thực hiện xác định trước mã số./.

E. Nội dung khác (nếu có):

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02/XĐTTG/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục III Thông tư số 39/2018/TT-BTC

Mẫu số 02/XĐTTG/NVTHQ
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH TRƯỚC TRỊ GIÁ HẢI QUAN

Kính gửi: Cục Hải quan.

Tên tổ chức (cá nhân) đề nghị:.....

Địa chỉ:..... Số điện thoại:.....

Mã số thuế:.....

1. Điều kiện xác định trước trị giá đối với tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp đề nghị xác định trước mức giá):

ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH TRƯỚC TRỊ GIÁ	
Hàng hóa đề nghị xác định trước trị giá:	
(1) Có phải là lần đầu xuất khẩu, nhập khẩu không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
(2) Có sự thay đổi lớn, bất thường so với trị giá hải quan mà tổ chức, cá nhân đang thực hiện không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
(3) Có phải là hàng hóa có tính chất đơn chiếc không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
(4) Có tính phổ biến không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
(5) Có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giống hệt, tương tự trên thị trường để so sánh không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>

2. Nội dung khai báo chi tiết:

Tên hàng hóa, đơn vị tính ¹	Mã số IIS
Nội dung giao dịch ²	
Chi Cục Hải quan (nơi dự kiến làm thủ tục hải quan):	Thời gian dự kiến đăng ký tờ khai xuất khẩu/nhập khẩu:

¹ - Khai rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công suất, kích cỡ, công dụng của hàng hoá,....

- Đơn vị tính: phải được định lượng rõ ràng theo đơn vị đo lường cơ bản (như m, kg, cái, chiếc,.....), hoặc phải được quy đổi về đơn vị đo lường cơ bản.

² Tổ chức, cá nhân khai chi tiết tại mục 1 Bản mô tả giao dịch và xác định trị giá tính thuế kèm theo

	Ngày... tháng... năm....
Đề nghị xác định trước trị giá ³ : <input type="checkbox"/> Phương pháp xác định trị giá tính thuế:..... <input type="checkbox"/> Mức giá: Quan điểm của tổ chức, cá nhân về đề nghị xác định trước trị giá:..... <i>Tổ chức cá nhân đề nghị xác định trước về phương pháp xác định trị giá hoặc mức giá thì đánh dấu vào một trong 2 ô tương ứng, ghi rõ nội dung phương pháp xác định trị giá hoặc mức giá đề nghị và quan điểm về đề nghị xác định trước tương ứng.</i>	
Tổ chức cá nhân đề nghị xác định trước đồng ý công bố thông tin về xác định trước trị giá: <input type="checkbox"/> Công bố toàn phần <input type="checkbox"/> Công bố một phần (<i>tổ chức, cá nhân liệt kê một số tiêu chí đề nghị không công bố</i>)	

Tôi đề nghị cơ quan hải quan xác định trước trị giá hải quan cho hàng hóa nêu trên. Tôi xin cam đoan:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung khai báo tại đơn này và của các tài liệu, chứng từ, thông tin do tôi cung cấp.

2. Đồng ý cung cấp những tài liệu, chứng từ cần thiết để cơ quan hải quan kiểm tra khi có yêu cầu.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢN MÔ TẢ GIAO DỊCH VÀ XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ

(Kèm theo Đơn đề nghị xác định trước trị giá)

1. Nội dung của giao dịch và các bên có liên quan trong giao dịch:

a) Các bên có liên quan trong giao dịch:

Số hợp đồng: ...

Ngày ... tháng ... năm ...

Tên tổ chức, cá nhân xuất khẩu/nhập khẩu: Tên đối tác nhập khẩu/ xuất khẩu:

b) Nội dung của giao dịch mua bán hàng hóa:

Mô tả cụ thể về giao dịch hàng hóa xuất khẩu/ nhập khẩu như:

Tên hàng hóa; số lượng; đơn vị tính; đơn giá; đồng tiền thanh toán; nước nhập khẩu/ xuất khẩu; thời gian dự kiến giao hàng; điều kiện giao hàng; phương tiện vận tải; phương thức thanh toán; địa điểm xếp hàng; địa điểm giao hàng; quyền và nghĩa vụ

³ Tổ chức, cá nhân khai chi tiết tại mục 2, 3 Bản mô tả giao dịch và xác định trị giá tính thuế kèm theo

của người mua và người bán trong giao dịch: các nội dung liên quan đến trọng tài kinh tế và các nội dung khác,....

2. Phương pháp xác định trị giá tính thuế hàng nhập khẩu:

ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ GIAO DỊCH	
1. Người mua có đầy đủ quyền quyết định, quyền sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
2. Việc bán hàng hay giá cả có phụ thuộc vào điều kiện nào dẫn đến việc không xác định được trị giá của hàng hóa nhập khẩu hay không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
3. Người mua có phải trả thêm khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
4. Người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Nếu có, mối quan hệ đặc biệt đó có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
PHẦN XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ	
Giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán:	_____
a) Giá mua ghi trên hóa đơn	a).....
b) Khoản thanh toán gián tiếp	b).....
c) Khoản tiền trả trước, ứng trước, đặt cọc	c).....
Các khoản phải cộng	_____
a) Chi phí hoa hồng bán hàng/ phí môi giới	a).....
b) Chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa	b).....
	c).....

<p>c) Chi phí đóng gói hàng hóa</p> <p>d) Các khoản trợ giúp người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Nguyên vật liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng,... <input type="checkbox"/> Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng tiêu hao <input type="checkbox"/> Công cụ, dụng cụ, khuôn dập, khuôn đúc,..... <input type="checkbox"/> Bản vẽ thiết kế, sơ đồ, phác thảo <p>e) Tiền phí bản quyền, phí giấy phép</p> <p>f) Tiền thu phải trả sau khi định đoạt, sử dụng hàng hóa</p> <p>g) Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng</p> <p>h) Chi phí bảo hiểm hàng hóa</p>	<p>d).....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>e).....</p> <p>f).....</p> <p>g).....</p> <p>h).....</p>
<p>Các khoản được trừ</p> <p>a) Phí bảo hiểm, vận tải hàng hóa trong nội địa</p> <p>b) Chi phí phát sinh sau khi nhập khẩu</p> <p>c) Tiền lãi phải trả do việc thanh toán tiền mua hàng</p> <p>d) Các khoản thuế, phí, lệ phí phải trả</p> <p>e) Khoản giảm giá</p> <p>f) Chi phí liên quan đến tiếp thị hàng nhập khẩu</p>	<p>_____</p> <p>a).....</p> <p>b).....</p> <p>c).....</p> <p>d).....</p> <p>e).....</p> <p>f).....</p>
<p>Trị giá tính thuế: <i>Nêu rõ công thức tính toán (nếu có)</i></p>	

Ghi chú: Ghi rõ khoản tiền của từng mục (nếu có) trong Phần xác định trị giá tính thuế

3. Phương pháp xác định trị giá tính thuế hàng xuất khẩu:

- a) Phương pháp xác định trị giá tính thuế:.....
- b) Lý do áp dụng:.....
- c) Xác định trị giá tính thuế, nêu rõ các bước và giải trình chi tiết:
-

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02B/TB-TGHQ/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục III Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC

Mẫu số 02B/TB-TGHQ/NVTHQ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB- tên viết tắt cơ quan
ban hành văn bản

....., ngày....tháng....năm....

THÔNG BÁO
Về trị giá hải quan

Kính gửi: Công ty..... (ghi tên người nhập khẩu, mã số thuế, địa chỉ).

Căn cứ Nghị định số ...;

Căn cứ Thông tư số

Trên cơ sở Thông báo về việc nghi vấn trị giá khai báo và kết quả tham vấn tại Biên bản số... /Thông báo kết quả tham vấn gián tiếp số...;

Cơ quan hải quan.....thông báo:

1. Người khai hải quan đồng ý với mức giá, phương pháp do cơ quan hải quan xác định đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu số..... ngày....., cụ thể:

Stt	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Xuất xứ	Đối tác xuất khẩu/nhập khẩu	Điều kiện mua bán	Điều kiện giao hàng	Trị giá khai báo (USD)	Trị giá do cơ quan hải quan xác định (USD)	Phương pháp xác định trị giá hải quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

2. Xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu số..... ngày..... cụ thể:

Stt	Mã số	Tên hàng	DVT	Xuất xứ	Đối tác xuất khẩu/nhập khẩu	Điều kiện mua bán	Điều kiện giao hàng	Trị giá khai báo (USD)	Cơ sở bác bỏ trị giá khai báo	Trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định (USD)	Phương pháp xác định trị giá hải quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

3. Chấp nhận trị giá khai báo đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu số..... ngày....., cụ thể:

Stt	Mã số	Tên hàng	DVT	Xuất xứ	Đối tác xuất khẩu/nhập khẩu	Điều kiện mua bán	Điều kiện giao hàng	Trị giá khai báo (USD)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

4. Thông báo được áp dụng cho các lần xuất khẩu/ nhập khẩu tiếp theo, có hiệu lực áp dụng trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày ... và áp dụng tại Chi cục Hải quan khu vực ...

(Áp dụng cho trường hợp đề nghị áp dụng kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần).

Cơ quan hải quan ... thông báo để Công ty biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT, (đơn vị XL)-(CV xử lý hồ sơ)(3b).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02C/TB-TVGT/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC đã được bổ sung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 121/2025/TT-BTC

Mẫu số 02C/TB-TVGT/NVTHQ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-tên viết tắt của cơ
quan ban hành VB

....., ngày.... tháng.... năm....

THÔNG BÁO

Về kết quả tham vấn gián tiếp trị giá hải quan
đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu

Kính gửi: Công ty..... (ghi tên người nhập khẩu, mã số thuế, địa chỉ).

Căn cứ Nghị định số ...;

Căn cứ Thông tư số ...;

Căn cứ nội dung Công ty trả lời tại..., các chứng từ, tài liệu Công ty bổ sung qua Hệ thống, gồm: *(Bảng kê nếu có)*.

Cơ quan hải quan.....thông báo kết quả tham vấn gián tiếp trị giá hải quan như sau:

- Chưa đủ cơ sở bác bỏ/Bác bỏ trị giá khai báo đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu tại tờ khai hải quan số ... ngày ... đăng ký tại (nêu rõ căn cứ bác bỏ, với mức giá dự kiến xác định, phương pháp dự kiến xác định).

Cơ quan hải quan.....thông báo để Công ty được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: VT, (đơn vị XL)-(CV xử lý hồ sơ)(3b).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 34/CVXNHT/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục III Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

Mẫu số 34/CVXNHT/NVTHQ

**TÊN CÔNG TY/CƠ
QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM
QUYỀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

....., ngày.... tháng... năm...

V/v đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

Kính gửi: *Chi cục Hải quan khu vực/đơn vị Hải quan.*

Căn cứ Khoản.... Điều... Thông tư số..... ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 71 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung Điều 140 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Tên Công ty/tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Địa chỉ (đối với Công ty là địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp):.....

Địa chỉ liên hệ:.....

Điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị *Chi cục Hải quan khu vực/đơn vị Hải quan* xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho Công ty...../Chi nhánh Công ty....., mã số thuế (hồ sơ kèm theo).

Lý do xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.....

(ghi rõ để giải thể, đóng mã số thuế, mục đích khác.....)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)/
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ
NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Hồ sơ Công ty gửi kèm:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế: bản chụp (có ký tên, đóng dấu của Công ty) hoặc bản sao nếu có;
- Trường hợp xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Chi nhánh Công ty thì hồ sơ như nêu trên phải bao gồm của Công ty và Chi nhánh Công ty

Mẫu số 02 Phụ lục IX Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC

**TÊN DOANH NGHIỆP/ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔ CHỨC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

BẢN KÊ PHƯƠNG TIỆN QUAY VÒNG TẠM NHẬP/ TẠM XUẤT

Kính gửi: Hải quan cửa khẩu.....

A. Phần dành cho người khai hải quan

1. Thông tin người khai hải quan:

Tên:.....;

Địa chỉ:.....;

Mã số thuế:.....; Số điện thoại:; Email:

2. Danh sách container/phương tiện chứa đăng ký tạm nhập hoặc tạm xuất :

STT	Số hiệu container/PT chứa	Loại container/PT chứa				Phân loại số hữu container/PT chứa	Tên người chịu trách nhiệm đối với container/PT chứa	Số/ngày bản thỏa thuận tạm nhập/tạm xuất (nếu có)	Địa điểm lưu giữ đối với container/PT chứa tạm nhập	Thời hạn đăng ký tạm nhập/tạm xuất	Ghi chú
		20 feet	40 feet	45 feet	Loại khác						
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng cộng											

3. Danh sách container/phương tiện chứa sữa đổi/hủy đăng ký (nếu có)

STT	Thông tin đã đăng ký			Thông tin sửa/hủy		
	Số Bản kê	Ngày tiếp nhận Bản kê	Số hiệu container/PT chứa	Nội dung đã khai	Nội dung sửa/hủy	Lý do
	1	2	3	4	5	6

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ, tên)

B. Phần dành cho cơ quan hải quan

Sau khi tiếp nhận thông tin khai báo của người khai hải quan tại mục A trên đây, công chức hải quan cấp số bản kê, ghi nhận thông tin khai báo và phản hồi cho người khai hải quan biết, mỗi bên lưu giữ 01 bản.

Số bản kê:

Tiếp nhận ngày.....tháng.....năm.....

CÔNG CHỨC HẢI QUAN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ, tên)

Hướng dẫn sử dụng:

(1) Mẫu Bản kê này được dùng cho việc đăng ký mới/sửa/hủy đăng ký đối với container/phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập/tạm xuất. Người khai hải quan chỉ thực hiện khai báo Mẫu Bản kê giấy này khi Hệ thống hải quan gặp sự cố hoặc không đáp ứng.

(2) Mỗi một container/phương tiện chứa hàng hóa chỉ được đăng ký tại 01 Bản kê duy nhất trong thời hạn đăng ký. Khi hoàn thành thủ tục đăng ký và còn trong hạn thời hạn đăng ký thì người khai hải quan không phải thực hiện đăng ký mới cho container/PT chứa quay vòng cho các lần tạm nhập/tạm xuất tiếp theo (bao gồm trường hợp container/PT chứa quay vòng tạm nhập – tái xuất/tạm xuất – tái nhập tại các Hải quan cửa khẩu khác nhau).

(3) Mục 2 phần A:

- Người khai tích dấu "X" cho loại hình phương tiện quay vòng tạm nhập hoặc tạm xuất tương ứng vào ô (không được chọn đồng thời loại hình tạm nhập, tạm xuất cho cùng 1 Bản kê);

- Cột 1: Khai số hiệu container theo chuẩn ISO 6346 (nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng thực tế, khai báo bằng chữ in hoa, phần chữ (tiếp đầu ngữ) và phần số hiệu container viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập kí tự đặc biệt, ví dụ: CMAU5489216;
- Cột 2/3/4/5: Tích dấu “X” về loại 20 feet /40 feet /45 feet /Khác cho từng container/PT chứa tương ứng;
- Cột 6: Trường hợp container thuộc quyền sở hữu của hãng vận chuyển (COC - Carrier Owned Container) thì nhập thông tin là “COC”; Trường hợp container thuộc quyền sở hữu của người gửi hàng (SOC - Shipper Owned Container) thì nhập thông tin là “SOC”
- Cột 7: Khai tên người chịu trách nhiệm đối với container/ PT chứa tạm nhập, tạm xuất (Tên chủ sở hữu container- PT chứa hoặc tên hãng vận chuyển hoặc tên công ty thuê mượn);
- Cột 9: Người khai hải quan đăng ký tên/mã địa điểm lưu giữ thường xuyên (thuộc địa bàn hoạt động hải quan) đối với container/phương tiện chứa quay vòng tạm nhập. Trường hợp container/phương tiện chứa quay vòng sau khi tạm nhập chỉ đóng, dỡ hàng tại địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan hoặc chỉ đưa về địa điểm đóng, dỡ hàng của người xuất khẩu/nhập khẩu sau đó tái xuất thì người khai hải quan không phải thực hiện đăng ký địa điểm lưu giữ thường xuyên và tích “X” vào cột này. Địa điểm lưu giữ thường xuyên thuộc địa bàn hoạt động hải quan là nơi doanh nghiệp thực hiện lưu giữ container/ PT chứa rỗng trong thời gian chờ đóng, dỡ hàng hoặc chờ đưa các phương tiện này về địa điểm đóng, dỡ hàng của người xuất khẩu/nhập khẩu hoặc chờ vận chuyển, tái xuất ra khỏi Việt Nam.

(4) Mục 3 phần A:

- Trường hợp phải khai sửa, hủy thông tin Bản kê thì người khai hải quan thực hiện khai báo và nộp cho Hải quan cửa khẩu nơi đã tiếp nhận Bản kê.
- Cột 1: Là số do cơ quan hải quan tiếp nhận cấp khi tiếp nhận Bản kê;
- Người khai hải quan khai số hiệu container đã đăng ký vào cột 3; Khai thông tin sửa vào cột 4/5/6.
- Khai sửa khi khai sai các thông tin số hiệu, loại, tên hãng vận chuyển (chủ sở hữu container/PT chứa), thời hạn tạm nhập/tạm xuất, địa điểm lưu giữ container/PT chứa tạm nhập khi đăng ký Bản kê; hoặc khi gia hạn thời hạn tạm nhập/tạm xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 167/2025/NĐ-CP;
- Khai hủy khi container/PT chứa thực tế không tạm nhập/tạm xuất theo thông tin đã hoàn thành đăng ký. Trường hợp hủy toàn bộ Bản kê đã đăng ký thì chỉ khai số bản kê vào cột 1 và tích dấu “X” vào cột 5 của Bản kê. Trường hợp hủy đăng ký một số container/PT chứa quay vòng thuộc bản kê đã khai báo thì tích dấu “X” vào cột 5 thuộc dòng số hiệu container/PT chứa cần hủy tương ứng;

(5) Người khai hải quan chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, rõ ràng về thông tin do người khai khai báo tại Bản kê.

(6) Mục 1 phần B: Tại thời điểm tiếp nhận bản kê, nếu không có dấu hiệu vi phạm thì cơ quan hải quan cấp số Bản kê. Việc cấp số Bản kê được thực hiện theo nguyên tắc “AAAABBC”, trong đó “AAAA” là mã Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu nơi tiếp nhận Bản kê, “BB” là 2 số cuối của năm tiếp nhận, “C” là số thứ tự theo số tự nhiên (bắt đầu từ 1); ví dụ: năm 2025, Hải quan cửa khẩu cảng Sài Gòn khu vực 1 - Chi cục Hải quan khu vực I khi tiếp nhận Bản kê thì cấp số là 02CI251. Cơ quan hải quan chỉ kiểm tra, đối chiếu thông tin khi có dấu hiệu vi phạm.

(7) Việc ký, đóng dấu và ghi họ, tên công chức tiếp nhận chỉ áp dụng đối với trường hợp tiếp nhận, phản hồi Bản kê giấy.

Mẫu số 02a Phụ lục IX Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC

Mẫu số 02a

TÊN DOANH NGHIỆP/
TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN QUAY VÒNG TẠM
NHẬP/ TẠM XUẤT**

Kính gửi: Hải quan cửa khẩu

1. Thông tin người khai hải quan:

Tên:Mã số thuế:.....;

Địa chỉ:.....;

Số điện thoại:;Email:.....;

Kỳ báo cáo: Từ ngày:/...../.....; Đến ngày...../...../.....;

2. Báo cáo tình hình sử dụng phương tiện quay vòng tạm nhập hoặc tạm xuất :

STT	Thông tin Bản kê đã đăng ký		Số lượng container / PT chứa tạm nhập/ tạm xuất	Số lượng container/ PT chứa đã tái xuất/ tái nhập	Số lượng container/ PT chứa tạm nhập/ tạm xuất đã thay đổi mục đích sử dụng	Số lượng container / PT chứa đã tiêu hủy	Số lượng container/ PT chứa tạm nhập/ tạm xuất chưa thanh toán		Thanh toán Bản kê	Ghi chú
	Số Bản	Ngày Bản					Trong hạn	Quá hạn		
	1	2	3	4	5 = 1 - 2 - 3 - 4		6	7		

	kê	kê							

3. Thông tin container/ PT chứa tạm nhập/ tạm xuất chưa thanh khoản quá hạn:

STT	Số Bản kê	Ngày Bản kê	Số hiệu container/ PT chứa	Ngày tạm nhập/ tạm xuất	Thời hạn tái xuất/ tái nhập	Địa điểm lưu giữ	Ghi chú
	Tổng cộng						

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ, tên)

Hướng dẫn sử dụng:

(1) Mẫu báo cáo này dùng cho việc báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 49 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 27 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025; Người khai hải quan tích dấu “X” cho loại hình phương tiện quay vòng tạm nhập hoặc tạm xuất tương ứng vào ô (không được chọn đồng thời loại hình tạm nhập, tạm xuất cho cùng 01 Báo cáo). Người khai hải quan chỉ thực hiện khai báo Mẫu Bản kê giấy khi hệ thống hải quan gặp sự cố hoặc không đáp ứng.

(2) Doanh nghiệp nộp Báo cáo tại cơ quan hải quan nơi đã tiếp nhận Bản kê theo thời gian quy định và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, rõ ràng về thông tin khai báo có liên quan tại Báo cáo.

(3) Mục 2:

+ Cột Số Bản kê: Khai báo các Bản kê đăng ký trong kỳ báo cáo hoặc đăng ký trước kỳ báo cáo nhưng còn container chưa thanh khoản; Người khai hải quan kê khai đầy đủ các Bản kê đã được cơ quan hải quan hoàn thành tiếp nhận và chưa được thanh khoản;

+ Cột ngày Bản kê: là ngày của số Bản kê tương ứng được cơ quan hải quan cấp;

+ Cột (1): Khai số lượng container/ PT chứa thực tế đã tạm nhập hoặc tạm xuất;

+ Cột (2): Khai số lượng container/ PT chứa thực tế đã tái nhập hoặc tái xuất;

+ Cột (3): Khai số lượng container/ PT chứa đã được thanh khoản thông qua thay đổi mục đích sử dụng;

+ Cột (4): Khai số lượng container/ PT chứa đã tiêu hủy;

+ Cột (5): Khai số lượng container/ PT chứa chưa được thanh khoản (chưa tái xuất hoặc chưa tái nhập hoặc chưa thay đổi mục đích sử dụng, tiêu hủy tại thời điểm báo cáo); Phân rõ trong hạn/ quá hạn tái xuất hoặc tái nhập;

+ Cột (6): Đánh dấu X nếu Bản kê được thanh khoản; Bản kê được thanh khoản phải đáp ứng các điều kiện: (i) *Hết thời hạn tạm nhập hoặc tạm xuất khai báo khi đăng ký*; (ii) *Toàn bộ các container tạm nhập hoặc tạm xuất đã được thanh khoản thông qua tái nhập hoặc tái xuất hoặc thay đổi mục đích sử dụng, tiêu hủy*;

+ Cột Ghi chú: Ghi rõ số, ngày đăng ký tờ khai/biên bản tiêu hủy và số hiệu container/ PT chứa tương ứng của tờ khai hải quan, biên bản tiêu hủy đối với số lượng container/ PT chứa đã qua thay đổi mục đích sử dụng, tiêu hủy (nếu có).

(4) Mục 3:

+ Cột Số Bản kê: Khai báo các Bản kê đăng ký trong kỳ báo cáo hoặc đăng ký trước kỳ báo cáo còn container/ PT chứa quá thời hạn tái xuất/ tái nhập chưa thanh khoản;

+ Cột Ngày Bản kê: Ngày Bản kê được cơ quan hải quan hoàn thành tiếp nhận;

+ Cột Số hiệu container/ PT chứa: Số hiệu container/ PT chứa quá thời hạn tái xuất/ tái nhập chưa thanh khoản (chưa tái xuất hoặc chưa tái nhập hoặc chưa thay đổi mục đích sử dụng, tiêu hủy tại thời điểm báo cáo);

+ Cột Ngày tạm nhập/ tạm xuất: Ngày thực tế mà container/ PT chứa đã tạm nhập hoặc tạm xuất;

+ Cột Thời hạn tái xuất/ tái nhập: Thời hạn tái xuất hoặc tái nhập đã đăng ký;

+ Cột Địa điểm lưu giữ: Địa điểm thực tế đang lưu giữ container/ PT chứa tại thời điểm báo cáo;

+ Cột Ghi chú: Ghi rõ nguyên nhân chưa tái xuất hoặc tái nhập container/ PT chứa;

(5) Cơ quan hải quan không thực hiện theo dõi, thanh khoản cho từng container/ PT chứa tái xuất/tái nhập mà căn cứ trên thông tin Báo cáo do người khai hải quan khai báo để thực hiện thanh khoản Bản kê tạm nhập/tạm xuất. Trường hợp có dấu hiệu vi phạm, cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp thông tin theo từng container/ PT chứa, bao gồm: Số Bản kê, ngày tiếp nhận, cửa khẩu tạm nhập/tạm xuất; ngày, cửa khẩu tái nhập/tái xuất; địa điểm lưu giữ tại Việt Nam để kiểm tra, đối chiếu với thông tin đã khai báo.

Mẫu số 38 Phụ lục X Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục III Thông tư số 121/2025/TT-BTC

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng ... năm 20....

THÔNG BÁO

Kế hoạch chuyển tải, sang mạn hàng hoá

Kính gửi: Hải quan

Căn cứ quy định tại Thông tư số.....ngày.....của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Công tyMã số thuế..... số điện thoại liên hệ.....thông báo thông tin về kế hoạch chuyển tải, sang mạn hàng hoá tại cảng biển như sau:

1. Thông tin lô hàng cần chuyển tải, sang mạn

- a) Số tờ khai hải quan (nếu có):.....ngày đăng ký.....Tên công ty
- b) Số vận tải đơn:.....ngày/tháng/năm vận tải đơn:..... hoặc số chứng từ thay thế vận tải đơn.....
- c) Tên hàng hóa:.....
- d) Số kiện:.....đơn vị tính.....
- e) Trọng lượng hàng hóa:.....đơn vị tính.....
- g) Số container (nếu có):.....số niêm phong hãn vận chuyên.....
- h) PTVT chuyên chở hàng hoá:
- Loại PTVT:.....
 - Tên PTVT:.....
 - Số chuyến:.....số IMO (nếu có).....
 - Quốc tịch PTVT:.....
 - Ngày/tháng/năm tàu nhập cảnh/xuất cảnh:.....

2. Thông tin về phương tiện vận tải tiếp nhận hàng hoá chuyển tải, sang mạn

- a) Loại PTVT:.....
- b) Tên PTVT:.....
- c) Số chuyến:.....số IMO (nếu có).....
- d) Quốc tịch PTVT:.....
- e) Tên/mã địa điểm khu vực chuyển tải.....
- g) Tên/tọa độ khu vực chuyển tải (nếu có).....
- h) Thời gian (ngày, tháng, năm, giờ) bắt đầu:
- i) Thời gian (ngày, tháng, năm, giờ) kết thúc:
- k) Tuyến đường vận chuyển:

3. Chứng từ đính kèm (nếu có) gồm:

.....

.....(tên Công ty đề nghị) cam kết: chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung đề nghị và các chứng từ kèm theo nêu trên (nếu có)/.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 39 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC

Stt	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 39	Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa nhập khẩu	Thực hiện trước khi đưa hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam. Thực hiện cùng với thủ tục đăng ký tờ khai phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất. Thông tin về phương tiện vận tải chở hàng đã có trên hệ thống, gắn liền với hàng hóa trên phương tiện vận tải.	
A	Thông tin chung		
39.1	Số tờ khai PTVT xuất cảnh/nhập cảnh	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cấp số khi phương tiện thực hiện thủ tục xuất cảnh/nhập cảnh	
39.2	Số bản kê hàng hóa	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cấp số bản kê hàng hóa	
39.3	Phân loại người khai hải quan	1: Chủ hàng 2: Chủ phương tiện vận tải 3: Người điều khiển phương tiện vận tải 4: Đại lý hải quan 5: Người được chủ hàng hóa, người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền. Trường hợp người khai là người được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền phải có Giấy ủy quyền của chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải được đính kèm lên Hệ thống. (Thông tin về người khai đã đăng ký trên ứng dụng khai báo, nên ở chỉ tiêu thông tin này chỉ dùng để xác định loại người khai)	
39.4	Giấy ủy quyền khai báo thông tin Bản kê	Trường hợp người khai là người được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền thì đính kèm file Giấy ủy quyền khai báo thông tin Bản kê theo định dạng chuẩn.	

39.5	Địa điểm dỡ hàng	Ô số 1: Nhập mã kho, bãi, địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa tại cửa khẩu nhập Ô số 2: Tên kho, bãi, địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa tại cửa khẩu nhập (nhập ô số 1 sẽ tự động điền dữ liệu ở ô số 2 và ngược lại, dữ liệu có thể hiện ở dạng danh sách để người khai lựa chọn theo bảng mã địa điểm)	
39.6	Tổng trọng lượng	Nhập tổng trọng lượng toàn bộ hàng hóa trên phương tiện vận tải	
39.7	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng toàn bộ hàng hóa trên phương tiện vận tải	
39.8	Loại container	Nhập loại container nếu hàng hóa được vận chuyển bằng container	
39.9	Số hiệu container	Nhập số hiệu container	
B	Thông tin chi tiết		
B.1	Các chỉ tiêu thông tin cần khai đối với hàng hóa nhập khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan (Mỗi thông tin tờ khai có thể gắn liền với 01 hoặc nhiều phương tiện vận tải)		
39.10	Thứ tự dòng hàng	Nhập thứ tự dòng hàng	
39.11	Số tờ khai hải quan	Nhập số tờ khai hải quan	
39.12	Mã số hàng hóa (6 số)	Nhập thông tin mã số hàng hóa (6 số)	
39.13	Mô tả hàng hóa	Nhập thông tin mô tả hàng hóa	
B.2	Các chỉ tiêu thông tin cần khai đối với hàng hóa nhập khẩu chưa đăng ký tờ khai hải quan		
39.14	Thứ tự dòng hàng	Nhập thứ tự dòng hàng	
39.15	Mã số hàng hóa (6 số)	Nhập thông tin mã số hàng hóa (6 số)	
39.16	Mô tả hàng hóa	Nhập chi tiết thông tin mô tả hàng hóa	
39.17	Số lượng	Nhập thông tin số lượng	
39.18	Đơn vị tính số lượng	Nhập thông tin đơn vị tính số lượng	
39.19	Trọng lượng	Nhập thông tin trọng lượng	
39.20	Đơn vị tính trọng lượng	Nhập thông tin đơn vị tính trọng lượng	
39.21	Chủ hàng	Ô 1: Nhập tên chủ hàng Ô 2: Nhập địa chỉ chủ hàng	
39.22	Người gửi hàng	Ô 1: Nhập tên người gửi hàng ở nước ngoài Ô 2: Nhập địa chỉ người gửi hàng ở nước ngoài	
39.23	Người nhận hàng	Ô 1: Nhập tên người nhận hàng tại Việt Nam Ô 2: Nhập Mã số thuế người nhận hàng tại Việt Nam Ô 3: Nhập địa chỉ người nhận hàng tại Việt Nam	

**Mẫu số 01a/VBĐN Phụ lục XI ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC
được bổ sung tại Phụ lục IV Thông tư số 121/2025/TT-BTC:**

Mẫu số 01a/VBĐN

TÊN CÔNG TY ...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm...

V/v đề nghị áp dụng chế độ ưu
tiên

Kính gửi: Cục Hải quan

Tên công ty:...

Mã số thuế:...

Địa chỉ trụ sở:...

Số ĐT:....; số FAX:...

Website:...

Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đầu tư số:.....; cấp lần đầu ngày:...; cơ
quan cấp:...

(Nếu có thay đổi, đề nghị kê khai lần thay đổi cuối cùng như ví dụ sau:

Thay đổi lần... ngày:....; cơ quan cấp:....; Nội dung thay đổi:...)

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:....; cấp lần đầu ngày:....; cơ quan cấp:...

*(Nếu có thay đổi, kê khai tương tự như Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận
đầu tư)*

Loại hình doanh nghiệp:...

Ngành, nghề kinh doanh:...

Đầu mối đại diện của Công ty:... ; Chức vụ:....; Số điện thoại di động:....; E-
mail:...

Doanh nghiệp có hoạt động đầu tư sản xuất, gia công, chế biến tại các quốc
gia:...

Quy mô đầu tư (Tổng vốn đầu tư):...

Lĩnh vực đầu tư:...

Loại hình kinh doanh XK, NK:...

Căn cứ điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều 10 Nghị
định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định
chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám

sát, kiểm soát hải quan; được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, Công ty... đã tự đánh giá, đối chiếu với quy định trên đây, nhận thấy có đủ điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên. Chi tiết:

I. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của Công ty

1. Thực hiện khai hải quan:

Trực tiếp khai hải quan và làm các thủ tục khác liên quan đến pháp luật hải quan

Thực hiện khai hải quan và làm các thủ tục khác liên quan đến pháp luật hải quan qua đại lý hải quan

Đại lý hải quan thực hiện khai hải quan cho Công ty (tên, mã số thuế, địa chỉ, Giấy chứng nhận đầu tư):... (Trường hợp khai hải quan qua đại lý làm thủ tục hải quan)

Ý kiến khác (ví dụ: vừa trực tiếp khai hải quan vừa sử dụng đại lý khai hải quan):...

Loại hình xuất khẩu:...

Loại hình nhập khẩu:...

Mặt hàng xuất khẩu chính:...

Mặt hàng nhập khẩu chính:...

Thị trường xuất khẩu chính:...

Thị trường nhập khẩu chính:...

2. Hình thức thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

Công ty thực hiện thanh toán, giao dịch qua các ngân hàng, tên, số hiệu tài khoản tại ngân hàng :...

II. Thống kê số liệu xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ thống kê là Điều 10 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; được sửa đổi bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

Thời gian thống kê từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

(Ví dụ: thời điểm thống kê là ngày dd/mm/yyyy thì thời gian thống kê là từ ngày 01/01/(yyyy-2) đến ngày dd/mm/yyyy)

Năm báo cáo	Kim ngạch xuất khẩu (USD)				Tổng kim	Tổng kim
	Kim ngạch xuất	Kim ngạch xuất	Kim ngạch xuất	Tổng		

	khẩu hàng hóa sản xuất tại Việt Nam (USD)	khẩu hàng hóa là nông sản, thủy sản sản xuất hoặc nuôi, trồng tại Việt Nam (USD)	khẩu hàng hóa khác (USD)	kim ngạch xuất khẩu (USD)	ngạch nhập khẩu (USD)	ngạch xuất nhập khẩu (USD)
20..						
20..						
20.. (Từ 01/01/20.. đến ngày .../.../20...)						

III. Về thực hiện thủ tục hải quan, thủ tục thuế điện tử

1. Công ty thực hiện thủ tục hải quan, thủ tục thuế điện tử từ tháng ... năm ...
2. Công ty thực hiện thủ tục thuế điện tử từ tháng... năm...

IV. Về hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin

1. Phần mềm kế toán doanh nghiệp đang sử dụng:
2. Hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin của Công ty đáp ứng các yêu cầu sau:

- Khai báo hải quan điện tử 24/7
- Có chương trình công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu
- Chương trình công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu nối mạng hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan
- Đáp ứng yêu cầu báo cáo điện tử của cơ quan hải quan
- Đáp ứng yêu cầu kiểm tra của cơ quan hải quan
- Các yêu cầu khác:...

V. Về tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế:

Trong 24 tháng trở về trước (tính từ ngày... tháng... năm ...đến ngày... tháng... năm ...), Công ty ... tự đánh giá là tuân thủ tốt pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế. Công ty không bị xử lý vi phạm về hành vi trốn thuế; buôn lậu; sản xuất, buôn bán hàng cấm hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới.

Số lần Công ty... bị cơ quan hải quan xử phạt vi phạm (nếu có):

(Kê theo từng quyết định xử phạt)

Quyết định xử phạt số:	Ngày:
Cơ quan xử phạt:	

Hành vi vi phạm:

Số tiền bị xử phạt:

Hình thức phạt bổ sung (nếu có):

Số lần Công ty... bị cơ quan thuế xử phạt vi phạm (nếu có):

(Kê theo từng quyết định xử phạt)

Quyết định xử phạt số:

Ngày:

Cơ quan xử phạt:

Hành vi vi phạm:

Số tiền bị xử phạt:

Hình thức phạt bổ sung (nếu có):

VI. Về chấp hành pháp luật kế toán, pháp luật kiểm toán:

1. Công ty ... áp dụng chuẩn mực kế toán được Bộ Tài chính chấp nhận. Mọi hoạt động kinh tế được phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán.
2. Báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán ...
3. Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính được nêu tại Báo cáo kiểm toán: ...

VII. Về tình hình nợ thuế:

(Kê chi tiết các khoản tiền thuế nợ đối với tất cả các sắc thuế)

...

VIII. Về kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 2 năm xem xét: ...

IX. Thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý các hoạt động liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu của Công ty

Công ty cung cấp thông tin theo Bảng câu hỏi tự đánh giá đính kèm.

Công ty... xin đảm bảo và chịu trách nhiệm trước pháp luật là những thông tin, tài liệu gửi kèm công văn này là trung thực, chính xác, cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

Đề nghị Cục Hải quan xem xét, quyết định áp dụng chế độ ưu tiên đối với Công ty.../.

(Hồ sơ gửi kèm:...)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG CÂU HỎI TỰ ĐÁNH GIÁ
(đính kèm mẫu số 01a/VBDN)

STT	Tiêu chí thẩm định	Doanh nghiệp tự đánh giá		Mô tả chi tiết
		Có	Không	
I. GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT VẬN HÀNH THỰC TẾ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP				
1	Công ty có quy định cụ thể về chức năng nhiệm vụ của bộ phận xuất nhập khẩu không?			
2	Công ty có quy định cụ thể về chức năng nhiệm vụ của bộ phận pháp chế không?			
3	Công ty có quy định cụ thể về chức năng nhiệm vụ của bộ phận kiểm soát nội bộ không?			
4	Công ty có quy trình lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định không?			
5	Hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Công ty có cung cấp được cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu không?			
6	Công ty có tự tiến hành đánh giá, rà soát hoạt động của các bộ phận không?			
7	Công ty có đề ra các biện pháp cải tiến đối với các vấn đề phát sinh sau khi tự tiến hành đánh giá, rà soát hoạt động không?			
8	Công ty có quy trình để đào tạo nội bộ liên quan đến các vấn đề về đảm bảo an ninh và các biện pháp ứng phó khi xảy ra các vấn đề về an ninh không?			
9	Công ty có quy trình quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không?			
10	Công ty có biện pháp cải tiến, khắc phục đối với trường hợp xảy ra các bất thường không?			
11	Khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận, Công ty có thực hiện khắc phục các sai sót, vi phạm không?			
12	Công ty có thực hiện thủ tục phá sản hoặc mất khả năng thanh toán không?			
13	Công ty có tình hình tài chính tốt để hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước.			
14	Công ty có thể dự đoán các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán tài chính của Công ty trong tương lai không?			
15	Công ty có quy trình mua hàng, sản xuất, lưu kho, vận chuyển... không?			

16	Công ty có quy trình kiểm soát nội bộ không?			
17	Công ty có thực hiện kiểm soát nội bộ hàng năm không?			
II. ĐẢM BẢO AN NINH AN TOÀN DÂY CHUYỀN CUNG ỨNG HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU				
2.1 Quy định chung về an ninh trong Công ty				
18	Các biện pháp đảm bảo an ninh trong Công ty có được quy định thành văn bản không?			
19	Các văn bản này, có được cập nhật đều đặn để đảm bảo phù hợp với hoạt động của Công ty không?			
20	Trường hợp các hoạt động trong công ty được thực hiện ở các nơi khác nhau, các biện pháp về an ninh ở các nơi đó có được thực hiện thống nhất không?			
2.2 An ninh trong vận chuyển hàng hóa				
21	Công ty có đội ngũ vận chuyển hàng hóa không?			
22	Trường hợp thuê dịch vụ ngoài thì công ty vận chuyển có phải tuân thủ các yêu cầu về an ninh của công ty đặt ra đối với chuyển hàng không?			
23	Công ty có các biện pháp theo dõi, ghi nhận hành trình vận chuyển hàng hóa đảm bảo hàng hóa được vận chuyển đúng thời gian, kế hoạch không?			
24	Toàn bộ các chủ thể liên quan trong quá trình vận chuyển hàng hoá được đào tạo, hướng dẫn để đảm bảo an ninh của chuyển hàng không?			
25	Trong vòng 2 năm qua, Công ty có gặp những sự cố liên quan đến an ninh an toàn trong quá trình vận chuyển hàng hóa không?(Nếu có nêu cụ thể)			
26	Công ty có áp dụng các biện pháp để xử lý kịp thời những sự cố nêu trên không?			
27	Công ty có quy trình theo dõi lịch trình container hàng xuất khẩu, nhập khẩu sau khi hàng đã được xếp lên tàu không?			
2.3 Kiểm tra container trước khi xếp hàng				
28	Công ty có quy định kiểm tra an toàn container trước khi xếp hàng không?			
29	Công ty có quy định các biện pháp cụ thể để kiểm tra container không? (VD: kiểm tra 7 điểm của container, bản lề, chốt khóa, các vị trí có thể cất giấu hàng trên container,...)			
30	Công ty có biện pháp kiểm soát chi trước và sau sử dụng tránh việc sử dụng bất hợp pháp không?			
31	Công ty có kiểm tra số container đúng với hợp đồng vận chuyển do đối tác thông báo trước không?			
32	Các nội dung kiểm tra nêu trên có được lập thành bảng in sẵn, người kiểm tra tích đầy đủ các nội dung và lưu theo quy định không?			
2.4 An ninh tại các vị trí quan trọng				

33	Công ty có các biện pháp giám sát tại các khu vực tường rào, cổng ra vào, kho bãi, khu vực sản xuất, khu vực hành chính không?			
34	Công ty có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu trữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ) không? Dữ liệu ca-mê-ra lưu giữ tại công ty trong thời gian tối thiểu 03 tháng không?			
35	Công ty có hệ thống đèn chiếu sáng bên trong và bên ngoài tại các khu vực: lối vào, lối ra, bốc xếp dỡ hàng, khu vực nhà kho, hàng rào bảo vệ và nơi để xe không?			
36	Khách ra vào công ty có được yêu cầu xuất trình giấy tờ tùy thân hoặc giấy tờ chứng minh mục đích vào công ty không?			
37	Khách di chuyển trong công ty có được nhân viên hộ tống hoặc cấp thẻ nhận diện tạm thời không?			
38	Công ty có biện pháp đăng ký, kiểm tra xe chờ hàng khi ra, vào công ty không?			
39	Công ty có các khu vực riêng dành cho xe vận chuyển hàng hóa không?			
2.5 Phân quyền di chuyển và làm việc				
40	Công nhân của công ty có được phân quyền di chuyển và làm việc tại các khu vực đúng với nhiệm vụ được phân công không ?			
41	Công ty có biện pháp nhận biết công nhân làm việc ở các khu vực khác nhau không?			
42	Công ty có biện pháp kiểm tra, giám sát việc di chuyển, làm việc trên không? Đặc biệt tại các vị trí quan trọng, nhạy cảm như nhà kho, khu vực bốc xếp hàng hóa,...			
43	Công ty có các biện pháp xử lý đối với những trường hợp cố ý xâm nhập trái phép vào các khu vực đã được phân quyền không?			
2.6 An ninh hệ thống công nghệ thông tin				
44	Công ty có các biện pháp nhằm đảm bảo tính bảo mật và toàn vẹn của hệ thống thông tin liên quan đến hoạt động của công ty không?			
45	Công ty có các biện pháp để ngăn chặn việc truy cập bất hợp pháp, lạm dụng, cố ý phá hủy hoặc làm mất dữ liệu thông tin không?			
46	Công ty có quy định về phân quyền truy cập hệ thống thông tin không?			
47	Tài khoản truy cập vào hệ thống có bắt buộc phải thay đổi theo định kỳ không?			
48	Công ty có biện pháp khôi phục dữ liệu trong trường hợp bị mất không?			
49	Công ty có biện pháp xử lý trường hợp cán bộ, công nhân			

	viên cố ý truy cập trái phép vào hệ thống dữ liệu và gây ra các thiệt hại cho công ty không?			
50	Người lao động trong công ty có được tập huấn để đảm bảo an ninh công nghệ thông tin không?			
2.7 An ninh nhân sự				
51	Công ty có quy trình đảm bảo nhân sự đang làm việc tại các vị trí quan trọng (tổng giám đốc, giám đốc, kế toán trưởng, trưởng các bộ phận: xuất khẩu, nhập khẩu, kho, an ninh) khi tuyển dụng không bị xử lý về hành vi vi phạm pháp luật hình sự hoặc đã được xóa án tích theo quy định của pháp luật không?			
52	Công ty có quy trình/cơ chế xác minh thông tin về người lao động trước khi tuyển dụng vào các vị trí nhạy cảm mà không vi phạm các quyền cơ bản theo quy định của pháp luật không?			
53	Công ty có thực hiện kiểm tra định kỳ thông tin cơ bản về những nhân viên làm việc tại các vị trí an ninh nhạy cảm không? (nhà kho, khu vực bốc xếp hàng hóa,...)			
54	Công ty có biện pháp nhận diện nhân viên và yêu cầu tất cả nhân viên đeo thẻ, mặc đồng phục,... trong quá trình làm việc và di chuyển trong công ty không?			
55	Công ty có các biện pháp kiểm soát dành riêng cho những nhân viên tạm thời làm việc tại các vị trí an ninh nhạy cảm không?			
56	Công ty có các khóa đào tạo về an ninh an toàn cho cán bộ, công nhân viên không?			
57	Công ty có biện pháp để ngăn chặn những nhân viên đã chấm dứt hợp đồng lao động truy cập vào hệ thống thông tin và cơ sở vật chất của Công ty không?			
2.8 An ninh đối tác thương mại				
58	Công ty có ký hợp đồng với các đối tác thương mại (đối tác mua bán hàng hóa, vận tải nội địa, vận tải quốc tế, đại lý làm thủ tục hải quan, các nhà cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) không?			
59	Các hợp đồng ký với các đối tác thương mại có thể hiện các điều khoản về an ninh phù hợp với hình thức, quy mô, tính chất, mặt hàng kinh doanh để đảm bảo tính chính xác về thông tin và nguyên trạng của hàng hóa, dịch vụ không?			
60	Công ty có quy trình, biện pháp để đánh giá việc đối tác thương mại tuân thủ yêu cầu về an ninh theo các thỏa thuận trên không?			
III. TUÂN THỦ PHÁP LUẬT				
61	Công ty có bị xử lý vi phạm đối với hành vi trốn thuế; buôn lậu; sản xuất, buôn bán hàng cấm hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới không?			

62	Công ty có bị xử lý đối với Hành vi vi phạm hành chính có hình thức, mức xử phạt vượt thẩm quyền Đội trưởng Hải quan cửa khẩu và các chức danh tương đương không?			
63	Công ty có bị cơ quan hải quan/cơ quan thuế phạt với mức phạt tiền từ 1 lần số tiền thuế ấn định trở lên không?			
64	Công ty có bị cơ quan hải quan phạt với hình thức phạt tịch thu tang vật vi phạm không?			
65	Công ty đã được cơ quan hải quan kiểm tra sau thông quan tại trụ sở công ty chưa?			
66	Theo kết quả kiểm tra sau thông quan gần nhất, công ty có bị ấn định thuế/xử lý hình sự/xử phạt vi phạm hành chính không?			
IV. KIỂM SOÁT KHAI BÁO HẢI QUAN				
67	Công ty có kiểm tra/đối chiếu thông tin hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu với thông tin trên hợp đồng, hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói hàng hóa không?			
68	Công ty có quy trình/thủ tục đảm bảo thông tin nhận được từ khách hàng/đối tác (về tên hàng, chủng loại hàng, số lượng) được báo cáo, chia sẻ giữa các bộ phận có liên quan một cách chính xác và thường xuyên không?			
69	Trường hợp hàng hóa thiếu, thừa về số lượng hoặc có các dấu hiệu bất thường có được công ty điều tra nguyên nhân rõ ràng không?			
70	Công ty có quy trình thông báo cho cơ quan hải quan/đối tác khi phát hiện thấy thiếu hoặc thừa hàng không?			
71	Hàng hóa nhập khẩu của công ty có đóng gói, sắp xếp đồng nhất trong 1 container không?			
72	Hàng hóa xuất khẩu của công ty có đóng gói, sắp xếp đồng nhất trong 1 container không?			
73	Công ty có quy trình đảm bảo rằng tất cả thông tin về người xuất khẩu, nhập khẩu, hãng vận tải được sử dụng để thông quan hàng hóa là rõ ràng, chính xác, không bị thay đổi hay sai sót không?			
74	Công ty có quy trình đảm bảo rằng thông tin khai trên hệ thống VNACCS đúng như thông tin trên hồ sơ nhập khẩu, xuất khẩu không?			
75	Công ty có quy trình kiểm tra tính đầy đủ của các chứng từ, giấy tờ trong hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định không?			
V. QUẢN LÝ VIỆC XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ, PHÂN LOẠI HÀNG HÓA, XUẤT XỨ, MIỄN THUẾ, SỞ HỮU TRÍ TUỆ				
76	Công ty và đối tác xuất khẩu có mối quan hệ đặc biệt theo quy định của pháp luật hay không? Mối quan hệ đặc biệt (nếu có) có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu không?			
77	Người đàm phán các hợp đồng ngoại thương có nắm vững			

	mọi hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của Công ty không?			
78	Việc đàm phán giá cả có bị hạn chế bởi sự chi định/ràng buộc của bên thứ 3 hay không?			
79	Công ty có lưu trữ Bảng chào giá của người bán không?			
80	Công ty có toàn quyền định đoạt đối với hàng hóa sau khi nhập khẩu không?			
81	Ngoài khoản tiền phải thanh toán với người bán theo hóa đơn, hợp đồng, Công ty có phải thanh toán thêm bất kỳ khoản nào khác cho người bán hoặc người thứ 3 do người bán chi định để nhập khẩu được các hàng hóa này không?			
82	Công ty có thanh toán nhiều lần cho mỗi lô hàng nhập khẩu không?			
83	Công ty có được đối tác nước ngoài chiết khấu, giảm giá đối với hàng hóa nhập khẩu không?			
84	Việc giảm giá/chiết khấu có được 2 bên ghi nhận bằng văn bản không?			
85	Việc bán hàng sau khi nhập khẩu của Công ty có phải tuân theo quy định nào khác của đối tác không?			
86	Việc ký hợp đồng giữa công ty và đối tác có bên thứ 3 tham gia hay không?			
87	Công ty có thanh toán cho đối tác theo hình thức TTr?			
88	Công ty có thanh toán cho đối tác theo hình thức L/C?			
89	Công ty có thanh toán cho đối tác theo hình thức DP?			
90	Công ty có thanh toán cho đối tác theo hình thức khác không?			
91	Nhãn hiệu của hàng hóa mà công ty mua có thuộc loại hàng hóa do đối tác độc quyền phân phối hay không?			
92	Hàng hóa do công ty nhập khẩu có thuộc loại hàng dễ vỡ, dễ hỏng hóc hay không?			
93	Công ty có trực tiếp phân phối sản phẩm nhập khẩu không?			
94	Công ty có lưu trữ tài liệu/dữ liệu (bao gồm cả dạng dữ liệu điện tử) trong quá trình đàm phán hay không?			
95	Công ty có nhập khẩu hàng hóa từ những quốc gia ký hiệp định ưu đãi về thuế với Việt Nam không?			
96	Bộ phận xuất nhập khẩu của công ty có nắm được hết các văn bản đang hướng dẫn việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không?			
97	Công ty có quy trình/thủ tục xác định/rà soát lại mã HS đối với hàng hóa đang xuất khẩu, nhập khẩu không?			
98	Công ty có lập bảng kê hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu và mã HS tương ứng đã khai báo hải quan không?			
99	Đối với hàng hóa mới phát sinh, công ty có đề nghị cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan không?			

100	Công ty có quy trình tự kiểm tra giấy chứng nhận xuất xứ không?			
101	Công ty có nộp lại giấy chứng nhận xuất xứ cho cơ quan hải quan sau khi thông quan hàng hóa không?			
102	Bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty có đảm bảo hiểu rõ về pháp luật hải quan, pháp luật thuế không?			
VI. QUẢN LÝ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU THEO HẠN NGẠCH, GIẤY PHÉP, KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH				
103	Công ty có nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa theo hạn ngạch không?			
104	Công ty có quy trình theo dõi, quản lý việc nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa theo hạn ngạch không?			
105	Công ty có nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa thuộc diện phải xin giấy phép, kiểm tra chuyên ngành không?			
106	Công ty có quy trình ghi nhận việc kết thúc kiểm tra và kết quả kiểm tra đối với hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành không?			
107	Công ty có quy trình khai bổ sung thông tin kết quả kiểm tra chuyên ngành lên hệ thống khai báo hải quan không?			
108	Công ty có quy trình xin giấy phép đối với hàng hóa phải xin giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu không?			
109	Bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty có hiểu rõ các quy định về kiểm tra chuyên ngành không?			
110	Công ty có quy trình kiểm soát để đảm bảo không đưa hàng vào sử dụng đối với trường hợp hàng nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành khi chưa có kết quả kiểm tra không?			
VII. QUẢN LÝ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU ĐỂ GIA CÔNG, SẢN XUẤT XUẤT KHẨU				
111	Công ty có hệ thống/biện pháp theo dõi, quản lý riêng đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu không?			
112	Công ty có quy trình quản lý kho không?			
113	Công ty có khu vực để xếp riêng vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm và thành phẩm trong một kho không?			
114	Công ty có phần mềm tích hợp được dữ liệu của các bộ phận kế toán, bộ phận xuất nhập khẩu, bộ phận sản xuất và bộ phận kho không?			
115	Bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty có theo dõi số liệu tồn kho thực tế của nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, bán thành phẩm không?			
116	Công ty có lưu định mức sản xuất sản phẩm xuất khẩu thực tế và các chứng từ liên quan đến việc xây dựng định mức dưới dạng dữ liệu điện tử hay không?			
117	Công ty có lưu định mức sản xuất sản phẩm xuất khẩu thực tế và các chứng từ liên quan đến việc xây dựng định			

	mức dưới dạng văn bản không?			
118	Công ty có xây dựng định mức thực tế cho từng công đoạn sản xuất không?			
119	Công ty có bộ phận xây dựng định mức kỹ thuật để sản xuất cho 1 đơn vị sản phẩm không?			
120	Phần mềm quản lý của Công ty có quy đổi được bán thành phẩm ra lượng nguyên liệu, vật tư, cấu thành nên được không?			
121	Công ty có quy trình kiểm kê thực tế kho định kỳ không?			
122	Công ty có thực hiện kiểm kê thực tế kho vào thời điểm 31/12 không?			
123	Công ty có phần mềm quản lý nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, bán thành phẩm không?			
124	Công ty có quản lý nguyên liệu, vật tư, hàng hóa theo hình thức mã vạch không?			
125	Khi xác định tồn kho thực tế cuối kỳ, Công ty có quy đổi hết thành phẩm, bán thành phẩm ra lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành nên không?			
126	Mã nguyên liệu, vật tư, mã thành phẩm khai báo hải quan có đồng nhất với mã nguyên liệu, vật tư, mã thành phẩm quản lý nội bộ của Công ty không?			
127	Trường hợp mã nguyên liệu, vật tư, mã thành phẩm khai báo hải quan khác với mã nguyên liệu, vật tư, mã thành phẩm quản lý nội bộ, Công ty có xây dựng, lưu giữ bảng quy đổi tương đương giữa các mã này không?			
VIII. VIỆC HỢP TÁC VỚI CƠ QUAN HẢI QUAN				
128	Công ty có từng bị cơ quan hải quan xử lý vi phạm về việc không hợp tác với cơ quan hải quan hay không?			

Mẫu số 01b/VBDN Phụ lục XI ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được bổ sung tại Phụ lục IV Thông tư số 121/2025/TT-BTC:

Mẫu số 01b/VBDN

TÊN DỰ ÁN ...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm...

V/v đề nghị áp dụng chế độ
ưu tiên

Kính gửi: Cục Hải quan.

Tên dự án:...

Chủ đầu tư:...

Mã số thuế:...

Địa chỉ:...

Số ĐT:....; số FAX:.... ; Email:...

Giấy phép thành lập/ Giấy chứng nhận đầu tư số:.....; cấp lần đầu ngày:....; cơ quan cấp:...

(Nếu có thay đổi, đề nghị kê khai đầy đủ từng lần thay đổi như ví dụ sau:

Thay đổi lần... ngày:....; cơ quan cấp:....; Nội dung thay đổi:....)

Danh sách nhà thầu và mã số thuế:...

Đầu mối đại diện của dự án:....; Chức vụ:....; Số điện thoại di động:....; E-mail:...

Quy mô đầu tư (Tổng vốn đầu tư):...

Lĩnh vực đầu tư:...

Loại hình tờ khai XK, NK:...

Thời điểm bắt đầu dự án:...

Tiến độ hiện tại của dự án:...

Thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động:...

Văn bản chấp thuận/có ý kiến của Thủ tướng chính phủ (số, ngày):...

Căn cứ điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; được sửa đổi bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, dự án... đã tự đối chiếu với quy định trên đây, nhận thấy có đủ điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định.

Dự án... xin đảm bảo và chịu trách nhiệm trước pháp luật là những thông tin, tài liệu gửi kèm công văn này là trung thực, chính xác, cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

Đề nghị Cục Hải quan xem xét, quyết định áp dụng chế độ ưu tiên đối với dự án.../.

(Hồ sơ gửi kèm:...

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

ĐẠI DIỆN DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức danh)

Mẫu số 02/QĐAD

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN

Số: /QĐ-CHQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật;

Căn cứ Nghị định;

Căn cứ Thông tư;

Căn cứ;

Xét hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên kèm theo văn bản số ... ngày ... của Công ty ...;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan tại Tờ trình số ... về việc ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng chế độ ưu tiên đối với Công ty; Mã số thuế:....; Địa chỉ:...

Điều 2. Công ty ... có trách nhiệm thực hiện các quy định tại ... và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Thời hạn áp dụng chế độ ưu tiên là 03 năm kể từ ngày ... Sau thời hạn này, nếu Công ty đáp ứng các điều kiện quy định thì tiếp tục được áp dụng chế độ ưu tiên.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Công ty..., Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, các Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5 (để t/hiện);
- Các Phó Cục trưởng (để chỉ đạo);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Cục (để t/hiện);
- Thuế tỉnh/thành phố ... (để phối hợp);
- Lưu: VT, KTSTQ (3b).

CỤC TRƯỞNG**Mẫu số 06/QĐĐC Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 121/2025/TT-BTC****BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN**

Số: /QĐ-CHQ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên****CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN***Căn cứ Luật;**Căn cứ Nghị định;**Căn cứ Thông tư;**Căn cứ;**Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan tại Tờ trình số ... về việc***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan đối với Công ty ..., Mã số thuế: ...; Địa chỉ: ...

Lý do: ...

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**Điều 3.** Công ty ..., Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, các Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để t/hiện);

CỤC TRƯỞNG

- Các Phó Cục trưởng (để chỉ đạo);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Cục (để t/hiện);
- Thuế tỉnh/thành phố ... (để phối hợp);
- Lưu: VI, KTSTQ (3b).

Mẫu số 01/ĐKDMTB/2025 Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 121/2025/TT-BTC bổ sung Phụ lục XII Thông tư số 38/2015/TT-BTC

Mẫu số 01/ĐKDMTB/2025

**TÊN NGƯỜI KHAI HẢI
QUAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....
V/v Đăng ký danh mục máy
móc thiết bị nhập khẩu theo
Điều 7 và Điều 8 Thông tư số
14/2015/TT-BTC

....., ngày tháng năm

Kính gửi: (2).....

Tên người khai hải quan: (1)

Mã số thuế:

Số điện thoại:; số Fax:Email:.....

- Tên máy liên hợp/ tổ hợp máy:.....	- Tên thiết bị nguyên chiếc.....
- Tên máy thực hiện chức năng chính/bộ phận chính..... <i>(Phần kê khai đối với hàng hoá là máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85, 90)</i>	<i>(Phần kê khai đối với hàng hoá là máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời)</i>

Mã số theo Danh mục hàng hóa XK, NK Việt Nam

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ đến

Địa điểm lắp đặt hàng hóa nhập khẩu

Đăng ký tại cơ quan hải quan:

Số TT	Tên hàng, mô tả hàng hóa	Số lượng		Trị giá			Ghi chú
		Lượng	ĐVT	Trị giá	Trị giá	Đơn	

					(dự kiến)	vị tiền tệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Ví dụ:						
	Máy A		Chiếc	20.000		USD	
1	Linh kiện A	5	Chiếc	5.000		USD	
2	Linh kiện B	3	Chiếc	6.000		USD	
3	Linh kiện C	10	Chiếc	9.000		USD	
...							

.....(1) cam kết kê khai chính xác, trung thực các tài liệu nói trên.
 ...(1)... sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và
 chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Số, ngày (đăng ký) Danh mục: (3).....

**CƠ QUAN HẢI QUAN LÀM THỦ
 TỤC ĐĂNG KÝ**
(Ký, ghi rõ họ, tên, và đóng dấu)

.....Ngày ... tháng ... năm.....
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN**
(Ký, ghi rõ họ, tên, và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên người khai hải quan đăng ký Danh mục;
- (2) Ghi tên cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục.
- (3) Số, ngày đăng ký danh mục do đơn vị Hải quan làm thủ tục đăng ký danh mục ghi, phù hợp với số thứ tự, ngày đăng ký ghi trong sổ theo dõi đăng ký danh mục.
- Cột (5): nếu tại thời điểm đăng ký, người khai hải quan chưa biết được chính xác trị giá hàng nhập khẩu thì ghi trị giá vào cột (6).

**Mẫu số 02/PTDTL-DMTB/2025 Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số
 121/2025/TT-BTC bổ sung Phụ lục XII Thông tư số 38/2015/TT-BTC**

Mẫu số 02/PTDTL-DMTB/2025

PHIẾU THEO DÕI TRỪ LÙI MÁY MÓC THIẾT BỊ NHẬP KHẨU

*(Theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

1. Tên người khai hải quan; Mã số thuế:
2. Tên máy móc, thiết bị

- Tên máy liên hợp/ tổ hợp máy:..... - Tên máy thực hiện chức năng chính/bộ phận chính..... (Phần kê khai đối với hàng hoá là máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85, 90)	- Tên thiết bị nguyên chiếc..... (Phần kê khai đối với hàng hoá là máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời)
---	---

3. Mã số theo Danh mục hàng hóa XK, NK Việt Nam.....

4. Số, ngày Danh mục đã đăng ký.....

5. Cơ quan Hải quan nơi đăng ký Danh mục.....

Số TT	Số, ký hiệu, ngày tờ khai hải quan	Tên hàng, mô tả hàng hóa	STT dòng hàng trong Danh mục	Lượng (theo ĐVT trong Danh mục)		Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan (theo ĐVT trong Danh mục)	Trị giá thực tế nhập khẩu		Lượng hàng hóa còn lại chưa nhập khẩu (theo ĐVT trong Danh mục)	Hải quan nơi làm thủ tục thống kê, trừ lùi (ký tên, đóng dấu)	
				Lượng	ĐVT		Trị giá	Đơn vị tiền tệ		Công chức	Lãnh đạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Vi dụ:										
		Máy A:									
1	10010..ngày 9/10/2025	Linh kiện C	3	10	Chiếc	2	1800	USD	8	CC A	LĐ A – Cơ quan HQ A
2	10011..ngày 15/10/2025	Linh kiện C	3	8	Chiếc	3	2700	USD	5	CC B	LĐ B – Cơ quan HQ B
...											

Đã nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục

..... ngày ... tháng ... năm
CƠ QUAN HẢI QUAN CẤP PHIẾU
THEO DÕI TRỪ LÙI
 (Ký, ghi rõ họ, tên, và đóng dấu)

Ghi chú:

- Số tờ, tờ số và các tiêu chí tại các mục 1, 2, 3, 4, 5 do cơ quan Hải quan nơi cấp Phiếu theo dõi trừ lùi ghi. Khi cấp Phiếu theo dõi trừ lùi, nếu 01 Phiếu gồm nhiều tờ thì cơ quan Hải quan phải đóng dấu treo lên tất cả các tờ.

- Số liệu tại các cột từ 1 đến 12 của Phiếu do cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa ghi.
- Khi người khai hải quan đã nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục đã đăng ký thì Chi cục Hải quan cuối cùng tích “X” vào ô “Đã nhập hết hàng hóa theo Danh mục” và xác nhận lên Phiếu theo dõi trừ lùi, gửi 01 bản đến Chi cục Hải quan nơi cấp Phiếu theo dõi trừ lùi.

Mẫu số 01/GG/2015 Phụ lục II Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015:

Mẫu số 01/GG/2015

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Số:...../TB-tên viết tắt của cơ quan
ban hành VB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày.... tháng.... năm....

**BẢNG KÊ THEO DÕI THỰC TẾ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THUỘC HỢP
ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA CÓ ĐIỀU KHOẢN GIẢM GIÁ**

1) Người khai hải quan:

- Tên Công ty:
- Mã số thuế:
- Địa chỉ:

2) Hợp đồng mua bán hàng hóa:

- Số:
- Ngày:
- Tổng lượng hàng hóa:
- Đơn giá chưa trừ khoản giảm giá (USD):
- Đơn giá đã trừ khoản giảm giá (USD):
- Tổng trị giá chưa trừ khoản giảm giá (USD):
- Tổng trị giá đã trừ khoản giảm giá (USD):
- Tỷ lệ giảm giá ... mức giảm giá
- Loại giảm giá:

STT	Tờ khai		Tên hàng	ĐVT	Lượng	Tổng trị giá	
	Số, ngày	Chi cục Hải quan				Chưa trừ khoản giảm giá	Đã trừ khoản giảm giá

			Tổng cộng				

Thủ tục công nhận doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên

NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu tờ khai trị giá hải quan theo Phụ lục III ban hành kèm Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015:

HQ/2015-TG1

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN

TỜ KHAI TRỊ GIÁ HẢI QUAN

Kèm theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu số ngày / / 20

Trang số / (tổng số trang)

1. Ngày xuất khẩu: Ngày tháng năm 20												
ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG TRỊ GIÁ GIAO DỊCH												
2. Người mua có đầy đủ quyền định đoạt, quyền sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu không?										<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
										Có	Không	
3. Việc bán hàng hay giá cả có phụ thuộc vào điều kiện nào dẫn đến việc không xác định được trị giá của hàng hóa nhập khẩu không?										<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
										Có	Không	
4. Người mua có phải trả thêm khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu không?										<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
										Có	Không	
Nếu Có, có phải là khoản tiền khai báo tại tiêu thức 9 (P) không?										<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
										Có	Không	
5. Người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt hay không?										<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
										Có	Không	
Nếu Có, nêu rõ mối quan hệ đó										<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch không?										<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
										Có	Không	
TRỊ GIÁ HÓA ĐƠN VÀ CÁC KHOẢN ĐIỀU CHỈNH												
STT	Mặt hàng số	Trị giá giao dịch			Các khoản điều chỉnh cộng			Các khoản điều chỉnh trừ		TGHQ (nguyên tệ)	TGHQ (USD)	TGHQ (VND)
		8	9	10								
6	7	(8a)	(8b)	(8c)	11(a)	(11(b))	12

13. Tổng	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ		
14. Tổng cộng			Σ			Σ		Σ	Σ		Σ
Ghi chú											
15. Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này. Ngày ... tháng ... năm (Người khai hải quan ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)	PHẦN DÀNH RIÊNG CHO CÔNG CHỨC HẢI QUAN										
	16. Ghi chép của công chức hải quan tiếp nhận tờ khai (Ký, ghi rõ họ tên)					17. Ghi chép của công chức hải quan kiểm tra trị giá hải quan (Ký, ghi rõ họ tên)					

HQ/2015-TG2

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN

TỜ KHAI TRỊ GIÁ HẢI QUAN

Kèm theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu số ngày/...../20

Trang số /..... (tổng số trang)

I. Lý do không áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan trước đó:	
II. Tên hàng hóa cần xác định trị giá hải quan: Số thứ tự trên tờ khai nhập khẩu: Ngày xuất khẩu:	
PHƯƠNG PHÁP 2,3	
III. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự: + Tên hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự: + Số thứ tự trên tờ khai nhập khẩu: + Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số ngày tháng năm 200... đăng ký tại Chi cục hải quan Cục Hải quan + Ngày xuất khẩu:	
IV. Xác định trị giá hải quan và giải trình:	
	Nguyên tệ
1. Trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự	
2. Các khoản điều chỉnh (+/-)	
(a) Điều chỉnh về cấp độ thương mại	
(b) Điều chỉnh về số lượng	
(c) Điều chỉnh các khoản giảm giá khác	
(d) Điều chỉnh về chi phí vận tải	
(d) Điều chỉnh về phí bảo hiểm	
3. Trị giá hải quan nguyên tệ của hàng hóa cần xác định trị giá hải quan = (1) ±	

(2)		
4. Trị giá hải quan bằng Đồng Việt Nam = (3) x tỷ giá		
Giải trình các khoản điều chỉnh và chứng từ kèm theo:		
PHƯƠNG PHÁP 4		
III. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu đã bán lại trong nước được lựa chọn để khấu trừ:		
+ Tên hàng hóa nhập khẩu đã bán lại:		
+ Các thông tin liên quan khác:		
IV. Xác định trị giá hải quan và giải trình		
	Đồng Việt Nam	Tỷ lệ (%) so với giá bán
1. Đơn giá bán trên thị trường Việt Nam		
2. Các khoản được khấu trừ (tính trên một đơn vị hàng hóa)		
- Tiền hoa hồng		
- Khoản lợi nhuận và chi phí quản lý chung		
- Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng nội địa		
- Chi phí bảo hiểm nội địa		
- Phí/lệ phí/thuế		
3. Đơn giá bằng đồng Việt Nam = (1) - (2)		
4. Trị giá hải quan bằng đồng Việt Nam của hàng hóa nhập khẩu cần xác định trị giá hải quan = (3) * số lượng		
Giải trình các khoản điều chỉnh và chứng từ kèm theo:		
PHƯƠNG PHÁP 5		
III. Thông tin về tên, địa chỉ đơn vị cung cấp số liệu về chi phí sản xuất:		
IV. Xác định trị giá hải quan và giải trình:		
	Trị giá nguyên tệ	
1. Giá thành sản phẩm (tính theo lô hàng)		
2. Các chi phí phải điều chỉnh		
- Hoa hồng bán hàng và phí môi giới		
- Chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa		
- Chi phí đóng gói hàng hóa		
- Các khoản trợ giúp		
- Tiền bản quyền, phí giấy phép		
- Khoản phải trả trừ số tiền thu được sau khi định đoạt hay sử dụng hàng hóa nhập khẩu		
- Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng đến cửa khẩu nhập đầu tiên		
- Chi phí bảo hiểm hàng hóa nhập khẩu đến cửa khẩu nhập đầu tiên		
3. Lợi nhuận và chi phí chung		
4. Phí, lệ phí và thuế phải nộp (mà không được hoàn trả)		
5. Trị giá hải quan nguyên tệ của hàng hóa đang cần xác định trị giá = (1) + (2) + (3) + (4)		
6. Trị giá hải quan bằng Đồng Việt Nam = (5) x tỷ giá		
Phương pháp kế toán đã áp dụng và các chứng từ đã sử dụng:		

PHƯƠNG PHÁP 6 III. Các thông tin được sử dụng để xác định trị giá hải quan: IV. Xác định trị giá hải quan và giải trình 1. Lựa chọn cách xác định trị giá hải quan 2. Giải trình: 3. Trị giá hải quan nguyên tệ của hàng hóa nhập khẩu cần xác định trị giá hải quan: 4. Trị giá hải quan bằng đồng Việt Nam = (3) x tỷ giá Các chứng từ đã sử dụng đính kèm:		
V. Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này. <i>Ngày tháng năm</i> (Người khai hải quan ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)	PHẦN DÀNH RIÊNG CHO CÔNG CHỨC HẢI QUAN	
	VI. Ghi chép của công chức hải quan tiếp nhận tờ khai (Ký, ghi rõ họ tên)	VII. Ghi chép của công chức hải quan kiểm tra, xác định trị giá hải quan (Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021:

Mẫu số 25

TÊN DOANH NGHIỆP...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

THÔNG BÁO

Về việc đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt thiết bị đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất

I. Thông tin về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp:...

2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:... ngày... tháng... năm... Nơi cấp:...

Điều chỉnh lần thứ... ngày... tháng... năm... (nếu có).

3. Địa chỉ:...

4. Mã số thuế:...

5. Số điện thoại:... số Fax:...
6. Hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai tại Chi cục Hải quan:...
7. Thời gian hoàn thành việc xây dựng:...
8. Thời gian chính thức đi vào hoạt động:...(1)

II. Nội dung thông báo

Doanh nghiệp... xin trân trọng thông báo cho Chi cục Hải quan... về việc đã đáp ứng đầy đủ các quy định về điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất kể từ ngày..., bao gồm:

TT	CHỈ TIÊU
	Hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài.
	Công/cửa ra, vào đảm bảo đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua công/cửa.
	Hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại công/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp.
	Dữ liệu về hình ảnh ca-mê-ra được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.
	Phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.

Doanh nghiệp... xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông báo nêu trên. Đề nghị cơ quan hải quan kiểm tra và có xác nhận điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp.../.

..., ngày... tháng... năm...

Nơi nhận:

- Chi cục Hải quan...;
- Lưu: VT...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi theo thời điểm nêu trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, không nêu thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động thì thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động là thời điểm doanh nghiệp bắt đầu sản xuất chính thức theo thông báo của doanh nghiệp với cơ quan hải quan.

Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 50/2018/TT-BTC



**TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM NHẬP-TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND RE-EXPORT
MEANS OF TRANSPORTATION)**

(Liên I: Bàn giao người điều khiển phương tiện/
Copy I: For the operator of means of transportation)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....,

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Hộ chiếu số/Passport No.:; - Giấy thông hành số/Border Pass No.:; + Ngày Cấp/Issue Date:; + Nơi Cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address:</p> <p>B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type:; - Nhãn hiệu/Label or mark:; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:; - Nước đăng ký/Registering Country:; - Mẫu/color:; - Số chỗ ngồi/seats:; - Số khung/Chassis Serial No.:; - Số máy/Engine Serial No.:</p> <p>C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:; + Quốc tịch/Nationality:; + Địa chỉ/Address:</p> <p>D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới (Permitted Document of means of transportation): - Giấy phép qua biên giới số/Transit No:; - Ngày Cấp/Issue date:; - Cơ quan cấp/Issue by:; - Thời hạn cho phép/Duration allowed for being in Việt Nam: ngày/days; Ngày tái xuất/Re-exportation date:; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area:</p>	<p>I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp)</p>
<p>- Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint:</p> <p>E. Thông tin về hàng hóa, hành khách/information of commodity, passengers: <input type="checkbox"/> Hàng hóa /Commodity: - Tên hàng/Name of goods: - Tờ khai hải quan số/declaration No.: ngày:...../...../20.....; <input type="checkbox"/> Số lượng/Numbers: khách/passengers;</p>	<p>II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái xuất:; - Ngày:/...../20..... <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; <input type="checkbox"/> Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p>
<p>Ngày (date-d/m/y)/...../20... Người điều khiển/Driver Ký/Signature</p>	

Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/Supplemental declaration (if any) in verso.

**PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)):</p> <p>a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Họ và tên/Full name:</p> <p>- Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:</p> <p>- Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành/Passport or Border-pass No.:</p> <p>+ Ngày cấp (date of issue-d/m/y):/...../20.....</p> <p>b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Văn bản gia hạn số: (Permitted document No. allowing such extension):</p> <p>+ Được phép lưu hành đến hết ngày: (Duration of operation extended to):/...../20.....</p> <p>+ Cơ quan gia hạn: (Authority allowing such extension):</p> <p>+ Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20.....</p> <p>- Lý do gia hạn: (Reason for such extension)</p> <p>+ Sửa chữa (repair) <input type="checkbox"/> + Tai nạn giao thông (accidents) <input type="checkbox"/></p> <p>+ Lý do khác (other):</p> <p>c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):</p> <p><input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity:</p> <p>- Tên hàng/name of goods:</p> <p>- Tờ khai hải quan số/declaration No: ngày/...../20.....</p> <p><input type="checkbox"/> Số lượng/numbers:khách/passengers;</p> <p>Ngày (date-d/m/y)/...../20.....</p> <p>Người khai báo (Customs declarant)</p> <p>Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)</p>	<p>2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p>- Về hồ sơ (Of dossiers)</p> <p>+ Ngày (Date):/...../20....</p> <p>Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p>



**TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM NHẬP-TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND RE-EXPORT
MEANS OF TRANSPORTATION)**

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail:</p> <p>- Họ và tên/Full name:</p> <p>- Quốc tịch/Nationality:</p> <p>- Hộ chiếu số/Passport No:</p>	<p>I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents</p>

<p>- Giấy thông hành số/Border Pass No:;</p> <p>+ Ngày cấp/Issue Date:;</p> <p>+ Nơi cấp/Issue Place:;</p> <p>- Địa chỉ/Address:;</p> <p>B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation:</p> <p>- Loại/Type:;</p> <p>- Nhãn hiệu/Label or mark:;</p> <p>- Biển kiểm soát số/Licence Plate No:;</p> <p>- Nước đăng ký/Registering Country:;</p> <p>- Mẫu/color:; - Số chỗ ngồi/seats:;</p> <p>- Số khung/Chassis Serial No.:;</p> <p>- Số máy/Engine Serial No.:;</p> <p>C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation:</p> <p>Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization)</p> <p>+ Họ và tên/Full name:;</p> <p>+ Quốc tịch/Nationality:;</p> <p>+ Địa chỉ/Address:;</p> <p>D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation:</p> <p>- Giấy phép qua biên giới số/Transit No:;</p> <p>- Ngày cấp/Issue date:;</p> <p>- Cơ quan cấp/Issue by:;</p> <p>- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ngày/days;</p> <p>Ngày tái xuất/Re-exportation date:;</p> <p>- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:;</p> <p>- Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint:;</p> <p>E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers):</p> <p><input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity:</p> <p>- Tên hàng/goods name:;</p> <p>- Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày:/...../20....;</p> <p><input type="checkbox"/> Số lượng/numbers: khách/passengers;</p> <p style="text-align: center;">Ngày (date-d/m/y)/...../20....</p> <p style="text-align: center;">Người điều khiển/Driver Ký/Signature</p>	<p>receiver)</p> <p><input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra;</p> <p><input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)</p> <p><input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:;</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hải: giờ ngày/...../20....</p> <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp)</p>
<p>Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.</p>	<p>II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p>- Cửa khẩu tái xuất:;</p> <p>- Ngày:/...../20....</p> <p><input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra;</p> <p><input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải;</p> <p><input type="checkbox"/> Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)</p> <p><input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:;</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hải: giờ ngày/...../20....</p> <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p>

**PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)):</p> <p>a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Họ và tên/Full name:;</p> <p>- Quốc tịch/Nationality:;</p> <p>- Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:;</p> <p>- Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: (Passport or Border-pass No.)</p>	<p>2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p>- Về hồ sơ (Of dossiers);</p> <p>+ Ngày (Date):/...../20....</p> <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p>

+ Ngày cấp (date of issue-d/m/y):/...../20..... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): <input type="checkbox"/> - Văn bản gia hạn số: (No of permitted document allowing such extension): + Được phép lưu hành đến hết ngày:/...../20....., (Duration of operation extended to): + Cơ quan gia hạn: (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) <input type="checkbox"/> + Tai nạn giao thông (accidents) <input type="checkbox"/> + Lý do khác (other): c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): <input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/name of goods:; - Tờ khai hải quan số/declaration No: ngày/...../20.....; <input type="checkbox"/> Số lượng/numbers:khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)/...../20..... Người khai báo (Customs declarant)	
Ký (Signature)	Ghi rõ họ tên (Full name)

Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 50/2018/TT-BTC



**TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT
MEANS OF TRANSPORTATION)**

(Liên 1: Bàn giao người điều khiển phương tiện/
Copy 1: For the operator of means of transportation)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Hộ chiếu số/Passport No:; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày cấp/Issue Date:; + Nơi cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address: B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type:; - Nhãn hiệu/Label or mark:; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:; - Nước đăng ký/Registering Country:; - Mẫu/color:; - Số chỗ ngồi/seats:; - Số khung/Chassis Serial No.:; - Số máy/Engine Serial No.: C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company,	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT)

<p>organization) + Họ và tên/Full name:; + Quốc tịch/Nationality:; + Địa chỉ/Address:; D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No:; - Ngày cấp/Issue date:; - Cơ quan cấp/Issue by:; - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ngày/date; Ngày tái nhập/Re-importation date:; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area:; - Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint:; E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers): <input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name:; - Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày:/...../20...; <input type="checkbox"/> Số lượng/numbers: khách/passengers;</p>	<p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái nhập:; - Ngày:/...../20..... <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; <input type="checkbox"/> Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:; Phương tiện qua cửa khẩu hải: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p>	
	Ngày (date-d/m/y) .../.../20... Người điều khiển/Driver Ký/Signature	
Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.		

**PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): <input type="checkbox"/> - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: (Passport or Border-pass No.) + Ngày cấp (date of issue-d/m/y):/...../20..... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): <input type="checkbox"/> - Văn bản gia hạn số: (Permitted document No. allowing such extension): + Được phép lưu hành đến hết ngày: (Duration of operation extended to)/...../20....., + Cơ quan gia hạn: (Authority allowing such extension): - Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) <input type="checkbox"/> + Tai nạn giao thông (accidents) <input type="checkbox"/> + Lý do khác (other):</p> <p>c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): <input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity:</p>	<p>2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers) + Ngày (Date):/...../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p>

- Tên hàng/name of goods:; - Tờ khai hải quan số/declaration No: ngày/...../20....; <input type="checkbox"/> Số lượng/numbers:khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)/...../20..... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	
---	--



TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT
MEANS OF TRANSPORTATION)

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Hộ chiếu số/Passport No:; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày cấp/Issue Date:; + Nơi cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address: B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type:; - Nhân hiệu/Label or mark:; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:; - Nước đăng ký/Registering Country:; - Màu/color:; - Số chỗ ngồi/seats:; - Số khung/Chassis Serial No.:; - Số máy/Engine Serial No.: C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:; + Quốc tịch/Nationality:; + Địa chỉ/Address: D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No:; - Ngày cấp/Issue date:; - Cơ quan cấp/Issue by:; - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ngày/days; Ngày tái nhập/Re-importation date:; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area:; - Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint: E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers): <input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name:;	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái nhập:; - Ngày:/...../20..... <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; <input type="checkbox"/> Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20.....

<p>- Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày:../.../20...;</p> <p><input type="checkbox"/> Số lượng/numbers: khách/passengers;</p> <p>Ngày (date-d/m/y) ../.../20...</p> <p>Người điều khiển/Driver</p> <p>Ký/Signature</p> <p>.....</p> <p>Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.</p>	<p>Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p>
---	--

**PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)):</p> <p>a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Họ và tên/Full name:</p> <p>- Quốc tịch/Nationality:</p> <p>- Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:</p> <p>- Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: (Passport or Border-pass No.):</p> <p>+ Ngày cấp (date of issue-d/m/y):/...../20.....</p> <p>b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Văn bản gia hạn số: (No of permitted document allowing such extension):</p> <p>+ Được phép lưu hành đến hết ngày: (Duration of operation extended to):/...../20.....,</p> <p>+ Cơ quan gia hạn: (Authority allowing such extension):</p> <p>+ Ngày cấp (date-d/m/y): ../.../20...</p> <p>- Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension)</p> <p>+ Sửa chữa (repair) <input type="checkbox"/> + Tai nạn giao thông (accidents) <input type="checkbox"/></p> <p>+ Lý do khác (other):</p> <p>c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):</p> <p><input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity:</p> <p>- Tên hàng/name of goods:</p> <p>- Tờ khai hải quan số/declaration No: ngày/.../20...;</p> <p><input type="checkbox"/> Số lượng/numbers:khách/passengers;</p> <p>Ngày (date-d/m/y)/...../20.....</p> <p>Người khai báo (Customs declarant)</p> <p style="text-align: center;">Ký (Signature)</p> <p style="text-align: center;">Ghi rõ họ tên (Full name)</p>	<p>2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p>- Về hồ sơ (Of dossiers)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>+ Ngày (Date):/...../20....</p> <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p>

Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 50/2018/TT-BTC



TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TẠM NHẬP - TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND RE-EXPORT MEANS OF TRANSPORTATION)

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>A. Người điều khiển phương tiện (Skipper/Master's Detail):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Họ và tên/Full name: - Quốc tịch/Nationality: - Hộ chiếu số/Passport No: - Giấy thông hành số/Border Pass No: + Ngày cấp/Issue Date: + Nơi cấp/Issue Place: - Địa chỉ/Address: <p>B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại/Type: - Nhãn hiệu/Label or mark: - Biển kiểm soát số/Licence Plate No: - Nước đăng ký/Registering Country: - Tải trọng/Loading Capacity: <p>C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation:</p> <p>Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization)</p> <ul style="list-style-type: none"> + Họ và tên/Full name: + Quốc tịch/Nationality: + Địa chỉ/Address: <p>D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép qua biên giới số/Transit No: - Ngày cấp/Issue date: - Cơ quan cấp/Issue by: - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ngày/days; Ngày tái xuất/Re-exportation date: - Phạm vi hoạt động/Travelling Area: ...; - Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint: <p>E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers):</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name: - Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày:/...../20.....; <input type="checkbox"/> Số lượng/numbers:khách/passengers; 	<p>I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); <p>Kết quả:</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20.....</p> <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp)</p> <p>.....</p>
<p>Ngày (date-d/m/y)...../...../20</p> <p>Người điều khiển/Skipper/Master</p>	<p>II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cửa khẩu tái xuất: - Ngày:/...../20..... <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; <input type="checkbox"/> Khai bổ sung (nếu có); <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); <p>Kết quả:</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20.....</p> <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p>

	Ký/Signature	
Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.		

**PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)):</p> <p>a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Họ và tên/Full name:</p> <p>- Quốc tịch/Nationality:</p> <p>- Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:</p> <p>- Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: (Passport or Border-pass No.):</p> <p>+ Ngày cấp (date of issue-d/m/y):/...../20.....</p> <p>b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Văn bản gia hạn số: (Permitted document No. allowing such extension)</p> <p>+ Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):/...../20.....,</p> <p>+ Cơ quan gia hạn: (Authority allowing such extension):</p> <p>+ Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20.....</p> <p>- Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension)</p> <p>+ Sửa chữa (repair) <input type="checkbox"/> + Tai nạn giao thông (accidents) <input type="checkbox"/></p> <p>+ Lý do khác (other):</p> <p>c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):</p> <p><input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity:</p> <p>- Tên hàng/name of goods:</p> <p>- Tờ khai hải quan số/declaration No: ngày/...../20....;</p> <p><input type="checkbox"/> Số lượng/numbers:khách/passengers;</p> <p>Ngày (date-d/m/y)/...../20.....</p> <p>Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)</p>	<p>2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p>- Về hồ sơ (Of dossiers)</p> <p>+ Ngày (Date):/...../20.....</p> <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p>

Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 50/2018/TT-BTC



**TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT MEANS OF TRANSPORTATION)**

(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/Copy 1: For the Skipper/Master of ship)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHÂN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>A. Người điều khiển phương tiện (Skipper/Master's Detail):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Họ và tên/Full name: - Quốc tịch/Nationality: - Hộ chiếu số/Passport No: - Giấy thông hành số/Border Pass No: + Ngày cấp/Issue Date: + Nơi cấp/Issue Place: - Địa chỉ/Address: <p>B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại/Type: - Nhãn hiệu/Label or mark: - Biển kiểm soát số/Licence Plate No: - Nước đăng ký/Registering Country: - Tải trọng/Loading Capacity: <p>C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation:</p> <p>Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization)</p> <ul style="list-style-type: none"> + Họ và tên/Full name: + Quốc tịch/Nationality: + Địa chỉ/Address: <p>D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép qua biên giới số/Transit No: - Ngày cấp/Issue date: - Cơ quan cấp/Issue by: - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ngày/days; Ngày tái nhập/Re-importation date: - Phạm vi hoạt động/Travelling Area: - Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint: <p>E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers):</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name: - Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày: .../.../20.... <input type="checkbox"/> Số lượng/numbers: khách/passengers; 	<p>I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); <p>Kết quả:</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày .../.../20.....</p> <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp)</p> <p>.....</p>
<p>Ngày (date-d/m/y)/...../20....</p> <p>Người điều khiển/Skipper/Master Ký/Signature</p>	<p>II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cửa khẩu tái nhập: - Ngày:/...../20..... <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; <input type="checkbox"/> Khai bổ sung (nếu có); <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); <p>Kết quả:</p> <p>.....</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày .../.../20.....</p> <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p>
<p>Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.</p>	

**PHÂN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHÂN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHÂN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)):	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver)

<p>a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Họ và tên/Full name:</p> <p>- Quốc tịch/Nationality:</p> <p>- Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:</p> <p>- Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: (Passport or Border-pass No.)</p> <p>+ Ngày cấp (date of issue-d/m/y):/...../20.....</p> <p>b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extenssion of operation of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Văn bản gia hạn số (Permitted document No. allowing such extenssion)</p> <p>+ Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):/...../20.....</p> <p>+ Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension):</p> <p>+ Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20.....</p> <p>- Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension)</p> <p>+ Sửa chữa (repair) <input type="checkbox"/></p> <p>+ Tai nạn giao thông (accidents) <input type="checkbox"/></p> <p>+ Lý do khác (other):</p> <p>c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):</p> <p><input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity:</p> <p>- Tên hàng/name of goods:</p> <p>- Tờ khai hải quan số/declaration No:</p> <p>ngày/...../20....;</p> <p><input type="checkbox"/> Số lượng/numbers:khách/passengers;</p> <p>Ngày (date-d/m/y)/...../20.....</p> <p>Người khai báo (Customs declarant)</p> <p style="text-align: center;">Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)</p>	<p>- Về hồ sơ (Of dossiers)</p> <p>.....</p> <p>+ Ngày (Date):/...../20....</p> <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p>
--	---



TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT MEANS OF TRANSPORTATION)

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....,

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>A. Người điều khiển phương tiện/Skipper/Master's Detail:</p> <p>- Họ và tên/Full name:</p> <p>- Quốc tịch/Nationality:</p> <p>- Hộ chiếu số/Passport No:</p> <p>- Giấy thông hành số/Border Pass No:</p> <p>+ Ngày cấp/Issue Date:</p> <p>+ Nơi cấp/Issue Place:</p> <p>- Địa chỉ/Address:</p> <p>B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation:</p> <p>- Loại/Type:</p> <p>- Nhân hiệu/Label or mark:</p> <p>- Biển kiểm soát số/Licence Plate No:</p> <p>- Nước đăng ký/Registering Country:</p>	<p>I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p><input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra;</p> <p><input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải;</p> <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)</p>

<p>- Tải trọng/Loading Capacity:;</p> <p>C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization)</p> <p>+ Họ và tên/Full name:;</p> <p>+ Quốc tịch/Nationality:;</p> <p>+ Địa chỉ/Address:;</p> <p>D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No:;</p> <p>- Ngày cấp/Issue date:;</p> <p>- Cơ quan cấp/Issue by:;</p> <p>- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ngày/dats;</p> <p>Ngày tái nhập/Re-importation date:;</p> <p>- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:;</p> <p>- Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint:;</p> <p>E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers):</p> <p><input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/name of goods:;</p> <p>- Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày:/...../20...;</p> <p><input type="checkbox"/> Số lượng/numbers: khách/passengers;</p>	<p><input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:;</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hải: giờ ngày/...../20.....</p> <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp)</p> <p style="text-align: right;">.....</p> <p>II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p>- Cửa khẩu tái nhập:;</p> <p>- Ngày:/...../20.....</p> <p><input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra;</p> <p><input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải;</p> <p><input type="checkbox"/> Khai bổ sung (nếu có);</p> <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p style="text-align: right;">.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)</p> <p><input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:;</p> <p>.....;</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hải: giờ ngày/...../20.....</p> <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p style="text-align: right;">.....</p>
<p style="text-align: center;">Ngày (date-d/m/y)/...../20.....</p> <p style="text-align: center;">Người điều khiển (Skipper/Master) Ký/Signature</p>	
<p style="text-align: center;">Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.</p>	

**PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)):</p> <p>a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Họ và tên/Full name:;</p> <p>- Quốc tịch/Nationality:;</p> <p>- Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:;</p> <p>- Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: (Passport or Border-pass No.)</p> <p>+ Ngày cấp (date of issue-d/m/y):/...../20.....</p> <p>b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Văn bản gia hạn số (No of permitted document allowing such extension):</p>	<p>2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p>- Về hồ sơ (Of dossiers)</p> <p>.....</p> <p>+ Ngày (Date): /...../20.....</p> <p style="text-align: right;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p style="text-align: right;">.....</p>

<p>+ Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):/...../20.....,</p> <p>+ Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension):</p> <p>+ Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20.....</p> <p>- Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension)</p> <p>+ Sửa chữa (repair) <input type="checkbox"/> + Tai nạn giao thông (accidents) <input type="checkbox"/></p> <p>+ Lý do khác (other):</p> <p>c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):</p> <p><input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity:</p> <p>- Tên hàng/goods name:</p> <p>- Tờ khai hải quan số/declaration No: ngày/...../20....;</p> <p><input type="checkbox"/> Số lượng/numbers:khách/passengers;</p> <p>Ngày (date-d/m/y)/...../20.....</p> <p>Người khai báo (Customs declarant)</p> <p style="text-align: center;">Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)</p>	
---	--